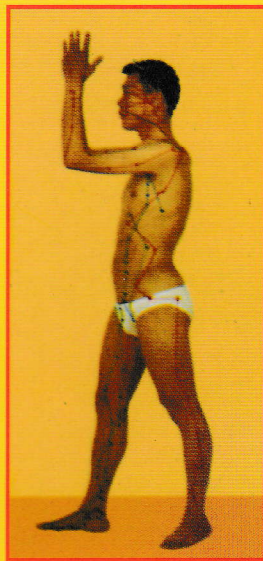
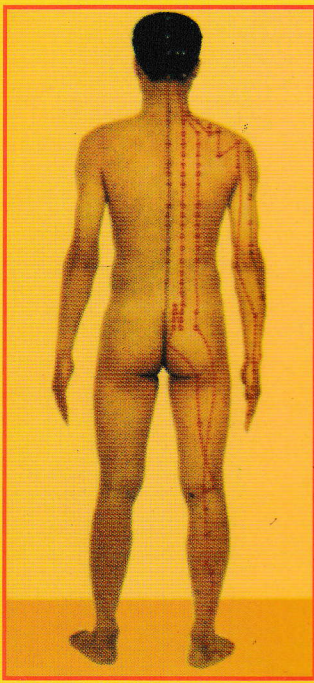
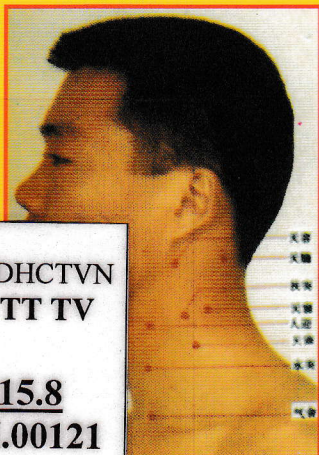
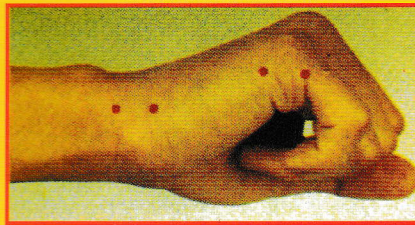


LÊ QUÝ NGƯỜU



HỌC CHÂM CỬU BẢNG HÌNH ẢNH



HVYDHCTVN
TT TT TV

615.8
KM.00121



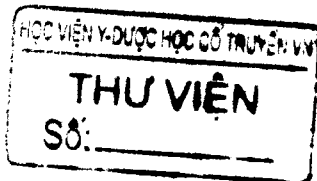
NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

HỌC CHÂM CỨU BẰNG HÌNH ẢNH

LÊ QUÝ NGŨU

HỌC CHÂM CỨU BẰNG HÌNH ẢNH

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng cho những người bước đầu học châm cứu, chúng tôi biên soạn cuốn "**HỌC CHÂM CỨU BẰNG HÌNH ẢNH**". Qua cuốn sách này, độc giả sẽ tự học điểm huyệt bằng cách mô tả theo giải phẫu dựa trên phép điểm huyệt ngày xưa của cổ nhân, kèm theo là huyệt được điểm trên tranh người mang tính thực tế.

Sách được chia làm bốn phần:

- Phương pháp xác định huyệt.
- Cách điểm huyệt của 12 kinh chính và hai mạch Nhâm, Đốc.
- Cách điểm huyệt thường dùng ngoài đường kinh chính ở đầu, mặt, cổ, gáy, ngực, bụng, lưng, tay, chân.
- Đưa ra một số bệnh thường thấy có thể dùng châm cứu để trị liệu.

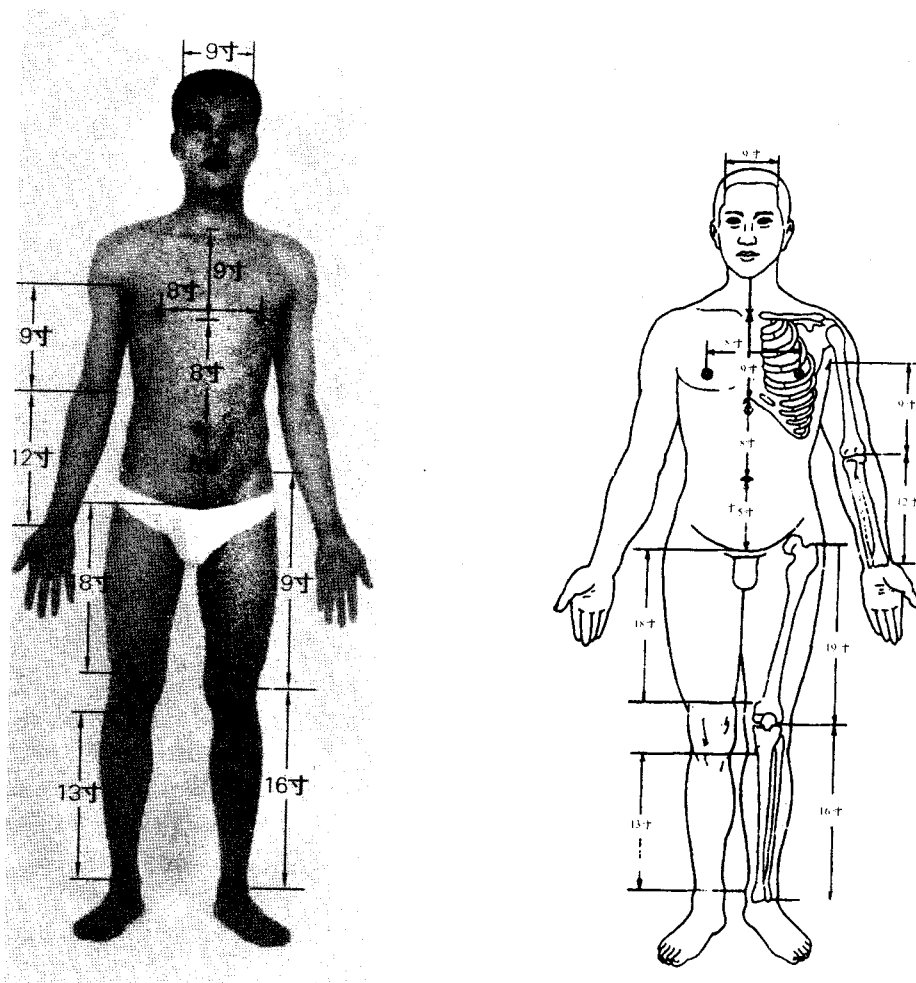
Với một số bệnh thường thấy và phác đồ trị liệu những bệnh đó, người mới học có thể tự tìm kiếm từ những huyệt vị trong sách này để có thể ứng dụng được trên con người.

Hy vọng tập sách này mang lợi ích thiết thực đến với những người mới bước đầu vào bộ môn châm cứu.

Soạn giả,

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HUYỆT VỊ

Việc phân đoạn kích thước để xác định tọa độ tung và hoành của một huyệt có nhiều sách khác nhau, ở đây phân chia theo cách lấy tương đối dễ và tiện lợi nhất. Đông y cho rằng *mỗi một cơ thể tự có một thước đo riêng cho tỷ lệ của chính bản thân họ*, vì vậy mới có sự phân đoạn tương đối khoa học này. Huyệt vị nằm trên vùng nào thì chịu sự phân đoạn bởi vùng ấy. Bảng sau sẽ trình bày cách phân đoạn ấy.



THỐN ĐẦU, MẶT, CỔ, GÁY

A. ĐO NGANG

1. Mốc giới hạn: giữa 2 góc tóc trán (Đầu duy)
2. Cách đo: Đo ngang.
3. Số thốn hiện nay: 9 thốn.
4. Đặc biệt: Nếu góc tóc trước không rõ (sói đầu), có thể lấy khoảng cách ngoài của mồm trâm chũm sau đầu để thay thế, theo cách phân đoạn thì hai dài bằng nhau.

B. ĐO DỌC

1. Mốc giới hạn: - Giữa hai lông mày đến chân tóc trán - giữa chân tóc trán đến chân tóc gáy - giữa chân tóc gáy đến dưới đầu mồm gai của đốt sống cổ thứ 7.
2. Cách đo: Đo dọc.
3. Số thốn hiện nay: Theo thứ tự 3, 12, 3 thốn.
4. Đặc biệt: Nếu chân tóc trước không rõ có thể đo từ giữa 2 lông mày lên để tính. Nếu chân tóc sau không rõ có thể lấy huyết Phong phủ dưới xương chẩm làm chuẩn, huyết Phong phủ trên chân tóc sau 1 thốn. Trên ụ xương lớn (Đại chùy) là chỉ phía dưới gai xương sống cổ thứ 7.

THỐN NGỰC, BỤNG**A. ĐO DỌC**

1. Mốc giới hạn: - Bờ trên xương ức (Thiên đột) đến góc hai cung sườn - Góc hai cung sườn (Trung đình) đến giữa rốn - chính giữa rốn (Thần khuyết) đến bờ trên xương mu (Khúc cốt).
2. Cách đo: Đo dọc
3. Số thốn hiện nay: 9, 8, 5 thốn.

B. ĐO NGANG

1. Mốc giới hạn: khoảng cách giữa hai đầu vú phải và trái, hoặc khoảng cách của hai điểm giữa hố trên (Khuyết bồn) của xương đòn gánh.
2. Cách đo: Đo ngang
3. Số thốn theo hiện nay: 8 thốn
4. Đặc biệt: Độ cao của vùng ngực lấy khe xương sườn làm chuẩn. Đường giữa vú hoặc đường giữa xương đòn cách đường giữa ngực (Nhâm mạch) 4 thốn. Tam giác dưới xương đòn gánh (Vân môn) cách đường giữa ngực (Nhâm mạch) 6 thốn.

THỐN LƯNG, THẮT LƯNG**A. ĐO NGANG**

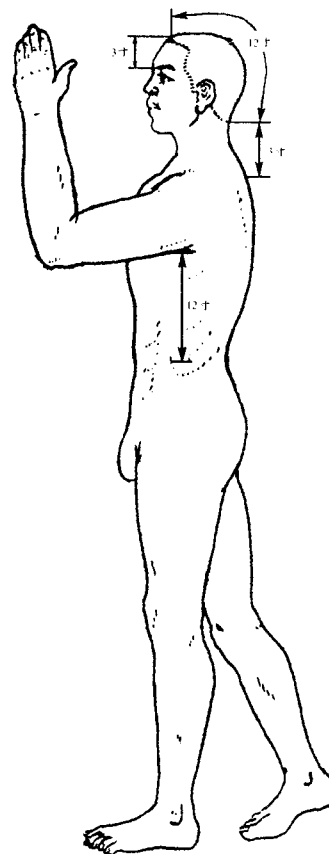
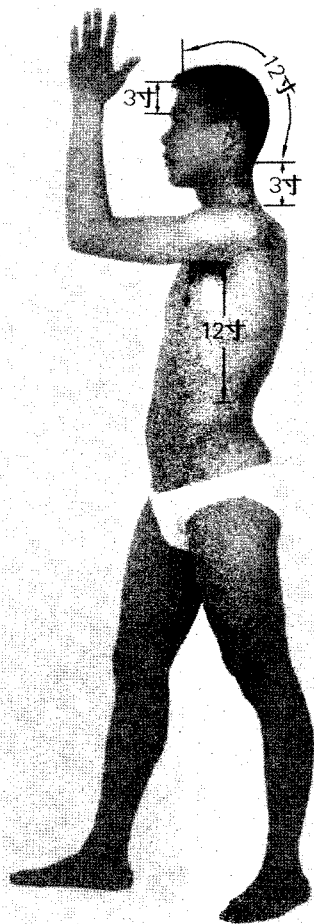
1. Mốc giới hạn: Khoảng cách của hai góc trên trong xương bả vai.
2. Cách đo: Đo ngang.
3. Số thốn hiện nay: 6 thốn.
4. Đặc biệt: Độ cao của vùng lưng, thắt lưng lấy gai đốt sống làm chuẩn. Khoảng cách giữa góc trên trong xương bả vai và đường giữa lưng (Đốc mạch) chia làm 3 thốn. Góc trên trong hai xương bả vai ngang với đốt sống lưng thứ 3. Góc dưới trong hai xương bả vai ngang với đốt sống lưng thứ 7. Bờ sườn cột 12 ngang với đốt sống thắt lưng 2. Mào xương chậu ngang với đốt sống thắt lưng thứ 4. Khoảng cách giữa hai khớp chậu - cùng chia ra làm 3 thốn. Phía trong gai trên sau xương chậu cách đường giữa lưng (Đốc mạch) 1,5 thốn.

THỐN HÔNG ĐÙI**ĐO DỌC:**

1. Mốc giới hạn: - Khoảng cách đỉnh của nách đến bờ sườn cột 11 (Chương môn) - Khoảng cách bờ sườn cột 11 đến mấu chuyển lớn - Mấu chuyển lớn đến bờ trên xương khớp gối.
2. Số thốn hiện nay: 12, 9, 19 thốn

THỐN MẶT TRƯỚC TAY

1. Mốc giới hạn: - Ngang đầu nếp nách trước đến ngang khớp khuỷu tay - Ngang khớp khuỷu tay đến ngang khớp cổ tay
2. Cách đo: Đo dọc
3. Số thốn hiện nay: Theo thứ tự 9, 12



THỐN MẶT SAU TAY

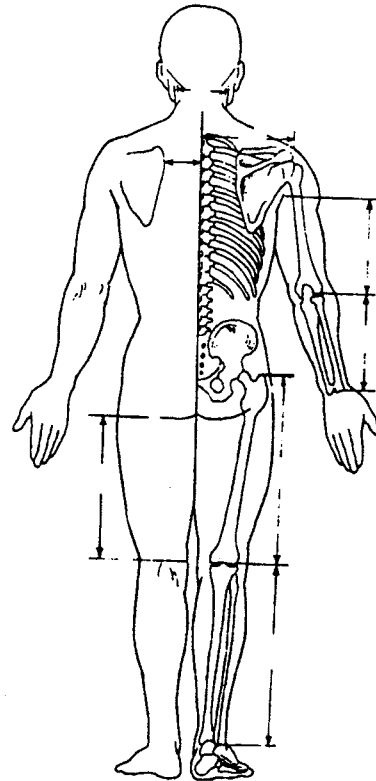
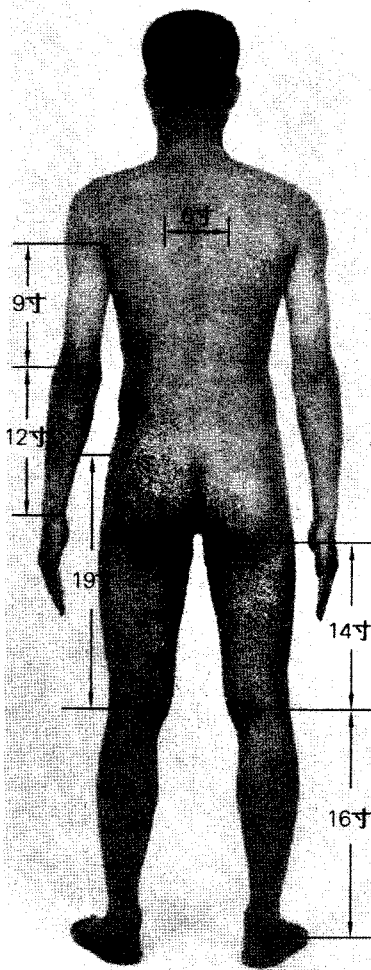
1. Mốc giới hạn: - Ngang đầu nếp nách sau đến ngang khớp khuỷu tay - Ngang khớp khuỷu tay đến ngang khớp cổ tay.
2. Cách đo: Đo dọc
3. Số thốn hiện nay: Theo thứ tự 9, 12.

THỐN BÀN TAY

1. Mốc giới hạn: Ngang khớp cổ tay đến khớp bàn tay ngón tay
2. Cách đo: Đo dọc
3. Số thốn hiện nay: 4 thốn.

THỐN MẶT TRƯỚC CHÂN

1. Mốc giới hạn: - Ngang bờ trên xương mu đến ngang bờ trên lồi cầu trong xương đùi - Ngang bờ dưới lồi củ trong xương chày đến ngang lồi cầu cao nhất của mắt cá trong.
2. Cách đo: Đo dọc
3. Số thốn hiện nay: Theo thứ tự 18, 13 thốn.
4. Đặc biệt: Số thốn mặt trong chi dưới. Lồi trên trong xương đùi và lồi phía trong xương chày, sách xưa gọi là "*Nội-phụ cốt*", có nghĩa là lấy bờ trên dưới của nó để làm nơi bắt đầu và nơi kết thúc. Mắt cá chân trong tương đối cao hơn mắt cá chân ngoài.



THỐN MẶT SAU CHÂN

1. Mốc giới hạn: - Mấu chuyển lớn đến ngang bờ trên xương bánh chè - Ngang khớp gối đến ngang lồi cao nhất của mắt cá ngoài.
2. Cách đo: Đo dọc
3. Số thốn hiện nay: Theo thứ tự 19, 16 thốn.
4. Đặc biệt: Số thốn mặt ngoài chi dưới. Mặt sau chi dưới từ nếp mông (Thừa phò) đến nếp khoeo chân (Ủy trung) theo tỷ lệ ước chừng 15 thốn, có thể chia làm 14 thốn, hoặc làm 12 thốn.

THỐN BÀN CHÂN

A. ĐO DỌC

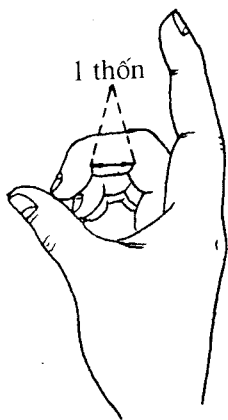
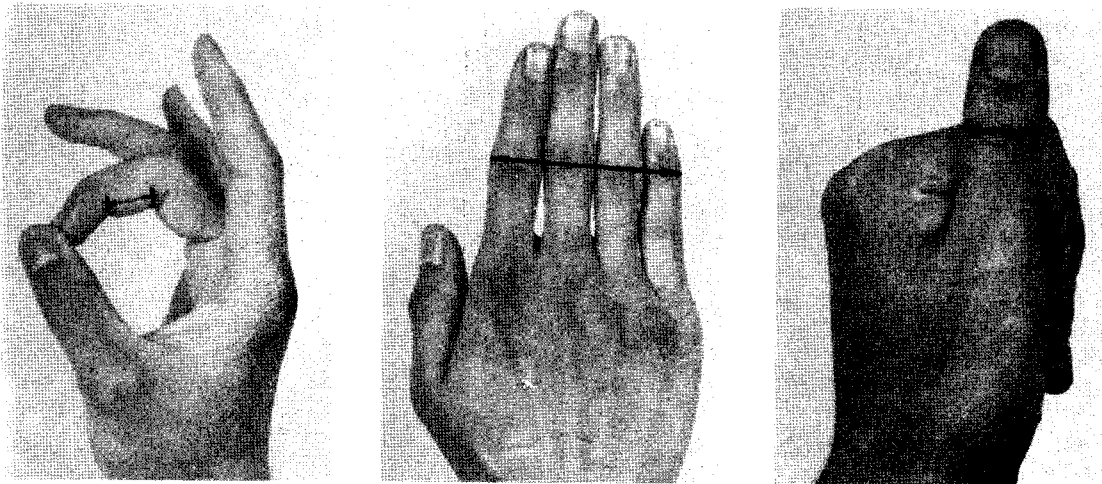
1. Mốc giới hạn: Bờ sau gót chân đến đầu ngón chân thứ hai.
2. Cách đo: Đo dọc
3. Số thốn hiện nay: 12 thốn.

B. ĐO NGANG

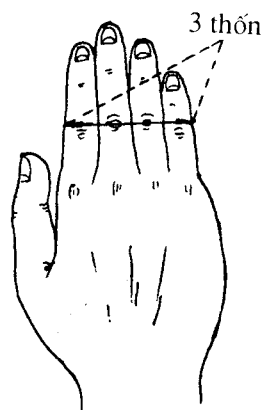
1. Mốc giới hạn: Ngang lồi cầu cao nhất của mắt cá chân trong đến mặt đất.
2. Cách đo: Đo dọc
3. Số thốn hiện nay: 3 thốn.

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH "ĐỒNG THÂN THỐN" NGÀY XƯA

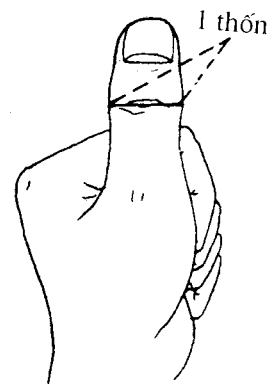
10



Trung chỉ



Hoành chỉ



Mẫu chỉ

Mỗi một cơ thể con người có một thước đo riêng cho tỷ lệ của chính họ. "*Đồng thân thốn*" chính là thước đo cho chính người đó. Ngày xưa, người ta dùng thước đo ở các ngón tay để đo cho các huyết trên cơ thể người lúc điểm huyết.

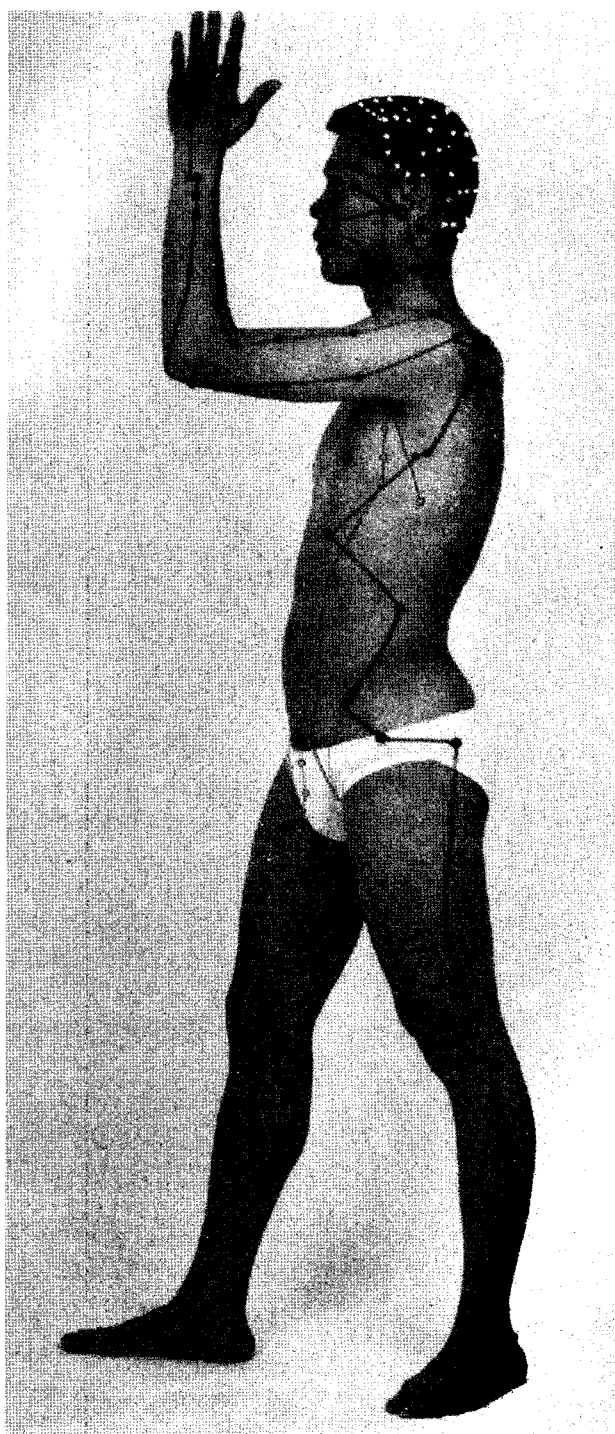
1. *Đồng thân thốn của ngón giữa*: Bỏ người bệnh co vòng hai ngón trở và giữa lại với nhau thành một vòng tròn, khoảng cách giữa đầu hai mút lần chỉ này là một thốn. Thốn này có thể áp dụng để đo huyết ở tay chân.

2. *Đồng thân thốn của ngón cái*: Khoảng cách giữa đầu và cuối hai lần chỉ ngón tay cái là một thốn. Thốn này có thể áp dụng để đo huyết ở tay chân.

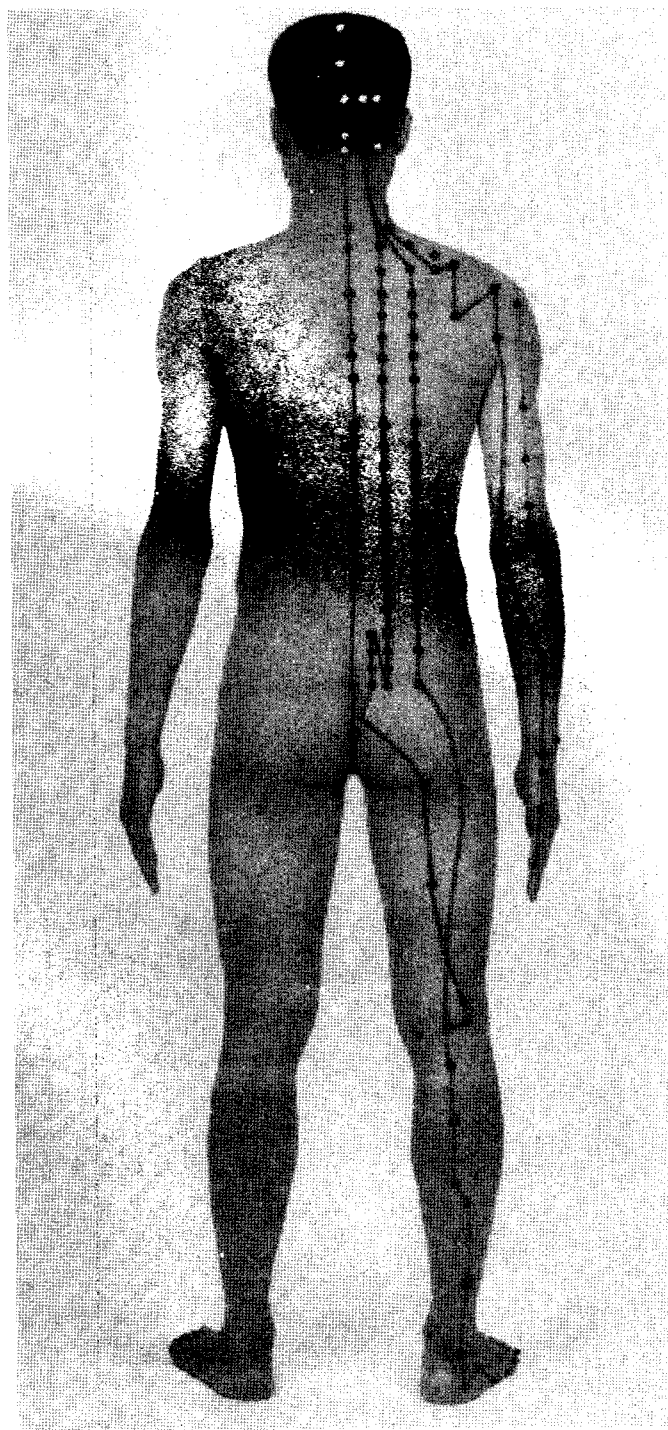
3. *Phương pháp "Nhất phu"*: ép bốn ngón tay lại với nhau, khoảng cách đốt thứ hai ngón trở đến khoảng cách đốt thứ nhất của ngón út là "*một phu*", tương ứng với 3 thốn. Thốn này thường dùng để đo huyết ở chân.



Kinh huyệt mặt trước



Kinh huyết mặt bên



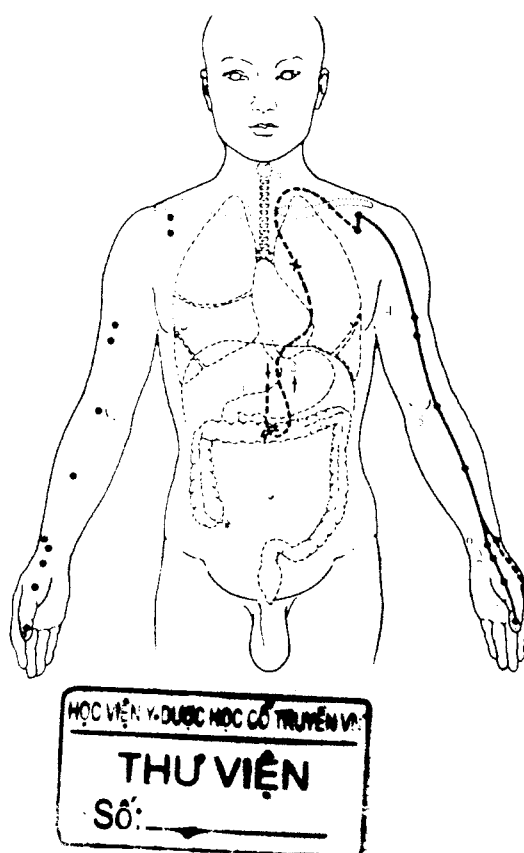
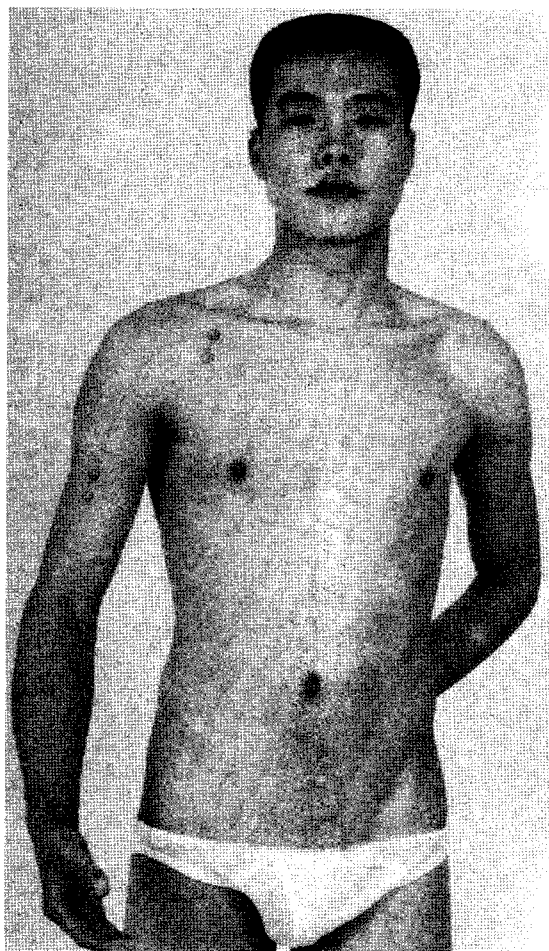
Kinh huyết mặt sau

HUYỆT VỊ

14 ĐƯỜNG KINH CHÍNH

HUYỆT THUỘC KINH THỦ THÁI ÂM PHẾ

手太陰肺經穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ trung tiêu (Vị) 2. Xuống liên lạc với Đại trường 3. Sau đó quay lên dạ dày (môn vị, tâm vị) xuyên qua cơ hoành 4. Lên (thuộc về) Phế 5. Từ Phế tiếp tục lên thanh quản họng rồi ngang xuống dưới hõ nách 6. Rồi đi ở mặt trước ngoài cánh tay (ngoài hai đường kinh Thiếu-âm Tâm và Quyết-âm Tâm bào) 7. Xuống khuỷu tay, tiếp tục đi ở mặt trước cẳng tay, đến bờ trong trước đầu dưới xương quay (chỗ mạch thốn) 8. Xuống bờ ngón tay cái (Ngũ tê) tận cùng ở góc móng tay cái (phía xương quay) 9. Phân nhánh từ Liệt khuyết tách ra một nhánh đi ở phía mu tay xuống đến góc móng ngón tay trỏ (phía xương quay) và nối với kinh Dương-minh Đại trường. <<Linh khu - Kinh mạch>>.

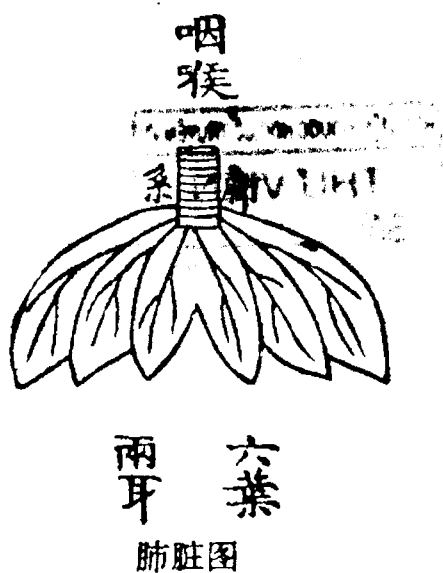
Tạng phủ liên hệ Thuộc Phế liên lạc với Đại trường, thông qua hoành cách, đồng thời có quan hệ với Vị và Thận.

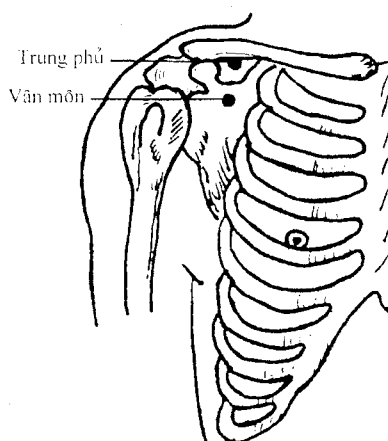
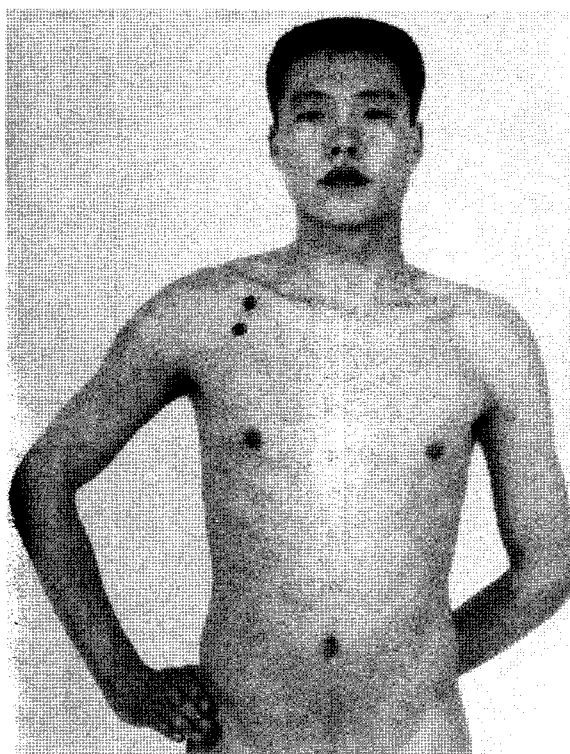
Huyệt vị trên đường kinh

- | | |
|------------------|--------------|
| 1. Trung phủ | 2. Vân môn |
| 3. Thiên phủ | 4. Hiệp bạch |
| 5. Xích trạch | 6. Khổng tồ |
| 7. Liệt khuyết | 8. Kinh cù |
| 9. Thái uyên | 10. Ngũ tế |
| 11. Thiếu thương | |

Bệnh chứng chính

1. Ngực, phổi, khí quản, họng, thanh quản.
 2. Phía trong xương tay quay.
- *Ngoài kinh bị bệnh* Sợ lạnh, phát sốt, có hoặc không có mồ hôi, đau đầu, nghẹt mũi, đau hố trên đòn, đau ngực hoặc bả vai, cánh tay lạnh nhức.
- *Nội tạng bị bệnh* Ho, suyễn, thở gấp, tức ngực, mùa đàm nhớt, khô họng, tiểu đổi màu, bú rúc hoặc ho ra máu, nóng lòng bàn tay. Có khi thấy thêm đại tiện lỏng, bón, sinh bọng.





TRUNG PHỦ 中府 LU 1 Zhòngfù

Mô tả huyệt Ngang với vùng ngoài thành ngực, ở khe gian sườn thứ 1, cách đường chính giữa ngực 6 thốn. Khi điểm huyệt nên ngồi thẳng hoặc nằm ngửa.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ răng cửa to, các cơ gian sườn 2. Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh ngực to, dây ngực bé, dây răng to, đám rối thần kinh nách, dây gian sườn 2. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khí quản, viêm phổi ② Lao phổi. ③ Hen suyễn.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, hướng mũi kim ra ngoài lên trên, sâu 0,5 - 1 thốn, có cảm giác căng tức tối trước ngực, có khi tê lan tối chi trên. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

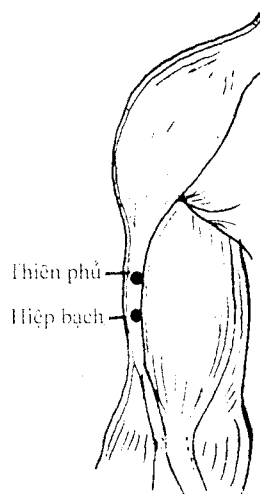
VÂN MÔN 云門 LU 2 Yúnmén

Mô tả huyệt Bờ dưới xương đòn gánh, ngang với cơ ngực to. Chỗ hõm giữa cơ Đenta. Từ đường dọc chính giữa ngực đo ngang ra mỗi bên 6 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là rãnh Đen-ta ngực, cơ ngực to, cơ Đen-ta, cơ dưới đòn, cơ răng cửa to và các cơ gian sườn 1 - Thần kinh vận động cơ là dây ngực to, dây mũ, dây dưới đòn, dây răng to của đám rối nách và dây gian sườn 1. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3 hoặc C4.

Tác dụng trị bệnh ① Ho. ② Bồn chồn trong ngực, đau tức ngực. ③ Suyễn. ④ Viêm quanh khớp vai.

Phương pháp châm cứu Châm Xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



THIÊN PHỦ 天府 LU 3 Tiānfǔ

Mô tả huyệt Dưới nếp nách trước 3 thốn, huyệt ở bờ ngoài cơ hai đầu cánh tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay, chỗ bám của cơ cánh tay trước và cơ Delta. Xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mũ, dây cơ - da. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau bên trong trên cánh tay. ② Viêm khí quản. ③ Suyễn. ④ Xuất huyết mũi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Ôn cứu 5 phút.

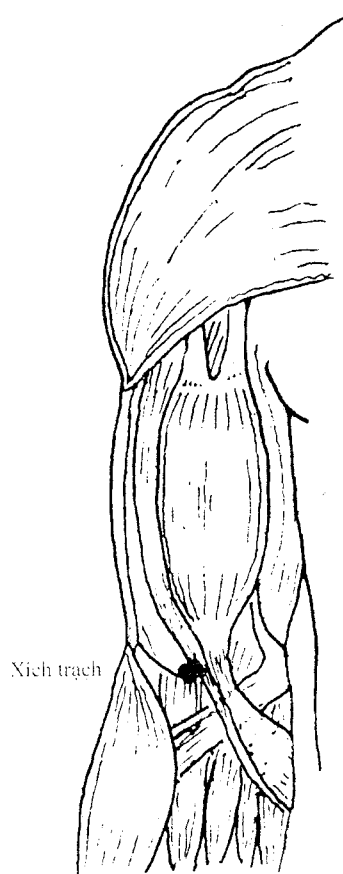
HIỆP BẠCH 俠白 LU 4 Xiá Bái

Mô tả huyệt Từ huyệt Xích trạch đo lên 5 thốn, dễ nhận có động mạch nhảy. Huyệt là nơi gặp nhau của bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay, với đường ngang dưới đầu nếp nách trước 4 thốn và trên khớp khuỷu 5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay, cơ cánh tay trước và bờ ngoài xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh cơ da. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau phía trước ngoài cánh tay. ② Suyễn. ③ Ho, tức ngực, viêm khí quản. ④ Xuất huyết mũi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 0,5 thốn. Ôn cứu 5 phút.



XÍCH TRẠCH

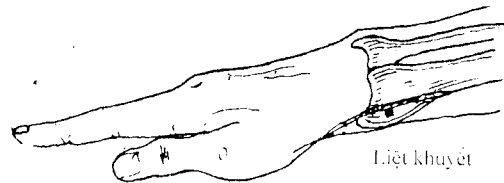
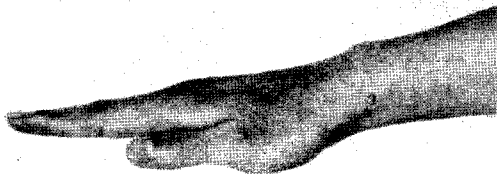
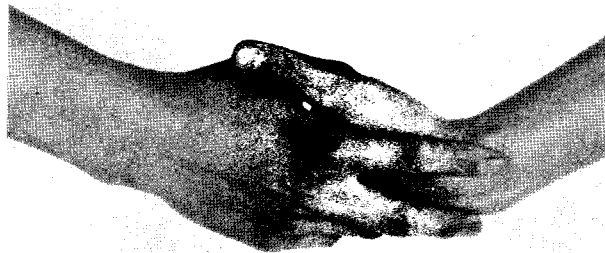
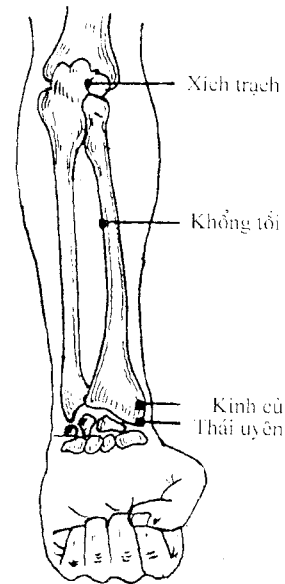
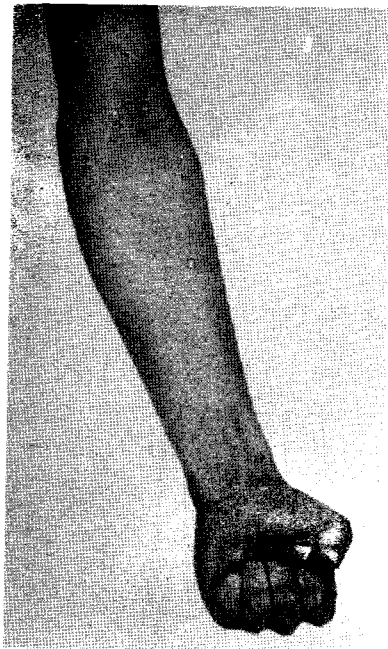
尺澤 LU 5 Chizé

Mô tả huyết Gấp nếp khuỷu tay, chỗ sừng phía tay quay của gân cơ 2 đầu cánh tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ ngoài gân cơ 2 đầu cánh tay, rãnh 2 đầu ngoài, bờ trọng phần trên cơ ngửa dài, cơ cánh tay trước. Dưới nữa là khớp khuỷu - Thần kinh đi từ tiết đoạn thần kinh cổ 5 ngực 1, lớp nông là dây da căng tay ngoài, lớp sâu là dây quay. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây cơ da và quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Tại chỗ sưng đau khuỷu tay. ② Theo kinh Ho, suyễn, viêm khí quản, viêm phổi, viêm màng ngực, ho ra máu. ③ Đớn độc, sưng họng thanh quản.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi như điện giật lan xuống trước cánh tay. Hoặc dùng kim tam lăng châm chích xuất huyết. Ôn cứu 5 - 10 phút.



KHÔNG TỐI 孔最 LU 6 Kongzui

Mô tả huyết Thăng cẳng tay, gấp duỗi bàn tay lên xuống để thấy cơ. Huyết là nơi gấp nhau của bờ trong cơ ngửa dài hay bờ ngoài của cơ gan tay to với đường ngang trên khớp cổ tay 7 thốn và dưới khớp khuỷu 5 thốn (nổi từ Xích trạch và Thái uyên).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ trong cơ ngửa dài, bờ ngoài cơ gan tay to, cơ sấp tròn, cơ gấp chung nông các ngón tay - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Ho, suyễn. ② Viêm phổi, viêm tuyến Amydale. ③ Đau cẳng tay. ④ Lạc huyết.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới trước cánh tay hoặc như điện giật. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

LIỆT KHUYẾT

列缺 LU 7 Lié què

Mô tả huyết Dưới xương quay nối với thân xương, trên khớp cổ tay 1,5 thốn. Khi điểm huyết làm động tác gấp ngửa bàn tay để tìm gân cơ ngửa dài. Huyết trước và trong gân cơ ngửa dài.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ trong-trước của gân cơ ngửa dài, cơ gấp dài ngón cái, chỗ bám của cơ sấp vuông vào xương quay - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh giữa. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau sưng cổ tay. ② Ho. ③ Đau thần kinh 3 nhánh. ④ Cảm cúm. ⑤ Viêm khí quản. ⑥ Tiểu khó. ⑦ Các bệnh ở cổ gáy. ⑧ Đau ngực.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, hướng mũi kim vào khớp khuỷu tay, sâu 0,5 - 1 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ, đồng thời hướng lan tới khớp khuỷu tay. Khi trị viêm gân cơ dạng dài có thể hướng mũi kim ra ngoài, sâu 0,5 - 1 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

KINH CỬ

經渠 LU 8 Jing qú

Mô tả huyết Tay duỗi ra, ngón tay cái và lòng bàn tay đưa lên, từ chỉ cuồn tay do lên 1 thốn, chỗ 3 ngón tay ấn mạch ở ngón giữa.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là rãnh mạch quay. Rãnh tạo nên bởi gân cơ ngửa dài và mặt trong đầu dưới xương quay (ở ngoài). Gân cơ gan tay to và gân cơ gấp chung nông (ở trong). Gân cơ gấp riêng ngón tay cái và cơ sấp vuông (ở đáy rãnh) - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cổ tay. ② Viêm khí quản, ho, đau ngực. ③ Suyễn, sốt không có mồ hôi.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,7 thốn. Không cứu.

THÁI UYÊN

太淵 LU 9 Tàiyuàn

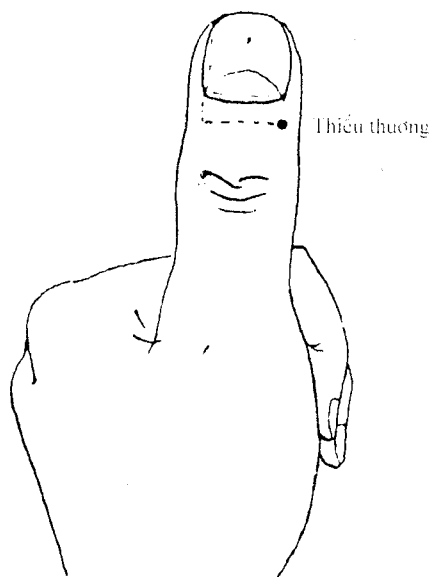
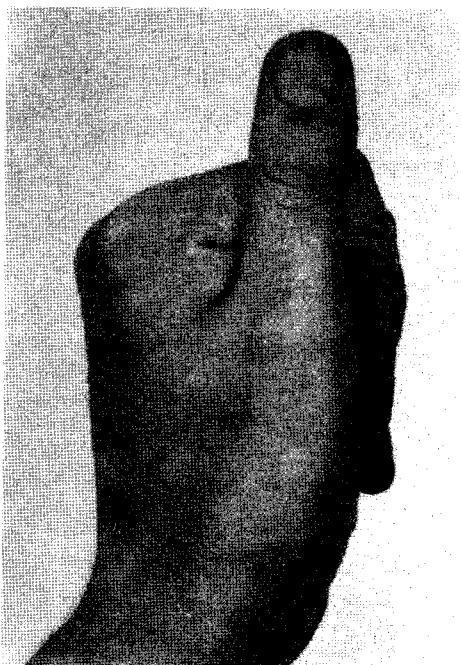
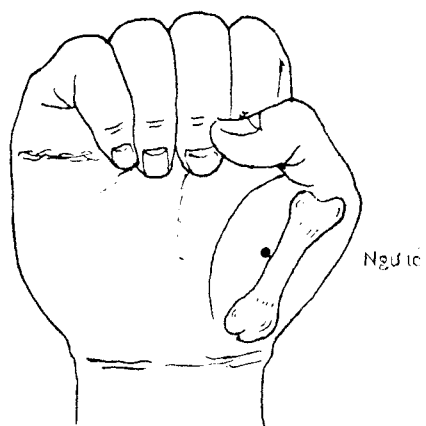
Mô tả huyết Khi điểm huyết lật bàn tay lui ra sau, huyết ở chỗ hõm trên lần chỉ mạch tay quay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là rãnh mạch tay quay, cấu tạo bởi gân cơ dạng dài và gân cơ duỗi ngón tay cái (ở ngoài), gân cơ gan tay to và gân cơ gấp chung nông các ngón tay (ở trong), gân cơ gấp dài ngón cái và xương thuyền - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Bệnh thuộc tổ chức mềm quanh khớp cổ tay. ② Ho gà, viêm khí quản, dịch cúm, suyễn, ho yếu phổi. ③ Đau ngực.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, từ mặt bên trong lòng bàn tay hướng mũi kim tới mặt bên lưng bàn tay sâu 0,3 - 0,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 3 - 5 phút.

* *Chú ý* Tránh châm vào động mạch và xương.



NGƯ TẾ

魚際 LU 10 Yújì

Mô tả huyết Điểm giữa chiều dài của xương bàn tay I. Huyết trên chỗ tiếp giáp của da gan tay và da mu tay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ ngoài cơ dạng ngón tay cái. Dưới là xương bàn tay I. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau tay vùng ngón cái, nóng lòng bàn tay. ② Ho ra máu, suyễn. ③ Viêm họng, viêm tuyến biên đào, mất tiếng, phát sốt, lao phổi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 1. 3 phút.

THIẾU THƯƠNG

少商 LU 11 Shaoshàng

Mô tả huyết Cách gốc móng tay chừng 0,1 thốn về phía tay quay. Huyết nằm ở chỗ gấp nhau tiếp giáp da gan tay-mu tay và đường ngang qua gốc móng tay cái.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là chỗ bám của gân cơ duỗi dài ngón tay cái. Dưới nữa là xương ngón tay - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

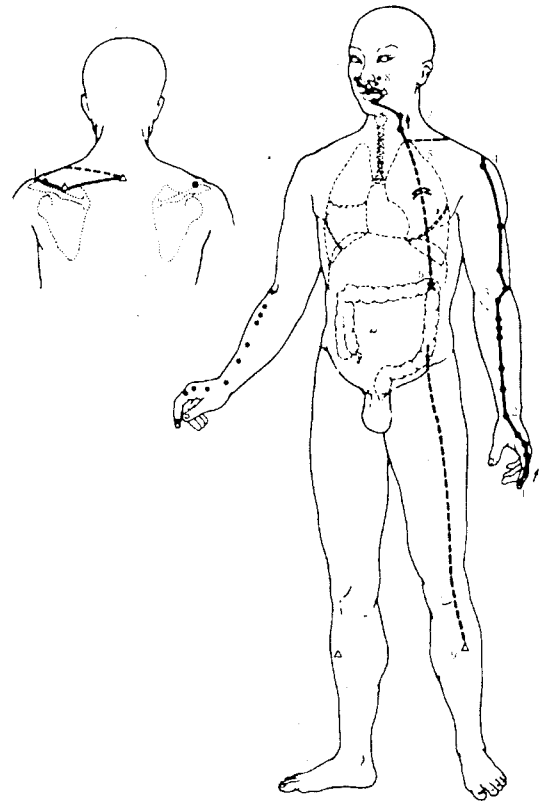
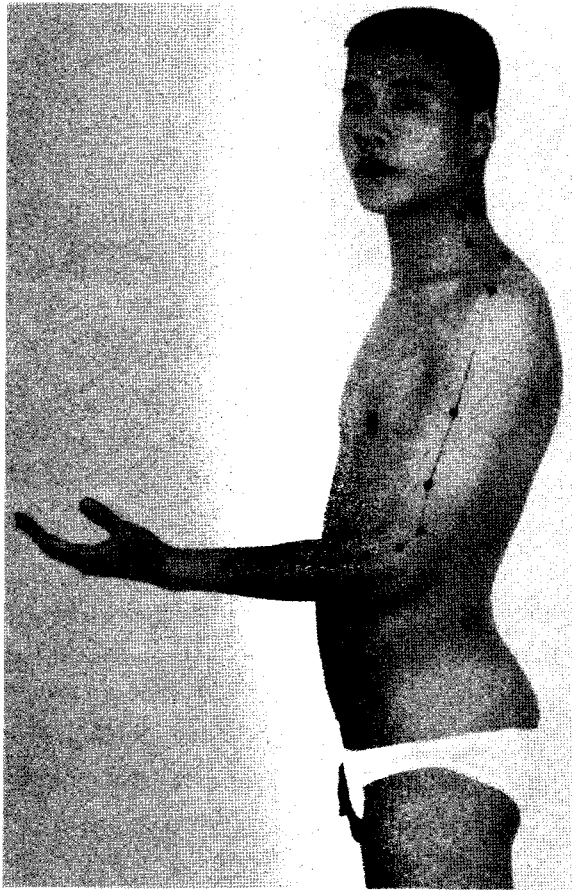
Tác dụng trị bệnh ① Sưng ngón tay cái. ② Ho, viêm phổi. ③ Viêm tuyến biên đào. ④ Viêm tuyến mang tai. ⑤ Cảm mạo. ⑥ Trúng gió, hôn mê. ⑦ Trẻ con tiêu hóa kém. ⑧ Tâm thần phân liệt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên hướng lên trên, sâu 0,1 thốn, tại chỗ có cảm giác đau nhức. Điểm thích nặn ra máu. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 1 - 3 phút.

* *Chú ý* Đàn bà có thai cấm cứu. Trị đỡ mắt đau họng nên chích xuất huyết. Trị chứng tâm thần phân liệt nên dùng Ngải cứu.

HUYỆT THUỘC KINH THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG

手阳明大肠经穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ góc móng ngón trỏ (phía xương quay) dọc bờ ngón trỏ (phía mu tay) đi qua kẽ giữa hai xương bàn tay 1 và 2 (Hợp cốc) 2. Vào chỗ hõm giữa hai gân cơ dài duỗi và ngắn duỗi ngón cái (Dương khê) dọc bờ ngoài (phía xương quay) cẳng tay 3. Vào chỗ hõm phía ngoài khuỷu (Khúc trì), dọc phía trước ngoài cánh tay 4. Đến phía trước mổm gai (Kiên ngưng) đi theo bờ sau vai giao hội với kinh Thái-dương Tiểu trường ở huyết Bình phong với Mạch Đốc ở huyết Đại chùy (Nơi hội tụ của 6 kinh dương) 5. Trở lại hố trên đòn (Khuyết bồn) 6. Xuống liên lạc với Phế 7. Qua cơ hoành đi xuống (Thuộc về Đại trường) 8. Phân nhánh từ hố trên đòn qua cổ 9. Lên mặt vào chân răng hàm dưới rồi vòng môi trên 10. Hai kinh giao nhau ở Nhân trung và kinh bên phải tận cùng ở cạnh cánh mũi bên trái, kinh bên trái tận cùng ở cạnh cánh mũi bên phải để tiếp nối với kinh Túc Dương-minh Vị. (Linh khu - Kinh mạch). 11. Đại trường hợp nhập ở Cự-hư thượng liên <<Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình>>.

Tạng phủ liên hệ Thuộc Đại trường, liên lạc với Phế, đồng thời liên hệ trực tiếp với Vị.

Huyệt vị trên đường kinh

- | | |
|-----------------|------------------|
| 1. Thương dương | 2. Nhị gian |
| 3. Tam gian | 4. Hợp cốc |
| 5. Dương khê | 6. Thiên lịch |
| 7. Ôn lỵ | 8. Hạ liêm |
| 9. Thượng liêm | 10. Thủ Tam-lý |
| 11. Khúc trì | 12. Trữu liêu |
| 13. Thủ ngũ lý | 14. Tý nhu |
| 15. Kiên ngưng | 16. Cự cốt |
| 17. Thiên đánh | 18. Phò đột |
| 19. Hòa liêu | 20. Nghênh hương |

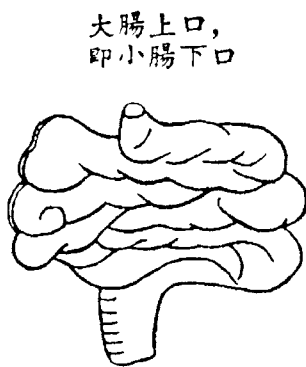
Huyệt giao hội Bình phong (Thủ Thái-dương), Đại chùy (Mạch Đốc), Nhân trung (Mạch Đốc), Địa thương (Túc Dương-minh).

Bệnh chứng chính

1. Ở trước mặt, cổ (miệng, răng, mũi, họng) trong trường hợp thực nhiệt là chính
2. Phía mặt trên xương tay quay

- *Ngoài kinh bị bệnh* Phát sốt, khát nước, sung họng-thanh quản, chảy máu cam, đau lợi răng, đỏ mắt, đau bả vai cánh tay, có thể viêm hoặc cảm giác tê lạnh, ngón trở vận động khó.

- *Nội tạng bị bệnh* Đau nhức vùng bụng-rốn, hoặc đau bụng chạy không cố định, sôi ruột, đại tiện lỏng hoặc dẻo dính vàng, có khi kèm theo chứng suyễn, khó thở, thở gấp.

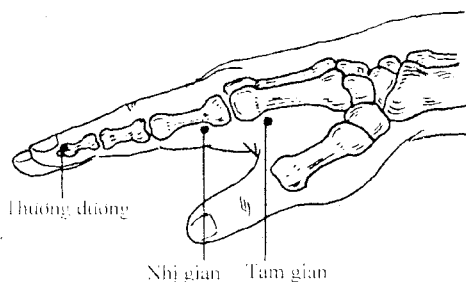
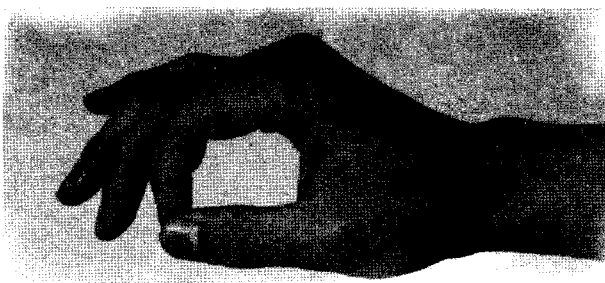


大腸下接直腸, 直腸
下接肛門, 谷道也

大腸腑圖



手陽明大腸經



THƯƠNG DƯƠNG 商陽 LI 1 Shàngyáng

Mô tả huyệt Một bên ngón trỏ phía tay quay, cách góc móng tay chừng 0,1 thốn. Huyệt ở trên đường tiếp giáp da gan tay-mu tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là phía ngoài chỗ bám gân đuôi ngón trỏ của cơ đuôi chung các ngón tay, bờ ngoài đốt 3 xương ngón trỏ. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây quay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức ngón trỏ, tê ngón trỏ. ② Đau răng. ③ Hôn mê. ④ Sốt cao. ⑤ U tai. ⑥ Đau họng, thanh quản.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn. Trường hợp sốt cao, viêm họng cấp, hôn mê dùng tam lăng chích ra máu.

NHỊ GIAN 二間 LI 2 Ērjiān

Mô tả huyệt Trên đường tiếp giáp da gan tay - mu tay, sờ thấy xương hình vòng cung. Huyệt ở bên ngoài ngón trỏ, chỗ tiếp nối của thân với đầu trên xương đốt 1 ngón tay trỏ.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là gân cơ gian cốt mu tay và xương. Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh trụ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau ngón tay trỏ, bàn tay. ② Đau răng, đau họng. ③ Xuất huyết mũi. ④ Liệt mặt, đau dây thần kinh ba nhánh. ⑤ Nóng sốt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 phút.

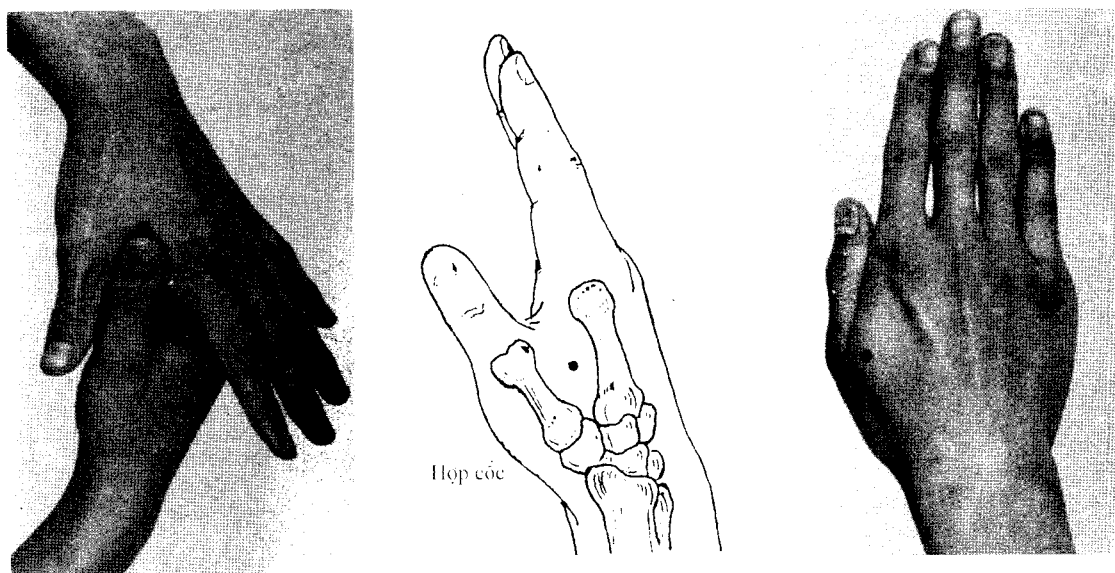
TAM GIAN 三間 LI 3 Sānjiān

Mô tả huyệt Ở mu bàn tay phía trên đầu xương bàn tay thứ 2. Huyệt ở trên đường tiếp giáp da gan tay-mu tay ở bờ ngoài ngón trỏ, ngang với chỗ tiếp nối của thân và đầu dưới xương bàn tay thứ 2.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ gian cốt mu tay 1, cơ khép ngón cái. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau ngón trỏ, sưng đau lưng bàn tay. ② Đau răng, đau họng thanh quản. ③ Đau thần kinh sinh ba. ④ Đau mắt. ⑤ Sốt rét.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



HỢP CỐC

合谷 LI 4 Hégu

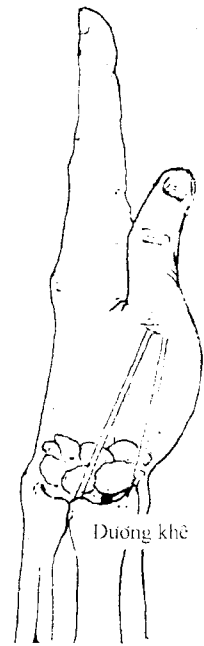
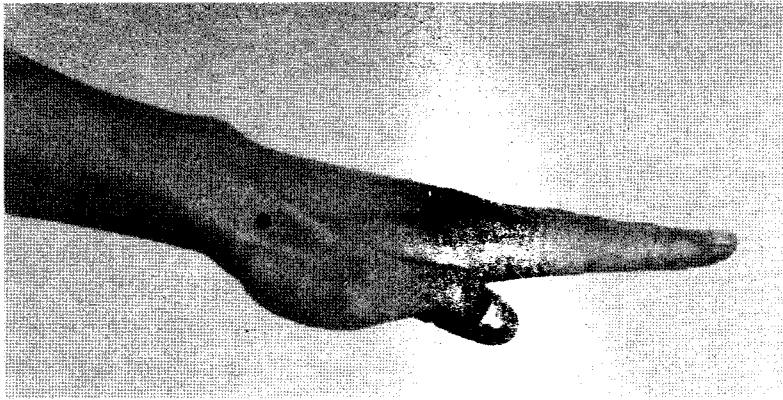
Mô tả huyết (a). Ấn huyết bằng cách dùng ngón tay cái và ngón tay trở xòe rộng ra; xong lấy nếp gấp giữa đốt 1 và đốt 2 của ngón tay cái bên kia để vào chỗ da nổi ngón trở và cái (Hố khẩu) tay này, đặt áp đầu ngón cái lên mu bàn tay giữa hai xương bàn tay 1 và 2, đầu ngón cái ở đâu thì chỗ đó là huyết, châm vào hay điểm ấn vào có cảm giác ê tức nhất. (b). Giữa 2 xương bàn tay thứ 1 và thứ 2, ở mu bàn tay gần điểm giữa bên quay của xương bàn tay thứ 2.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ gian cốt mu tay, bờ trên cơ khép ngón tay cái, bờ trong gân cơ duỗi dài ngón tay cái. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ và quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau, tê ngón tay, bàn tay. ② Đau thần kinh răng, viêm hạnh nhân. ③ Liệt thần kinh mặt. ④ Đau thần kinh cánh tay trước. ⑤ Giải nhiệt, cảm cúm, đau đầu, sốt cao. ⑥ Làm co bóp tử cung. ⑦ Phụ nữ tắt kinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ, có khi tê như điện giật lan xuống ngón trở. Khi trị liệu ngón tay co quắp, hoặc bại liệt thì mũi kim hướng tới Lao cung hoặc Hậu Khê, sâu 2 - 3 thốn, có cảm giác tê căng ở lòng bàn tay hay lan ra mấy mút ngón tay - Châm xiên trong trường hợp trị bệnh ở đầu và mặt, châm dọc theo bờ xương ngón tay 1 - 1,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan lên trên, có khi chạy tới khớp khuỷu hoặc vai. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút

* *Chú ý:* Phụ nữ quen đẻ non cấm châm. Khi có thai cấm châm huyết này với Tam âm giao có thể làm hư thai.



DUƠNG KHÊ

陽溪 LI 5 Yáng xī

Mô tả huyệt Nghiêng bàn tay, thẳng 2 ngón cái và trở đưa lên về phía ngón cái để hiện rõ hố lõng giữa gân cơ duỗi và dang ngón cái. Huyệt ở sát đầu mỗm trâm xương quay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là đầu mỗm trâm xương quay, bờ trên xương thuyền, ngoài có gân cơ dạng dài và gân cơ duỗi ngắn ngón tay cái trong có gân cơ duỗi dài ngón tay cái, gân cơ quay 1 - Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức cánh tay, đau do viêm cổ tay. ② Nhức thần kinh răng. ③ Nhức khớp vai ④. Đau họng. ⑤ Û tai. ⑥ Đỏ mắt. ⑦ Trẻ con tiêu hóa kém. ⑧ Sốt cao. ⑨ Tắc ngực, thở khó. ⑩ Nhức đầu. ⑪ Phát cuồng,

Phương pháp châm cứu Châm thẳng sâu 0,3 - 1 thốn. Có cảm giác căng tức tại chỗ. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 10-15 phút

THIÊN LỊCH

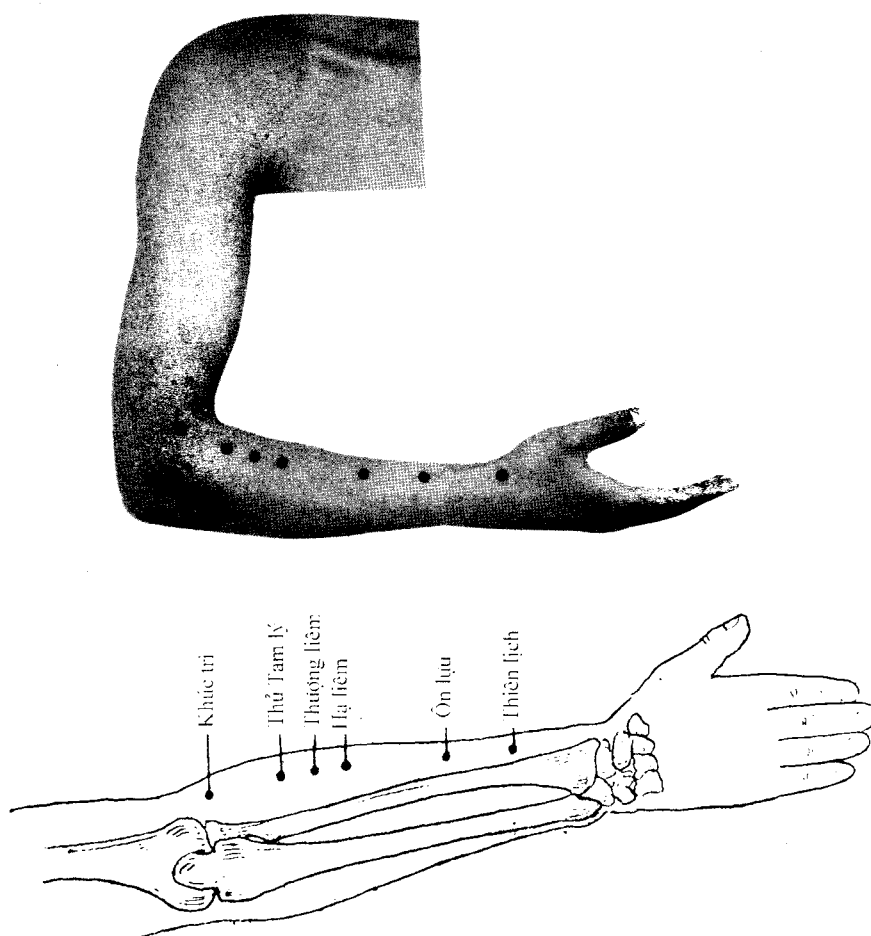
偏歷 LI 6 Piānlì

Mô tả huyệt Trên huyệt Dương Khê 3 thốn của đoạn nối huyệt Dương Khê và Khúc trì. Huyệt ở chỗ hõm.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ duỗi ngắn ngón cái, cơ dạng dài ngón cái - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây quay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh cánh tay trước, đau căng tay. ② Xuất huyết mũi. ③ Liệt mặt. ④ Viêm tuyến biên đạo.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



ÔN LỰU

溫溜 LI 7 Wēn liú

Mô tả huyết Chỗ hõm trên xương quay khi bàn tay nắm chặt lại. Nổi huyết Dương Khê và Khúc trí, từ Dương Khê đo lên 5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ quay 1, cơ quay 2, cơ dạng dài ngón tay cái và xương quay. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cổ tay. ② Viêm xoang miệng, viêm lưỡi. ③ Liệt mặt. ④ Đau bụng. ⑤ Thanh quản. ⑥ Viêm tuyến mang tai.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1- 1,5 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

HẠ LIÊM

下廉 LI 8 Xià lián

Mô tả huyết Xác định huyết Khúc trí và Dương Khê. Huyết nằm dưới Khúc trí 4 thốn hoặc trên Dương Khê 8 thốn, có thể xác định huyết Ôn lựu và trên huyết này 1 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ sau cơ ngửa dài, bờ ngoài cơ quay 1, cơ ngửa ngắn

và xương quay - Thần kinh vận động cơ là do các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyết chỉ phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cánh tay, đau khuỷu tay. ② Đau đầu, xoàng đầu, chóng mặt. ③ Đau mắt. ④ Nhức vai. ⑤ Đau cổ. ⑥ Đau bụng. ⑦ Viêm tuyến vú.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

THƯỢNG LIÊM

上廉 LI 9 Shànglián

Mô tả huyết Dưới huyết Khúc tri 3 thốn. Huyết nằm trên đường nối của huyết Dương khê và Khúc tri. Khi điểm huyết gấp một bên cổ tay vào khuỷu tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ sau cơ ngửa dài, bờ ngoài cơ quay 1, cơ ngửa ngắn và xương quay - Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây quay. Da vùng huyết chỉ phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Liệt chi trên, chấn thương. ② Tê tay tê chân. ③ Sỏi ruột, đau bụng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 - 20 phút.

THỦ TAM-LÝ

手三里 LI 10 Shousànli

Mô tả huyết Dưới huyết Khúc tri 2 thốn trên đường nối Khúc tri và Dương khê. Khi điểm huyết co một bên cổ tay vào khuỷu tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ sau cơ ngửa dài, cơ ngửa ngắn và dưới nữa là xương quay - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây quay. Da vùng huyết chỉ phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau vai cánh tay, bại xuội chi trên. ② Ía chảy, tiêu hóa kém. ③ Loét dạ dày, đau dạ dày. ④ Đau bụng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan tới trước cánh tay. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

KHÚC TRI

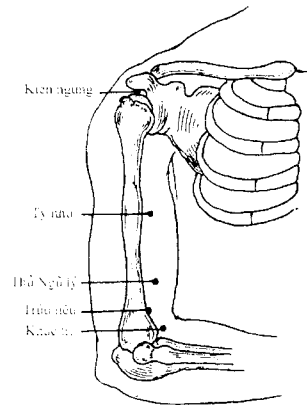
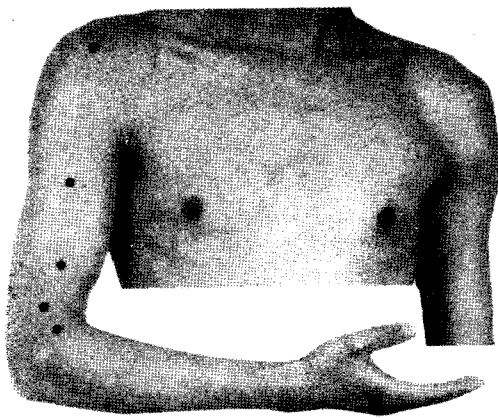
曲池 LI 11 Qū chí

Mô tả huyết Khi điểm huyết co khuỷu tay vào, bàn tay vào ngực. Huyết là chỗ đầu lần chỉ của nếp gấp khuỷu.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ bám của cơ ngửa dài, cơ quay 1, cơ ngửa ngắn khớp khuỷu - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyết chỉ phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau khuỷu tay. ② Liệt chi trên, đau thần kinh vai, đau cánh tay. ③ Ho, viêm phổi ④ Cảm cúm, thương hàn. ⑤ Ngứa ngứa, dị ứng.

Phương pháp châm cứu Châm huyết này thẳng tới huyết Thiếu hải sâu 2 - 2,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi có cảm giác như điện giật đến vùng vai hoặc xuống đến ngón tay. Có khi châm thẳng hơi xiên xuống ngón tay, sâu 1,5 - 2,5 thốn có cảm giác mủt chặt căng lan ra có khi tới trước cánh tay hay vùng tai - Trong trường hợp trị liệt chi trên, châm mũi kim hơi hướng xuống mặt cong của khớp khuỷu sâu 0,5 - 1 thốn, có cảm giác như điện giật xuống mủt ngón tay. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

**TRỦU LIÊU****肘髎 LI 12 Zhòuliáo**

Mô tả huyết Co tay, huyết Khúc trí xiên lên ra ngoài chừng 1 thốn ở bờ ngoài xương cánh tay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là rãnh giữa cơ 3 đầu cánh tay và chỗ bám của cơ ngửa dài, cơ quay 1 và xương cánh tay. Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau khớp khuỷu-cánh tay. ② Viêm lõi cầu xương cánh tay.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, theo bờ trước xương cánh tay, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 lửa. 3. Ôn cứu 5 - 10 phút.

THỦ NGŨ-LÝ**手五里 LI 13 Shouwuli**

Mô tả huyết Trên huyết Khúc trí 3 thốn. Huyết ở sát bờ xương cánh tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là phần rộng ngoài của cơ 3 đầu cánh tay, vách liên cơ ngoài - Thần kinh vận động cơ là nhánh dây quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau khuỷu cánh tay. ② Lao hạch cổ. ③ Hô ra máu. ④ Viêm phổi. ⑤ Viêm phúc mạc.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn tránh mạch máu. Cứu 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý*: Châm kim nhỏ, không kích thích quá mạnh. Khi châm tránh động mạch.

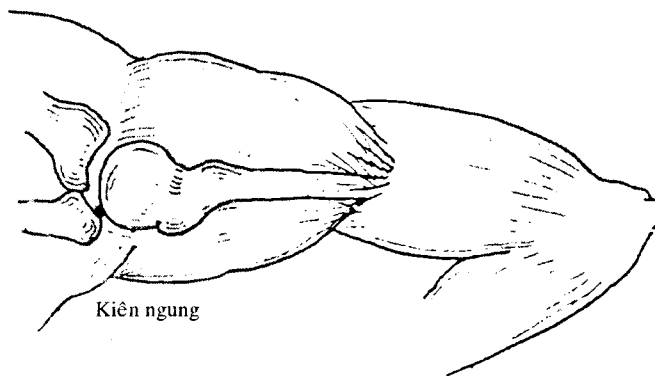
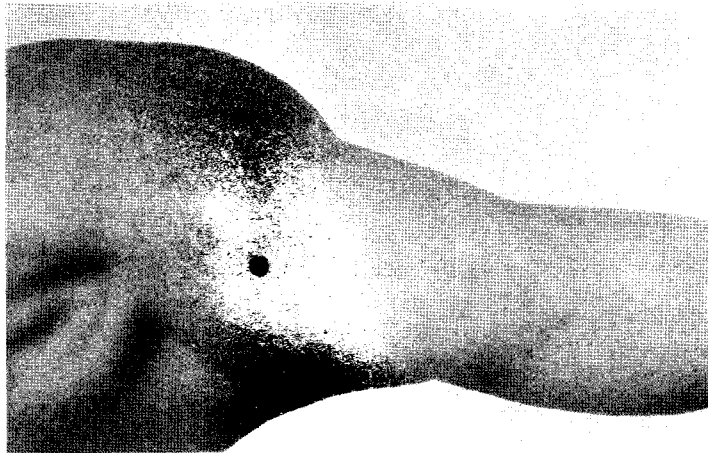
TÝ NHU**臂臑 LI 14 Binao**

Mô tả huyết Co duỗi cánh tay để lộ gân cơ. Huyết ở chỗ đầu cuối của cơ tam giác cánh tay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đỉnh cơ Đen-ta, bờ ngoài cơ 2 đầu cánh tay, chỗ bám của cơ cánh tay trước vào xương, phía sau là phần rộng ngoài của cơ 3 đầu cánh tay. Xương cánh tay - Thần kinh đi từ tiết đoạn thần kinh cổ 5-ngực 1. Lớp nông có dây thần kinh da cánh tay sau, lớp sâu có dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau vai-cánh tay, bại liệt chi trên. ② Bệnh mắt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, có thể châm vào bờ sau trước xương cánh tay, sâu 1 - 1,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức. Xiên, khi trị bệnh mắt hướng mũi kim lên phía giữa cơ Đen-ta, sâu 1 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



KIÊN NGUNG

肩髃 LI 15 Jiànyú

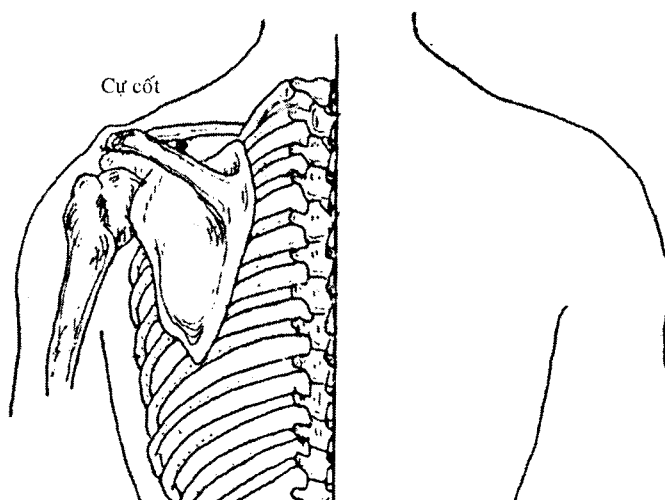
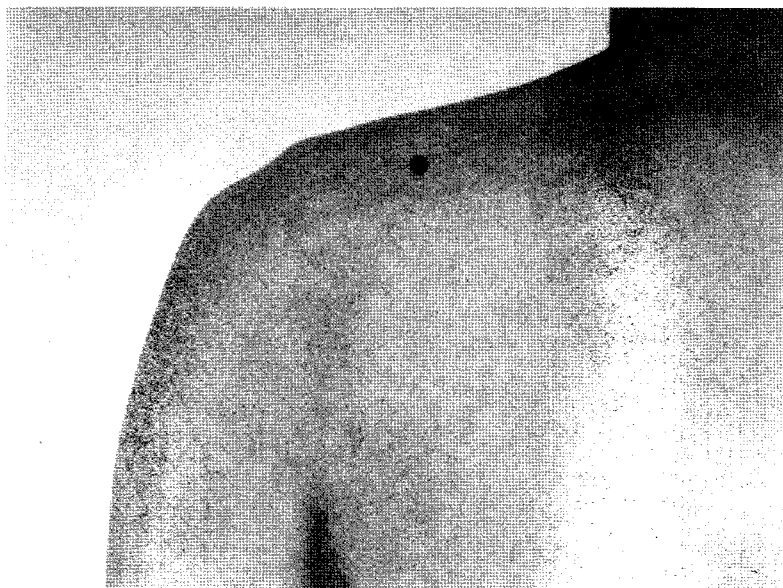
Mô tả huyết Khi điểm huyết dang cánh tay thẳng, móm cùng vai và mấu động lớn xương cánh tay làm thành hai chỗ hõm. Huyết ở chỗ hõm nhỏ phía trước, sát bờ trước móm cùng vai.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa bó đòn và bó cùng vai của cơ Delta, khe khớp giữa xương bả vai và xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng trị bệnh ① Trúng phong, liệt nửa người. ② Đau nhức thần kinh hoặc cơ do phong thấp, viêm khớp vai. ③ Huyết áp cao. ④ Chứng nhiều mồ hôi.

Phương pháp châm cứu Dang tay lên, châm thẳng tới huyết Cực tuyến 2 - 3 thốn trong điều trị viêm cơ bó đòn, bó cùng, xuôi tay xuống châm mũi kim giữa khớp xương cánh tay, và khớp vai, sâu 0,7 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc lan đến quanh khớp vai thì mũi kim hướng ra Kiên Nội-lãng. Kiên liêu, Tam-giác cơ mà châm 2 - 3 thốn, có cảm giác căng tức hoặc lan đến quanh khớp vai hoặc như điện giật xuống vùng cánh tay - Châm dưới da trong trường hợp tay lệch ra bên ngoài có thể hướng kim ra phía cơ tam giác sâu 2 - 3 thốn. Có cảm giác căng tức ở vùng cánh tay. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút

* *Chú ý* Không nên cứu nhiều.



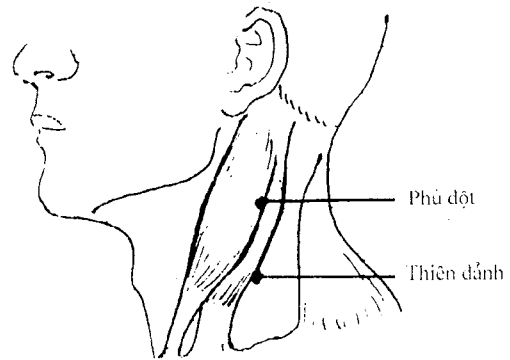
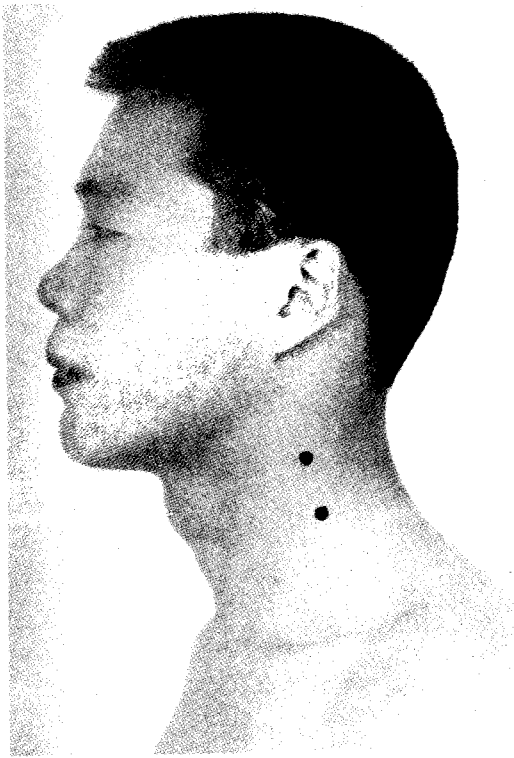
CỤ CỐT 巨骨 LI 16 Jùgǔ

Mô tả huyệt Sờ tìm ngoài đầu xương đòn, chỗ đầu vai có hõm, trên huyệt Kiên ngưng. Huyệt là khe giữa xương đòn với gai sống vai.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ thang, cơ trên gai - Thần kinh vận động cơ là dây trên vai của đám rối thần kinh nách, nhánh ngoài của dây thần kinh sọ não số XI và một nhánh của đám rối cổ sâu. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng trị bệnh ① Bệnh khớp vai. ② Lao hạch cổ. ③ Mửa ra máu.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên xuống dưới bên ngoài, sâu 1 - 1,5 thốn, chung quanh khớp vai có cảm giác căng tức. Không nên châm sâu, đụng xoang ngực và phổi. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.



THIÊN ĐỈNH

天鼎 LI 17 Tiànding

Mô tả huyết Phía dưới bờ xương hàm độ 2 thốn, ngang với bờ dưới của sụn giáp trạng. Huyệt là nơi gặp nhau của bờ sau cơ bó đòn cơ ức-đòn-chũm và đường ngang qua giữa cổ.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ bám da cổ, bờ sau ức đòn-chũm, cơ bậc thang - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh cơ da cổ, nhánh ngoài của dây sọ não 11, các nhánh của đám rối cổ sâu. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm hầu, họng. ② Lao hạch cổ. ③ Liệt cơ lưỡi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

PHÙ ĐỘT

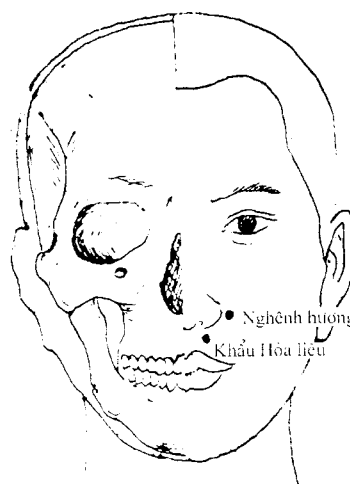
扶突 LI 18 Fútù

Mô tả huyết Ngồi ngay, từ chỗ cao nhất của yết hầu, đo ra 3 thốn, ngoài huyết Nhân nghênh, bờ sau cơ ức-đòn-chũm.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ bám da cổ, bó ức của cơ ức đòn-chũm, các cơ bậc thang, chỗ bám vào xương của cơ góc - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh cơ da cổ, nhánh ngoài của dây thần kinh sọ não XI, các nhánh của đám rối thần kinh cổ sâu. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng trị bệnh ① Tắc tiếng, khàn tiếng, sưng đau họng thanh quản, nuốt khó. ② Suyễn, đàm nhiều, ho. ③ Huyết dùng để gây tê trong phẫu thuật tuyến giáp trạng.

Phương pháp châm cứu Châm Thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, có cảm giác căng tức ở yết hầu. Cú 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



KHẨU HÒA-LIÊU

口禾膠 LI 19 Kóuhéliáo

Mô tả huyết Giữa mũi, môi trên, từ huyết Nhân trung đo ra 5 phân. Huyết nằm trên đường ngang qua 1/3 trên hoặc 2/3 dưới của rãnh Nhân trung, ở phía ngoài đường rãnh giữa 0,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ vòng môi trên, xương hàm trên - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số VII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₂.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm mũi, nghẹt mũi. ② Liệt dây thần kinh mặt, co giật thần kinh mặt.

Phương pháp châm cứu Châm Dưới da hướng mũi kim vào mũi sâu 0,3 - 0,5 thốn, có cảm giác đau nhức tại chỗ.

NGHÊNH HƯƠNG

迎香 LI 20 Yíngxiàng

Mô tả huyết Cuối thể hiện rõ vành mũi - mồm. Huyết là điểm gặp nhau của đường ngang qua chân cánh mũi và rãnh mũi-mồm.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ ngoài cơ nâng cánh mũi và môi trên, bờ ngoài cơ nở cánh mũi và cơ ngang mũi, bờ trong cơ gò má nhỏ và cơ nanh, bờ trên cơ vòng môi - Thần kinh vận động cơ là nhánh thần kinh sọ não VII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₂.

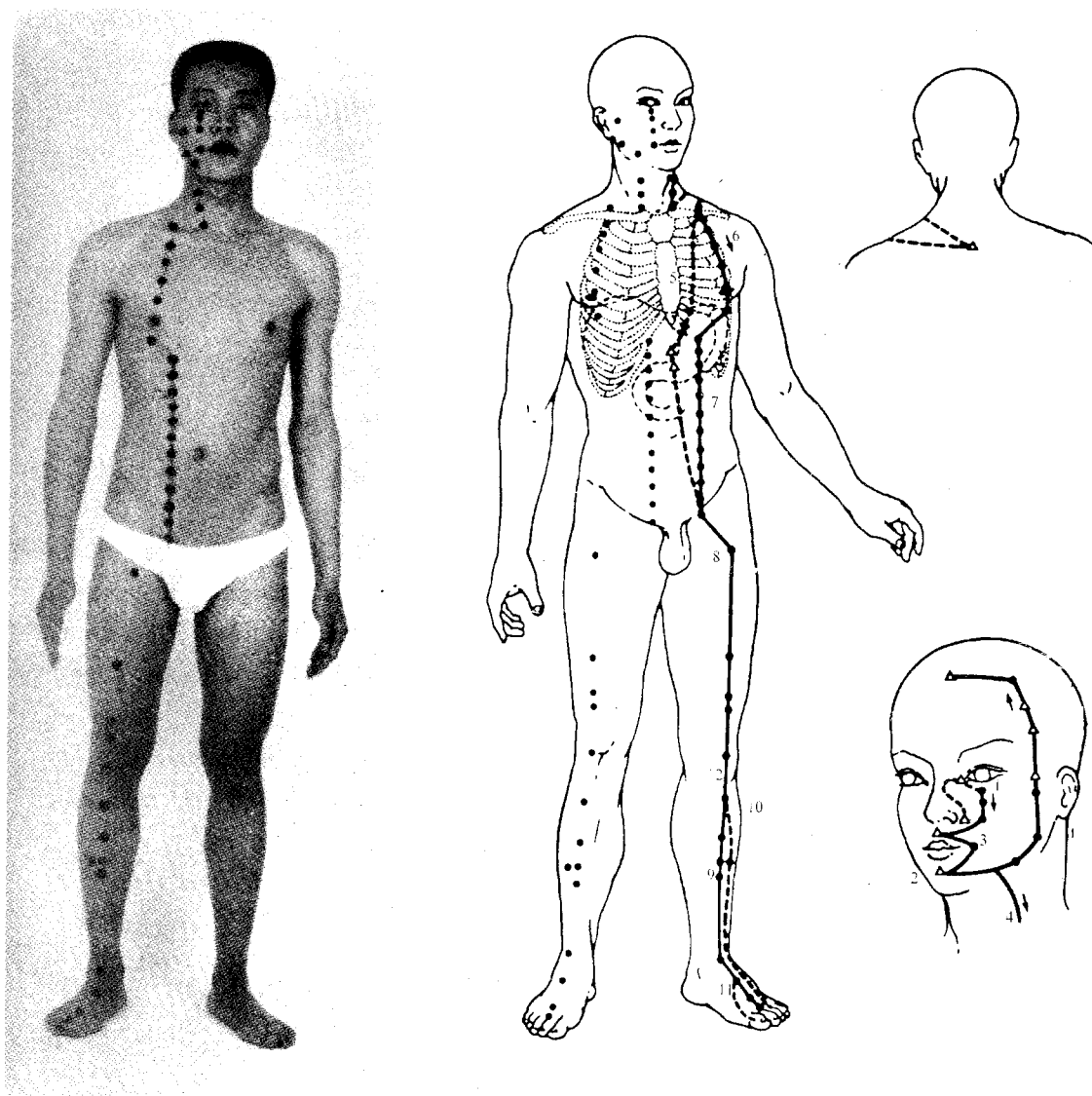
Hiệu năng của huyết Thông tở khiếu, tán phong nhiệt, thanh khí hỏa.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm mũi, chảy mũi nước. ② Liệt dây thần kinh 7. ③ Giun chui ống mật.

Phương pháp châm cứu Châm ngang để trị giun chui ống mật thì mũi kim hướng tới Tú bạch, sâu 0,5 - 1 thốn - Khi điều trị bệnh ở mũi thì mũi kim hướng huyết Tỷ thông sâu 0,5 - 0,8 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng đau, chảy nước mắt có khi lan tới vùng mũi.

HUYỆT THUỘC KINH TÚC DƯƠNG MINH VỊ

足阳明胃经穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ ở cạnh mũi đi lên hai kinh hai bên gặp nhau ở gốc mũi ngang ra hai bên để giao với kinh Thái-dương Bàng quang ở Tĩnh minh, xuống dưới theo đường ngoài mũi vào hàm trên 2. Rồi đi vào mép, một mặt vòng môi trên giao với nhau ở Mạch Đốc (Nhân trung), mặt khác vòng môi dưới giao với Mạch Nhâm (Thừa tướng) 3. Rồi quay lại đi dọc phía hàm dưới ra sau Đại nhênh đến trước góc hàm dưới 4. Vòng lên trước tai, giao với kinh Thiếu-dương Đởm ở Thượng quan, lên bờ trước tóc mai giao với Đởm kinh (Huyền ly, Hàm yển) lên trên bờ góc

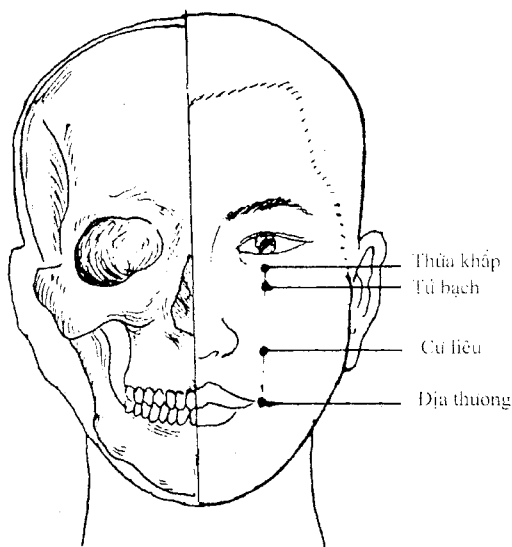
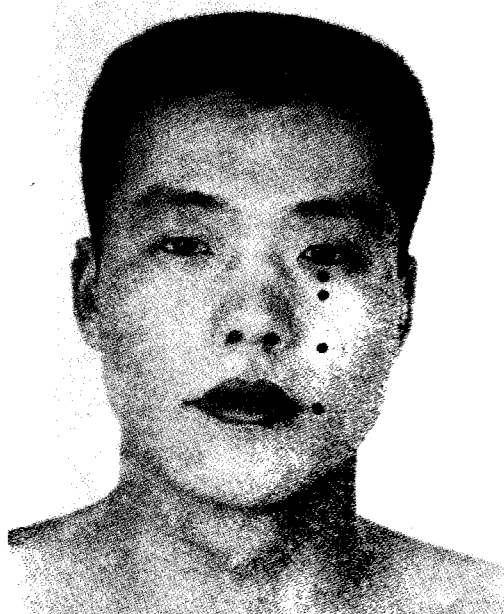
trán, rồi ngang theo chân tóc ra gặp Mạch Đốc (Thần đình) 5. Phân nhánh từ trước huyết Đại nghênh xuống cổ dọc thanh quản, vào hốc trên đòn (Khuyết bồn) 6. Phân nhánh từ hốc trên đòn (Khuyết bồn) xuyên cơ hoành (Thuộc) về Vị 7. Liên lạc với Tỳ 8. Thăng qua vú xuống bụng, đi hai bên Mạch Nhâm xuống bẹn (Khí xung) 9. Từ môn vị, dạ dày xuống bụng dưới hợp với kinh chính ở bẹn 10. Theo cơ căng trước (Phục thổ) ở đùi xuống gối (Độc ty) 11. Dọc phía ngoài xương chày, xuống cổ chân, mu chân, rồi đi ra ở bờ ngoài góc móng ngón chân thứ hai 12. Phân nhánh từ Túc Tam-lý đi phía ngoài kinh chính xuống đến ngón chân giữa 13. Phân nhánh từ mu bàn chân (Xung dương) vào đầu ngón chân cái để nối với Túc Thái-âm Tỳ kinh. (Linh khu - Kinh mạch) 11. Vị hợp ở Túc Tam-lý. (Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình).

Tạng phủ liên hệ Thuộc Vị, liên lạc với Tỳ, đồng thời cùng liên hệ trực tiếp với Tâm và Đại, Tiểu trường.

Huyết vị trên đường kinh

- | | |
|------------------|-------------------|
| 1. Thừa khắp | 2. Tú bạch |
| 3. Cự liêu | 4. Địa thương |
| 5. Đại nghênh | 6. Giáp xa |
| 7. Hạ quan | 8. Đầu duy |
| 9. Nhân nghênh | 10. Thủy đột |
| 11. Khí xá | 12. Khuyết bồn |
| 13. Khí hộ | 14. Khố phòng |
| 15. Ốc ế | 16. Ứng song |
| 17. Nhũ trung | 18. Nhũ căn |
| 19. Bất dung | 20. Thừa mẫn |
| 21. Lương môn | 22. Quan môn |
| 23. Thái ấn | 24. Hoạt nhục môn |
| 25. Thiên khu | 26. Ngoại lũng |
| 27. Đại cự | 28. Thủy đạo |
| 29. Quy lai | 30. Khí xung |
| 31. Bể quan | 32. Phục thổ |
| 33. Âm thị | 34. Lương khâu |
| 35. Độc ty | 36. Túc Tam-lý |
| 37. Thương Cự-hư | 38. Điều khẩu |
| 39. Hạ Cự-hư | 40. Phong long |
| 41. Giải Khê | 42. Xung dương |
| 43. Hâm cốt | 44. Nội đình |
| 45. Lệ đoài | |

Huyết giao hội Nghênh hương (Thủ Dương-minh), Tĩnh minh (Túc Thái-dương), Thượng quan, Hàm yển, Huyền ly (Túc Thiếu-dương), Nhân trung, Thần đình, Đại chùy (Mạch Đốc), Thừa tướng, Thượng quản, Trung quản (Mạch Nhâm).



THỪA KHẤP 承泣 ST 1 Chéngqì

Mô tả huyết Mắt nhìn thẳng, dưới đồng tử 7 phân, ở giữa nhân cầu và bờ dưới hố mắt.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ vòng mi, lớp sâu trong hố mắt có cơ thẳng dưới của mắt, cơ chéo dưới của mắt. Nhánh dưới hố mắt dây thần kinh sinh ba, dây thần kinh vận nhãn, và nhánh dây thần kinh mặt. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não VII và các nhánh của dây sọ não số III. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não V₂.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm kết mạc cấp mãn tính, viêm teo thần kinh thị giác. ② Cận thị, viễn thị, tán quang. ③ Lác mắt. ④ Quáng gà.

Phương pháp châm cứu Bảo bệnh nhân mắt nhìn lên trên cố định nhân cầu, mũi kim châm chếch xuống dưới dựa theo bờ ổ mắt sâu 1 - 1,5 thốn. Khi châm bệnh cận thị có thể châm ngang thấu tới góc mi trong. Tại chỗ có cảm giác căng tức có khi chảy nước mắt. Không cứu.

Chú ý Huyết này dễ xuất huyết, sau khi rút kim cần phải ép bông 2 - 3 phút để phòng chảy máu. Nếu có xuất huyết, khoanh dưới mắt có thể tím xanh, một tuần sau tan hết không ảnh hưởng tới thị lực. Cần lưu ý tránh châm vào nhân cầu, hoặc vào mạch máu khu mi dưới mắt. Không nên châm quá sâu tránh kim vào xoang sọ.

TỬ BẠCH 四白 ST2 Síbái

Mô tả huyết Điểm giữa mi dưới thẳng xuống 1 thốn, ở lỗ dưới hố mắt.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ dưới cơ vòng mi, cơ vuông môi trên. Dưới nữa là chỗ tiếp khớp của xương gò má với xương hàm trên. Thần kinh: nhánh dây thần kinh mặt và nhánh dưới hố mắt của dây thần kinh sinh ba. Da vùng huyết chi phối bởi thần kinh sọ não V₂.

Tác dụng trị bệnh ① Liệt thần kinh mặt, co rút thần kinh mặt, đau thần kinh sinh ba. ② Viêm giác mạc, cận thị. ③ Viêm mũi. ④ Giun chui ống mắt. ④ Phù mắt do dị ứng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,8 thốn - Xiên, sâu 0,8 - 1 thốn. tại chỗ có cảm giác căng tức - Khi trị đau thần kinh sinh ba có thể châm xiên từ dưới hướng ra phía ngoài lên trên sâu 0,3 - 0,5 thốn, châm kim vào lỗ dưới hố mắt có cảm giác như điện giật lan đến vùng môi trên.

* *Chú ý* Châm mũi kim hướng lên trên, vào lỗ dưới hố mắt. không nên châm sâu quá, nếu châm sâu quá có thể chui vào hố mắt tổn thương tới nhãn cầu.

CỰ LIÊU

巨 廖 ST 3 Juliáo

Mô tả huyết Khi điểm huyết mắt ngó ngay, từ lỗ mũi đo ra 8 phân ngay dưới huyết Tứ bạch. Huyết là nơi gặp nhau của đường giữa mắt kéo xuống với rãnh mũi-má.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ gò má nhỏ, cơ nâng cánh mũi từ môi trên. Dưới nữa là cơ nanh và xương hàm trên - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số VII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₂.

Tác dụng trị bệnh ① Liệt dây thần kinh 7, đau thần kinh mặt, co giật thần kinh mặt. ② Viêm mũi.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 phút.

ĐỊA THƯƠNG

地 倉 ST4 Dì cang

Mô tả huyết Khóe miệng đo ra 4 phân, cười để rõ rãnh mép mũi. Huyết nằm trên đường ngang qua mép và rãnh mép-mũi.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là chỗ đan chéo thớ của các cơ vòng môi, cơ gò má lớn, cơ cười, cơ tam giác môi. Dưới nữa là cơ mút, cơ manh - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số VII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Tê liệt thần kinh mặt, đau dây thần kinh tam thoa, co giật thần kinh mặt. ② Chốc mép. ③ Chứng rệu nước dãi.

Phương pháp châm cứu Khi châm liệt mặt, có thể luồn mũi kim tới huyết Giáp xa, sâu 1,5 - 2,5 thốn. Khi trị đau thần kinh tam thoa nên châm mũi kim hướng tới huyết Nghênh hương sâu 1 - 2 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức, đau. Ôn cứu 5 phút.

ĐẠINGHÊNH

大 迎 ST 5 Dày ying

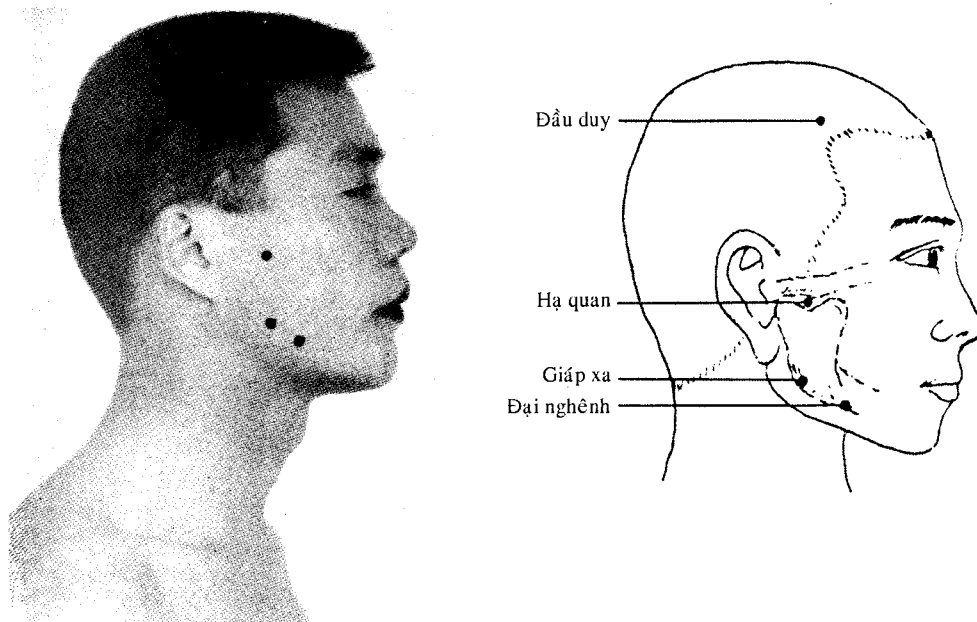
Mô tả huyết khi điểm huyết cắn chặt răng lại. cơ cắn đẩy lên. Huyết ở bờ trước cơ cắn và trên bờ dưới xương hàm dưới, ngang một ngón tay, ngay trên rãnh động mạch mặt.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ dưới cơ cười, cơ mút, sát bờ trước cơ cắn. Rãnh động mạch mặt của xương hàm dưới. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Co giật thần kinh mặt. ② Viêm tuyến mang tai. ③ Liệt dây thần kinh VII ④ Cầm khẩu. ⑤ Đau răng.

Phương pháp châm cứu Châm xiên. mũi kim hướng về huyết Giáp xa sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 phút.

* *Chú ý* Không được cứu thành sẹo và châm nhằm động mạch để tránh xuất huyết.



GIÁP XA

頰車 ST 6 Jiáchè

Mô tả huyết Hả miệng, nhai, cắn chặt răng, đè có chỗ hõm ấn vào có cảm giác ê tức. Huyệt ở trước góc hàm và ở trên bờ dưới xương hàm dưới 1 ngang ngón tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ cắn, xương hàm dưới - Thần kinh vận động cơ là nhánh thần kinh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Thường có tác dụng trị bệnh tại chỗ. ② Chữa chứng đau thần kinh mặt, liệt thần kinh mặt. ③ Viêm tuyến dưới tai. ④ Co rút cơ nhai. ⑤ Cắm khâu. ⑥ Viêm khớp hàm dưới.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 thốn tại chỗ có cảm giác căng tức - Xiên, trong trường hợp trị liệt mặt thì mũi kim hướng tới Địa thương 2 - 3 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức đồng thời lan ra 2 bên - Trong trường hợp cơ nhai bị co rút, mũi kim nên châm hướng lên trên. Khi trị đau răng trên hoặc dưới, mũi kim nên hướng về phía răng đau. Cứu 5 - 10 phút

HẠ QUAN

下關 ST 7 Xià guān

Mô tả huyết Lấy tay đè trước tai chừng 5 - 6 phân có hõm xuống, khi ngậm miệng lại thì có hõm, khi há ra thì đóng lại. Huyệt ở góc phía trước của mỏm tiếp xương Thái dương và lỗ cầu xương hàm dưới.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là tuyến mang tai, chỗ bám của bờ sau cơ nhai lớp sâu nữa có cơ chân bướm ngoài - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Liệt mặt. ② Đau thần kinh răng. ③ Viêm tai giữa. ④ Đau thần kinh tam thoa (3 nhánh). ⑤ Đốt cam. ⑥ Viêm khớp hàm dưới.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, trong điều trị đau dây thần kinh 3 nhánh nên hướng mũi kim sâu xuống dưới 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc tê rần như điện giật xuống lợi răng - Châm xiên trong điều trị viêm khớp hàm dưới, khi châm có thể hướng mũi kim ra trước hay sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức lan đến cả khớp - Châm dưới da trong điều trị đau răng, nên châm mé theo dưới xương hàm hướng lên trên răng (phía góc miệng), dưới răng (phía huyết Giáp xa) sâu 1,5 - 2 thốn, có cảm giác lan lên phía trên hoặc phía dưới răng - Trong điều trị viêm tai giữa có thể châm dưới da hướng về bên phải sâu 1,5 thốn, có cảm giác căng tức lan đến vùng tai - Trong điều trị co rút cơ nhai, châm dưới da sâu 1,5 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức.

ĐẦU DUY

頭維 ST 8 Tóuwéi

Mô tả huyết Khi điểm huyết ngồi ngay thẳng, từ trước tai lên mí tóc làm một đường ngay trán đúng hai mí tóc. Huyết trên đường khớp đỉnh-trán. Từ Thần đình đo ra 4,5 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ Thái-dương dính vào gân sọ, dưới gân sọ là xương sọ. Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh trước trán. ② Thiên đầu thống. ③ Rung giật mí mắt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, từ trước ra sau, mé theo da đầu, sâu 0,8 - 1,5 thốn có cảm giác căng đau lan ra chung quanh.

NHÂN NGHÊNH

人迎 ST 9 Rényíng

Mô tả huyết Sờ ở cổ có động mạch cảnh đập. Huyết là điểm gặp nhau của bờ trước cơ ức-dòn-chũm và đường ngang qua chỗ lõm nhất của yết hầu.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ trước cơ ức-dòn-chũm, bó mạch thần kinh cảnh, lớp sâu là cơ bậc thang, cơ cổ dài và cơ góc - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI và XII, các nhánh của đám rối thần kinh cổ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng tuyến giáp trạng. ② Sưng đau yết hầu. ③ Phát âm khó, mất tiếng nói đột ngột. ④ Suyễn ⑤ Huyết áp cao hoặc thấp.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng đau lan đến vùng vai. Cầm cứu.

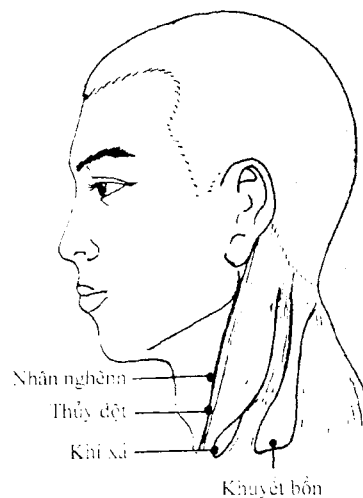
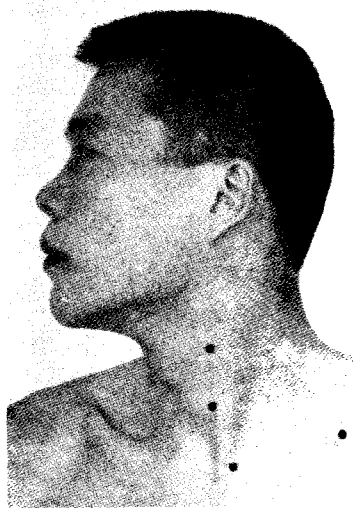
* *Chú ý* Không châm quá sâu, nên tránh động mạch cảnh.

THỦY ĐỘT

水突 ST 10 Shuītù

Mô tả huyết Bờ trước cơ ức-dòn-chũm. Trung điểm của đoạn nối huyết Khí xá và Nhân nghênh.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ trước cơ ức dòn chũm, khe giữa các cơ vai-móng, ức-móng, ức-giáp, dưới nữa là bó mạch thần kinh cảnh, cơ cổ dài, cơ bậc thang trước - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây sọ não số XI, XII, các nhánh của đám rối cổ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.



Tác dụng trị bệnh ① Đau họng, thanh quản, bệnh ở thanh đới, sưng tuyến giáp trạng. ② Ho. Suyễn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, từ ngoài vào trong sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Dưới là bó mạch cảnh dễ gây chảy máu, không được châm sâu quá.

KHÍ XÁ

氣舍 ST 11 Qìshè

Mô tả huyệt Xác định huyệt Nhân nghêna rồi thẳng xuống huyệt Thiên đột đo ra 1 thốn. Huyệt ở chỗ hõm sát bờ trên xương đòn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là khe giữa bờ ức và bờ đòn cơ ức đòn chũm, dưới nữa là cơ ức-đòn-móng và ức giáp - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XI và XII, nhánh của dây thần kinh cổ 2. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3 hoặc C4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm yết hầu. ② Sưng tuyến giáp trạng. ③ Lao hạch cổ. ④ Suyễn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Không nên châm sâu quá, không kích thích mạnh dễ làm tổn thương bó mạch thần kinh cảnh.

KHUYẾT BỒN

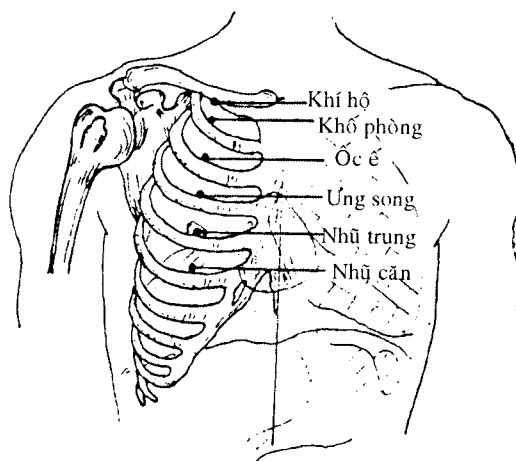
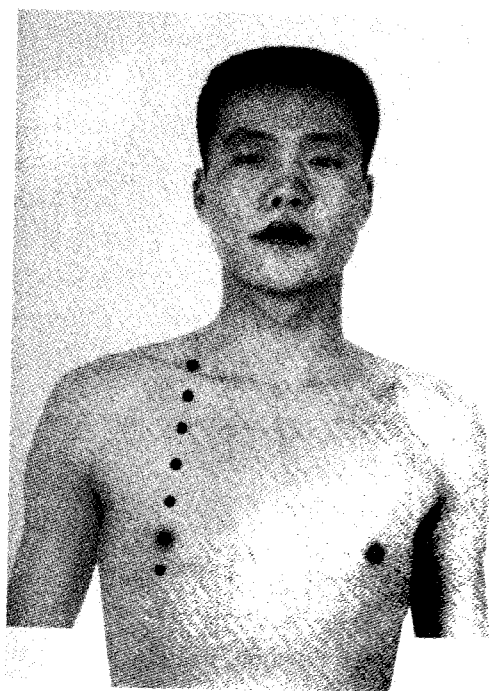
缺盆 ST 12 Quèpén

Mô tả huyệt Ngồi ngay hoặc nằm ngửa, từ chỗ hõm cổ họng đo ra 4 thốn, ngay đầu vú thẳng lên. Huyệt ở chỗ hõm sát bờ trên xương đòn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là hố trên đòn có các cơ bậc thang và cơ vai móng - Thần kinh vận động cơ là các nhánh trước của dây thần kinh cổ số 3, 4, 5 và nhánh của dây thần kinh sọ não số XII. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3 hoặc C4.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn, tức ngực. ② Suyễn. ③ Nắc cụt. ④ Lao hạch cổ.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, nên tránh mạch máu. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



KHÍ HỘ

氣戶 ST 13 Qìhù

Mô tả huyết Ngồi ngay hay nằm ngửa từ tuyến giữa cổ ngực đo ra 4 thốn thẳng với đầu vú, dưới huyết Khuyết bốn 1 thốn. Huyết nằm trên xương sườn 1 và ở trên đường thẳng đứng qua núm vú, cách Nhâm mạch 4 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ bám da cổ, cơ ngực to, cơ dưới đòn. Bờ trên xương sườn 1. Dưới nữa là đỉnh phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh cơ bám da của thần kinh mặt, nhánh cơ ngực to và cơ dưới đòn của đám rối thần kinh nách. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khí quản. ② Suyễn. ③ Nấc cụt. ④ Đau thần kinh liên sườn.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 phút

* **Chú ý** Từ xương sườn 1 - 6 bên dưới là phổi, không được châm sâu quá.

KHỐ PHÒNG

庫房 ST 14 Kùfáng

Mô tả huyết Ngồi ngay hoặc nằm ngửa, từ Khí hộ thẳng xuống. Huyết ở trên bờ xương sườn 2 và ở trên đường thẳng đứng qua núm vú, cách Nhâm mạch 4 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ ngực to, các cơ gian sườn 1, bờ trên xương sườn 2. Dưới nữa là đỉnh phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh ngực to của đám rối thần kinh nách, dây thần kinh gian sườn 1. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② Viêm khí quản.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* **Chú ý** Không nên châm sâu vì đụng phổi.

ỐC Ế**屋翳 ST 15 Wùyì**

Mô tả huyết Xác định huyết Tử cung đo ra 4 thốn. Huyết ở bờ trên xương sườn 3 và đường thẳng đứng qua núm vú, cách Nhâm mạch 4 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ ngực to, bờ trên cơ ngực bé, các cơ gian sườn 2, bờ trên xương sườn 3. Dưới nữa là phổi- Thần kinh vận động cơ là nhánh cơ ngực to, nhánh cơ ngực bé của đám rối thần kinh nách. Dây thần kinh gian sườn 2. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm tuyến vú. ② Suyễn. ③ Đau nhức thần kinh liên sườn. ④ Viêm khí quản.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 phút.

* **Chú ý** Không châm quá sâu, có thể đụng phổi.

ỨNG SONG**膺窗 ST 16 Yīngchuāng**

Mô tả huyết Huyết Ngọc đường đo ra 4 thốn, giữa xương đòn gánh kéo xuống, ngang với giữa xương sườn 3. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T3.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khí quản. ② Viêm tuyến vú. ③ Đau thần kinh gian sườn. ④ Suyễn. ⑤ Sôi ruột. ⑥ Ỉa chảy.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

NHŨ TRUNG**乳中 ST 17 Rǔzhōng**

Mô tả huyết Ngay giữa núm vú, giữa xương gian sườn 4.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là chùm tuyến vú, dưới nữa là cơ ngực to, cơ ngực bé, các cơ gian sườn bé. Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to, dây thần kinh ngực bé và dây thần kinh gian sườn 4.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng vú, sưng vú nổi hạch. ② Kích thích tình dục ở phụ nữ. ③ Kích thích để có sữa. ④ Thường dùng làm mốc để đo huyết vùng ngực và bụng.

Phương pháp châm cứu Huyết nguy hiểm, ít khi châm cứu.

NHŨ CĂN**乳根 ST 18 Rǔgēn**

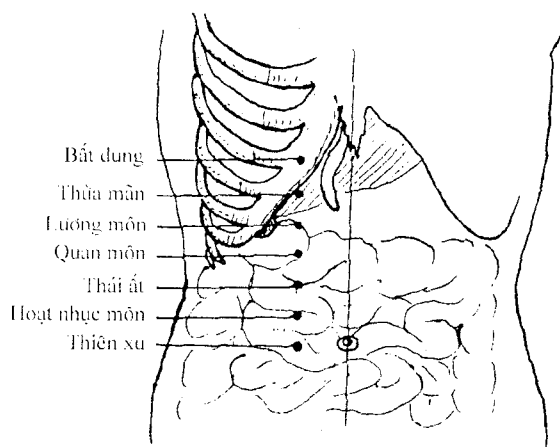
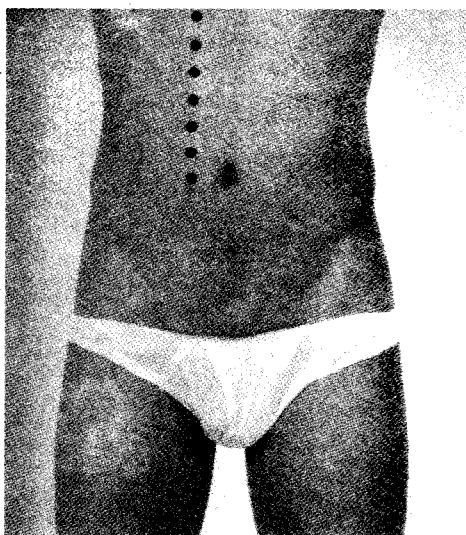
Mô tả huyết Đầu núm vú kéo xuống, bờ trên xương sườn 6, cách đường Nhâm mạch 4 thốn, nếu phụ nữ thì đẩy vú lên để tìm xương sườn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ gian sườn 5, bờ trên xương sườn, dưới nữa là phổi (bên phải), mỏm tim (bên trái) - Thần kinh vận động cơ là nhánh cơ ngực to, nhánh cơ ngực bé của đám rối thần kinh nách. Dây thần kinh gian sườn 5. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T5.

Tác dụng trị bệnh ① Sữa ít. ② Viêm tuyến vú. ③ Đau ngực. ④ Ho. ⑤ Suyễn. ⑥ Viêm khí quản.

Phương pháp châm cứu Châm ngang 0,5 - 1 thốn. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* **Chú ý** Không cứu nhiều quá. Không nên châm sâu vì bên dưới là gan trên (phải), phần dưới phổi (trái).



BẤT DUNG

不容 ST 19 Bùróng

Mô tả huyết Nằm giữa do từ xương mỏ ác xuống rốn là 8 thốn, rồi từ rốn đo lên 6 thốn, xong đo ngang ra 2 thốn là huyết.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc, trong ổ bụng là gan. Thần kinh vận động cơ là 6 dây gian sườn dưới và dây thần kinh bụng sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② Đầy bụng, nôn mửa, sinh ruột, no hơi. ③ Đau dạ dày. ④ Mửa ra máu. ⑤ Đau vùng tim.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Không nên châm quá sâu, vì dưới là gan, có thể gây xuất huyết bên trong nguy hiểm.

THỪA MẪN

承滿 ST 20 Chéng mǎn

Mô tả huyết Trên rốn 5 thốn (huyết Thượng quản) đo ngang ra 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là gan (phải), dạ dày (trái) - Thần kinh vận động cơ là 6 dây gian sườn dưới, và dây bụng, sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau dạ dày, viêm dạ dày cấp mãn tính. ② Sôi ruột, tiêu hóa kém. ③ Đau do thoát vị.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

LƯƠNG MÔN

梁門 ST 21 Liáng Mén

Mô tả huyết Xác định huyết Trung quản trên rốn 4 thốn, xong đo ra 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang. Phúc mạc. Dưới nữa là dạ dày. Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh liên sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T8.

Tác dụng trị bệnh ② Nôn mửa, kém ăn. ② Ỉa chảy. ③ Viêm dạ dày cấp mãn tính, đau thần kinh dạ dày, loét dạ dày.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, có cảm giác căng nặng ở vùng bụng trên. Khi chữa bệnh dạ dày, gây được cảm giác chạy sâu vào trong bụng thì càng tốt. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

QUAN MÔN

關門 ST 22 Gùan mén

Mô tả huyết Trên rốn 3 thốn từ huyết Kiến lý đo ra mỗi bên 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to. Cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là đại trường ngang - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T9.

Tác dụng trị bệnh ① Sinh bụng, ăn uống kém, sôi ruột. ② Ỉa chảy. ③ Phù.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

THÁI ẤT

太乙 ST 23 Tài yì

Mô tả huyết Xác định rốn rồi đo lên 2 thốn (huyết Hạ quản) xong đo ra mỗi bên 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non. Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T9.

Tác dụng trị bệnh ① Đau dạ dày. ② Bệnh tâm thần. ③ Cuộc khí. ④ Đái dầm. ⑤ Thoát vị ruột.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Có thai nhiều tháng không nên châm.

HOẠT-NHỤC MÔN

滑肉門 ST 24 Huá ròu mén

Mô tả huyết Nằm ngửa, từ rún đo lên 1 thốn (Thủy phân) đo ra 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non (tử cung khi gần sinh) - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm trường vị cấp mãn tính. ② Bệnh tâm thần.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Có thai nhiều tháng cấm châm.

THIÊN KHU (XU)

天樞 ST 25 Tiānshù

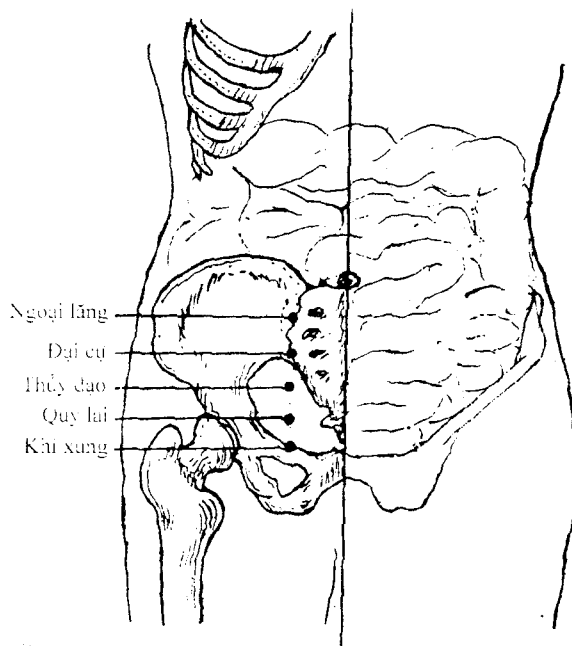
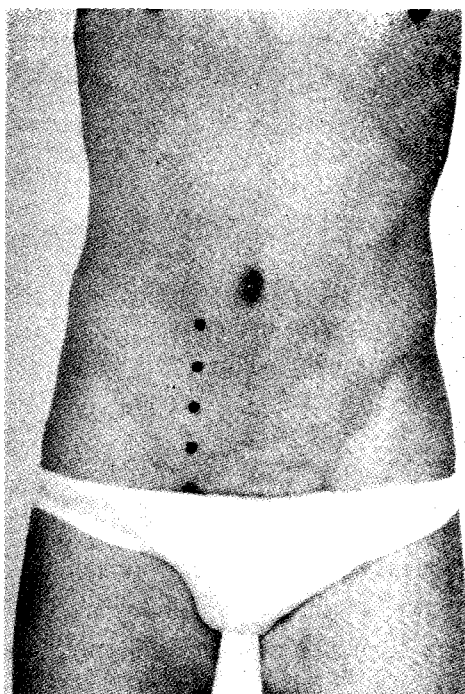
Mô tả huyết Từ huyết Thần khuyệt (giữa rốn) đo ra 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là gân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới

nữa là ruột non tử cung (có thai 7 - 8 tháng) - Thần kinh vận động cơ là 6 dây gian sườn dưới và dây bụng sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm phúc mạc. ② Viêm dạ dày cấp mãn tính. ③ Viêm ruột cấp mãn tính, liệt ruột. ④ Giun đường ruột. ⑤ Bón. ⑥ Kiết lỵ. ⑦ Viêm màng trong tử cung ⑧ Đau thắt lưng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2,5 thốn. Có cảm giác căng tức tại chỗ, có thể lan xuống một bên bụng. Cứu 5 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.



NGOẠI LĂNG 外陵 ST 26 Wàilíng

Mô tả huyết Xác định rốn, đo xuống 1 thốn (huyết Âm giao) xong đo ra 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non (tử cung khi có thai 6 - 7 tháng, Bàng-quang khi bí tiểu nhiều) - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11.

Tác dụng trị bệnh ① Đau bụng. ② Sa ruột. ③ Bệnh kinh nguyệt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

ĐẠI CỤ 大巨 ST 27 Dàjù

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm ngửa, từ huyết Thiên khu đo xuống dưới 2 thốn, hoặc Thạch môn đo ra 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non, tử cung (khi có thai 5 - 6 tháng), Bàng-quang (khi bí tiểu). Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11.

Tác dụng trị bệnh ① Tắc đầy bụng dưới, đau bụng. ② Bí đái. ③ Viêm Bàng-quang. ④ Di tinh, xuất tinh sớm. ⑤ Suy nhược sinh dục.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 5 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý* Cấm châm lúc có thai, lúc bí tiểu không được châm sâu quá.

THỦY ĐẠO

水道 ST 28 Shuidào

Mô tả huyết Dưới rốn 3 thốn (huyệt Quan nguyên) xong đo ra 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới đây là ruột non, tử cung (có thai 4 - 5 tháng), Bàng-quang (khi bí đái) - Thần kinh vận động cơ là 6 dây gian sườn dưới, và dây bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12.

Tác dụng trị bệnh ① Tắc bụng dưới, bí đái. ② Viêm thận, viêm Bàng-quang, viêm dịch hoàn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác lan ra một bên bụng dưới. Cứu 5 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 15 phút.

QUY LAI

歸來 ST 29 Guílái

Mô tả huyết Dưới rốn 4 thốn (huyệt Trung Cực) xong đo ra mỗi bên 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, bờ ngoài cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non, tử cung (có thai 3 - 4 tháng), đáy Bàng-quang (khi đầy nước) - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm phần phụ, đau bụng dưới. ② Viêm dịch hoàn, viêm màng trong tử cung. ③ Kinh nguyệt không đều, bạch đới.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng hoặc hướng mũi kim tới nơi liên hợp của xương mu - Ngang, sâu 1,5 - 2 thốn, có cảm giác căng tức vùng dưới bụng, có khi lan tới vùng cơ quan sinh dục ngoài. Cứu 5 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

KHÍ XUNG

氣沖 ST 30 Qìchòng

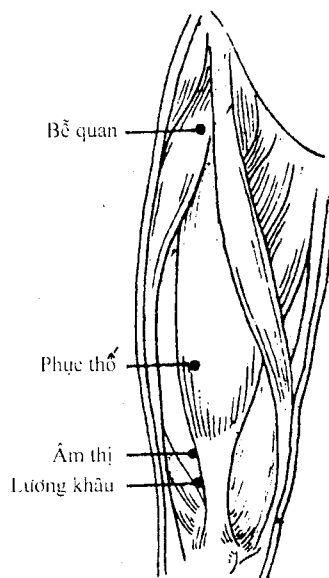
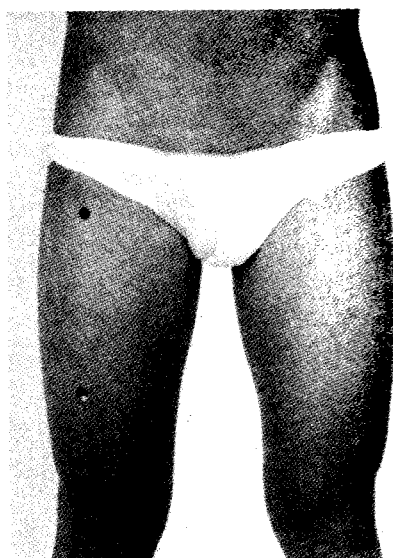
Mô tả huyết Nằm ngửa, xác định huyết Quy lai đo xuống 1 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to, bờ ngoài cơ thẳng to, cân cơ chéo bé của bụng và cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới ổ bụng là ruột non (tử cung khi có thai tháng thứ 2 - 3, Bàng-quang khi đầy) - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục.

Tác dụng trị bệnh ① Bệnh thuộc bộ phận sinh dục nam hoặc nữ, thoát vị, kinh nguyệt không đều.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn có cảm giác tức nặng tại chỗ. Xiên, hướng mũi kim ra phía cơ quan sinh dục sâu 1 - 2 thốn tại chỗ có cảm giác căng tức đồng thời lan ra cơ quan sinh dục. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* - Không châm sâu quá, vì ở dưới đàn ông là ống dẫn tinh, đàn bà là dây dẫn trứng. Trường hợp ngộ châm, sinh ra thoát vị đau ở cơ quan sinh dục, nên dùng huyết Phong long để giải cứu. Châm sâu 1 thốn, dùng thủ pháp vẩy kim. Trước hết vẩy vào trong nửa giờ rút kim ra 5 phân, lại hướng ra bên ngoài vẩy kim chừng nửa giờ lại châm vào 5 phân xong rút nhanh ra, bảo bệnh nhân nằm nghỉ một lát thì bớt.



BỄ QUAN

髀關 ST 31 Bìguān

Mô tả huyết Nằm ngửa để điểm huyết Phức thổ (đo thẳng từ đầu gối lên là huyết Phức thổ). Từ huyết Phức thổ đo lên 6 thốn, khi đo Phức thổ nhỏ đuôi thẳng chân, như vậy đo từ đầu gối lên Bễ quan đúng 12 thốn là huyết. Hoặc kẻ đường ngang qua xương mu và đường thẳng qua gai chậu trước trên. Điểm gặp nhau của hai đường này nơi chỗ hõm giữa cơ may và cơ căng cân đùi, ngang với huyết Hội âm.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là góc của cơ may và cơ căng cân đùi, cơ thẳng trước đùi, khe của cơ rộng giữa đùi và cơ dải chậu. Dưới nữa là xương đùi. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi, nhánh của dây thần kinh hông trên, các ngành ngang của đám rối thắt lưng. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau hoặc co duỗi khó ở đùi-háng, viêm cơ dải-chậu. ② Liệt do di chứng tai biến mạch máu não, di chứng bại liệt. ③ Phong thấp.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng hoặc xiên, sâu 1,5 - 3 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ, có khi lan xuống đầu gối. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

PHỨC THỔ

伏兔 ST 32 Fútù

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm ngửa, nối góc trên-ngoài xương bánh chè với huyết Bễ quan. Huyết ở điểm cách góc trên phía ngoài xương bánh chè 6 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ ngoài cơ thẳng trước, bờ trong cơ rộng ngoài, cơ rộng giữa. Xương đùi - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng trị bệnh ① Tê liệt hạ chi, bại xuội. ② Viêm khớp gối. ③ Phong mề đay.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi chạy xuống vùng gối. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

ÂM THỊ**陰市 ST 33 Yínshì**

Mô tả huyết Khi điểm huyết phải gấp duỗi gối để tìm gân cơ, huyết ở trên góc trên ngoài xương bánh chè 3 thốn, sát bờ ngoài gân cơ thẳng trước đùi.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa của cơ thẳng trước và cơ rộng ngoài, cơ rộng giữa, xương đùi. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp gối, tê đầu gối, cơ duỗi đầu gối đau. ② Liệt hạ chi, liệt do chấn thương tai biến mạch máu não.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 3 thốn. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

LUÔNG KHÂU**梁丘 ST 34 Liángqiū**

Mô tả huyết Co duỗi khớp gối để tìm khe giữa gân cơ thẳng trước và cơ rộng ngoài của cơ 4 đầu đùi. Huyết ở bờ trên phía ngoài xương bánh chè đo lên 6 thốn. Hoặc huyết ở trên góc trên ngoài xương bánh chè 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ thẳng trước và cơ rộng ngoài, cơ rộng giữa, xương đùi - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp gối. ② Viêm dạ dày. ③ Viêm tuyến vú, tắc sữa.

Phương pháp châm cứu

1. Châm Thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ, có khi lan đến khớp gối. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

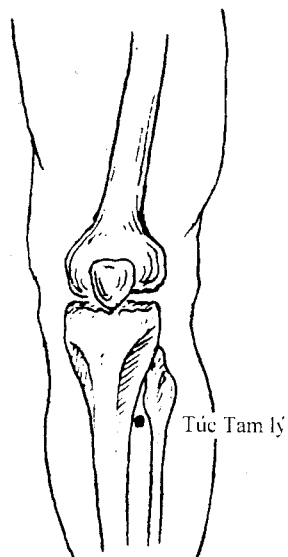
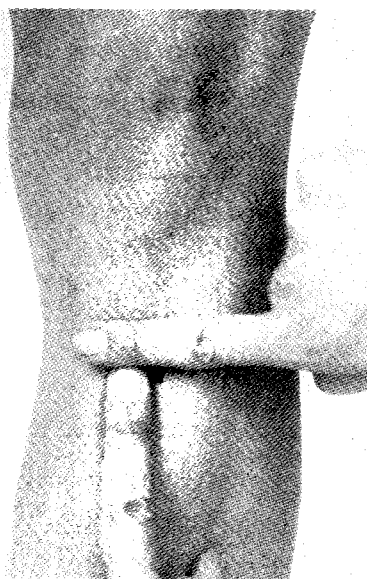
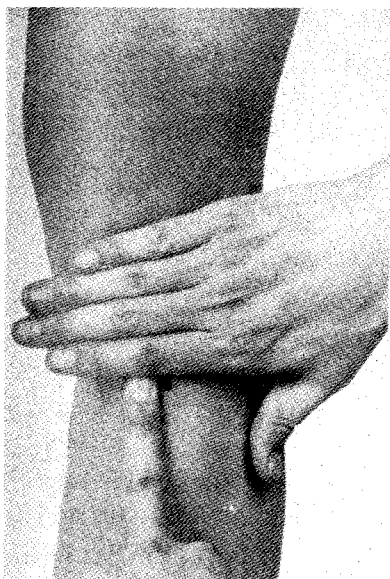
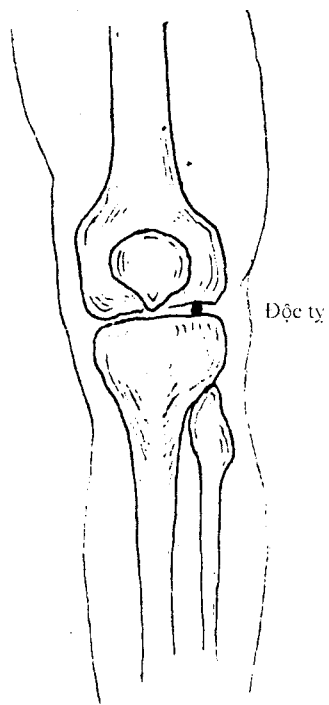
ĐỘC TỴ**犢鼻 ST 35 Dúbí**

Mô tả huyết Ngồi ngay hơi co đầu gối đưa lên đưa xuống để lộ hõm ra. Huyết là chỗ hõm dưới góc dưới-ngoài xương bánh chè và ở ngoài gân cơ 4 đầu đùi.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ 4 đầu đùi và gân cơ căng cân đùi, góc ngoài bờ dưới xương bánh chè và khe khớp gối - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi và nhánh của dây thần kinh hông trên. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh Các loại sưng đau ở khớp gối hoặc bệnh thuộc tổ chức mềm quanh khớp gối.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng vào trong, huyết ngoài thì châm mũi kim hướng vào trong, huyết trong châm mũi kim hướng ra ngoài, sâu 1,5 - 2 thốn. Có cảm giác căng tức có khi như điện giật xuống dưới - Châm xiên từ huyết Ngoại Tất- nhân xuyên qua huyết Nội Tất-nhân, sâu 2 - 2,5 thốn. Có cảm giác căng đau tại chỗ. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 15 phút.



TÚC TAM-LÝ

足三里 ST 36 Zúsànli

Mô tả huyệt Dưới mắt gối ngoài 3 thốn, phía ngoài xương mác chừng 1 khoát ngón tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ căng chân trước, chỗ bám các thớ gân cơ 2 đầu dài, khe giữa xương chày và xương mác. Thần kinh đi từ tiết đoạn thắt lưng 4 - cùng 1. Lớp nông có dây thần kinh da bắp chân ngoài và nhánh da thần kinh hiển, lớp sâu có dây thần kinh hông khoeo trong đi qua. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây hông to, nhánh của dây chày trước. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu gối cơ duỗi khó. ② Viêm dạ dày cấp mãn tính, loét dạ dày, viêm ruột cấp mãn tính, viêm tụy tạng cấp tính, bệnh thuộc hệ thống tiêu hóa, trẻ con tiêu hóa kém, bại liệt. ③ Thần kinh suy nhược. ④ Bệnh thuộc hệ sinh dục bài tiết. ⑤ Suy nhược, thiếu máu, huyết áp cao. ⑥ suyễn. ⑦ Kích ngất, , động kinh. ⑧ Vàng da. ⑨ Dị ứng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi hướng mũi kim về phía xương mác, sâu 1 - 2 thốn, có cảm giác tê như điện giật lan xuống mu bàn chân - Xiên, hướng mũi kim châm xuống dưới sâu 2 - 3 thốn, có cảm giác căng tức xuống dưới mu bàn chân, có khi hướng lên lan tới đầu gối. Cứu 5 - 15 lửa. Ôn cứu 10 - 30 phút.

THƯỢNG CỰ-HU

上巨虚 ST 37 Shàngjùxū

Mô tả huyệt Huyệt Ngoại Tật-nhân thẳng xuống 6 thốn, mào trước xương chày ngang ra 1 khoát ngón tay, huyệt giữa xương chày và mác.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là bờ ngoài cơ căng chân trước, bờ trong cơ duỗi chung các ngón chân, khe giữa xương chày và mác. Thần kinh đi từ tiết đoạn thắt lưng 4 - cùng 1. Lớp nông có dây thần kinh da bắp chân ngoài, lớp sâu có dây hông khoeo trong đi qua. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chày trước. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức ống chân, bại xuội. ② Đau bụng, sinh bụng, ỉa chảy. ③ Lỵ. ④ Viêm ruột thừa, viêm ruột, viêm dạ dày,

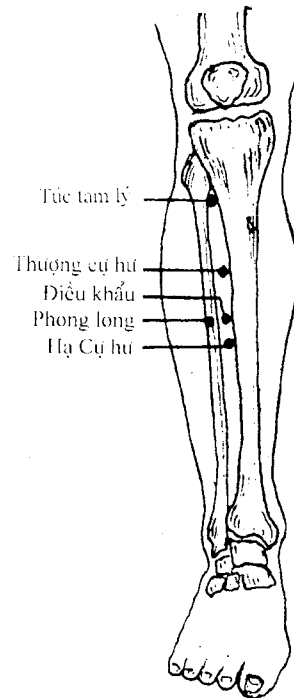
Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hướng hơi về phía xương chày, sâu 1 - 2 thốn, có cảm giác như điện giật lan xuống mu bàn chân - Xiên, châm xuống dưới sâu 2 - 3 thốn có cảm giác căng tức lan xuống mu bàn chân, có khi lan tới đầu gối. Cứu 5 - 15 phút. Ôn cứu 10 - 30 phút.

ĐIỀU KHẨU

條口 ST 38 Tiáokou

Mô tả huyệt Ngồi ngay co đầu gối, dưới huyệt Túc Tam-Lý 5 thốn, huyệt ở giữa đoạn nối huyệt Độc ty và Giải khê.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là khe giữa cơ căng chân trước và cơ duỗi chung các ngón chân, vào bờ sau là bờ trong cơ duỗi dài riêng ngón chân cái, khe giữa xương chày và xương mác. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.



Tác dụng trị bệnh ① Đau tê ống chân đầu gối, viêm khớp gối, liệt hạ chi, cước khí, chứng nóng trong chân. ② Liệt bại ③ Viêm dạ dày, viêm ruột.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng 1,5 - 2,5 thốn. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

HẠ CỰ-HU

下巨虚 ST 39 Xiàjùxú

Mô tả huyết Ngồi ngay vênh bàn chân xoay ra ngoài để lộ các khe cơ, xác định huyết Túc Tam-lý rồi đo xuống 6 thốn. Huyết nằm trong khe giữa cơ căng chân trước và cơ duỗi chung các ngón chân.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ duỗi chung các ngón chân và khe giữa cơ căng chân trước, ở sâu là bờ trong cơ duỗi dài riêng ngón chân cái, khe giữa xương chày và xương mác - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Thấp khớp, cước khí. ② Liệt chi dưới. ③ Bệnh thuộc trường vị, ăn kém, viêm ruột cấp mãn tính. ④ Viêm gan cấp mãn tính.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

PHONG LONG

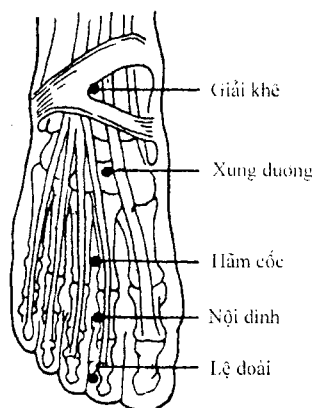
丰隆 ST 40 Fènglóng

Mô tả huyết Khi điểm huyết, ngồi thông chân, từ ngoài mắt cá chân đo lên 8 thốn, ngoài huyết Hạ liêm, khi tìm huyết vẽ bàn chân lên xoay qua lại cho lộ khe cơ. Huyết ở trên chỗ lồi cao nhất của mắt cá ngoài chân.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ duỗi chung các ngón chân và cơ mác bên ngấn, ở sâu là cơ duỗi dài riêng ngón chân cái. Xương mác - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh cơ da. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Cước khí, đau nhức chân, sưng tứ chi. ② Đau đầu, chóng mặt. ③ Ho, đàm nhiều. ④ Bé kinh, băng huyết.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, mũi kim hướng xiên vào trong, sâu 1,5 - 3 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức hướng lên trên lan tới vùng đùi hoặc chạy xuống mắt cá ngoài. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



GIẢI KHÊ

解溪 ST 41 Jiexi

Mô tả huyết Ngồi ngay, lặc bàn chân lên xuống, để lộ rõ gân cơ căng chân trước và gân cơ duỗi dài riêng ngón chân cái. Huyết ở chỗ hõm trên nếp gấp trước khớp cổ chân.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân cơ căng chân trước và gân cơ duỗi dài riêng ngón chân cái - Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh chày trước. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm tổ chức mềm quanh khớp cổ chân, bàn chân sưng to, teo cơ căng chân. ② Não thiếu máu, đau đầu, ③ Đầy bụng, viêm ruột, ④ Đau răng, tắt tia sữa, viêm tuyến vú. ⑤ Viêm thận ⑥ Cổ trướng. ⑦ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng vào giữa hai lặc léo sâu 0,3 - 0,5 thốn, thủ pháp ra hai bên sâu 1 - 1,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan ra cả toàn khớp. Cú 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

XUNG DUƠNG**冲陽 ST 42 Chôngyáng**

Mô tả huyết Nơi chỗ cao nhất của lưng bàn chân, dẽ có động mạch nhảy. Dưới huyết Giải khê 1,5 thốn. Thường nằm giữa Nội đình và Giải khê.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ trong gân cơ duỗi ngón thứ 2 của cơ dưới chung các ngón chân, cơ duỗi ngón cái. Dưới nữa là sau khớp chêm-thuyền. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chày trước. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau mu bàn chân, tay chân không đưa lên cao. ② Đau đầu, liệt mặt, đau răng. ③ Sốt cao. ④ Bệnh tâm thần. ⑤ Sốt rét.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, tránh động mạch ở mu bàn chân. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

HÂM CỐC**陷谷 ST 43 Xiàngu**

Mô tả huyết Giữa kết 2 ngón chân thứ 2 và 3. Huyết ở chỗ nối thân và đầu trước xương bàn chân 2.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa các gân duỗi các ngón 2 và 3 của cơ duỗi dài và cơ duỗi ngắn các ngón chân, cơ gian cốt mu chân 2, khe giữa xương bàn chân 2 và 4 - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau khớp cổ chân. ② Phù mắt, phù thũng. ③ Viêm kết mạc. ④ Sỏi ruột, đau bụng. ⑤ Ít-tê-ri. ⑥ Sốt không có mồ hôi.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 phút.

NỘI ĐÌNH**内庭 ST 44 Nèitíng**

Mô tả huyết Giữa kết ở hai ngón chân cái và trở, nơi có lỗ hõm. Huyết là chỗ nối thân với đầu sau xương đốt 1 ngón chân.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa các gân duỗi ngón 2 và 3 của cơ duỗi dài và cơ duỗi ngắn các ngón chân, cơ gian cốt mu chân 2. Khe giữa xương đốt 1 ngón chân 2 và 3 - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau ngón chân, bàn chân, cước khí. ② Đau đầu thần kinh sinh ba, đau răng, viêm hạnh nhân. ③ đau dạ dày. ④ Viêm ruột cấp mãn tính. ⑤ Ít ra máu, lỵ.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, hướng mũi kim lên, sâu 0,3 - 0,8 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

LỆ ĐOÀI**厲兑 ST 45 Lì duì**

Mô tả huyết Cách móng chân độ 0,1 - 0,2 thốn, phía ngoài góc móng chân 2, trên đường tiếp giáp với da gan chân với da mu chân.

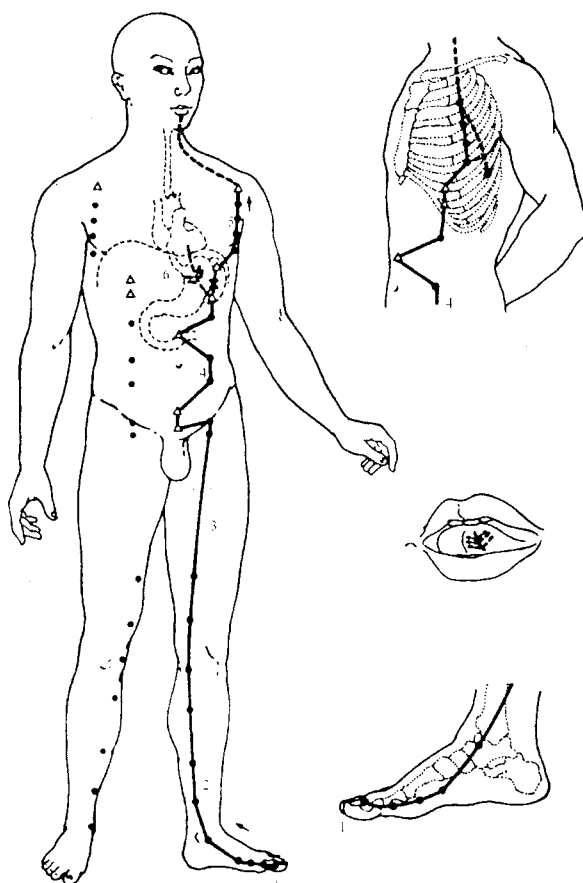
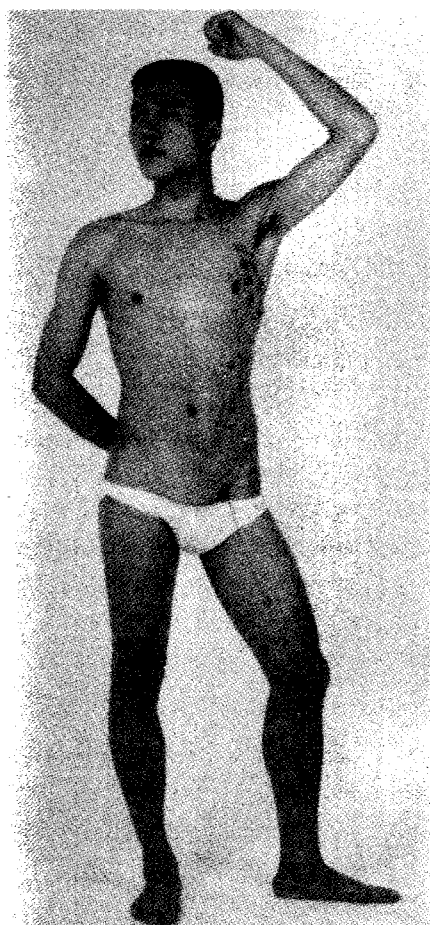
Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là xương đốt 3, ngón chân thứ 2. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Lạnh bàn chân. ② Viêm amydal. ③ Chảy máu cam. ④ Đau răng. ⑤ Suy nhược thần kinh, Ít-tê-ri. ⑥ Thiếu máu não. ⑦ Tiêu hóa kém. ⑧ Viêm gan.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng 0,1 - 0,3 thốn. Cú 3 lửa. Ôn cứu 3 phút.

HUYỆT THUỘC KINH TỨC THÁI ÂM TỖ

足太阴脾经穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ góc trong móng chân cái dọc theo đường nối da mu bàn chân và dạ gan bàn chân đến đầu sau xương bàn chân thứ nhất, rẽ lên trước mắt cá trong 2. Lên cẳng chân dọc bờ sau xương chày, bắt chéo Can kinh 3. Rồi đi ở phía trước kinh này lên mặt trong khớp gối, phía trước của mặt trong đùi 4. Đi vào trong bụng 5. (thuộc) về tạng Tỳ 6. Liên lạc với Vị 7. Xuyên qua cơ hoành, đi qua ngực đến Chu vinh, xuống Đại bao 8. Rồi lại đi lên dọc hai bên thành quản, thông với cuống lưỡi 9. Phân bố ở dưới lưỡi 10. Phân nhánh từ Vị qua cơ hoành đi vào giữa Tâm để nối với kinh Thủ Thiếu âm (Linh khu - Kinh mạch).

Tạng phủ liên hệ Thuộc Tỳ, liên lạc với Vị, đồng thời liên hệ trực tiếp với Tâm, Phế, Trường phủ.

Huyệt vị trên đường kinh

- | | | | |
|------------------|----------------|----------------|--------------|
| 1. Ân bạch | 2. Đại đô | 3. Thái bạch | 4. Công tôn |
| 5. Thương khâu | 6. Tam-âm giao | 7. Lậu cốc | 8. Địa cơ |
| 9. Âm Lăng-tuyền | 10. Huyệt hải | 11. Kỳ môn | 12. Xung môn |
| 13. Phủ xá | 14. Phúc kết | 15. Đại hoành | 16. Phúc ai |
| 17. Thực độc | 18. Thiên khê | 19. Hung hương | 20. Chu vinh |
| 21. Đại bao | | | |

Huyệt giao hội Trung cực, Quan nguyên, Hạ quản (Mạch Nhâm), Nhật nguyệt (Túc Thiếu-dương), Kỳ môn (Túc Quyết-âm), Trung phủ (Thủ Thái-âm).

Bệnh chứng chính

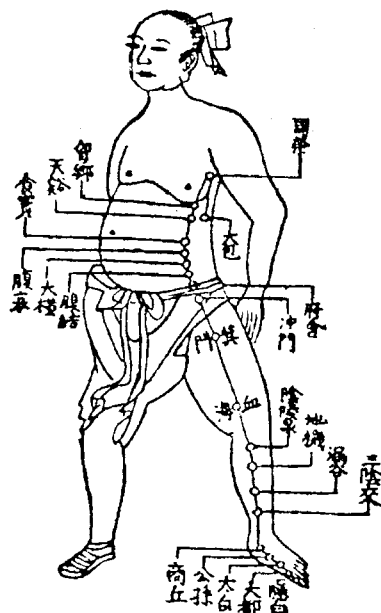
1. Lưỡi
2. Rối loạn, tiêu hóa, hấp thụ
3. Bên trong chi dưới

- *Ngoài kinh bị bệnh* Nặng đầu, nặng nề thân thể, bải hoải, người nóng, đau nhức vùng hàm-má, thè lưỡi khó, tay chân cơ nhức yếu liệt, có thể có cảm giác tê lạnh phía trong gối đùi hoặc phù thũng chi dưới.

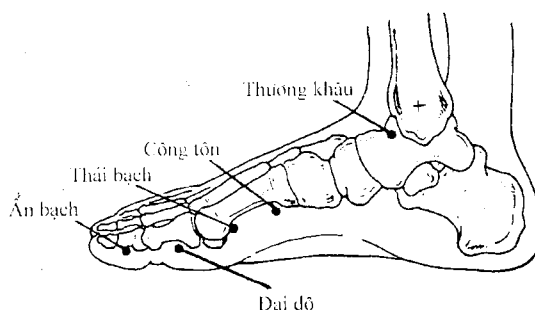
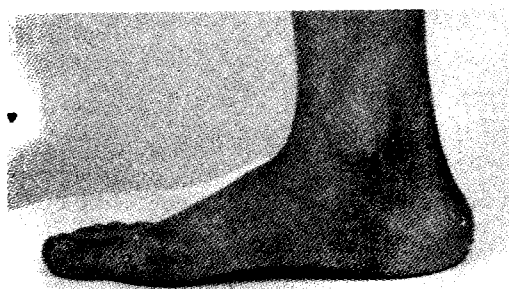
- *Nội tạng bị bệnh* Đau vùng vị quản, đại tiện lỏng, phân không tiêu, sôi ruột, nôn mửa,, có cục có hòn trong bụng, ăn ít, vàng da hoặc sinh bụng, tiểu không thông.



脾脏图



足太阴脾经



ẤN BẠCH

隱白 SP 1 Yinbái

Mô tả huyệt Huyệt ở chỗ góc móng chân phía ngoài ngón chân cái, cách móng chân 1 phân là đúng huyệt. Huyệt ở trên đường tiếp giáp với da gan chân-da mu chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là xương đốt thứ 2 của ngón chân cái. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Lạnh chân, sưng ngón chân cái. ② Sinh bọng, chứng không thèm ăn, nôn, ỉa chảy. ③ Động kinh, điên cuồng. ④ Liệt do di chứng xuất huyết não. ⑤ Phụ nữ có kinh lại rai không dứt. ⑥ Băng lậu.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, hướng lên trên, sâu 0,1 - 0,2 thốn, hoặc dùng kim tam lăng chích nặn ra tí máu, có cảm giác đau nhức tại chỗ. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐẠI ĐÔ

大都 SP 2 Dàdù

Mô tả huyệt Chỗ khớp đầu xương ngón chân cái, phía trong có chỗ hõm gần xương gan bàn chân. Huyệt trên đường tiếp giáp da gan chân với da mu chân của bờ trong ngón cái.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là chỗ bám của gân cơ dạng ngón chân cái, bờ trong đầu sau đốt ngón chân cái thứ nhất. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau sưng bàn chân, đau mắt cá trong. ② Sinh bọng, ỉa chảy. ③ Đau dạ dày. ④ Ăn không tiêu. ⑤ Nôn mửa. ⑥ Bón. ⑦ Sốt không ra mồ hôi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 15 - 20 phút.

THÁI BẠCH

太白 SP 3 Tàibái

Mô tả huyệt Phía sau dưới đầu xương bàn chân thứ 1. Huyệt nằm trên đường tiếp giáp da gan chân và da mu chân ở bờ trong bàn chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ dạng ngón chân cái và cơ gấp ngắn ngón cái, gân cơ gấp dài ngón chân cái, mặt dưới đầu trước xương bàn chân 1 - Dây thần kinh hiển của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 3-4 và nhánh hỗn hợp của nhánh thần kinh hông khoeo ngoài của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 4-cùng 1. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T9.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng đau khớp chân cái. ② Đau dạ dày, sinh bụng, viêm dạ dày cấp tính. ③ Bí ỉa. ④ Phù thùng. ⑤ Ly.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

CÔNG TÔN

公孫 SP 4 Gòngsùn

Mô tả huyết Tim khớp xương bàn chân và xương dài, ngón chân cái hợp lại chỗ nổi cao trên bàn chân, xiên vào một tý nơi lỗ hõm. Huyết nằm trên đường tiếp giáp do gan chân với da mu chân ở bờ trong bàn chân, ngang chỗ tiếp nối của thân và đầu sau xương bàn chân 1.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ đang ngón chân cái, cơ gấp ngắn ngón chân cái, gân cơ gấp dài ngón chân cái, mặt dưới đầu sau xương bàn chân 1 - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Nóng hoặc đau nhức ở gan bàn chân. ② Co thắt vùng bụng dưới. ③ Đau dạ dày do thần kinh. ④ Nôn mửa. ⑤ Viêm ruột cấp mãn tính. ⑥ Viêm màng trong tử cung. ⑦ Động kinh. ⑧ Ăn kém ngon.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hướng tới huyết Dũng tuyến, sâu 1,5 - 2 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức có khi tê xuống lòng bàn chân. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

THƯỜNG KHÂU

商丘 SP 5 Shàngqiū

Mô tả huyết Phía dưới ở trước mắt cá chân trong, nơi chỗ hõm. Khi tìm, gấp duỗi bàn chân để tìm chỗ hõm.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ trên gân cơ căng chân sau, sát khe khớp gót sên thuyền - Thần kinh vận động cơ là nhánh dây chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Cước khí, nhức chân. ② Viêm dạ dày. ③ Viêm ruột. ④ Tiêu hóa kém. ⑤ Phù thùng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, có thể châm xiên tới huyết Giải khe sâu 1 - 1,5 thốn, có cảm giác căng đau ở khớp cổ chân. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

TAM-ÂM GIAO

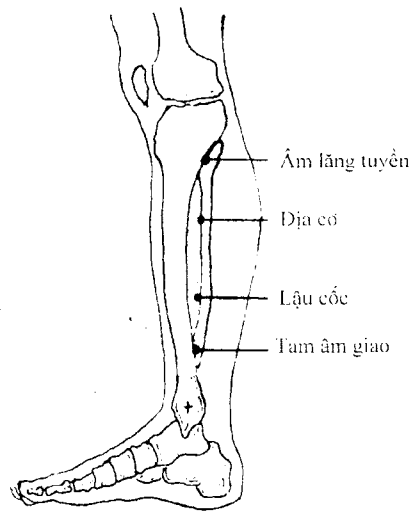
三陰交 SP 6 Sànyinjiào

Mô tả huyết Chỗ lồi lên cao nhất của mắt cá chân trong đo lên 3 thốn. Huyết ở chỗ hõm sát bờ sau phía trong xương chày.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ sau trong xương chày, bờ trước cơ gấp dài các ngón chân và cơ căng chân sau - Thần kinh vận động là các nhánh của dây chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng đau căng chân. ② Bí đái, bệnh thuộc hệ sinh dục. ③ Sinh bụng, đau bụng, ỉa chảy. ④ Liệt nửa người. ⑤ Suy nhược thần kinh. ⑥ Viêm da do thần kinh. ⑦ Phong mề đay, thấp chẵn, ngựa gãy.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng tới huyết Tuyệt cốt, sâu 1,5 - 2 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ - Châm trị bệnh ở chân thì hướng mũi kim hơi ra phía sau, sâu 1 - 1,5 thốn, có cảm giác như điện giật lan xuống đáy bàn chân - Châm xiên, trong trường hợp trị bệnh toàn thân thì mũi kim hướng lên phía trên, sâu 1 - 2,5 thốn, khi đắc khí rồi về kim xuống dưới, có cảm giác căng tức có thể lan tới khớp gối hoặc bên trong bắp đùi. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.



LẬU CỐC

漏谷 SP 7 Lòugu

Mô tả huyệt Xác định chỗ lồi cao nhất của mắt cá trong đo lên 6 thốn. Huyệt ở chỗ hõm sát bờ sau trong xương chày.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ sau trong xương chày, bờ trong cơ dẹt, cơ gấp dài các ngón chân, cơ căng chân sau - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Đau căng chân, liệt hạ chi. ② Đầy bụng, sôi ruột. ③ Viêm đường tiểu.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐỊA CƠ

地机 SP 8 Dijì

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt để thẳng chân, dưới Âm Lăng-tuyền 3 thốn. Huyệt ở sát bờ sau-trong xương chày.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ sau-trong xương chày, chỗ bám của cơ sinh đôi trong, cơ dẹt và cơ gấp dài các ngón chân, cơ căng chân sau. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Căng tức bụng dưới, đầy khoé. ② Không muốn ăn, ăn vào dỗi liền. ③ Kinh nguyệt không đều, xuất huyết tử cung, thống kinh, bệnh ở tử cung. ④ Phù thũng ⑤ Di tinh ⑥ Đau lưng ⑦ Trùng hà.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan tới vùng căng chân. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

ÂM LĂNG-TUYỀN

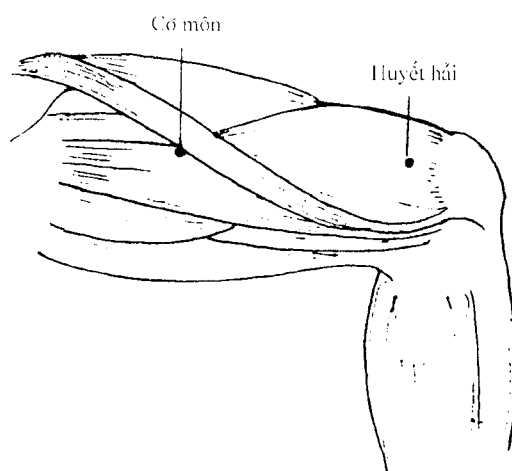
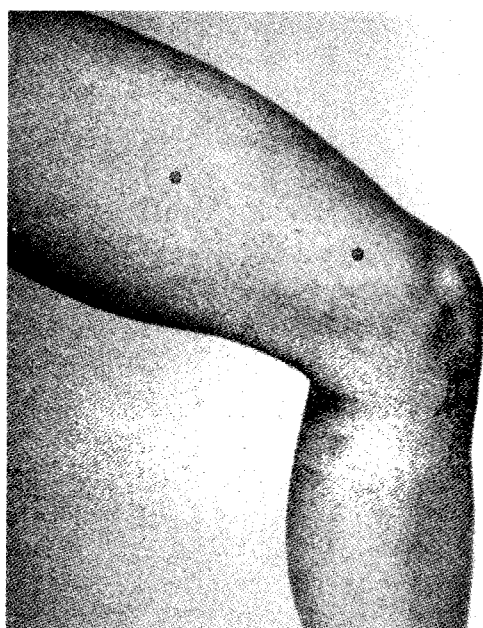
陰陵泉 SP 9 Yinlíngquán

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt để ngay chân, điểm gặp nhau của chỗ hõm phía sau bờ sau trong đầu trên xương chày với đường ngang qua chỗ lồi cao nhất của củ cơ căng chân trước xương chày.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ sau-trong và mặt sau đầu trên xương chày, chỗ bám của cơ khoeo, dưới chỗ bám của cơ bán mạc mặt trước cơ sinh đôi trong. Lớp nông có dây thần kinh da cẳng chân trong, đi từ dây thần kinh hiển của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 3 - 4, lớp sâu có dây thần kinh chày của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 5-cùng 2, hoặc L4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm đầu gối, đau chân, cước khí. ② Bí đái, đái khó, đái dầm, đái không tự chủ. ③ Ngực sườn căng tức. ④ Viêm thận. ⑤ Viêm ruột. ⑥ Ăn ít, lạnh trong bụng. ⑦ Cổ trướng. ⑧ Di tinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng mé theo bờ sau xương ống chân, sâu 1 - 3 thốn. Có cảm giác căng tức tại chỗ, có thể lan truyền xuống dưới. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



HUYẾT HẢI

血海 SP 10 Xuèhǎi

Mô tả huyết Xương bánh chè, đầu gối đo lên 2 thốn, ngày xưa khi điểm huyết để bệnh nhân ngồi ngay, thầy thuốc lấy 4 ngón tay úp ấn trên đầu gối, ngón cái ở phía trên đùi, chỗ đầu ngón cái là huyết. Huyết nằm trong khe hõm giữa cơ may và cơ rộng trong, ấn vào có cảm giác ê tức.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ may và cơ rộng trong, cơ rộng giữa xương đùi - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau mặt trong đùi. ② Kinh nguyệt không đều. ③ Xuất huyết tử cung. ④ Thiếu máu. ⑤ Viêm thần kinh da. ⑥ Phong mề đay, ngứa ngoài da.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan tới bẹn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* **Chú ý** Trong trường hợp vì châm quá sâu hoặc bệnh nhân bỗng nhiên bị chóng mặt xỉu té, phải rút kim ra, đồng thời châm huyết Túc Tam-lý để giải cứu. Châm sâu 5 - 8 phân về kim qua phải trái (qua phải chừng nửa phút, trái chừng 10 giây) nghỉ 5 giây rồi dùng thủ pháp chấn chiền

rút kim ra thì tỉnh. Nếu châm huyết Túc Tam-lý mà nghỉ quá lâu hay vì một lý do nào đó mà bệnh nhân run lên cả người thì có thể châm Khúc tri bên ngược lại để giải cứu, hoặc lấy ngón tay bấm xoa ở huyết Tiểu hải thì tỉnh và hết run.

CỒ MÔN

箕門 SP 11 Ji mén

Mô tả huyết Ngồi ngay từ đầu gối đo lên 8 thốn cách Huyết hải 6 thốn, nơi có động mạch nhảy. Huyết ở chỗ hõm tạo nên bởi bờ ngoài cơ may bờ trong cơ thẳng trước đùi và cơ rộng trong.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ ngoài bó mạch thần kinh đùi, khe giữa cơ chậu và cơ lược, cơ bịt ngoài, cơ sinh đôi dưới - Thần kinh vận động cơ là các ngành ngang của đám rối thắt lưng, nhánh của dây thần kinh cơ da, các nhánh dây thần kinh bịt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng hạch bẹn. ② Đau bụng dưới. ③ Bí đại. ④ Viêm niệu đạo. ⑤ Đái không tự chủ, đái dầm.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 3 - 10 phút.

* *Chú ý* Nếu khi châm có phản ứng ở chân làm cho vận động khó khăn không được tự ý hoặc bí đại tiện, nên châm huyết Phúc ai để giải cứu. Châm sâu 1,5 thốn. Lưu kim chừng nửa giờ, sau đó vờ kim qua trái 9 lần, phải 6 lần rồi rút kim ra.

XUNG MÔN

沖門 SP 12 Chòng mén

Mô tả huyết Ngoài động mạch đùi, bờ trên khớp xương thẹn ở đường giữa bụng ngang ra 3,5 thốn hoặc huyết Khúc cốt đo ra 3,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ ngoài bó mạch thần kinh đùi, khe giữa cơ chậu và cơ lược, cơ bịt ngoài, cơ sinh đôi dưới - Thần kinh, Dây thần kinh đùi, nhánh cơ dây thần kinh đùi, dây thần kinh da đùi ngoài của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 1-4. Thần kinh vận động cơ là các ngành ngang của đám rối thắt lưng, nhánh của dây cơ da, các nhánh của dây bịt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thoát vị. ② Bí đại. ③ Viêm màng trong tử cung, viêm dịch hoàn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn tránh động mạch. Cú 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

PHỦ XÁ

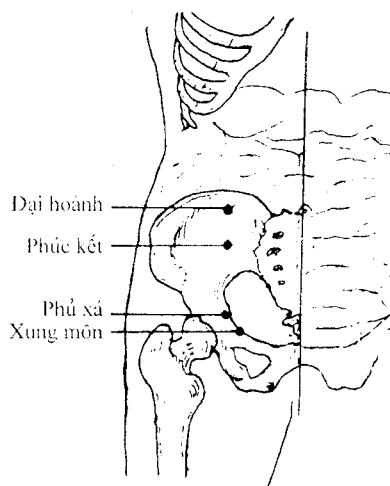
府舍 SP 13 Fushè

Mô tả huyết Xác định huyết Xung môn, đo lên 0,7 thốn, ngoài Nhâm mạch 4 thốn. (Có sách lấy ngoài Nhâm mạch 3,5 thốn) huyết ở ngoài động mạch đùi, phía trên nếp bẹn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa 2 bó của cơ đùi-chậu, xương đùi - Thần kinh vận động cơ là các nhánh ngành ngang của đám rối thắt lưng. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm hạch rãnh bụng-đùi. ② Đau bụng dưới. ③ Viêm phần phụ. ④ Viêm ruột thừa.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.



PHÚC KẾT

腹結 SP 14 Fújié

Mô tả huyệt Huyệt là nơi gặp nhau của đường dọc qua núm vú và đường ngang qua Nhâm mạch ở dưới rốn 1 thốn (Có sách lấy trên huyệt Phủ xá 3 thốn, do từ Nhâm mạch ra mỗi bên 3,5 thốn).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ chéo to của bụng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là Đại trường lên hay xuống - Thần kinh vận động cơ do 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12 hoặc T11.

Tác dụng trị bệnh ① Đau quanh rốn. ② Đau bụng ỉa chảy. ③ Đau do thoát vị.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý* Có thai không nên châm cứu.

ĐẠI HOÀNH

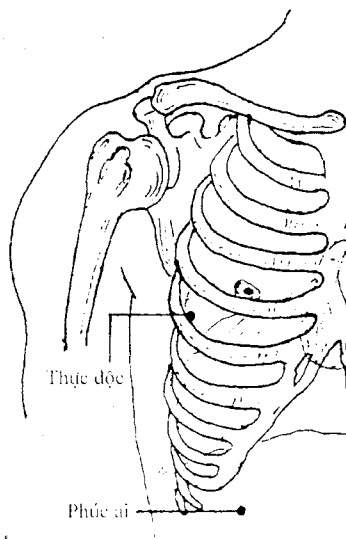
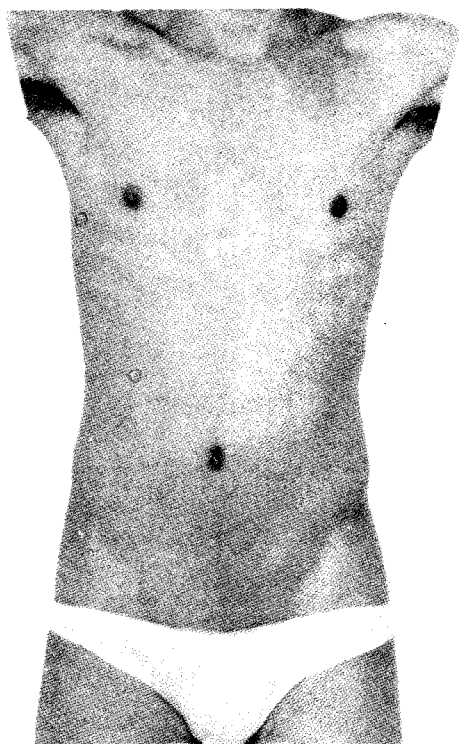
大横 SP 15 Dàhéng

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt nằm ngửa, giữa rốn đo ra 4 thốn. Huyệt là điểm gặp nhau của đường rốn kéo ra, và đường trên vú kéo xuống.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là Đại-trường lên hay xuống. Thần kinh vận động cơ do 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11.

Tác dụng trị bệnh ① Sinh bụng. ② Ỉa chảy. ③ Bón. ④ Liệt ruột. ⑤ Giun.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng đau - Xiên, khi trị giun sán có thể hướng mũi kim qua tới rốn, sâu chừng 2 - 2,5 thốn tại chỗ có cảm giác căng tức, đồng thời lan tới bên bụng. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.



PHÚC AI

腹哀 SP 16 Fù ài

Mô tả huyệt Huyệt là nơi gặp nhau của đường dọc qua nôm vú và đường ngang qua huyệt Kiến lý (trên rốn 3 thốn). Có sách lấy trên huyệt Đại hoành 3 thốn, từ Nhâm mạch đo ra 3,5 thốn).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là đại trường ngang, bờ gan hay bờ dưới lách. Thần kinh vận động cơ là do 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T9.

Tác dụng trị bệnh ① Đau quanh rốn. ② Tiêu hóa kém. ③ Ly. ④ Bón.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* **Chú ý** Không nên châm sâu quá và chệch mũi kim ngược lên, để tổn thương gan hoặc lách.

THỰC ĐỘC

食竇 SP 17 Shí dòu

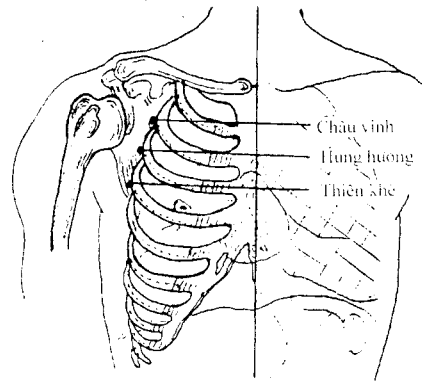
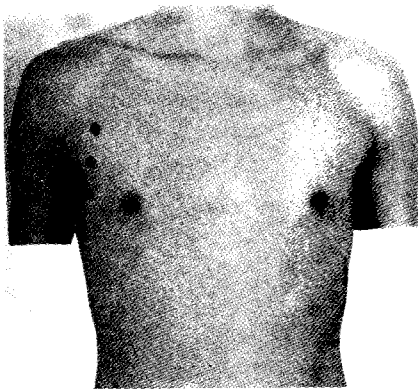
Mô tả huyệt Đưa tay lên cao để dễ lấy huyệt. Huyệt ở giữa xương sườn 5, ngoài đường Nhâm mạch 6 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là gân cơ chéo to của bụng, cơ răng cửa to, các cơ gian sườn 5. Dưới nữa là phổi. Thần kinh vận động cơ là dây gian sườn 6. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh gian sườn. ② Viêm dạ dày. ③ Cổ trướng. ④ Bí đại.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* **Chú ý** Bên dưới huyệt là phổi, cấm không được châm sâu.



THIÊN KHÊ

天溪 SP 18 Tiānxi

Mô tả huyệt Giữa xương sườn 4, cách đường giữa ngực 6 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ dưới cơ ngực to, phần gân cơ chéo to của bụng và cơ răng cửa to, các cơ gian sườn 4. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là dây ngực to và dây gian sườn 4. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm tuyến vú. ② Đau dây thần kinh sườn. ③ Viêm khí quản, suyễn, nấc cụt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Bên dưới là phổi cảm châm sâu.

HUNG HUƠNG

胸鄉 SP 19 Xiōngxiāng

Mô tả huyệt Nằm ngửa dang tay ra, từ vú đo ra 2 thốn. Huyệt ở bờ trên xương sườn 5, ngoài Nhâm mạch 6 thốn, trên đường dưới nách.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ ngực to, cơ ngực bé và dây thần kinh gian sườn 4. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② Tắc ngực.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Bên dưới là phổi không được châm sâu quá.

CHÂU VINH

周榮 SP 20 Zhōuróng

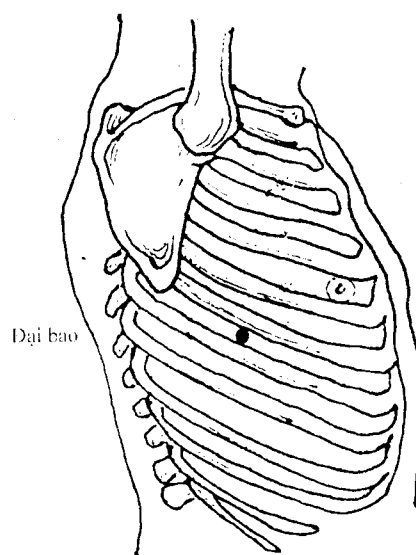
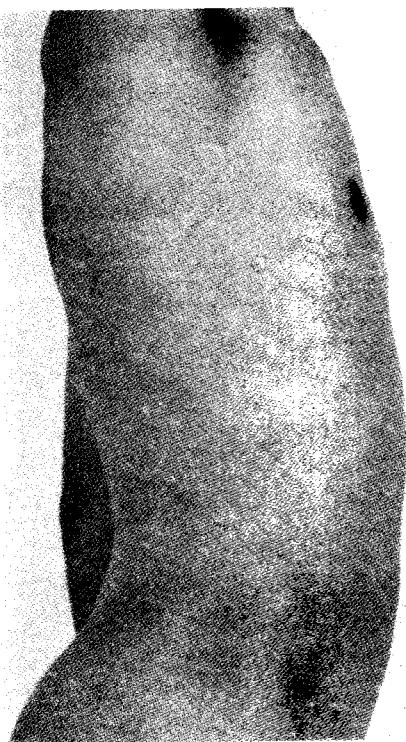
Mô tả huyệt Khi điểm huyệt nằm ngửa dang tay ra, từ đầu vú đo ra 2 thốn. Từ Thiên Khê đo lên 2 xương sườn, dưới Trung phủ 1 xương sườn. Huyệt ở bờ trên xương sườn thứ 4, ngoài Nhâm mạch 6 thốn ở trên đường nách trước.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ răng cửa to, các cơ gian sườn 3. Dưới nữa là Phổi - Thần kinh vận động cơ là dây ngực to, dây ngực bé và dây thần kinh gian sườn 3. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2 hoặc T3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② Ho. ③ Viêm màng ngực.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5-20 phút.

* *Chú ý* Dưới là phổi, không được châm sâu.



ĐẠI BAO

大包 SP 21 Dàbào

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt nằm ngửa dang tay ra. Huyệt là điểm gặp nhau của đường nách giữa và bờ trên xương sườn 7 (có sách ghi ở dưới sườn 5, 6).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ ngoài cơ lưng to, cơ răng cửa to, các cơ gian sườn 6. Dưới nữa là phổi. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối thần kinh cánh tay, dây thần kinh gian sườn 6. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T6.

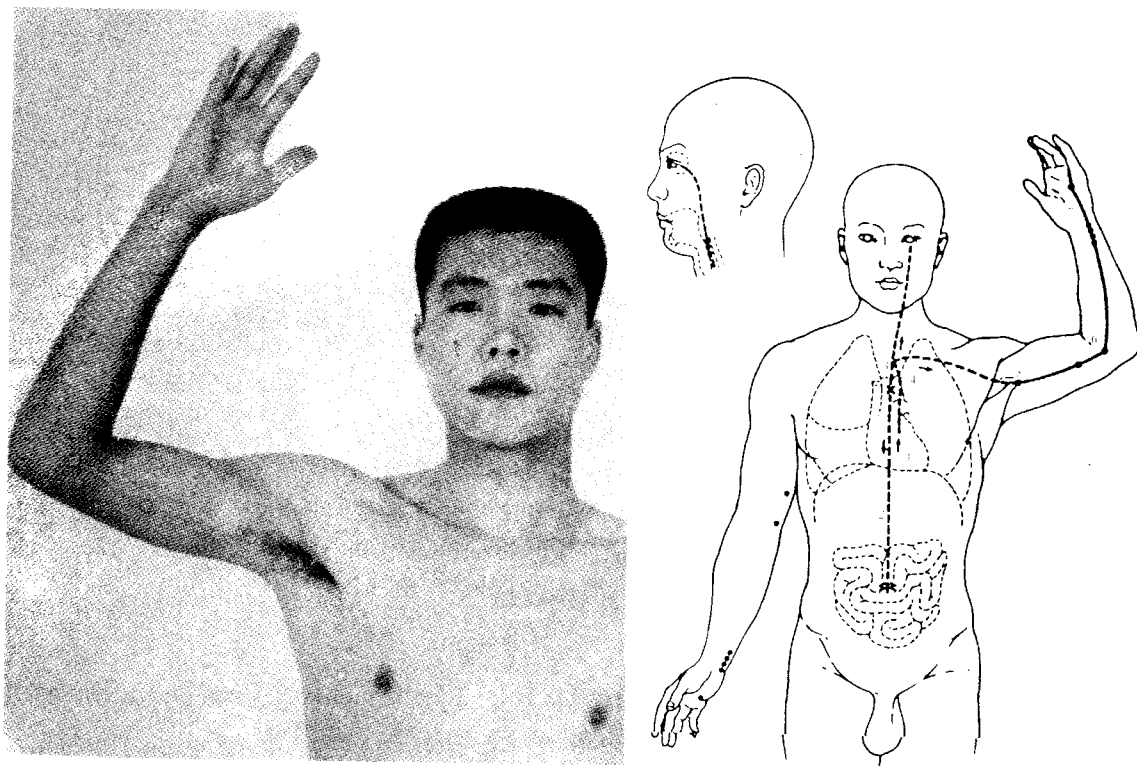
Tác dụng trị bệnh ① Suyễn ② Đau thần kinh liên sườn, tức sườn ngực. ③ Đau nhức toàn thân, đau mỏi nặng nề khắp người. ④ Bại hoải tay chân, liệt bìng. ⑤ Đau đa khớp.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 10 - 20 lửa.

* *Chú ý* Bên dưới là phổi cắm châm sâu.

HUYỆT THUỘC KINH THỦ THIỂU ÂM TÂM

手少阴心经穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ Tim đi vào Tâm hệ, 2. Qua cơ hoành, liên lạc với Tiểu trường 3. Phân nhánh, từ chỗ Tâm hệ dọc cạnh thanh quản thẳng lên Mục hệ 4. Từ Tâm hệ lên Phế, ngang ra đáy hõ nách 5. Dọc bờ trong mặt trước chi trên, đi phía trong hai kinh Thủ Thái-âm, Thủ Quyết-âm 6. Dọc bờ trước ngoài ngón tay út, ra ở đầu ngón (phía ngón cái) tay út 7. Và nối với kinh Thủ Thái-dương Tiểu trường (Linh khu - Kinh mạch).

Tạng phủ liên hệ Thuộc Tâm, liên lạc với Tiểu trường. Đồng thời liên hệ trực tiếp với Phế và Thận.

Huyệt vị trên đường kinh

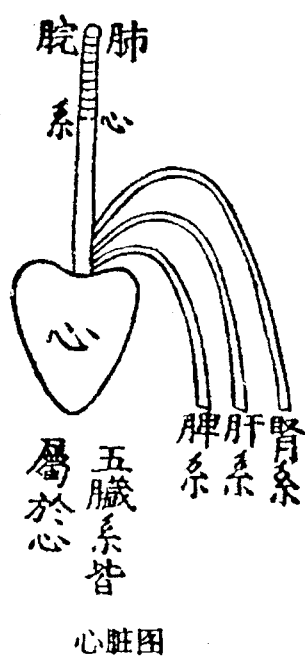
- | | |
|---------------|---------------|
| 1. Cực tuyền | 2. Thanh linh |
| 3. Thiếu hải | 4. Linh đạo |
| 5. Thông lý | 6. Âm khích |
| 7. Thần môn | 8. Thiếu phủ |
| 9. Thiếu xung | |

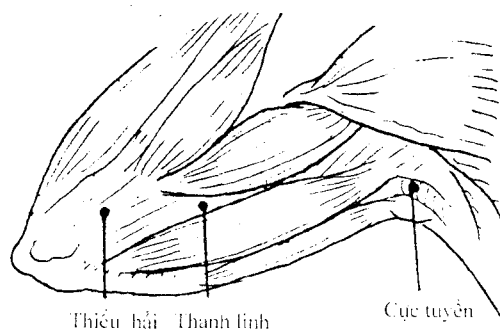
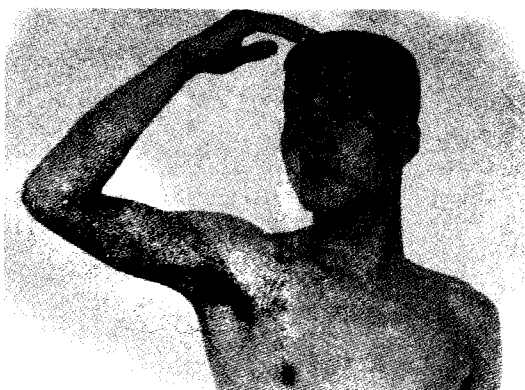
Bệnh chứng chính

1. Tạng tim và vùng bên ngực trái
2. Tâm thần
3. Mặt trong chi trên

- *Ngoài kinh bị bệnh* Mình nóng, đau đầu, đau mắt, nhức tim l ra vai, khô họng, khát nước, lòng bàn tay nóng đau, tay chân lạnh, đau bả vai và bên trong ph trước cánh tay.

- *Nội tạng bị bệnh* Đau tim, đau tức ngực, đau dưới sườn, bức r bồn chồn trong người, thổ gáp, nằm không yên, xoàng dàu muốn té, rối loạn tâm thần.





CỤC TUYỀN

极泉 HT 1 Jíquán

Mô tả huyệt Đưa thẳng tay lên chỗ lần chỉ ở nách, dè tay vào có mạch nhảy ở chỗ hõm. Huyệt sau gân cơ hai đầu và có quạ cánh tay, phía trước động mạch nách.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là khe giữa động mạch nách, và mặt sau gân cơ quạ cánh tay, gân cơ hai đầu (phần ngắn), trước nữa là mặt sau cơ ngực to, ở trên là đầu trên xương cánh tay. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da, cánh tay và thần kinh ngực to của đám rối cánh tay.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp vai, viêm quanh khớp vai. ② Đau thắt tim. ③ Đau nhức sườn. ④ Đau ngực. ⑤ Cánh tay không đưa lên được. ⑥ Lao hạch.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc như điện giật lan xuống trước cánh tay. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý*: Tránh vê kim để khỏi tổn thương đến bó mạch thần kinh nách.

THANH LINH

青灵 HT 2 Qínglíng

Mô tả huyệt Co khớp khuỷu 90° để rõ cơ. Huyệt ở phía trên đầu trong nếp gấp khuỷu tay 3 thốn, ở rãnh trong cơ hai đầu cánh tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là rãnh cơ hai đầu trong, cơ cánh tay trước, vách liên cơ trong, cơ rộng trong. Xương cánh tay. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh da cánh tay trong, dây thần kinh da cẳng tay trong, dây thần kinh trụ của tiết đoạn thần kinh cổ 8 - ngực. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau hông sườn. ② Vàng mắt. ③ Đau vai, đau cánh tay.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý*: Nếu ngộ châm làm bệnh nhân trong ngực bứt rứt khó chịu, nên dùng huyệt Thần môn để hóa giải.

THIẾU HẢI

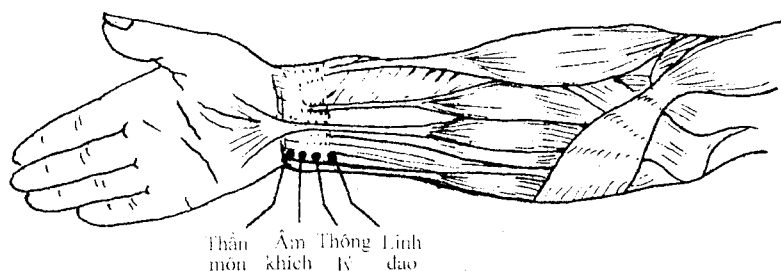
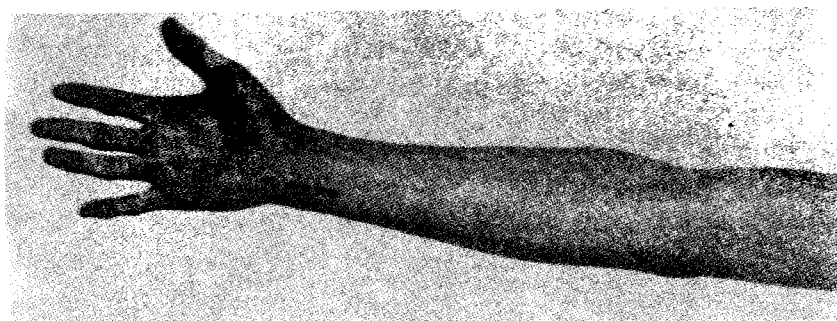
少海 HT 3 Shàohǎi

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt co tay, huyệt ở chỗ hõm, huyệt nằm cuối lần chỉ tay ở sát đầu trong nếp gấp khớp khuỷu.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là chỗ bám vào xương của khối cơ trên dòng dọc, móm trên lồi cầu trong. Xương cánh tay, phía trong khớp khuỷu - Thần kinh vận động có là các nhánh của dây giữa và trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau tổ chức mềm quanh khớp khuỷu. ② Tê cánh tay trước. ③ Đau thần kinh sườn. ④ Suy nhược thần kinh. ⑤ Tâm thần phân liệt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn tại chỗ có cảm giác căng tức có khi như điện giật lan xuống trước cánh tay. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



LINH ĐẠO

靈道 HT 4 Lóng dào

Mô tả huyết Khi điểm huyết gấp bàn tay ngược vào cẳng tay để nổi khe của gân cơ trụ trước và gân cơ gấp chung các ngón tay. Huyết ở giữa khe và trên huyết Thần môn 1 thốn 5 phân.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết khe giữa cơ trụ trước ở trong và gân cơ gấp chung nông các ngón tay ở ngoài, bờ trong gân cơ gấp chung sâu các ngón tay, cơ sấp vuông; xương trụ - Thần kinh vận động có là các nhánh của dây giữa và dây trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Đau khớp cườm tay, đau cẳng tay. ② Đau vùng tim. ③ Kinh sợ. ④ Tâm thần phân liệt. ⑤ Hysteria.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

THÔNG LÝ

通里 HT 5 Tòng lí

Mô tả huyết Mặt trước cẳng tay, phía trên đầu ngón cổ tay bên trụ 1 thốn. Khi điểm huyết nên lật ngửa bàn tay ra sau để lộ gân cơ.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân cơ và gân cơ gấp chung nông các ngón tay, bờ trong gân cơ gấp chung sâu các ngón tay, cơ sấp vuông. Dưới là xương trụ - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây giữa và trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Hồi hộp, đau tim, tim đập quá chậm. ② Suy nhược thần kinh. ③ Ho, suyễn. ④ Tâm thần phân liệt. ⑤ Mất tiếng do It-tê-ri.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức đồng thời tê xuống hoặc lên bên xương trụ. Cú 1 - 3 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

ÂM KHÍCH

陰隙 HT 6 Yinxi

Mô tả huyết Khi điểm huyết, ngửa bàn tay vào cẳng tay để lộ rõ các khe gân. Huyết ở trong khe của gân cơ trụ trước và các gân cơ gấp chung ngón tay. Trên huyết Thần môn 0,5 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân cơ trụ trước và gân cơ gấp nông các ngón tay, bờ trong gân cơ gấp chung nông sâu các ngón tay, cơ sấp vuông, xương trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn C8.

Tác dụng trị bệnh ① Tắc ngực, ngột thở, hồi hộp. ② Đau tim. ③ Ra mồ hôi trộm. ④ Chảy máu cam. ⑤ Mửa ra máu.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 3 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

THẦN MÔN

神門 HT 7 Shénmén

Mô tả huyết Duỗi ngửa bàn tay vào trong để rõ nổi khe. Huyết ở chỗ hõm sát bờ ngoài gân cơ trụ trước và góc ngoài bờ trên xương trụ.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là gân cơ trụ trước, xương đậu và xương tháp - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Suy nhược thần kinh. ② Bệnh tâm thần. ③ Đái dầm. ④ Hồi hộp hay quên. ⑤ Mất ngủ. ⑥ Mộng mị. ⑦ Bệnh ở tim, cơn quặn đau tim. ⑧ Liệt cơ xương lưỡi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi chéch qua bên xương trụ, sâu 0,3 - 0,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức đồng thời tê như điện giật lan xuống mút ngón tay. Cú 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

THIẾU PHỦ

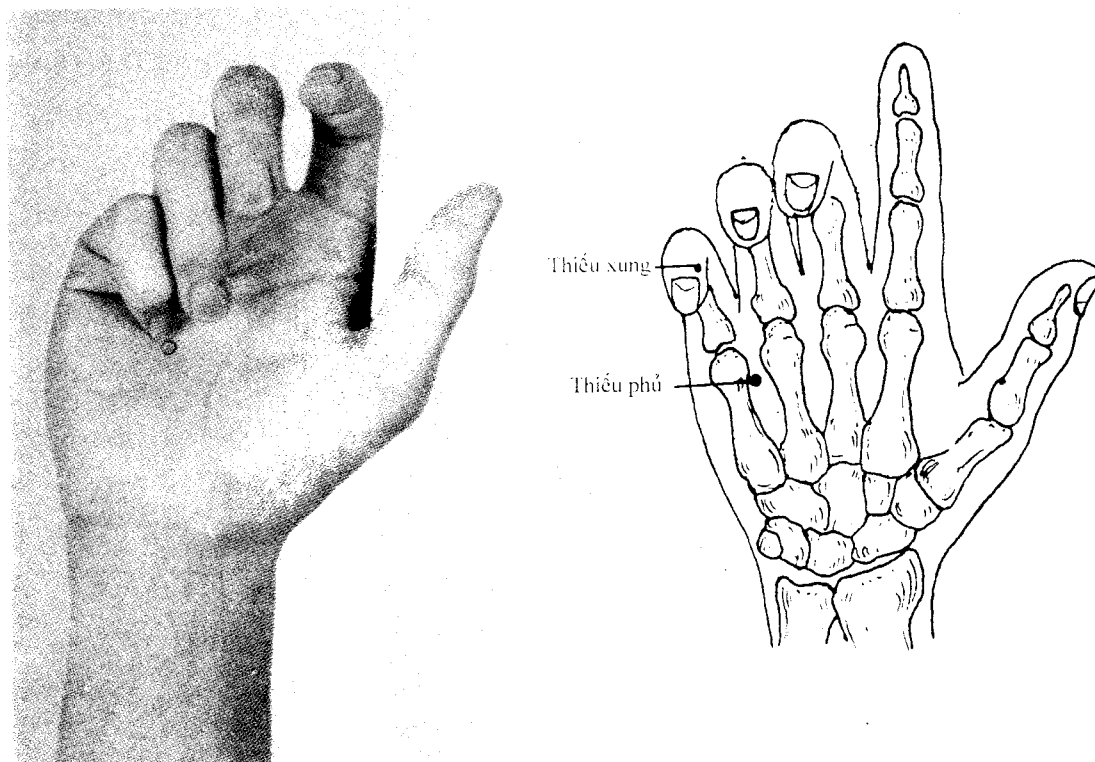
少府 HT 8 Shàofu

Mô tả huyết Khi nắm chặt các ngón tay lại, đầu mút của ngón tay út, chỉ vào đầu thì đó là huyết (giữa xương bàn tay thứ 5 và 4), huyết nằm trên đường vân của lòng bàn tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân gan tay giữa, cơ giun, bờ trong gân gấp ngón đeo nhẫn của cơ gấp chung nông và sâu, cơ gian cốt gan tay và mu tay, bờ trong đầu dưới xương bàn tay 4 - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây giữa và trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Nóng lòng bàn tay. ② Tê quắp ngón tay út. ③ Đau quặn tim, hồi hộp, nhịp tim không đều, thấp tim. ④ It-tê-ri. ⑤ Đái dầm. ⑥ Tiểu không thông.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cú 5 - 10 phút.



THIẾU XUNG

少冲 HT 9 Shàochòng

Mô tả huyết Ở ngón tay út phía tay quay, cách góc móng tay độ 0,1 thốn, trên đường tiếp giáp da gan tay-mu tay.

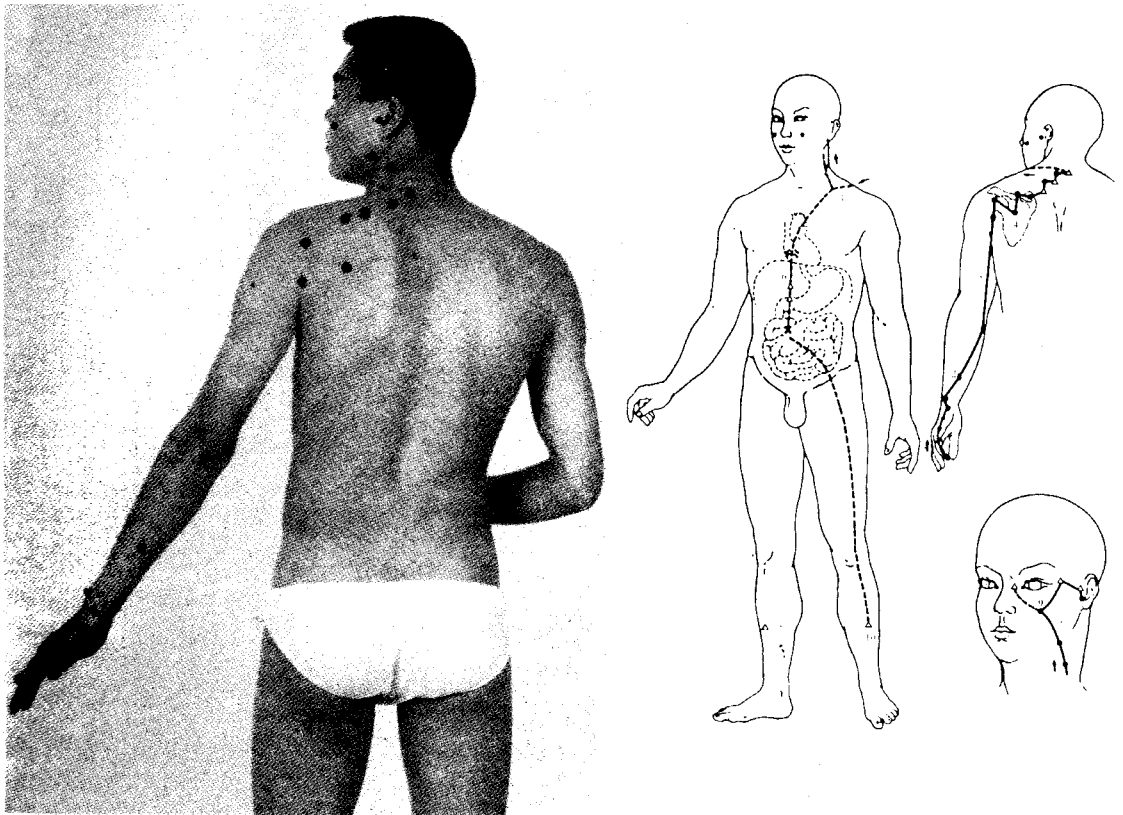
Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là chỗ bám của gân ngón út, cơ gấp chung sâu các ngón tay và gân ngón út, cơ duỗi chung các ngón tay, bờ trong đốt 3 xương út - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây trụ và dây quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Hồi hộp. ② Sốt cao. ③ Trúng phong hôn mê. ④ Trẻ con động kinh. ⑤ It-tê-ri.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn, hoặc chích ra tí máu. Cứu 3 - 5 phút.

HUYỆT THUỘC KINH THỦ THÁI DƯƠNG TIỂU TRƯỜNG

手太陽小腸經穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ góc trong ngón út, dọc đường nối da gan tay và da mu tay lên cổ tay đi qua móm trâm xương trụ 2. Dọc bờ phía ngón út xương trụ đến giữa móm khuỷu và lồi cầu trong xương cánh tay 3. Tiếp tục đi ở bờ trong mặt sau cánh tay 4. Lên mặt sau khớp vai đi ngoằn ngoèo ở trên và dưới gai xương bả vai gặp kinh Túc Thái-dương (Phụ phân, Đại trử) và Mạch Đốc (Đại chùy) 5. Đi vào hố trên đòn (Khuyết bồn) 6. Xuống liên lạc với Tâm 7. Dọc theo thực quản qua cơ hoành đến Vị 8. (thuộc) về Tiểu trường 9. Phân nhánh từ Khuyết bồn 10. Dọc cổ lên má 11. Đến đuôi mắt rồi vào trong tai 12. Phân nhánh từ má vào đến bờ dưới hố mắt, đến hốc mũi, đầu mắt để nối với kinh Thái-dương Bằng quang (Tĩnh minh). Rồi xuống gò má (Linh khu - Kinh mạch) 13. Tiểu trường hợp nhập vào Cự-hư hạ liên (Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình)

Tạng phủ liên hệ Thuộc Tiểu trường, liên lạc với Tâm, đồng thời liên hệ trực tiếp với Vị.

Huyệt vị trên đường kinh

- | | | | |
|----------------|--------------|--------------|-------------|
| 1. Thiếu trạch | 2. Tiền cốt | 3. Hậu khê | 4. Uyển cốt |
| 5. Dương cốt | 6. Dưỡng lão | 7. Chi chính | 8. Tiểu hải |

- | | | | |
|----------------|-------------------|-------------------|----------------|
| 9. Kiên trinh | 10. Nhu du | 11. Thiên tông | 12. Bỉnhphong |
| 13. Khúc viên | 14. Kiên ngoại du | 15. Kiên trung du | 16. Thiên song |
| 17. Thiên dung | 18. Quyển liêu | 19. Thỉnh cung | |

Huyết giao hội Đại chùy (Mạch Đốc), Thượng quản, Trung quản (Mạch Nhâm), Tinh minh, Đại trử, Phụ phân (Túc Thái-dương), Hòa liêu (Thủ Thiếu-dương), Đồng tử liêu (Túc Thiếu-dương).

Bệnh chứng chính

1. Vùng tai, mặt, hai bên cổ (má, hàm dưới, họng)

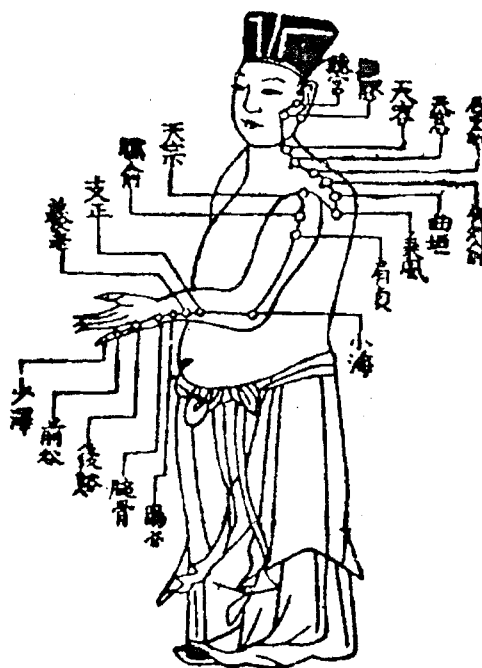
2. Mặt sau cánh tay

- *Ngoài kinh bị bệnh* Rêu lưỡi trắng nhót như nếp nát, đau vùng hàm má, đau họng, chảy nước mắt, cổ gáy cứng đờ, đau nhức phía ngoài vai-cánh tay.

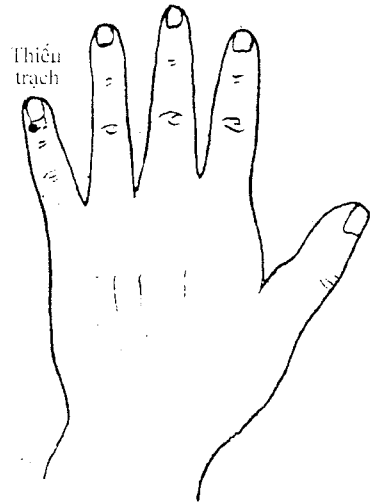
- *Nội tạng bị bệnh* Bụng dưới sinh đau, đau tới vùng thắt lưng, đau bụng dưới lan tới dịch hoàn, ỉa lỏng, đau bụng phân khô táo, bí đại tiện.



小腸上口,
即胃下口
小腸下口,
即大腸上口
小腸腑图



手太阳小腸經



THIẾU TRẠCH

少泽 SI 1 Shào泽

Mô tả huyệt Ở ngón út phía tay trụ, cách gốc móng tay chừng 0,1 thốn. Huyệt trên đường tiếp giáp da gan tay-mu tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là giữa chỗ bám gân ngón út của cơ gấp chung sâu các ngón tay và gân ngón út của cơ duỗi chung các ngón tay, bờ trong của đốt 3 xương ngón tay út. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây trụ và quay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Đau thần kinh cánh tay trước. ③ Nội tiết sữa giảm. ④ Viêm tuyến vú. ⑤ Tâm thần phân liệt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, hướng mũi kim lên trên, sâu 0,1 thốn, hoặc dùng kim tam lăng chích xuất huyết, tại chỗ có cảm giác căng đau. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

TIỀN CỐC

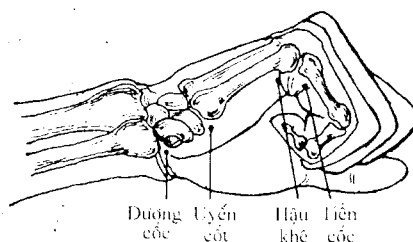
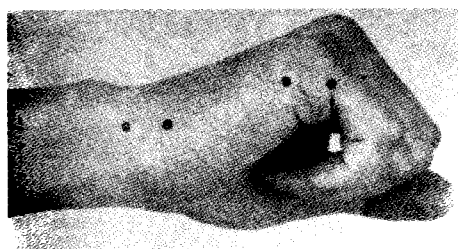
前谷 SI 2 Qiángu

Mô tả huyệt Ở khớp xương ngón tay thứ 5 về phía trụ, khi nắm tay lại huyệt ở mút trước của làn chỉ tay ngón út và bàn, nơi tiếp giáp da gan tay và mu tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là chỗ bám của cơ dạng ngón út và cơ gấp ngắn ngón út, bờ trong đầu trên đốt 1 xương ngón tay út. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây trụ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Û tai. ② Đau họng. ③ Viêm tuyến vú. ④ Đau mắt. ⑤ Tê ngón tay. ⑥ Đái nóng đỏ.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



HẬU KHÊ

后溪 SI 3 Hòu xí

Mô tả huyệt Nằm bàn tay lại, nơi chỗ hõm của khớp xương ngón tay út và xương bàn tay. Huyệt ở trên đường tiếp giáp da gan tay - mu tay ở bờ trong bàn tay ngang với đầu trong đường vân tim ở bàn tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ dạng ngón út, bờ trong cơ gấp ngắn ngón tay, cơ ngón út, bờ trong đầu dưới xương bàn tay số 5 - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Ngón tay út co duỗi khó. ② Đau cứng cổ gáy. ③ Đau đầu, ù tai. ④ Động kinh, sốt rét. ⑤ Tâm thần phân liệt. ⑥ Suy nhược thần kinh. ⑦ Mồ hôi trộm

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, Khi châm bóp bàn tay lại để châm cho dễ, sâu 1,5 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có thể lan tới cả bàn tay. Khi điều trị ngón tay co rút có thể châm mũi kim tới Hợp cốc. Cứu 1 - 3 lửa Ôn cứu 5 - 15 phút.

UYỄN CỐT

腕骨 SI 4 Wàngu

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt bàn tay hơi nắm lại, ở phía mu tay quay. Huyệt ở chỗ hõm giữa xương móc và xương bàn tay 5, trên đường tiếp giáp da gan tay - mu tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ da gan tay, cơ dạng ngón út, chỗ hõm giữa đầu trên xương bàn tay 5 và xương thấp. Đáy chỗ hõm là xương móc - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây trụ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp ngón tay, cổ tay, khớp khuỷu. ② Đau đầu. ③ ù tai. ④ Dái đường. ⑤ Viêm dạ dày. ⑥ Viêm túi mật.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới lòng bàn tay. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

DUƠNG CỐC

陽谷 SI 5 Yánggu

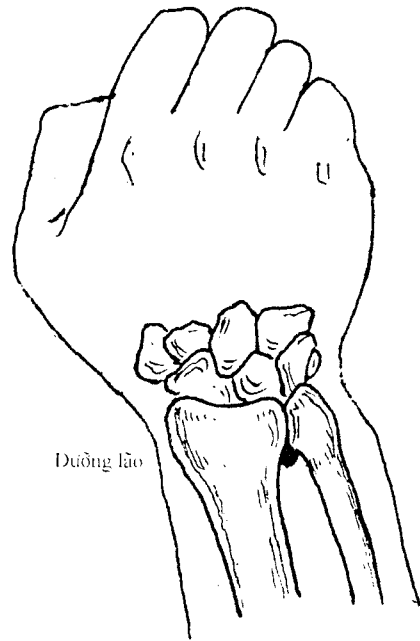
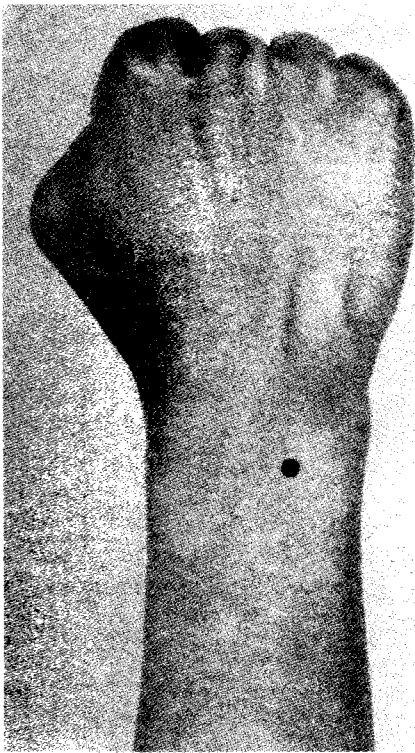
Mô tả huyệt Cổ tay co vào, chỗ khớp xương cổ tay, ngay lần chỉ tay. huyệt nằm ở chỗ hõm sát đầu móm trâm xương trụ

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là khe giữa gân cơ trụ trước và gân cơ trụ sau. Móm trâm xương trụ - Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây quay và dây trụ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cổ tay. ② Viêm tuyến mang-tai, ù tai. ③ Đau sau mắt trong cánh tay. ⑤ Đau gáy. ⑥ Bệnh tâm thần. ⑦ Động kinh, cứng lưỡi. ⑧ Sốt không ra mồ hôi.

Phương pháp châm cứu Châm xiên song xuống dưới sâu 0,3-0,5 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5-20 phút.

* **Chú ý** Khi châm huyệt này cần bảo bệnh nhân hơi úp lòng bàn tay vào cẳng tay để dễ châm vào.



DUƠNG LÃO

養老 SI 6 Yang lao

Mô tả huyết Co khớp khuỷu, vận bàn tay vào ngực để xác định hõm. Huyết ở chỗ hõm gần bờ trong cổ tay, ngang với nơi tiếp nối của thân với mỏm trâm xương trụ. Từ huyết Dương cốc đo lên 1 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ trong gân cơ trụ sau, phía trong mặt sau đầu dưới xương trụ. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng phía trong sau cẳng tay. ② Tê liệt, co rút thần kinh vận động vai-cánh tay, vẹo cổ. ③ Teo thần kinh thị giác, mờ mắt, nhãn cầu sưng huyết

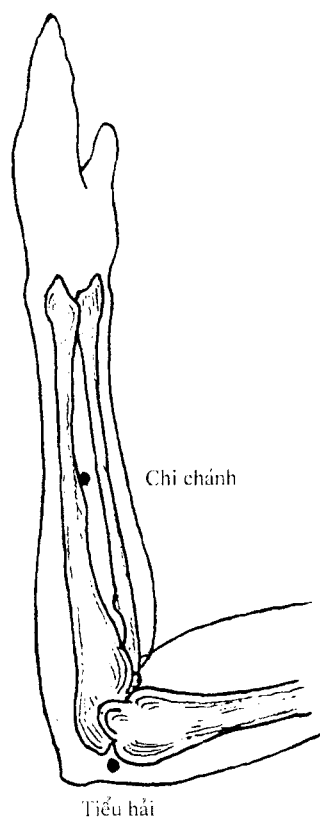
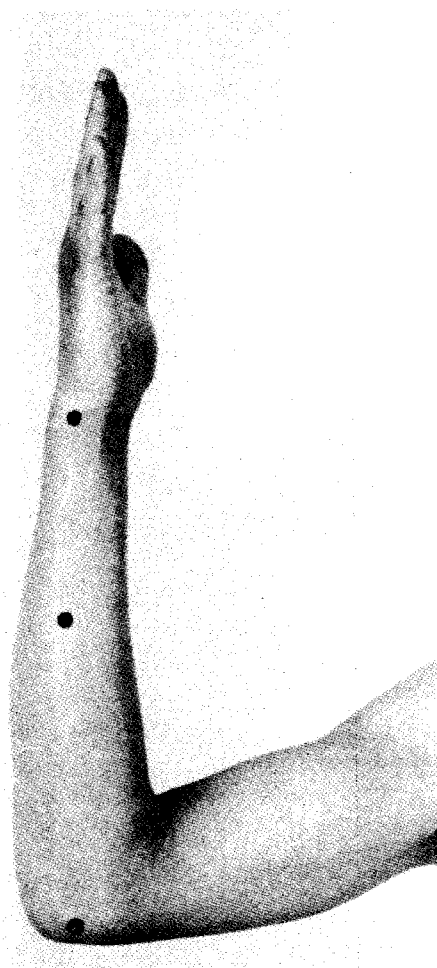
Phương pháp châm cứu Châm xiên, luồn mũi kim dưới da hướng về huyết Nội quan, áp kim trên mặt xương trụ sâu 1 - 1,5 thốn. Có cảm giác lòng bàn tay và cổ tay tê như điện giật có thể lan xuống đến vai, khớp khuỷu. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5-10 phút.

CHI CHÁNH

支正 SI 7 Zhìzhèng

Mô tả huyết Xác định huyết Dương cốc đo thẳng lên 5 thốn từ khớp cổ tay (nối từ Dương cốc với Tiểu hải) sát bờ trong xương trụ.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ trụ trước và cơ trụ sau, chỗ bám vào xương của cơ duỗi riêng ngón tay trở và cơ gấp chung sâu các ngón tay, xương trụ. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây trụ và quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T1.



Tác dụng trị bệnh ① Đau cánh tay, cơ tay, ngón tay không nắm được. ② Cổ gáy sưng đau, đau hàm. ③ Hoa mắt. ④ Suy nhược thần kinh. ⑤ Sốt không ra mồ hôi. ⑥ Điên. ⑦ Kinh sợ.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

TIỂU HẢI

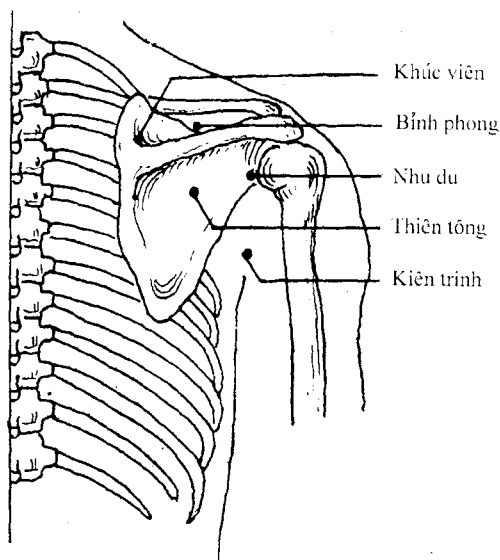
小海 SI 8 Xiǎohǎi

Mô tả huyết Cơ tay, huyết ở giữa mỗm khuỷu và mỗm trên dòng rọc của đầu dưới xương cánh tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là cân cơ 3 đầu cánh tay, rãnh dòng rọc-khuỷu, mặt sau đầu dưới xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây trụ và quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T1.

Tác dụng trị bệnh ① Cơ rút cơ vai căng tay, đau khớp khuỷu. ② Đau thần kinh trụ. ③ Tâm thần phân liệt, bệnh mùa vờn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



KIÊN TRINH

肩貞 SI 9 Jiànzhèn

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt để sát cánh tay vào nách, đo từ đầu chỉ nách thẳng lên 1 thốn. Huyệt ở gần bờ sau-dưới của cơ Delta.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ Delta (gần bờ dưới) khe giữa cơ tròn to và cơ tròn bé, phần dài cơ 3 đầu cánh tay. Cơ dưới vai - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ, các nhánh dây thần kinh vai trên, nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2.

Tác dụng trị bệnh ① Bệnh thuộc tổ chức mềm và khớp vai. ② Liệt chi trên. ③ Mồ hôi nách nhiều.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ. Khi liệt chi trên có khi có cảm giác như điện giật lên vai hoặc xuống mót ngón tay. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

NHU DU

肱俞 SI 10 Nàoshù

Mô tả huyệt Đưa tay lên tại đầu vai, phía sau lưng. Chỗ đầu xương giáp-vai có hõm, trên huyệt Kiên trĩnh. Huyệt là nơi gặp nhau của đường nếp nách sau kéo dài gặp chỗ hõm dưới gai sống vai.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ Đen-ta, cơ dưới gai và trên gai, bờ dưới gai, sống gai - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây mũ và dây trên vai. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2 hoặc C4.

Tác dụng trị bệnh ① Trúng phong; liệt nửa người. ② Đau thần kinh-cơ do phong thấp. ③ Viêm khớp vai. ④ Huyết áp cao. ⑤ Chứng nhiều mồ hôi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, mũi kim hơi hướng về phía trước, sâu 1 - 2 thốn có cảm giác căng tức có khi lan tới vùng vai. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

THIÊN TÔNG

天宗 SI 11 Tiānzòng

Mô tả huyệt Chính giữa hố dưới gai, hoặc kéo đường ngang qua móm gai đốt sống lưng 4 gặp chỗ kéo của đường dây nhất của gai sống vai, (có thể kéo đường song song với Đốc mạch từ chóp xương bả vai lên).

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ dưới gai, xương bả vai - Thần kinh vận động cơ là nhánh dây trên vai. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức bả vai, cánh tay.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hoặc xiên quanh ra 4 phía, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

BÌNH PHONG

秉風 SI 12 Bǐngfēng

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt đưa tay lên, ở ngay chỗ hõm trong hố trên gai, thẳng tới chỗ dày nhất của gai sống xương bả vai. Huyệt ở giữa Cự cốt và Khúc viên

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ thang, cơ trên gai, xương bả vai. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu, và nhánh của dây thần kinh trên vai. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2 hay C4.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng phổi, sưng màng ngực. ② Nhức vai không nâng lên được, đau thần kinh bả vai.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

KHÚC VIÊN

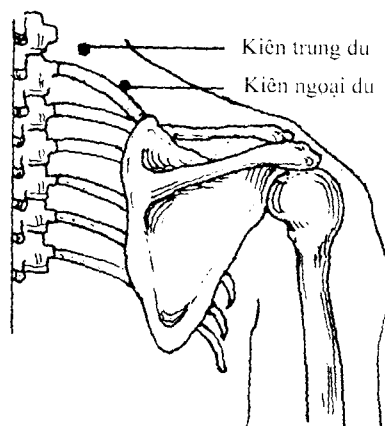
曲垣 SI 13 Qūyuán

Mô tả huyệt Xác định Bình phong, vào 1,5 thốn, trong hố trên gai của xương bả vai. Huyệt trên đường thẳng qua huyệt Kiên trĩnh.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ thang, cơ trên gai, chỗ bám của cơ góc, góc trên trong của xương bả vai - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh dây trên vai, nhánh của dây chằm lớn. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức khớp vai, vai cử động khó. ② Các bệnh thuộc tổ chức mềm ở khớp vai.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút



KIÊN-NGOẠI DU

肩外俞 SI 14 Jiànwaishù

Mô tả huyệt Xác định huyệt Đào đạo, đo ra 3 thốn nơi có chỗ hõm.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ thang, cơ góc, cơ răng bé sau trên - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây chằng lớn, nhánh của dây sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh dây trên vai và dây gian sườn 1. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh bả vai. ② Co rút, tê liệt. ③ Đau lưng trên và khớp vai, đau vai gáy.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

KIÊN-TRUNG DU

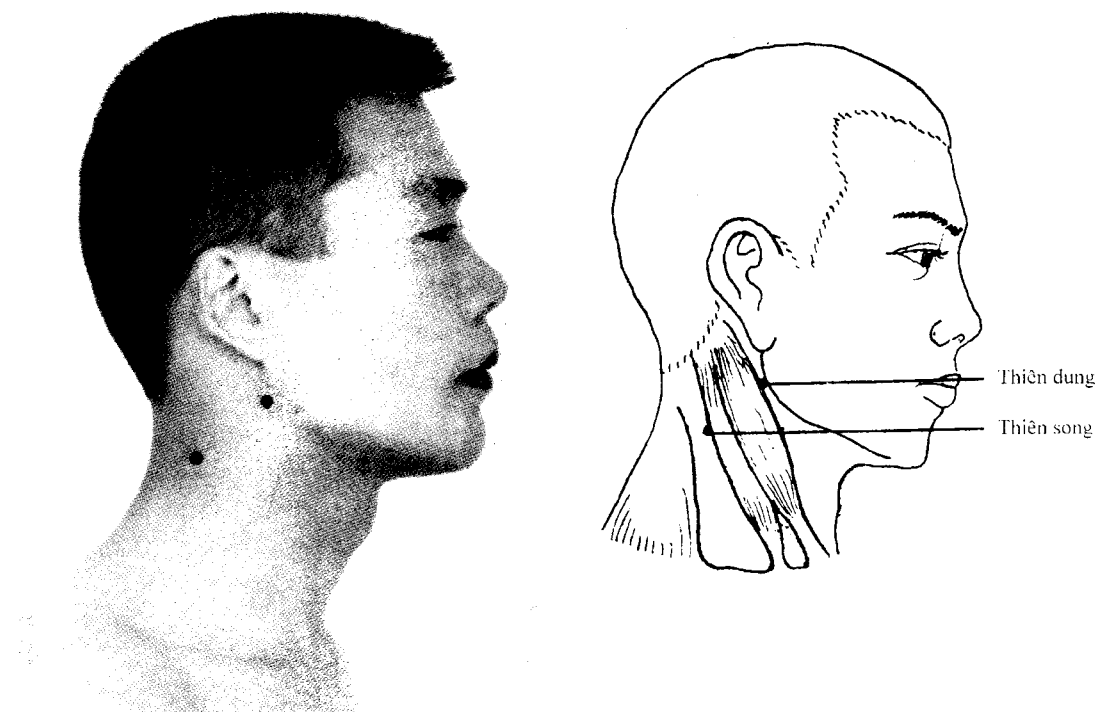
肩中俞 SI 15 Jiànzhòngshù

Mô tả huyệt Xác định huyệt Đại chùy và huyệt Kiên tĩnh. Huyệt ở trên đường này và cách Đốc mạch 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ thang, cơ góc, cơ răng bé sau trên, cơ chậu-sườn (đoạn lưng cổ), cơ ngang sườn, cơ gian móm ngang - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh dây chằng lớn, nhánh dây sống cổ và nhánh dây gian sườn số 1. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh bả vai. ② Đau vai, lưng, cổ, gáy. ③ Suyễn. ④ Viêm khí quản.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn, có cảm giác căng tức ở dưới sâu. Cú 5 - 10 phút. Ôn cứu 5 - 15 phút.



THIÊN SONG

天窗 SI 16 Tiānchuāng

Mô tả huyết Cú hẩu đo ra 3,5 thốn, huyết ở bờ sau cơ ức đòn chũm, sau huyết Phù đột 0,5 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ sau cơ ức-đòn-chũm, cơ nâng vai và các cơ bậc thang - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não 11, các nhánh đám rối cổ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cứng cổ gáy. ② Sưng tuyến giáp trạng, sưng đau họng thanh quản. ③ Ù tai, điếc.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hướng mũi kim tới vùng góc lưỡi, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức lan tới góc lưỡi hoặc vùng họng-thanh quản. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

THIÊN DUNG

天容 SI 17 Tiānróng

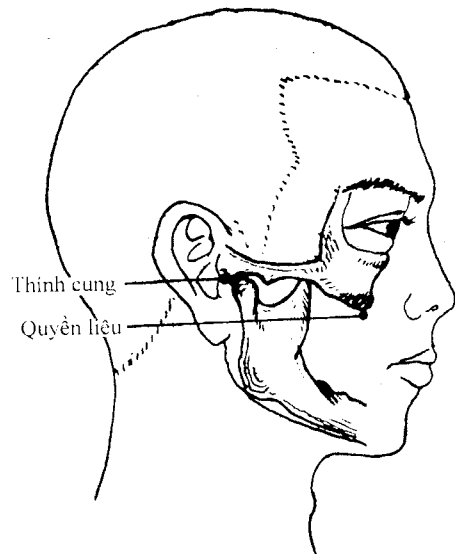
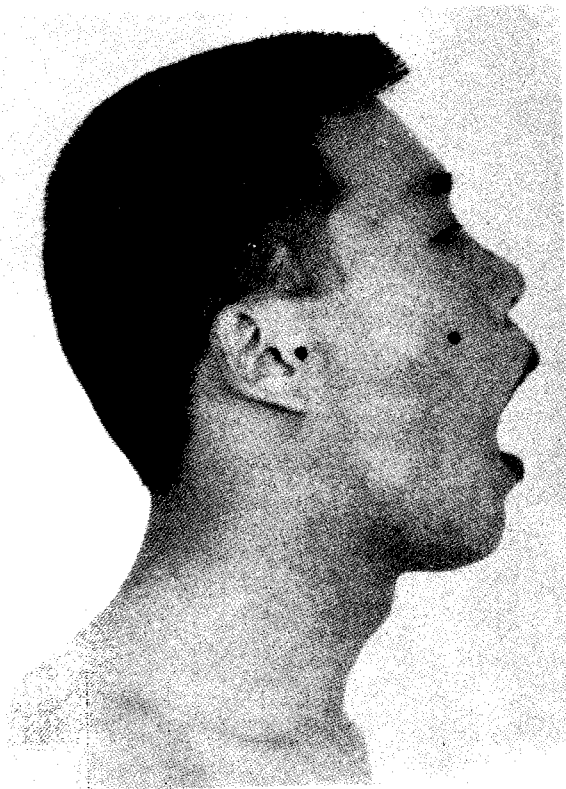
Mô tả huyết Ngang với mỏm nhọn của góc xương hàm dưới. Huyết ở bờ trước cơ ức-đòn-chũm.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ trước cơ ức-đòn-chũm, bờ sau góc xương hàm dưới, phía dưới cơ 2 thân - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh dây sọ não số XII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Ù tai, điếc. ② Tê họng, cứng thanh quản. ④ Sưng đau cổ gáy. ⑤ Suyễn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, mũi kim hướng tới phía vùng góc lưỡi, sâu 1-1,5 thốn, có cảm giác căng tức lan tới góc lưỡi hoặc vùng họng-thanh quản. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Sách xưa bảo cấm cứu.



QUYỀN LIÊU

頤髎 SI 18 Quánliáo

Mô tả huyết Từ huyết Nghênh hương kéo ngang ra, bờ ngoài của mắt kéo thẳng xuống. Huyết ở bờ dưới xương gò má.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ trước cơ cắn, chỗ bám vào xương gò má - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₂.

Tác dụng trị bệnh ① Liệt mặt, co giật cơ mặt, đau thần kinh sinh ba.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ có khi lan rộng chung quanh đó. Không được cứu bồng.

THÍNH CUNG

聽宮 SI 19 Tìnggòng

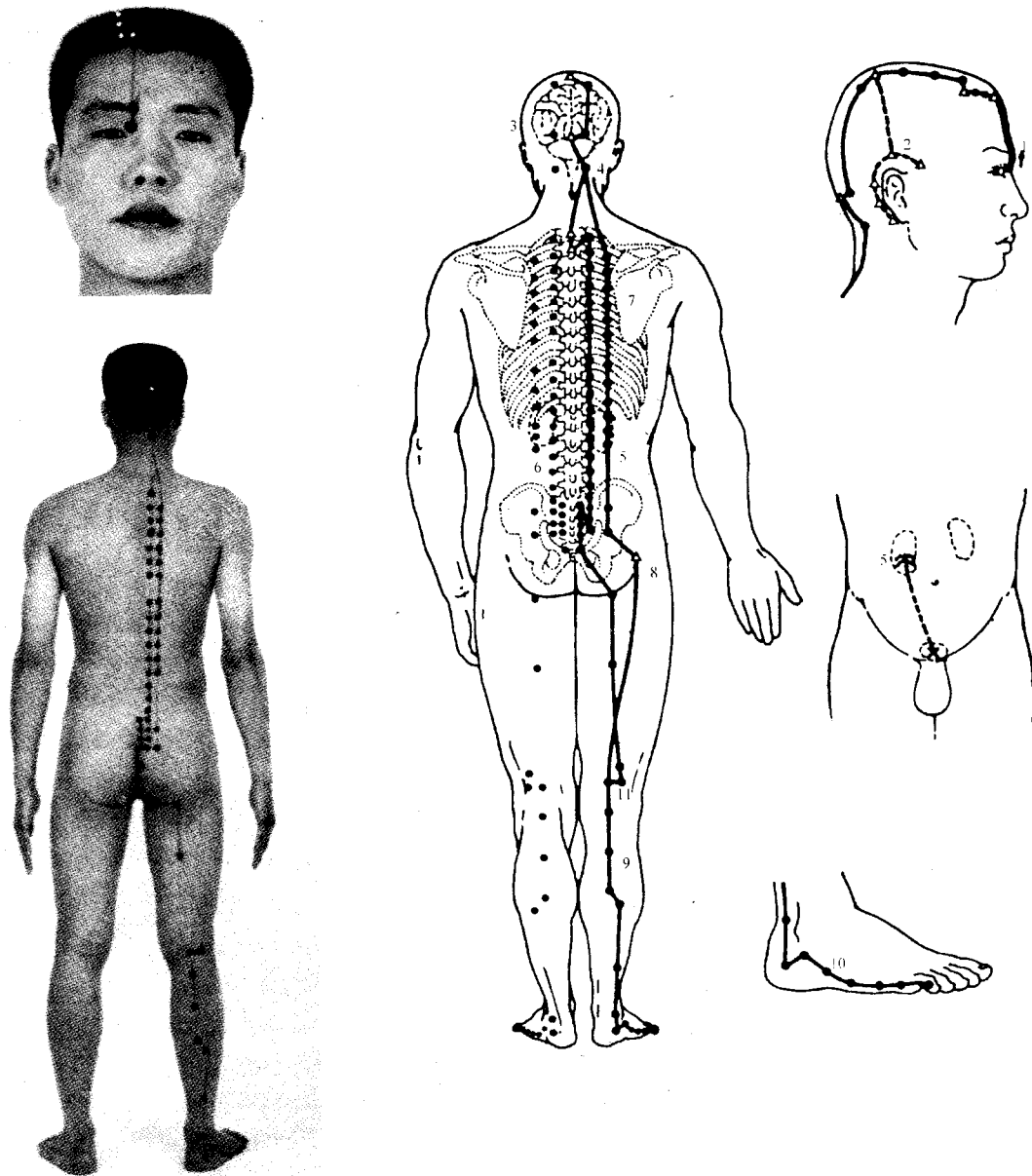
Mô tả huyết Khi há miệng ở giữa phía trước bình tai có chỗ hõm, sau lồi cầu xương hàm dưới.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ sau tuyến mang tai, bờ sau lồi cầu xương hàm dưới. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh sọ não V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Û tai, điếc. ② Viêm tai giữa, viêm tai ngoài.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi há miệng mũi kim hơi hướng xuống dưới, sâu 1,5 - 2 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức đau, có khi tê lan ra nửa mặt bên châm, có khi cảm giác căng vào màng nhĩ. Ít khi cứu, cứu không được gây bồng.

HUYỆT THUỘC KINH TÚC THÁI DƯƠNG BÀNG QUANG 足太陽膀胱經穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ đầu mắt, lên trán, giao hội với Mạch Đốc ở đầu 2. Phân nhánh từ đỉnh đầu tách một nhánh ngang đi đến mồm tai 3. Từ đỉnh đầu vào não 4. Rồi lại ra sau gáy 5. Đi dọc phía trong xương bả vai, kẹp hai bên cột sống, đi sâu vào vùng xương cụt 6. Để liên lạc với Thận 7. (thuộc về) Bàng quang 8. Từ thắt lưng có một nhánh tiếp tục đi hai bên cột sống xuyên

mông xuống mặt sau đùi vào giữa khoeo chân 9. Phân nhánh từ hai bên bả vai tách ra một nhánh tiếp tục qua vùng vai đi dọc hai bên cột sống (phía ngoài đường kinh chính) 10. Đến mấu chuyển lớn 11. Dọc bờ ngoài sau đùi 12. Hợp với đường trên của khoeo chân đi ra ở sau mắt cá ngoài (Côn lôn) 13. Rồi dọc bờ ngoài mu chân đến bờ ngoài ngón chân út và nối với kinh Túc Thiếu-âm Thận (Linh khu - Kinh mạch) 14. Bằng quang hợp giữa Ủy trung (Linh khu - Tả khí tạng phủ bệnh hình).

Tạng phủ liên hệ

- | | |
|--------------------|--------------------|
| 1. Tình minh | 2. Toản trúc |
| 3. Mi xung | 4. Khúc sai |
| 5. Ngũ xú | 6. Thừa quan |
| 7. Thông thiên | 8. Lạc khước |
| 9. Ngọc chẩm | 10. Thiên trụ |
| 11. Đại trử | 12. Phong môn |
| 13. Phế du | 14. Quyết-âm du |
| 15. Tâm du | 16. Đốc du |
| 17. Cách du | 18. Can du |
| 19. Đởm du | 20. Tỳ du |
| 21. Vị du | 22. Tam tiêu du |
| 23. Thận du | 24. Khí hải du |
| 25. Đại trường du | 26. Quan nguyên du |
| 27. Tiểu trường du | 28. Bằng quang du |
| 29. Trung lữ du | 30. Bạch hoàn du |
| 31. Thượng liêu | 32. Thử liêu |
| 33. Trung liêu | 34. Hạ liêu |
| 35. Hội dương | 36. Thừa phò |
| 37. Ân môn | 38. Phù khích |
| 39. Ủy dương | 40. Ủy trung |
| 41. Phụ phân | 42. Phách hộ |
| 43. Cao hoang | 44. Thần đường |
| 45. Y hy | 46. Cách quan |
| 47. Hồn môn | 48. Dương cương |
| 49. Ý xá | 50. Vị thương |
| 51. Hoang môn | 52. Chí thất |
| 53. Bào hoang | 54. Trật biên |
| 55. Hợp dương | 56. Thừa cân |
| 57. Thừa sơn | 58. Phi dương |
| 59. Phụ dương | 60. Côn lôn |
| 61. Bộc tham | 62. Thân mạch |
| 63. Kim môn | 64. Kinh cốt |
| 65. Thúc cốt | 66. Thông cốt |
| 67. Chí âm | |

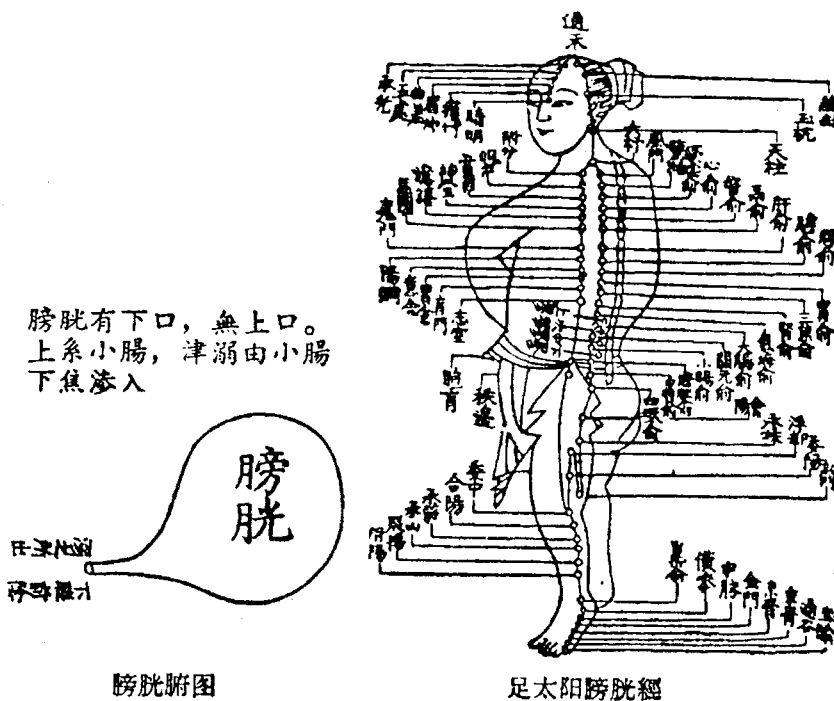
Huyết giao hội Khúc tân, Suất cốt, Phù bạch, Đầu Lâm-kháp, Hoàn cốt, Đầu Khiếu-âm, Hoàn khiêu (Túc thiếu dương), Thần đình, Bách hội, Não hộ, Đại chùy, Đào đạo (Mạch Đốc).

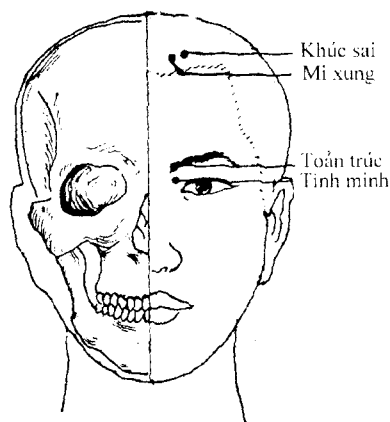
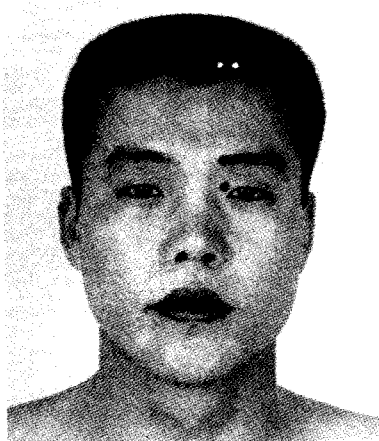
Bệnh chứng chính

1. Vùng sọ, gáy và não
2. Vùng vai, thắt lưng, xương cùng cụt
3. Mặt sau chi dưới

- *Ngoài kinh bị bệnh* Sốt lạnh, đau đầu, cứng cổ, đau thắt lưng, nghẹt mũi, đau mắt, chảy nước mắt sống, đau vùng đùi chân, đau lác léo chân, nhượng chân đau, đau bắp và gót chân.

- *Nội tạng bị bệnh* Đau căng đi, tiểu không thông, bí đái hoặc đái dầm, đái không tự chủ, rối loạn tâm thần, lưng uốn cong cứng đờ.





TÌNH MINH

清明 BL 1 Jìngmíng

Mô tả huyết Chỗ hõm hai bên trên đầu mắt, hai bên cạnh gốc sống mũi.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ vòng mi, chỗ bám của cơ tháp, dây chằng mi bò trong hố mắt, ở sâu là cơ thẳng trong của mắt - Thần kinh cơ chéo to mặt trên, dưới, dây thần kinh mắt và dây mũi mi. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây mặt và nhánh dưới dây số III. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₁

Tác dụng trị bệnh ① Viêm kết mạc cấp mãn tính. ② Cận thị, viễn thị. ③ Mờ mắt, quáng gà. ④ Viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác, viêm vòng mạc, mộng thịt, chứng chảy nước mắt, các chứng bệnh thuộc mắt. ⑤ Liệt thần kinh mặt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Bảo bệnh nhân nhắm mắt. Sau khi châm không về kim hoặc đề tháp, đẩy kim sát ổ mắt vào sâu từ từ. Khi châm có cảm giác căng tê đồng thời lan ra mặt sau nhãn cầu và quanh đó.

TOÀN TRÚC

攢竹 BL 2 Cuánzhú

Mô tả huyết Chỗ hõm ở đầu trong lông mày. Từ huyết Tĩnh minh gióng lên.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ trán, cơ hạ lông mày, cơ tháp, bờ cơ vòng mi - Thần kinh nhánh dây sinh ba, dây cơ chéo to mặt trên. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mặt. Da vùng huyết chi phối bởi thần kinh sọ não V₁

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Viêm kết mạc cấp tính. ③ Rung giật mí mắt, chảy nước mắt, mờ mắt ④ Cận thị. ⑤ Liệt thần kinh mặt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng - Khi trị bệnh mắt, có thể hướng châm mũi kim xuống thấu huyết Tĩnh minh sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ và quanh hố mắt có cảm giác căng đau - Khi trị đau đầu, liệt mặt, châm mũi kim tới huyết Ngục yêu, sâu 1 - 1,5 thốn, ở đó và quanh hố mắt có cảm giác căng đau - Khi trị đau thần kinh hố mắt trên có thể châm xiên hướng mũi kim ra phía ngoài (dưới da) trên bờ hố mắt trên sâu 0,5 thốn, có cảm giác tê như điện giật lan tới vùng gáy - Khi đau ở trước Ấn đường, châm kim luôn dưới da, hai thân kim chéo nhau ở giữa Ấn đường. Không cứu. Sách xưa bảo cấm cứu.

MI XUNG**眉冲 BL 3 Meichòng**

Mô tả huyết Giữa chân tóc trán đo lên 0,5 thốn (Thần đình) rồi đo ngang ra 0,5 thốn là huyết.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ cơ trán bám vào cân sọ, dưới cân là xương sọ. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu vùng trán. ② Động kinh. ③ Chóng mặt, hoa mắt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,3 - 0,5 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ. Ôn cứu 5 - 10 phút. Cứu Cầm cứu.

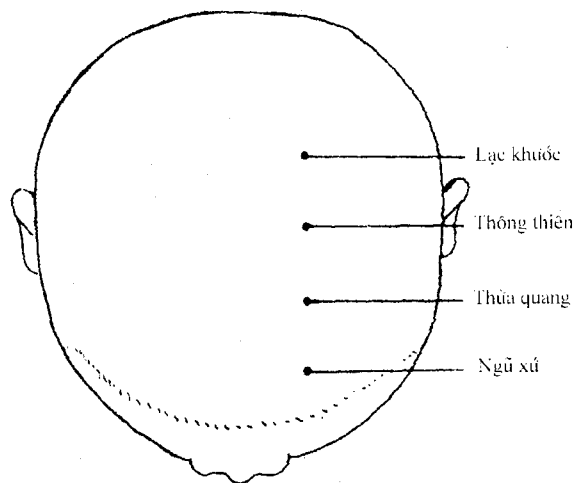
KHÚC SAI**曲差 BL 4 Qùchà**

Mô tả huyết Xác định huyết Thần đình giữa chân tóc trán lên 0,5 thốn rồi đo ngang ra 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ bám của cơ trán và cân sọ. Dưới nữa là xương sọ - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Nghẹt mũi, xuất huyết mũi. ③ Bệnh mắt.

Phương pháp châm cứu Châm dưới da, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút

**NGŨ XÚ****五處 BL 5 Wuchù**

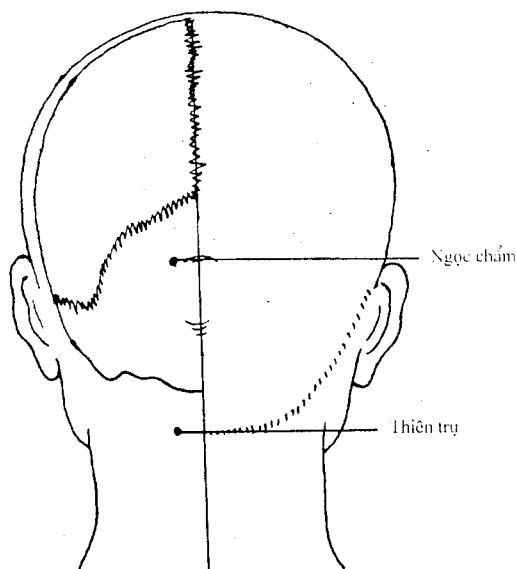
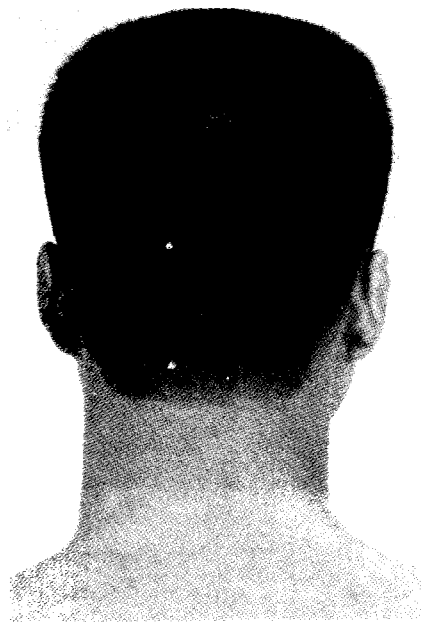
Mô tả huyết Xác định huyết Khúc sai đo ra sau 0,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân sọ, xương sọ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu, chóng mặt. ② Viêm mũi. ③ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

THỪA QUANG**承光 BL 6 Chéngguāng****Mô tả huyết** Phía sau huyết Ngũ xú 1,5 thốn, cách đường giữa đầu 1,5 thốn.**Giải phẫu, Thần kinh** Dưới huyết là cân sọ, gân sọ - Da vùng huyết chi phối bởi dây sọ não V₁.**Tác dụng trị bệnh** ① Đau đầu. ② Mờ mắt, chóng mặt. ③ Cảm mạo. ④ Viêm mũi.**Phương pháp châm cứu** Châm xuyên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cầm cứu.**THÔNG THIÊN****通天 BL 7 Tōngtiān****Mô tả huyết** Trước huyết Bách hội 1 thốn, rồi đo ra 1,5 thốn.**Giải phẫu, Thần kinh** Dưới huyết là cân sọ, xương sọ. Da vùng huyết chi phối bởi thần kinh sọ não V₃.**Tác dụng trị bệnh** ① Nhức đầu. ② Viêm mũi, ngạt mũi, chảy mũi nước. ③ Mất khứu giác, mũi hôi.**Phương pháp châm cứu** Châm xuyên, hướng kim phía trước hoặc sâu, sâu 0,5 - 1 thốn, nơi châm có cảm giác căng tức. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.**LẠC KHUỐC****絡卻 BL 8 Luò què****Mô tả huyết** Chính giữa đầu đo ra 1,5 thốn, sau huyết Thông thiên 1,5 thốn.**Giải phẫu, Thần kinh** Dưới huyết là cân sọ, xương sọ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.**Tác dụng trị bệnh** ① Đau vùng đỉnh đầu. ② Liệt mặt. ③ ù tai. ④ Mờ mắt. ⑤ Sưng tuyến giáp trạng. ⑥ Viêm mũi. ⑦ Nôn mửa.**Phương pháp châm cứu** Châm xuyên 0,3- 0,5 thốn. Cứu 3lửa. Ôn cứu 5- 15 phút.*** Chú ý** Nếu châm lỏng làm cho bệnh nhân cảm thì châm huyết Chí âm để giải. Châm sâu vào 1 phân dùng thủ pháp vê kim chừng nửa giờ thì nói được.**NGỌC CHẤM****玉枕 BL 9 Yùzhēn****Mô tả huyết** Lấy ngang với ụ chẩm, đo ra 1,5 thốn (có sách lấy từ Nào huyệt ra 1,3 thốn, dưới Lạc khuốc 4 thốn).**Giải phẫu, Thần kinh** Dưới huyết là cơ chẩm, chỗ bám của cơ thang vào đường cong chẩm trên của xương chẩm - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh chẩm lớn, nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.**Tác dụng trị bệnh** ① Đau đầu. ② Chóng mặt. ③ Cận thị. ④ Nghẹt mũi. ⑤ Đau mắt.**Phương pháp châm cứu** Châm xuyên, sâu 0,3 - 0,5 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ, có khi lan ra chung quanh. Cứu 3 lửa, không được cứu bỏng. Ôn cứu 5 - 15 phút.*** Chú ý** Khi ngộ châm dễ sinh ra lở chảy nước vàng (hoàng thủy sang), nên châm huyết Thiên trì, Ủy trung để giải cứu. Khi châm vào cần vê kim qua phải, đồng thời đề thấp lên xuống chừng 5 phút rồi rút kim.



THIÊN TRỤ
天柱 BL 10 Tiānzhù

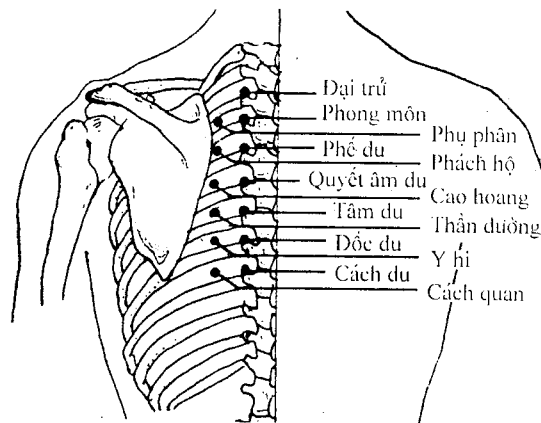
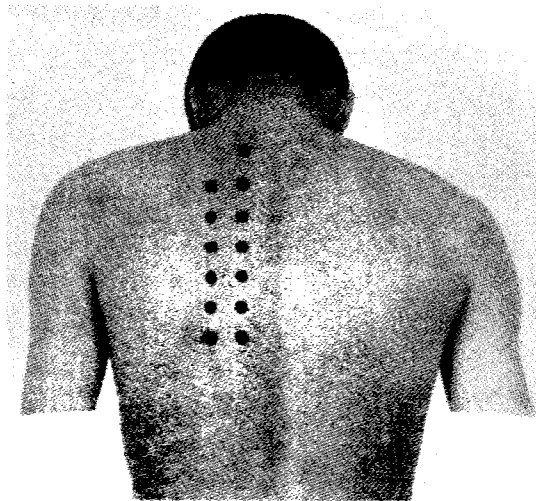
Mô tả huyết Xác định huyết Á môn, đo ra 1,3 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ ngoài cơ thang, cơ bán gai của đầu, cơ thẳng sau nhỏ to của đầu, cơ chéo dưới của đầu. Thần kinh vận động cơ là nhánh dây sọ não XI, nhánh dây chẩm lớn và đám rối cổ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau sau đầu, đau cứng cổ gáy. ② Thần kinh suy nhược. ③ It-tê-ri. ④ Viêm họng, thanh quản.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc hướng lan ra ở đỉnh đầu. Ôn cứu 3 - 5 phút. Sạch xua bảo cấm cứu.

* *Chú ý* Không được châm sâu và mũi kim hướng lên trên, dễ tổn thương tới hành tủy.



ĐẠI TRỬ

大杼 BL 11 Dàzhù

Mô tả huyết Khi điểm huyết, ngồi hơi cúi đầu, huyết là điểm gặp nhau của đường ngang qua mỏm gai của đốt sống lưng thứ nhất và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 1,5 thốn, hoặc huyết Đào đạo đo ra 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ trâm, cơ răng bé sau-trên, cơ gỏi cổ, cơ lưng dài, cơ cổ dài, cơ đầu dài, cơ bán gai của đầu, cơ bán gai của cổ, cơ ngang-sườn. Dưới nữa là phổi. Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, dây thần kinh sống lưng và dây gian sườn thứ nhất. Da vùng huyết chi phổi bởi tiết đoạn thần kinh T1.

Tác dụng trị bệnh ① Vẹo cứng cổ. ② Nhức đầu, co rút cơ vai lưng, đau vùng trên lưng. ③ Viêm khí quản, viêm màng ngực. ④ Động kinh. ⑤ Cảm cúm. ⑥ Ho. ⑦ Sốt không có mồ hôi. ⑧ Huyết chính để giải nhiệt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, hướng mũi kim vào phía đốt sống, sâu 0,7 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng, tê, tức, có khi lan đến thần kinh liên sườn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

PHONG MÔN

風門 BL 12 Fèngmén

Mô tả huyết Huyệt là nơi gặp nhau của đường thẳng đứng cách Đốc mạch 1,5 thốn và đường ngang qua dưới mỏm gai đốt sống lưng 2. Khi điểm huyết nên ngồi khom lưng lại.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ trâm, cơ răng bé sau-trên, cơ gối cổ, cơ lưng dài, cơ cổ dài, cơ bán gai của đầu, cơ bán gai của cổ, cơ ngang-suôn. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, dây thần kinh gian sườn 2, nhánh của dây sống lưng 2. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau phần trên lưng, vẹo cổ, cứng gáy. ② Cảm mạo. ③ Viêm khí quản, viêm phổi, viêm màng ngực. ④ Suyễn. ⑤ Ho gà. ⑥ Phong mề đay. ⑦ Tổn thương tổ chức mềm vùng vai-lưng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên xuống cột sống, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan ra giữa sườn - Châm xiên, theo bờ cơ, sâu 1 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Dưới là phổi không nên châm sâu quá. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

PHẾ DU

肺俞 BL 13 Fèishù

Mô tả huyết Huyệt là nơi gặp nhau của đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch đo ra 1,5 thốn và đường dưới gai cột sống lưng 3. Khi điểm huyết nên ngồi khom lưng lại.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ trâm, cơ răng của bé sau-trên, cơ gối cổ, cơ lưng dài, cơ cổ dài, cơ bán gai của đầu, cơ bán gai của cổ, cơ ngang-suôn. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sau, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây gian sườn 3 và nhánh của dây sống lưng 3. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T3.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khí quản. ② Suyễn. ③ Viêm phổi, lao phổi. ④ Viêm màng ngực. ⑤ Tụ ra mồ hôi, ra mồ hôi trộm.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên về phía cột sống, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới giữa sườn - Ngang, từ trên xuống dưới theo bờ lớp cơ 1 - 2 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Bên dưới là phổi, không châm sâu quá.

QUYẾT-ÂM DU

厥陰俞 BL 14 Juéyīnshù

Mô tả huyết Huyệt là nơi gặp nhau của đường thẳng đứng cách Đốc mạch 1,5 thốn và đường ngang qua dưới đốt sống lưng thứ 4. Khi điểm huyết nên ngồi khom lưng lại.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ trâm, cơ răng, cơ bé sau trên, cơ gối cổ, cơ lưng dài, cơ cổ dài, cơ bán gai của đầu, cơ bán gai của cổ, cơ ngang-gai, cơ ngang-suôn. Dưới là phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây gian sườn 3, nhánh của dây sống lưng 4. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T4.

Tác dụng trị bệnh ① Thấp tim. ② Thần kinh suy nhược. ③ Đau thần kinh liên sườn. ④ Mất ngủ. ⑤ Ho.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên xuống đốt sống lưng, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan ra liên sườn, hoặc châm ngang từ trên xuống dưới bờ theo lớp cơ, sâu 1 - 2 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

TÂM DU

心俞 BL 15 Xinshù

Mô tả huyết Huyệt là nơi gặp nhau của đường thẳng đứng cách Đốc mạch 1,5 thốn và đường ngang qua dưới gai đốt sống lưng thứ 5. Khi điểm huyết ngồi hơi khom lưng xuống.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ trám, cơ lưng dài, cơ ngang sườn. Dưới nữa là phổi. - Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh của dây gian sườn 5 và nhánh dây sống lưng 5. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T5.

Tác dụng trị bệnh ① Suy nhược thần kinh. ② Đau thần kinh liên sườn. ③ Đau tim do phong thấp. ④ Tim đập nhanh. ⑤ Động kinh. ⑥ It-tê-ri. ⑥ Tâm thần phân liệt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên xuống cột sống, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan ra giữa sườn - Xiên, hướng theo bờ lớp cơ vào sâu 1 - 2 thốn tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 - 5 lửa. Khi cứu nên chú ý. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Không nên châm thẳng hoặc xiên mũi kim quá sâu, sợ tổn thương tới phổi.

ĐỐC DU

督俞 BL 16 Dù shù

Mô tả huyết Ngồi thẳng hay nằm sấp, dưới đốt sống thứ 6 tức ở huyết Linh dài đo ngang ra 1,5 thốn. Huyệt là điểm gặp nhau của đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 1,5 thốn và đường ngang qua đầu móm gai đốt sống lưng 6.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang-gai, cơ ngang-sườn. Dưới nữa là phổi. Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh sọ não số XI. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau vai lưng. ② Cứng cổ, vẹo cổ. ③ Viêm trong ngoài màng tim, đau vùng tim. ④ Co thắt cơ hoành làm nấc cụt. ⑤ Sỏi ruột, đau bụng. ⑥ Viêm tuyến vú. ⑦ Rụng tóc. ⑧ Ngứa ngứa ngoài da.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, về phía đốt sống sâu 0,7 - 1 thốn. Có cảm giác căng tức có khi lan tỏa đến hông sườn hoặc trước ngực. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Không nên châm sâu quá đụng phổi.

CÁCH DU

膈俞 BL 17 Géshu

Mô tả huyết Khi điểm huyết ngồi hơi khom lưng hoặc nằm sấp, tìm huyết Chí dương ở dưới đốt sống lưng thứ 7 đo ra 1,5 thốn. Huyệt ở điểm gặp nhau của đường ngang qua móm gai của đốt sống lưng 7 và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang gai, cơ ngang sườn, bên dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây gian sườn 7, và nhánh dây sống lưng 7. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng, đau thắt lưng. ② Nấc cụt. ③ Kém ăn. ④ Sốt không có mồ hôi. ⑤ Mồ hôi trộm, mồ hôi nhiều. ⑥ Huyết hư, huyết nhiệt. ⑦ Ho lao. ⑧ Hẹp thực đạo, viêm dạ dày, co thắt cơ hoành. ⑨ Nôn mửa do thần kinh. ⑩ Phong độc, mê đay.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên xuống cột sống, sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan ra giữa sườn. Khi châm xiên hướng theo bờ lớp cơ, châm vào 1 - 2 thốn có cảm giác căng tức. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Bên dưới là phổi, không nên châm sâu quá.

PHỤ PHÂN

附分 BL 41 Fùfèn

Mô tả huyết Khi điểm huyết nên ngồi khom lưng. Huyết là nơi gặp nhau của đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 3 thốn và đường ngang qua dưới xương sống lưng thứ 2.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ nâng vai, cơ trám, cơ răng bé sau-trên, cơ chấu sườn ngực, cơ gian sườn 2. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của dây thần kinh chẩm lớn, nhánh của đám rối cánh tay, các nhánh của dây thần kinh gian sườn 2. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức vai cổ lưng. ② Tê cứng cánh tay.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

PHÁCH HỘ

魄户 BL 42 Pòhù

Mô tả huyết Khi điểm huyết cần ngồi khom lưng. Huyết là giao điểm của đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 3 thốn và là đường ngang qua dưới đốt sống lưng 3. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T3.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ trám, cơ răng bé sau trên, cơ chấu-sườn-ngực, cơ gian sườn 3. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cổ tay, các nhánh của dây thần kinh gian sườn 3.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khí quản, suyễn, viêm màng ngực. ② Lao phổi.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý* Dưới là phổi không nên châm sâu quá.

CAO-HOANG

高育 BL 43 Gàohuàng

Mô tả huyết Huyết là nơi gặp nhau của đường ngang qua đầu móm gai đốt sống lưng 4 và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 3 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ trám, cơ răng của bé sau-trên, cơ chấu-sườn-ngực, cơ gian sườn 4. Dưới nữa là phổi. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sau, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh thần kinh sống lưng 4 và dây thần kinh gian sườn 4. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T4.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng ngực. ② Thần kinh suy nhược. ③ Viêm màng ngực. ④ Viêm khí quản. ⑤ Lao phổi. ⑥ Di mộng tinh. ⑦ Thiếu máu. ⑧ Có tác dụng nâng cao chính khí và đề phòng bệnh tật.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan tới bả vai. Cứu 7 - 15 lửa. Ôn cứu 15 - 30 phút.

* *Chú ý* Dưới là phổi, không được châm quá sâu. Khi châm cần tả huyết Túc Tam-lý.

THẦN ĐƯỜNG

神堂 BL 44 Shéng táng

Mô tả huyết Khi điểm huyết nên ngồi khom lưng xuống, điểm gặp nhau của đường thẳng đứng cách Đốc mạch 3 thốn và đường ngang qua dưới mỏm gai xương sống lưng thứ 5.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ trám, cơ chậu sườn ngực, cơ gian sườn 5. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh thần kinh sống lưng 5 và dây thần kinh gian sườn 5. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T5.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khí quản. ② Suyễn. ③ Đau thần kinh gian sườn. ④ Bệnh ổ tim.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 7 - 15 phút. Ôn cứu 5 - 10 phút.

Y HY

諛諛 BL 45 Yìxì

Mô tả huyết Dưới gai đốt sống lưng thứ 6 đo ra 3 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ lưng to, cơ trám, cơ chậu-sườn-ngực, cơ gian sườn 6. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cổ cánh tay, nhánh gian sườn 6, nhánh dây sống lưng 6. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② Viêm tâm bào. ③ Suyễn. ④ Sốt rét. ⑤ Nấc cụt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

CÁCH QUAN

膈關 BL 46 Gèguān

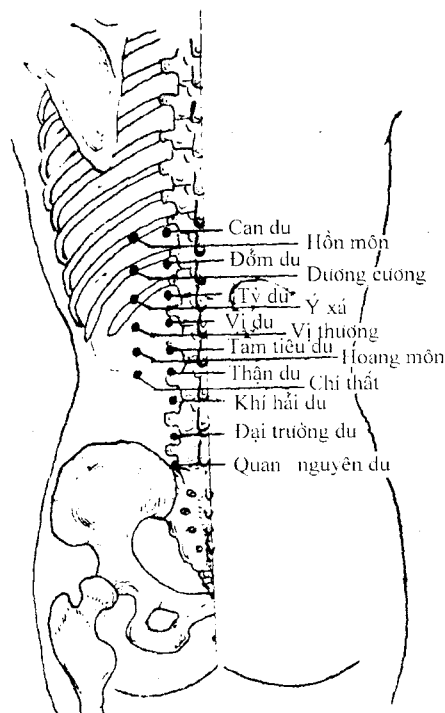
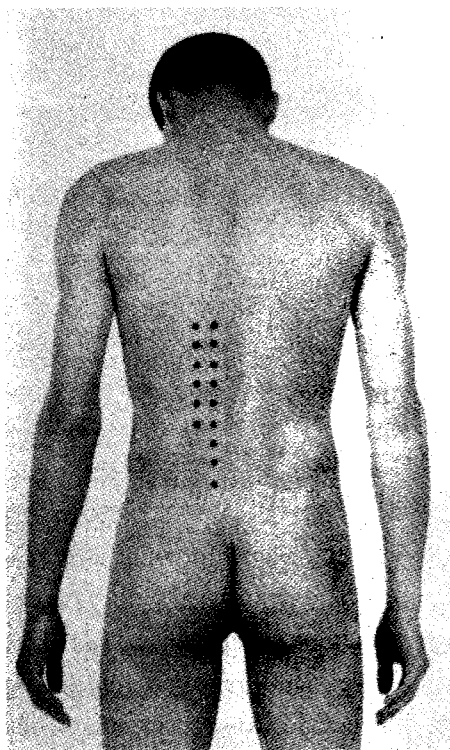
Mô tả huyết Đốt xương sống thứ 7 đo ra 3 thốn hoặc điểm giao nhau của đường ngang qua mỏm gai của đốt xương sống lưng 7 và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 3 thốn. Khi điểm huyết nên ngồi khom lưng hay nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ dưới cơ thang, cơ lưng to, cơ chậu-sườn-ngực, cơ gian sườn 7. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ và nhánh dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh đám rối cánh tay, nhánh dây thần kinh gian sườn 7 và nhánh dây sống lưng 7. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cứng lưng. ② Đau thần kinh liên sườn. ③ Co thắt thực đạo. ④ Xuất huyết dạ dày. ⑤ Ăn uống kém. ⑥ Nôn mửa, ợ hơi.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 12 phút.

* *Chú ý* Không được châm sâu, dễ tổn thương tới Phổi.



CAN DU

肝俞 BL 18 Gànshù

Mô tả huyết Khi điểm huyết ngồi hơi khom lưng hay nằm sấp, huyết là nơi gặp nhau của đường ngang qua đầu mỏm gai đốt sống lưng 9 và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang-gai, cơ ngang-sườn. Dưới nữa là Phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây gian sườn 9 và nhánh của dây sống lưng 9. Da vùng huyết chi phổi bởi tiết đoạn thần kinh T8, hoặc T9.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng. ② Đau cột sống. ③ Viêm gan cấp mãn tính, vàng da. ④ Hoa mắt, sung mắt, mộng thịt ở mắt. ⑤ Chảy máu mũi. ⑥ Ho đau sườn, tức ngực. ⑦ Diên cuồng. ⑧ Viêm dạ dày, dạ dày căng đầy.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên xuống cột sống, sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan ra giữa sườn, khi châm xiên hướng theo bờ lớp cơ, châm vào 1 - 2 thốn có cảm giác căng tức tại chỗ. Cú 3 - 5 thốn. Ôn cú 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Bên dưới là phổi, không nên châm sâu quá.

ĐỔM DU

膽俞 BL 19 Dǎnshù

Mô tả huyết Khi điểm huyết ngồi hơi khom lưng hay nằm sấp, dưới đốt xương sống thứ 10 đo ra 1,5 thốn. Huyết là điểm gặp nhau của đường ngang qua mỏm gai đốt sống lưng 10 và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ bán gai của ngực, cơ ngang vai, cơ ngang sườn. Dưới nữa bên trái là phổi, bên phải là gan - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây gian sườn 10 và nhánh của dây sống lưng 10. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T9 hoặc T10.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng, đau bờ sườn. ② Đắng miệng. ③ Viêm gan cấp mãn tính, vàng da. ④ Viêm túi mật. ⑤ Viêm hạch lâm ba ở nách. ⑥ Viêm dạ dày ⑦ Nhức đầu. ⑧ Nôn mửa.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên xuống phía cột sống, sâu 0,5 - 1 thốn; tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan ra giữa sườn - Xiên hướng theo bờ cơ sâu 1 - 2 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút

TỶ DU

脾俞 BL 20 Pishù

Mô tả huyết Khi điểm huyết nên ngồi hơi khom lưng xuống hoặc nằm sấp. Dưới móm gai đốt xương sống lưng 11 đo ra 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cơ răng bé sau-dưới, cơ lưng dài, cơ bán gai của cơ ngực, cơ ngang-vai, cơ ngang sườn. Dưới nữa là tuyến thượng thận - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh dây gian sườn 11, nhánh dây sống lưng 11. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10 hoặc T11.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm dạ dày, loét dạ dày, sa dạ dày. ② Nôn mửa do thần kinh, tiêu hóa kém. ③ Viêm gan, gan tỷ sưng lớn. ④ Viêm ruột. ⑤ Phù thũng. ⑥ Thiếu máu, bệnh do xuất huyết mãn tính. ⑦ Sa tử cung. ⑧ Phong mề đay. ⑨ Bại hoại cơ thể.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên vào cột sống, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng, tức tê đồng thời lan tới vùng thắt lưng. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Không châm sâu quá, dưới là gan và thận.

VỊ DU

胃俞 BL 21 Weishù

Mô tả huyết Khi điểm huyết ngồi hơi khom lưng, hoặc nằm sấp, dưới gai đốt sống 12 đo ra 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cơ răng bé sau- dưới, cơ lưng dài, cơ ngang-gai, cơ gian móm ngang, cơ vuông thắt lưng, cơ đáy chậu - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh dây gian sườn 12, nhánh dây sống lưng thứ 12, nhánh của đám rối thắt lưng. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11

Tác dụng trị bệnh ① Đau dạ dày, viêm dạ dày, no hơi, sa dạ dày, loét dạ dày. ② Đau cột sống lưng. ③ Viêm tụy tạng. ④ Viêm gan. ⑤ Viêm ruột. ⑥ Ăn uống kém. ⑦ Mất ngủ.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên về phía cột sống sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới sườn - Xiên, hướng lên theo lớp cơ sâu 1 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Dưới là phổi, không châm quá sâu.

TAM-TIÊU DU
三焦俞 BL 22 Sàngjiasohù

Mô tả huyệt Huyệt là nơi gặp nhau của đường thẳng đứng cách Đốc mạch 1,5 thốn và đường ngang qua dưới gai đốt sống thứ 13.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cơ răng bé-sau dưới, cơ lưng dài, cơ ngang gai, cơ gian móm ngang, cơ vuông thắt lưng, cơ dải chậu. Dưới nữa là thận - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 1, nhánh của đám rối thắt lưng. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12.

Tác dụng trị bệnh ① Ngoài tác dụng tại chỗ ra còn có tác dụng toàn thân trong. ② Viêm dạ dày. ③ Viêm ruột. ④ Viêm thận. ⑤ Phức thủy. ⑥ Bí đái, đái dầm. ⑦ Suy nhược thần kinh. ⑧ Đau thắt lưng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan tới vùng thắt lưng. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý* Châm châm sâu, bên dưới là Thận.

THẬN DU
腎俞 BL 23 Shènsù

Mô tả huyệt Dưới gai ngang đốt sống thắt lưng thứ 2, từ đường giữa cột sống ngang ra 1,5 thốn. Khi điểm huyệt nên nằm sấp hoặc ngồi hơi khom lưng.

Giải phẫu, Thần kinh Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 2, nhánh của đám rối thắt lưng - Dưới huyệt là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cơ răng bé sau-dưới, cơ lưng dài, cơ ngang vai, cơ gian móm ngang, cơ vuông thắt lưng, cơ dải chậu. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm thận, đau thắt thận, sa thận, thận suy.. ② Đau lưng, tổn thương tổ chức mềm vùng thắt lưng. ③ U tai, điếc. ④ Di chứng liệt trẻ con. ⑤ Suyễn. ⑥ Di tinh, liệt dương. ⑦ Kinh nguyệt không đều. ⑧ Rụng tóc. ⑨ Thiếu máu. ⑩ Đái dầm.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên về phía cột sống, sâu 1,5 - 2 thốn có cảm giác căng tức ở vùng lưng, mông có khi xuống chân. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Không châm quá sâu và hướng mũi kim ra phía ngoài để tổn thương thận.

KHÍ-HẢI DU
氣海俞 BL 24 Qihǎishù

Mô tả huyệt Dưới xương đốt sống thắt lưng thứ 3 đo ra 1,5 thốn. (Có sách ghi trên gai đốt sống thắt lưng 3 đo ra 1,5 thốn). Khi điểm huyệt nên nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ ngang- gai, cơ gian móm ngang, cơ vuông thắt lưng cơ dải chậu - Thần kinh vận động là cơ nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 3, nhánh của đám rối thắt lưng. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau xương vùng thắt lưng. ② Liệt chi dưới. ③ Xuất huyết tử cung chức năng. ④ Kinh nguyệt không đều. ⑤ Hay quên.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi nghiêng mũi kim vào cột sống, sâu 1,5- 2 thốn, ở vùng lưng có cảm giác căng tức hoặc tê như điện giật xuống mông hoặc chi dưới. Cứu 3- 7 lửa. Ôn cứu 5- 20 phút.

ĐẠI-TRƯỜNG DU

大腸俞 BL 25 Dàchángshu

Mô tả huyết Khi điểm huyết, ngồi ngay hay nằm sấp, huyết Dương quan đo ra 1,5 thốn. Huyết là nơi gặp nhau của đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 1,5 thốn với đường ngang qua dưới móm gai đốt sống thắt lưng thứ tư.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống. Trước móm ngang có cơ vuông thắt lưng, cơ dải-chậu. Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng thứ tư, nhánh của đám rối thắt lưng. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3 hoặc L4.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh thắt lưng, co thắt cơ giữa xương sống, cứng lưng, đau lưng không cúi ngẩng được. ② Viêm ruột. ③ Bón. ④ Xuất huyết ruột, bệnh đường ruột. ⑤ Kiết lỵ. ⑥ Sinh bụng. ⑦ Bại liệt chi dưới.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, có cảm giác căng tức tại vùng thắt lưng. - Xiên, trong trường hợp đau dây thần kinh hông đùi, mũi kim hơi hướng xiên ra bên ngoài, sâu 2 - 3 thốn có cảm giác tê căng tại chỗ hoặc như điện giật xuống chi dưới. - Châm cạo dưới da trong trường hợp viêm khớp chậu-háng thì mũi kim hướng tới Tiểu-trường du, có cảm giác khớp chậu căng tức có khi lan tới khớp xương cùng. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

QUAN-NGUYÊN DU

肓元俞 BL 26 Guànyuánshù

Mô tả huyết Dưới gai đốt sống thắt lưng thứ 5 đo ra mỗi bên 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to. Khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống. Xương sống - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, dây thần kinh sống thắt lưng 5. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng. ② Viêm ruột mãn tính. ③ Đái đường. ④ Thiếu máu. ⑤ Viêm bàng quang. ⑥ Viêm hố khung chậu mãn tính.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới chi dưới. Cứu 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

HỒN MÔN

魂門 BL 47 Hún mén

Mô tả huyết Xác định đốt xương sống 9 (Cân túc) đo ra 3 thốn. Huyết là điểm gặp nhau của đường giữa cột sống ngang ra 3 thốn và đường ngang dưới gai đốt sống lưng thứ 9. Khi điểm huyết nằm sấp hoặc ngồi hơi khom lưng.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ lưng to, cơ chậu-sườn-ngực, cơ gian sườn 9. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay và nhánh của dây thần kinh gian sườn 9. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T8.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm màng ngực. ② Đau dạ dày. ③ Suy nhược thần kinh. ④ Bệnh thuộc gan mật.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút

* *Chú ý* Châm sâu có thể đụng phổi.

DUƠNG CUƠNG

陽綱 BL 48 Yáng gāng

Mô tả huyết Xương sống đốt thứ 10 đo ra 3 thốn. Huyệt ở điểm gặp nhau của đường ngang qua đầu móm gai đốt sống lưng 10 và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 3 thốn. Khi điểm huyết nên nằm sấp hoặc ngồi hơi khom lưng.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ lưng to, cơ răng của bé sau-dưới, cơ chậu-suôn- ngực, cơ gian sườn 10. Dưới nữa là Phổi hoặc Gan - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh gian sườn 10. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T8 hoặc T9.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm gan, vàng da.. ② Viêm mật. ③ Viêm dạ dày. ④ Đau đốt sống. ⑤ Ỉa chảy, bụng sôi.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

Ý XÁ

意舍 BL 49 Yìshè

Mô tả huyết Dưới xương đốt sống lưng thứ 11 đo ngang ra 3 thốn. Khi điểm huyết nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ lưng to, cơ răng của bé sau-dưới, cơ chậu-suôn- ngực, cơ gian sườn 11. Dưới nữa là Thận - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây gian sườn 11. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T9.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm gan. ② Viêm mật. ③ Viêm dạ dày.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

VỊ THƯỜNG

胃倉 BL 50 Wèicāng

Mô tả huyết Dưới gai đốt sống lưng thứ 12 đo ra 3 thốn. Khi điểm huyết nên nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ lưng to, cơ răng của bé sau-dưới, cơ chậu-suôn-thắt lưng, cân lưng-thắt lưng, cơ vuông thắt lưng. Dưới nữa là Thận - Thần kinh vận động cơ là nhánh đám rối cánh tay, nhánh dây sống lưng 12. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng. ② Đau dạ dày, viêm dạ dày. ③ Đau bụng.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

HOANG MÔN

育門 BL 51 Huàng mén

Mô tả huyết Đốt sống lưng 13, dưới huyết Huyền khu đo ra 3 thốn, ngang với huyết Tam-tiêu du (cách Tam-tiêu du 1, 5 thốn). Huyệt là giao điểm của đường ngang qua dưới gai đốt sống thắt lưng 1 và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch ra 3 thốn (có thể dựa theo bờ xương sườn cuối để xác định xương sống lưng 12 rồi lấy xuống 1 đốt). Khi điểm huyết nên nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ lưng to, cơ răng cửa bé sau-dưới, cơ chậu-sườn-thắt lưng, cân lưng-thắt lưng, cơ vuông thắt lưng. Dưới nữa là niệu quản - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng 1. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng, thắt lưng. ② Đau bụng trên. ③ Viêm tuyến vú. ④ Liệt hạ chi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 30 phút.

* *Chú ý*: Bên dưới là thận không nên châm sâu quá.

CHÍ THẮT

志室 BL 52 Zhìshì

Mô tả huyết Khi điểm huyết ngồi hoặc nằm sấp. Huyết là điểm gặp nhau của đường thẳng ngang qua dưới móm gai đốt sống thắt lưng 2 và đường thẳng đứng cách Đốc mạch 3 thốn. Có thể dựa theo xương sườn để xác định đốt sống lưng thứ 12 để lấy xuống 2 đốt.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ lưng to, cơ răng cửa bé sau dưới, cơ chậu-sườn-thắt lưng, cân lưng-thắt lưng, cơ vuông thắt lưng. Dưới nữa là niệu quản - Thần kinh vận động cơ là nhánh đám rối cánh tay, nhánh của dây sống thắt lưng. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thắt lưng, mỏi lưng. ② Đái rắt, bí đái. ③ Sưng sinh dục ngoài, suy nhược sinh dục, liệt dương. ④ Viêm thận. ⑤ Viêm tuyến tiền liệt. ⑥ Di tinh, mộng tinh. ⑦ Ăn khó tiêu. ⑧ Phù thũng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn. Khi bị tổn thương tổ chức mềm vùng thắt lưng hoặc sa thận thì châm xiên về phía Thận du, sâu 2 - 3 thốn. Tại chỗ căng tức có khi chạy xuống mông. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút

* *Chú ý*: Không nên châm sâu, dễ tổn thương bên trong.

TIỂU-TRƯỜNG DU

小腸俞 BL 27 Xiaochángshù

Mô tả huyết Dưới đốt xương cùng 1 đo ra 1,5 thốn ngang với lỗ cùng 1. Khi điểm huyết nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống. Xương cùng - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 1. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

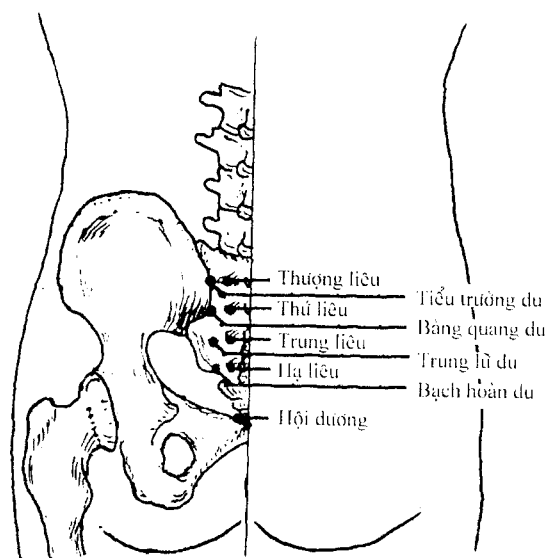
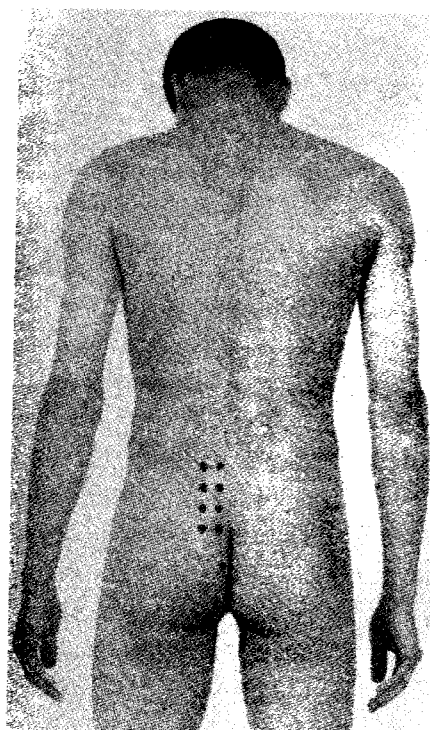
Tác dụng trị bệnh ① Đau thắt lưng, đau khớp thắt-lưng-cùng, xương cùng chậu. ② Viêm hố xoang chậu. ③ Viêm ruột. ④ Đái dầm. ⑤ Di tinh. Bón.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức - Xiên, khi trị bệnh viêm khớp cùng-chậu và viêm hố chậu, châm sâu 2 - 3 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan ra khắp khớp cùng-chậu. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

BÀNG-QUANG DU

膀胱俞 BL 28 Pángguāngshù

Mô tả huyết Điểm gặp nhau của đường ngang qua đầu móm gai đốt sống cùng 2 và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 1,5 thốn. Khi điểm huyết nên nằm sấp.



Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống. Dưới nữa là xương cùng 2 - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 2. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Hiệu năng của huyết Điều bàng quang, tuyên thông hạ tiêu, lợi lưng xương, đuổi phong thấp.

Tác dụng trị bệnh ① Đau vùng xương cùng, đau lưng. ② Đau thần kinh thắt lưng-cùng. ③ Bệnh đường niệu đạo. ④ Viêm bàng quang. ⑤ Đái dầm. ⑥ Bón. ⑦ Ía chảy. ⑧ Đau bụng. ⑨ Viêm màng trong tử cung.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng sâu 1 - 1,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức có khi tê lan xuống mông. Ôn cứu 3 - 7 lửa. Cứu 5 - 15 phút.

TRUNG-LŨ DU

中膺俞 BL 29 Zhònglùshù

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm sấp, dưới mồm gai đốt cùng 3 đo ra 1,5 thốn hoặc ngang lỗ cùng 3 đo ra.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ rãnh cột sống. Dưới nữa là xương cùng - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống cùng 3. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh. ① Đau thắt lưng-cùng ② Đau thần kinh hông. ③ Viêm ruột.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 20 - 30 phút.

BẠCH-HOÀN DU

白環俞 BL 30 Bái huánshù

Mô tả huyết Điểm gặp nhau của đường ngang qua móm gai đốt sống cùng thứ tư và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch đo ra 1,5 thốn, khi điểm huyết nên nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân của cơ lưng to, chỗ bám của cơ mông to, phía ngoài khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống. Dưới nữa là xương cùng. Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, thần kinh mông trên, nhánh dây thần kinh sống cùng 4, hoặc S2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh tọa. ② Đau thần kinh xương cùng. ③ Bệnh cơ hậu môn. ④ Đau thắt lưng, sưng háng. ⑤ Di tinh. ⑥ Kinh nguyệt không đều. ⑦ Khí hư. ⑧ Thoát vị ruột. ⑨ Sa trực trường. ⑩ Bí ỉa.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, có cảm giác căng đau, tê xuống chân hoặc mông. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Có sách bảo cấm cứu.

THƯỢNG LIÊU

上膠 BL 31 Shàng Liáo

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm sấp, dưới gai đốt sống thắt lưng 5, từ đường giữa cột sống ngang ra 1 thốn, trong lỗ xương cùng thứ 1.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ rãnh cột sống. Lỗ cùng 1 - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây thần kinh sống cùng 1. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thắt lưng-cùng. ② Đau thần kinh hông. ③ Sa tử cung. ④ Khí hư. ⑤ Bí đại tiểu tiện.

Phương pháp châm cứu Châm kim vào ngay lỗ cùng thứ nhất, có cảm giác căng tức hoặc như điện giật xuống chân.

THỨ LIÊU

次膠 BL 32 Cìliáo

Mô tả huyết Lỗ xương cùng thứ 2. Khi điểm huyết nên nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ rãnh cột sống. Lỗ cùng 2 - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống cùng 2. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thắt lưng xuống háng. ② Đau dây thần kinh hông, chân tê yếu. ③ Viêm màng trong tử cung. ④ Viêm dịch hoàn. ⑤ Viêm noãn sào. ⑥ Bón. ⑦ Bí đại.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

TRUNG LIÊU

中膠 BL 33 Zhòngliáo

Mô tả huyết Ở lỗ xương cùng thứ 3, ở phía dưới trong của huyết Thứ liêu. Khi điểm huyết nên nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống. Xương cùng - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống cùng 3. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thắt lưng-cùng. ② Bón. ③ Bệnh thuộc cơ quan sinh dục. ④ Bí tiểu. ⑤ Kinh không đều.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, 1 - 2 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

HẠ LIÊU

下髎 BL 34 XiàLiao

Mô tả huyết Ngay giữa lỗ cùng 4. Khi điểm huyết nên nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân của cơ lưng to, khối cơ chung của các cơ ở rãnh cột sống. Xương cùng - Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay, nhánh của dây sống cùng 4. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S3.

Tác dụng trị bệnh ① Tiểu tiện khó. ② Đau dưới thắt lưng, đau dây thần kinh hông. ③ Viêm dịch hoàn ④ Viêm phần phụ. ⑤ Kinh nguyệt không đều. ⑥ Bệnh thuộc hệ sinh dục, bài tiết. ⑦ Trĩ. ⑧ Suy nhược thần kinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 3 thốn, tê như điện giật. Cú 5 - 10 phút.

HỘI DƯƠNG

會陽 BL 35 Huìyáng

Mô tả huyết Dưới xương cụt (đốt xương 21) đo ngang ra 5 phân, dưới huyết Hạ liêu. Huyết ở ngang đầu dưới xương cụt Đốt mạch đo ra 0,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khối nhão mỡ của hố ngồi trực trường, cơ nâng hậu môn, cơ ngồi cụt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh thẹn. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S5, Co1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng khi có thai. ② Bạch đới nhiều. ③ Liệt dương. ④ Ỉa chảy. ⑤ Trĩ.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

THỪA PHÒ

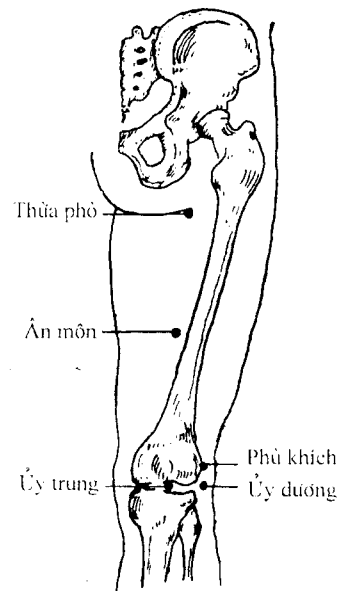
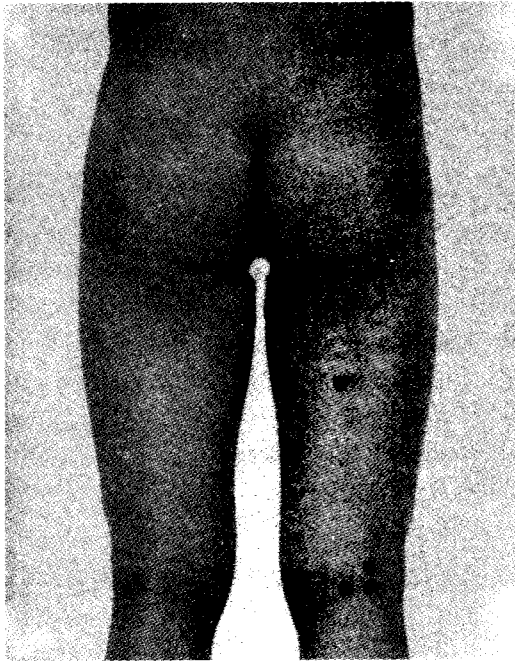
承扶 BL 36 Chèngfú

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm sấp, đường chính phía sau đùi. Huyết là điểm giữa của lần chỉ ngang ở mông.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ dưới cơ mông to, bờ trong cơ 2 đầu đùi. Bờ ngoài cơ bán mạc, cơ khép lớn và cơ khép bé - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây hông và các nhánh của dây bịt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau vai lưng. ② Đau dây thần kinh hông. ③ Liệt chi dưới. ④ Bón. ⑤ Bí đại. ⑥ Trĩ.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi tê như điện giật lan xuống chân. 2. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



ÂN MÔN

殷門 BL 37 Yīnmén

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt nằm sấp hoặc đứng thẳng, huyệt ở giữa khe của cơ bán gân và cơ hai đầu đùi, dưới nếp mông 6 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ trong cơ hai đầu đùi, bờ ngoài cơ bán gân và cơ bán mạc, cơ khép lớn, mặt sau xương đùi. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đùi, mông. ② Đau sau đầu. ③ Đau thắt lưng. ④ Thoát vị đĩa đệm thắt lưng. ⑤ Liệt hạ chi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn có cảm giác như điện giật xuống mông, xuống chân. Ôn cứu 5 - 10 phút.

PHÙ KHÍCH

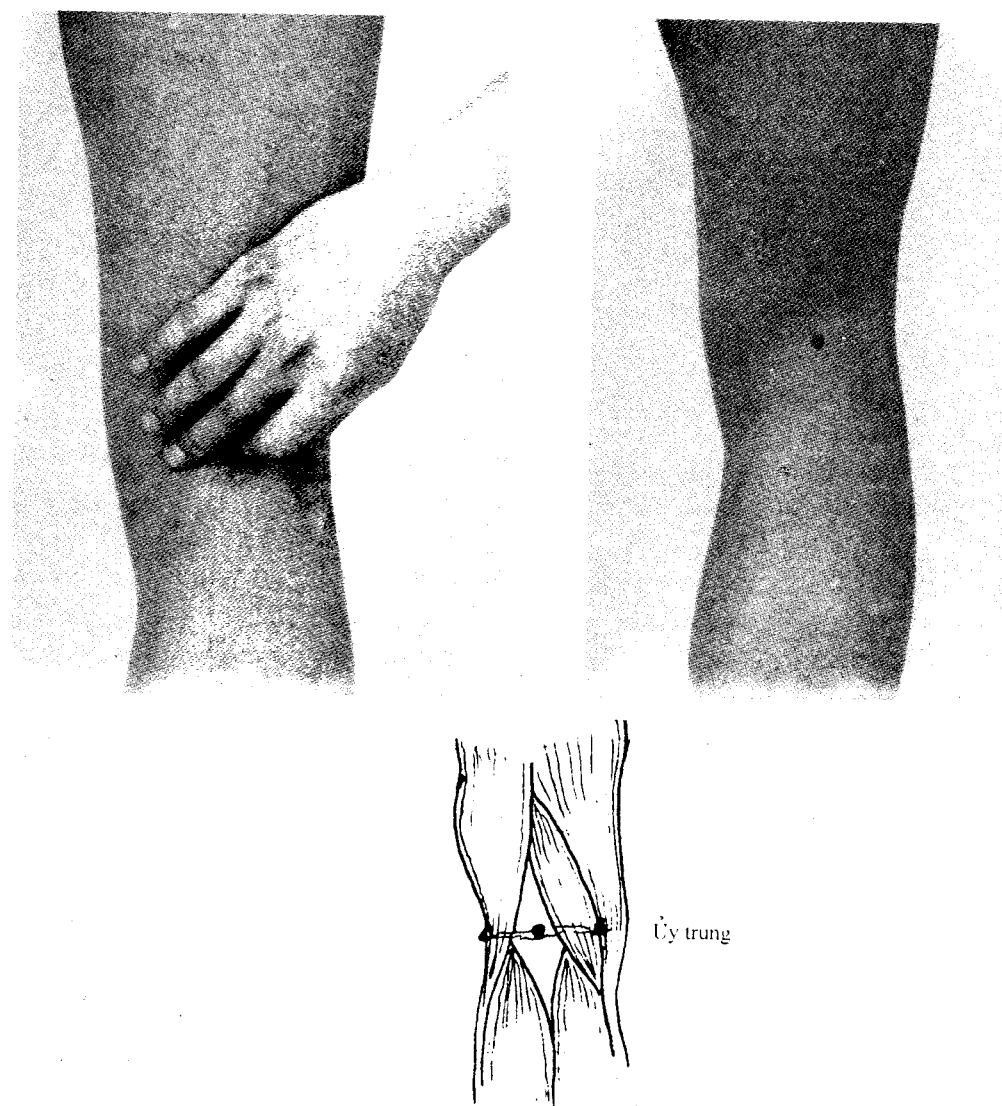
浮隙 BL 38 Fúxí

Mô tả huyệt Trên khớp nhượng chân-đầu gối ngoài. Huyệt ở trong góc tạo nên bởi bờ cơ hai đầu đùi và bờ ngoài cơ bán mạc, trên nhượng chân 1 thốn. Khi điểm huyệt nên co nẩy chân để tìm.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là góc giữa 2 cơ bán mạc và cơ 2 đầu đùi, mặt sau đầu dưới xương đùi - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh hông khoeo to. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm trường vị cấp tính. ② Viêm bàng quang. ③ Liệt hạ chi mặt ngoài. ④ Bón.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.



ỦY TRUNG
委中 BL 40 Weizhòng

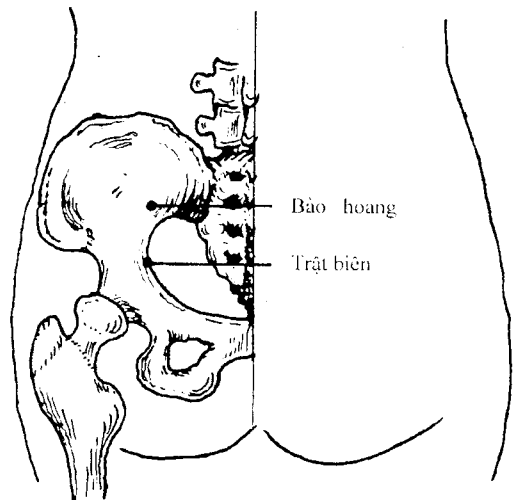
Mô tả huyệt Chính giữa nếp chỉ ngang chính của nhượng chân. Khi điểm huyệt nằm sấp thẳng chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là chính giữa vùng trâm khoeo. Khe khớp gối - Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn L_3, S_2 . Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S_2 .

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp gối. ② Co rút cơ bắp chân. ③ Đau lưng-thắt lưng. ④ Đau dây thần kinh hông. ⑤ bại liệt chi dưới. ⑥ Giải độc cơ thể. ⑦ Trúng nắng. ⑧ Viêm trường vị cấp tính.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn có cảm giác căng tức tại chỗ, hoặc có cảm giác như điện giật tê xuống bàn chân - Khi trị chấn thương vùng thắt lưng cấp tính, dùng tam lăng châm điểm thích xuất huyết. Cứu Ôn cứu 3 - 5 phút.

* *Chú ý* Không kích thích mạnh quá tổn thương thần kinh và mạch máu.



BÀO HOANG

胞育 BL 53 Bào huàng

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt nên nằm sấp, lấy ở điểm gặp nhau của đường ngang qua móm gai của đốt sống cùng 2 và đường thẳng đứng ngoài Đốc mạch 3 thốn. Hoặc có thể xác định lỗ cùng 2 đo ngang ra để lấy huyệt.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ mông to, bờ dưới cơ mông nhỏ, bờ trên cơ tháp, bờ ngoài chỗ bám cân cơ lưng. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh mông trên và dây thần kinh mông dưới, nhánh của đám rối cùng, nhánh của đám rối cánh tay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau vùng thắt lưng-cùng. ② Đau lưng-dùi. ③ Sôi ruột đau bụng. ④ Đầy bụng. ⑤ Bí đại.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng 1 - 2 thốn. Cú 7 - 15 lửa. Ôn cứu 10 - 30 phút.

TRẬT BIÊN

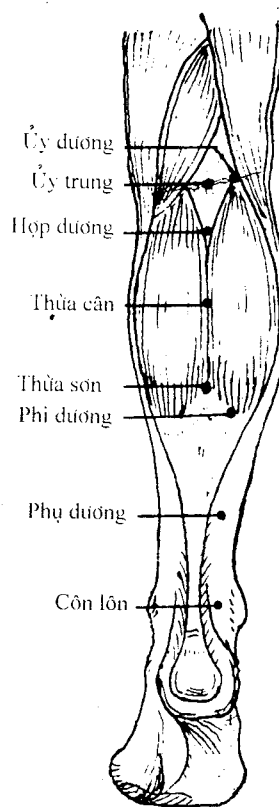
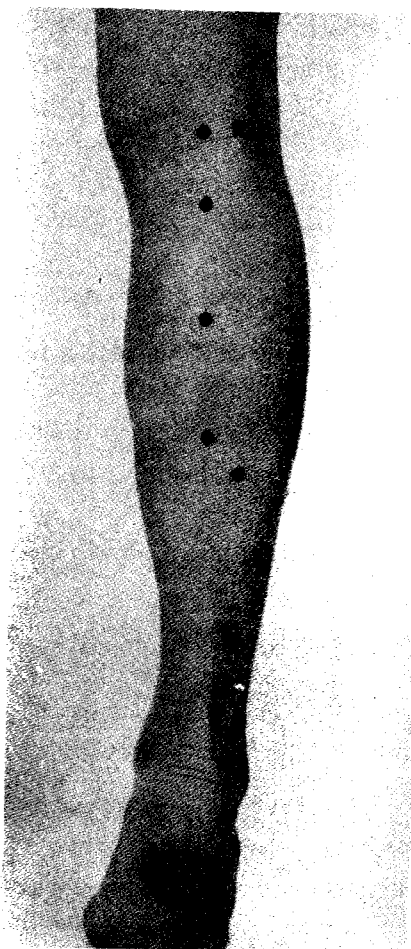
秩邊 BL 54 Zhibiàn

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt nằm sấp, dưới gai xương cùng 4, từ đường giữa lưng đo ra 3 thốn, tức huyệt Bạch-hoàn du đo ra 1,5 thốn, hoặc dựa vào lỗ cùng 4 để ngang ra lấy huyệt.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ mông to, bờ dưới cơ tháp - Lõp sâu có dây thần kinh mông dưới của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 4 - 5, cùng 1 - 2, lại là nơi bắt đầu của dây thần kinh da dùi sau (dây thần kinh hông nhỏ) của tiết đoạn thần kinh cùng 1 - 3, và dây thần kinh hông của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 4 cùng 3. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mông trên, nhánh của đám rối cùng. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4 và L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh tọa. ② Tổn thương cơ mông. ③ Liệt chi dưới. ④ Bệnh ở hậu môn, sinh dục.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, khi trị đau dây thần kinh hông, châm sâu 2 - 3 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, nếu châm sâu có cảm giác như điện giật lan xuống chi dưới. Xiên, khi trị bệnh về cơ quan sinh dục, châm mũi xiên vào trong 45° sâu 2 - 3 thốn, tại chỗ có cảm giác tức lan tới hậu môn - Thẳng, hướng mũi kim ra phía ngoài thấu huyệt Hoàn khiêu hoặc Khiêu dục để trị yếu hoặc teo cơ mông. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.



ỦY DƯƠNG

委陽 BL 39 Weiyáng

Mô tả huyết Ở bờ ngoài khoeo, giữa 2 gân, ngang với huyết Ủy trung hoặc đầu ngoài nếp gấp khoeo, khi điểm huyết nằm sấp hơi co gối để lộ rõ gân cơ.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là góc giữa 2 gân cơ hai đầu đùi và cơ gan chân gần mặt sau lồi cầu ngoài xương đùi. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây hông khoeo to và nhánh của dây hông khoeo ngoài. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thắt lưng-lưng. ② Viêm bàng quang. ③ Co rút cơ bắp chân. ④ Viêm thân. ⑤ Đái ra đường thấp.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, có cảm giác căng tức lan tới đùi. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 3 - 5 phút.

HỢP DƯƠNG

合陽 BL 55 Héryáng

Mô tả huyết Điểm huyết nằm sấp 2 chân ngay thẳng, từ huyết Ủy trung đo xuống 2 thốn. Huyết ở đỉnh của góc dưới tứ giác khoeo tạo nên bởi phần trên cơ sinh đôi ngoài.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là góc của 2 cơ sinh đôi, bờ trên cơ khoeo, giữa mặt sau đầu trên xương chày - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức thắt lưng gối. ② Bểng lậu. ③ Thoát vị. ④ Đau nhức chi dưới.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

THỪA CÂN

承筋 BL 56 Chéngjīn

Mô tả huyết Chính giữa cơ sinh đôi. Huyết là trung điểm nối của 2 huyết Thừa sơn và Hợp dương. Khi điểm huyết nằm sấp nẩy châm để tìm kẻ cơ.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ sinh đôi ngoài và trong, cơ dếp, cơ chày sau, màng gian cốt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức đầu. ② Đau cứng vai lưng. ③ Tê liệt hạ chi. ④ Đau bắp chân. ⑤ Trĩ.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng 1 - 2 thốn. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

THỪA SƠN

承山 BL 57 Chéngshān

Mô tả huyết Khi điểm huyết nẩy bàn chân sẽ hiện rõ khe cơ. Huyết dưới bắp cơ của cơ sinh đôi, ở điểm khoảng giữa gót chân và khoeo. Huyết ngay chỗ hõm (khi nẩy chân sẽ có chữ ^).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là góc giữa cơ sinh đôi ngoài và trong, cơ dếp, góc giữa cơ gấp dài các ngón chân và cơ gấp dài ngón chân cái, cơ chày sau, màng gian cốt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thắt lưng đùi. ② Đau thần kinh hông. ③ Co rút bắp chân. ④ Liệt chi dưới. ⑤ Trĩ, sa trực tràng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan tới nhượng chân - Khi trị đau dây thần kinh hông, châm sâu có cảm giác như điện giật lan xuống đáy bàn chân. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

PHI DƯƠNG

飛揚 BL 58 Fèi Yáng

Mô tả huyết Khi điểm huyết, ngồi ngay thông chân xuống hoặc nằm sấp, ngoài mắt cá chân do lên 7 thốn, ngang huyết Thừa sơn 1 thốn là đúng. Huyết là nơi tiếp nối giữa phần thịt và gân của bờ ngoài cơ sinh đôi ngoài.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ ngoài nơi tiếp nối giữa phần thịt với phần gân của cơ sinh đôi ngoài, cơ dếp, cơ gấp dài ngón chân cái, cơ chày sau, màng gian cốt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Cước khí. ② Đau nhức ống chân. ③ Viêm khớp do phong thấp. ④ Viêm thận. ⑤ Viêm bàng quang. ⑥ Trĩ. ⑦ Động kinh. ⑧ Đau thắt lưng đùi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức tê như điện giật chạy xuống dưới. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

PHỤ DƯƠNG

跗陽 BL 59 Fù yáng

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt ngồi thông chân xuống. Xác định huyệt Côn lân, đo lên 3 thốn. Huyệt ở trong khe của cơ mác bên ngấn và cơ dấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là khe giữa cơ dấp và cơ mác bên ngấn cơ gấp dài ngón chân cái, bờ dưới xương chày sau - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây cơ-da và nhánh của dây chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Đau thắt lưng đùi. ③ Liệt hạ chi. ④ Sưng khớp mắt cá. ⑤ Đau nhức toàn thân.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

CÔN LÂN

昆仑 BL 60 Kùnlún

Mô tả huyệt Huyệt là nơi giao điểm của bờ ngoài gân gót chân và đường kéo từ nơi cao nhất của mắt cá ra, nơi có khe hõm.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là khe giữa gân cơ mác bên ngấn và gân cơ mác bên dài ở trước gân gót chân, ở sau đầu dưới xương chày - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da và dây thần kinh chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp mắt cá. ② Đau đầu do thần kinh. ③ Đau dây thần kinh hông. ④ Đau thần kinh vai, cứng cổ gáy. ⑤ Thắt lưng đau không cúi ngửa được. ⑥ Động kinh trẻ con. ⑦ Đau mắt, hoa mắt. ⑧ Chảy máu cam. ⑨ Cước khí. ⑩ Nhau bong chậm, sót nhau.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, tới Thái khê hoặc một bên ngoài mắt cá sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng đau, đồng thời lan xuống ngón út. Xiên, mũi kim hướng tới huyệt Phụ dương sâu 1 - 3 thốn để trị sưng tuyến giáp trạng. Tại chỗ có cảm giác căng tức có thể lan tới mắt cá chân hoặc ngón chân. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút

BỘC THAM

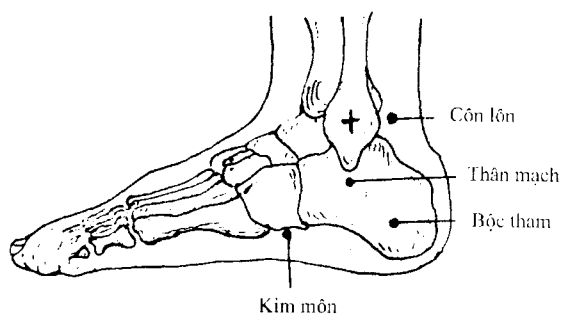
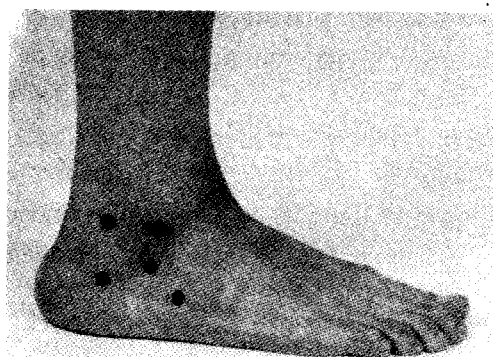
仆参 BL 61 Púcàn

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt chấp hai chân lại với nhau, xác định bờ trên mặt ngoài xương gót chân, huyệt sát bờ trên xương gót chân và thẳng từ huyệt Côn lân xuống, nơi chỗ giáp giới của da trắng và đỏ, dè vào thường cảm thấy đau.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là gân cơ mác bên dài và gân cơ mác bên ngấn ở phía trước, gân gót chân ở phía sau, bờ trên xương gót - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da và thần kinh chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau gót chân. ② Đau mắt cá chân. ③ Cước khí. ④ Liệt hạ chi. ⑤ Vọp bẻ. ⑥ Đau lưng. ⑦ Điên. ⑧ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



THÂN MẠCH

申脈 BL 62 Shènmài

Mô tả huyết Khi điểm huyết gấp duỗi để tìm gân cơ, huyết ở trong rãnh thẳng từ đầu nhọn mắt cá ngoài xuống độ 0,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ mác bên dài và gân cơ mác bên ngắn, chỗ bám của cơ duỗi ngắn các ngón chân, rãnh cơ mác của mặt ngoài xương gót chân - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da và dây thần kinh chày trước. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu, chóng mặt, xoang đầu gốc trong tai. ② Viêm khớp mắt cá. ③ Đau lưng thắt lưng đùi. ④ Viêm màng não tủy. ⑤ Động kinh. ⑥ Tâm thần phân liệt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, mũi kim hướng xuống dưới sâu 0,3 - 0,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 3 - 5 phút

KIM MÔN

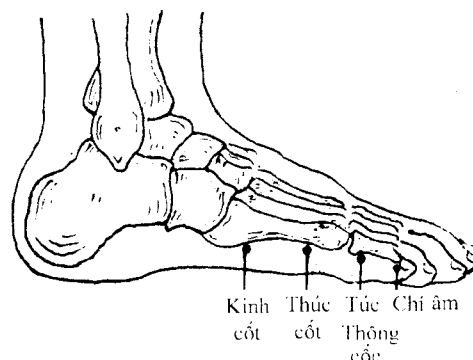
金門 BL 63 Jīn mén

Mô tả huyết Trước huyết Thân mạch, cách Thân mạch 5 phân nơi có chỗ hõm, hơi chệch về phía trước sát bờ xương hộp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ dạng ngón út, gân cơ mác bên dài, gân cơ mác bên ngắn, đầu sau xương bàn chân 5. Dưới là xương hộp - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da và dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng đùi. ② Đau gót chân. ③ Động kinh. ④ Trẻ con kinh phong.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



KINH CỐT

京骨 BL 64 Jing gu

Mô tả huyệt Bên ngoài bàn chân, thẳng với ngón út, trước huyệt Kim môn, chỗ lằn da trắng đỏ dưới mắt xương.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ dạng ngón chân út, đầu sau xương bàn chân 5. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau phía ngoài bàn chân. ② Đau thần kinh thắt lưng. ③ Cứng gáy. ④ Đau khớp háng. ⑤ Động kinh. ⑥ Viêm cơ tim. ⑦ hồi hộp. ⑧ Sốt rét.

Phương pháp châm cứu Châm mũi kim xiên hướng vào trong, phía dưới, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

THÚC CỐT

束骨 BL 65 Shùgu

Mô tả huyệt Phía sau đầu nhỏ của xương bàn chân 5, huyệt ở chỗ hõm nơi tiếp giáp da gan chân-mu chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ dạng ngón chân út, đầu sau xương bàn chân 5. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đỉnh đầu. ② Đau phía ngoài bàn chân. ③ Mờ mắt. ④ Sốt rét. ⑤ Động kinh. ⑥ Bệnh tâm thần.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

TÚC THÔNG-CỐC

足通谷 BL 66 Zútònggu

Mô tả huyệt Chỗ hõm bờ ngoài phía trước khớp xương ngón chân 5. Huyệt ở trên đường tiếp giáp da gan chân-mu chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là chỗ bám của gân cơ dạng ngón chân út. Đầu sau đốt thứ nhất xương ngón chân út - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu chóng mặt. ② Suyễn. ③ Xuất huyết mũi. ④ Bệnh tâm thần.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,2 - 0,3 thốn. Cúu 3 - 7 lửa. Ôn cúu 5 - 20 phút.

CHÍ ÂM

至陰 BL 67 Zhìyìn

Mô tả huyệt Ở đầu ngón út, cách gốc móng chân độ 0,2 thốn. Huyệt ở trên đường tiếp giáp da gan chân-mu chân, ở cạnh ngoài ngón út ngang với gốc móng út.

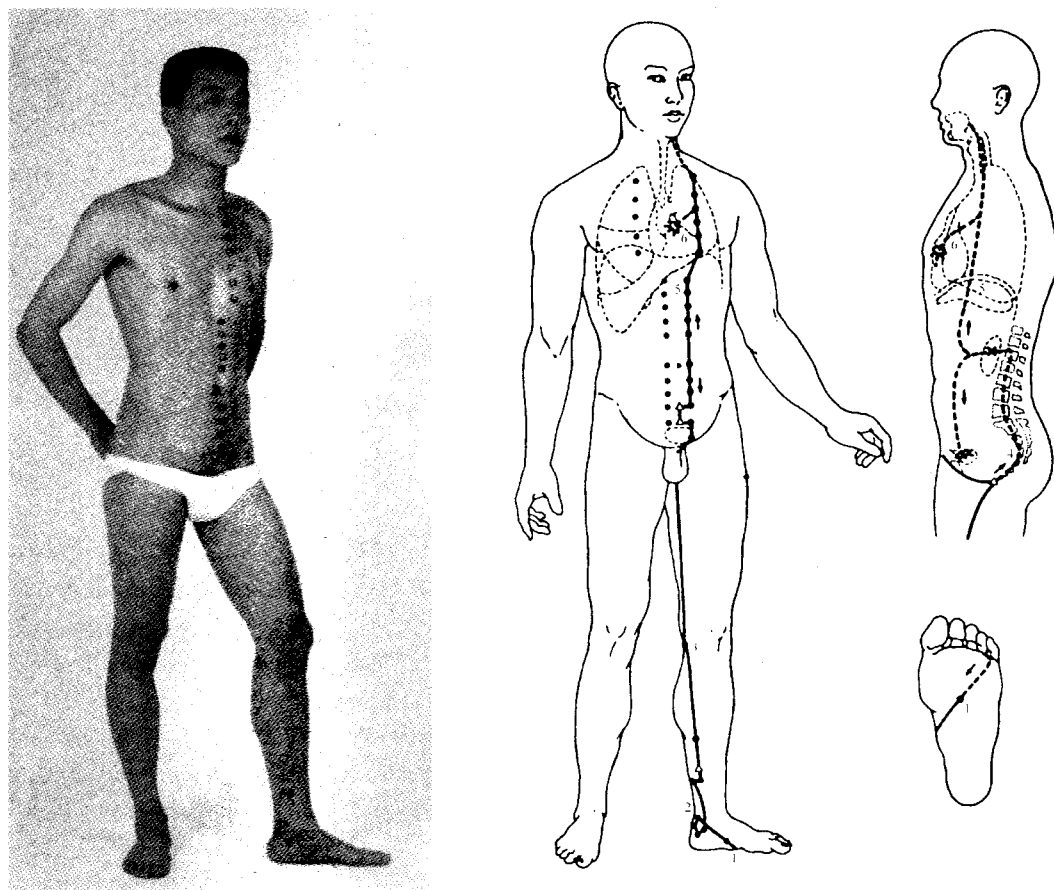
Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là xương đốt 3 ngón chân út. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng nhức khớp chân. ② Nóng gan bàn chân. ③ Đau đầu. ④ Mộng thịet mắt. ⑤ Nghẹt mũi. chảy máu mũi, Bút rút. ⑥ Di tinh. ⑦ Để khó, vị trí thai không chính. ⑧ Sốt nhau. ⑨ Đái khó. ⑩ Trúng phong.

Phương pháp châm cứu Châm xiên lên trên, sâu 0,1 - 0,2 thốn, hoặc chích nặn tí máu. Nơi châm có cảm giác đau nhức. Cúu 3 - 5 lửa. Ôn cúu 10 - 30 phút.

HUYỆT THUỘC KINH TÚC THIỂU ÂM THẬN

足少阴肾经穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ mặt dưới ngón chân út vào lòng bàn chân 2. Dọc dưới xương thuyền phía trong bàn chân (Nhiên cốt) đi sau mắt cá trong vòng xuống gót 3. Rồi ngược lên bắp chân, dọc bờ sau xương chày lên phía trong khoeo chân 4. Phía sau mắt trong đùi 5. Vào cột sống 6. (thuộc về) Thận 7. Liên lạc với Bàng quang 8. Từ Thận lên Gan, qua cơ hoành vào Phế 9. Đi cạnh họng-thanh quản vào cuống lưỡi 10. Phân nhánh từ Phế ra, liên hệ với Tâm rồi phân bố ở ngực và tiếp nối với kinh Thủ Quyết-âm (Linh khu - Kinh mạch).

Tạng phủ liên hệ Thuộc Thận, liên lạc với Bàng quang, đồng thời liên hệ trực tiếp với tạng Can, Phế, Tâm

Huyết trên đường kinh

- | | | | |
|---------------|--------------|---------------|--------------|
| 1. Dũng tuyền | 2. Nhiên cốt | 3. Thái khê | 4. Đại chung |
| 5. Thủy tuyền | 6. Chiêu hải | 7. Phục lưu | 8. Giao tín |
| 9. Trúc tân | 10. Âm cốt | 11. Hoành cốt | 12. Đại hách |
| 13. Khí huyết | 14. Tú mẫn | 15. Trung chú | 16. Hoang du |

17. Thương khúc

18. Thạch quan

19. Âm đô

20. Thông cốt

21. U môn

22. Bộ lang

23. Thần phong

24. Linh khư

25. Thần tàng

26. Hoắc trung

27. Du phủ.

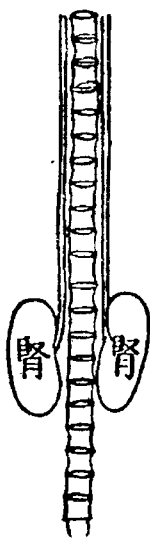
Huyết giao hội Tam-âm giao (Túc Thái-âm), Trường cường (Mạch Đốc), Quan nguyên, Trung cực (Mạch Nhâm).

Bệnh chứng chính

1. Suy nhược toàn thân
2. Đau thắt lưng, yếu hai chi dưới
3. Nóng lòng bàn chân

- *Ngoài kinh bị bệnh* Đau nhức xương sống vai, đau thắt lưng; lạnh hoặc bủn rủn yếu hai chân, khô miệng, đau họng, đau nhức mặt sau đùi-háng, đau lòng bàn chân.

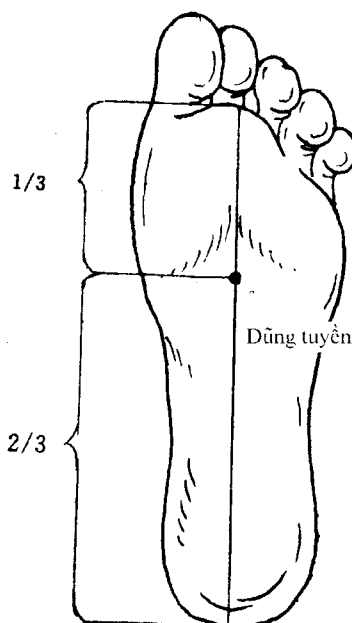
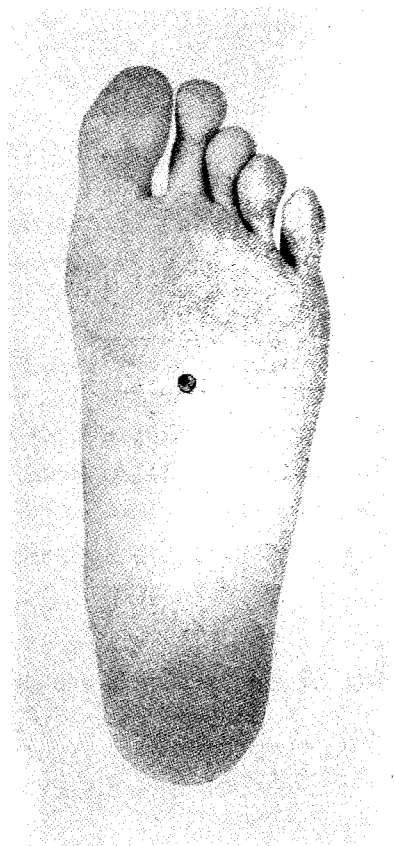
- *Nội tạng bị bệnh* Chóng mặt hoa mắt, phù mắt, sắc mặt xám đen, mờ mắt, thổ ngán, hít hơi không xuống Đờn điển, thích nằm hoặc bức rức xót xa, ỉa lỏng lâu ngày, đại tiện như phân gà sấp, sinh bọng, nôn mửa, liệt dương.



肾脏图



足少阴肾经



DŨNG TUYỀN

涌泉 KI 1 Yòngquán

Mô tả huyết Dưới lòng bàn chân, huyết ở điểm nối 2/5 trước với 3/5 sau của đoạn đầu ngón chân 2 và giữa bờ sau gót chân lõm hõm dưới bàn chân. Khi điểm huyết nên nẩy bàn chân lên thẳng chân.

Thần kinh, Giải phẫu Dưới huyết là cơ gấp ngắn các ngón chân, gân cơ gấp dài các ngón chân, cơ giun, cơ gian cốt gan chân, cơ gian cốt mu chân, khoảng gian đốt bàn chân 2 - 3. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức; nóng, lạnh gan bàn chân. ② Đau, nhức đỉnh đầu. ③ Đau tê mắt trong đùi. ④ Kích ngứa. ⑤ Mất ngủ. ⑥ Trúng nắng. ⑦ Trúng gió. ⑧ Huyết áp cao. ⑨ Động mạch. ⑩ Bệnh tâm thần.

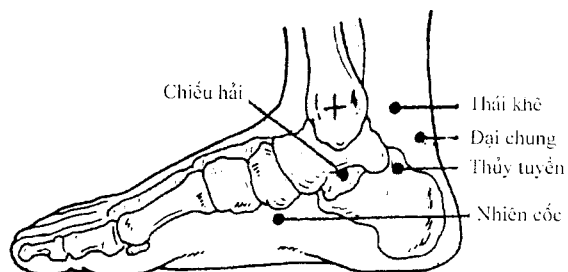
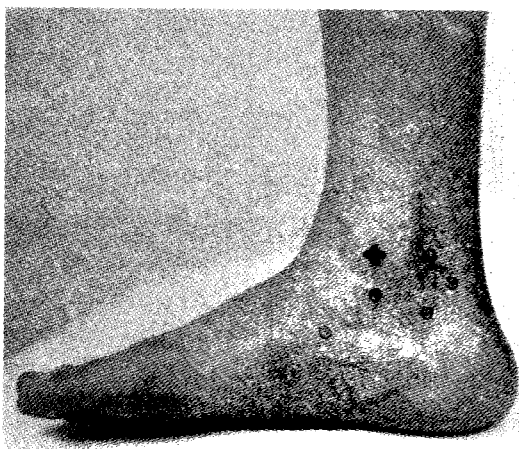
Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn tại chỗ có cảm giác căng đau, tức, tê hoặc lan đến vùng cổ chân. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

NHIÊN CỐC

然谷 KI 2 Rángu

Mô tả huyết Xác định đường tiếp giáp da gan chân - mu chân. Huyết sát giữa bờ dưới xương thuyền.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ dạng ngón cái, cơ gấp ngắn ngón cái, chỗ bám của cơ căng chân sau, dưới bờ dưới xương thuyền - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.



Tác dụng trị bệnh ① Đau khớp bàn chân. ② Ngứa âm hộ. ③ Bệnh thuộc cơ quan sinh dục và tiết niệu. ④ Viêm yết hầu. ⑤ Đái đường. ⑥ Vàng da. ⑦ Sốt rét. ⑧ Ù tai. ⑨ Ra mồ hôi trộm. ⑩ Phá thương phong

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi tê lan xuống bàn chân. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5- 10 phút

THÁI KHÊ

太溪 KI 3 Tàixi

Mô tả huyết Điểm giữa của đường nối bờ sau mắt cá mắt trong và mép trong gân gót, ngang với móm cao nhất của mắt cá trong.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân gót chân ở sau, gân cơ gấp dài ngón chân cái, gân cơ gấp chung các ngón chân và gân cơ căng chân sau ở trước, mặt trong-sau đầu dưới xương chày - Thần kinh lớp nông có dây thần kinh da căng chân trong của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 5-cùng 1, lớp sau có dây thần kinh chày của tiết đoạn thần kinh cùng 1 - 2. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cổ chân, đau gót chân, đau thắt lưng, liệt hạ chi. ② Viêm Bàng-quang. ③ Viêm thận. ④ Kinh nguyệt không đều. ⑤ Di tinh. ⑥ Đái dầm. ⑦ Đau răng. ⑧ Viêm họng mãn tính. ⑨ Ù tai, rụng tóc. ⑩ Suy nhược thần kinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, có thể thấu tới Côn lôn, sâu 0,5 - 1 thốn, có cảm giác căng tức có khi như điện giật tê xuống gót chân - Khi trị đau gót chân thì mũi kim hướng xuống, bên trong mắt cá sâu 0,5 - 1 thốn tại chỗ có cảm giác như điện giật tê lan xuống đáy gót chân. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

ĐẠI CHUNG

大鐘 KI 4 Dàzhòng

Mô tả huyết Dưới huyết Thái khê 5 phân, khi điểm huyết hơi lui sau một tí. Huyết ở góc tạo nên do gân gót bám vào bờ trên-trong xương gót.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ trong gân gót chân, phía trước có gân cơ gấp dài các ngón chân. Dưới nữa là mặt trên xương gót chân. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng đau gót chân. ② Đau lưng. ③ Đái khó. ④ Đau cuồng huyệt. ⑤ Đau bụng. ⑥ Suy nhược thần kinh. ⑦ Đần độn. ⑧ suyễn. ⑨ Sốt rét. ⑩ Ít-tê-ri. ⑪ Bón. ⑫ Thích nằm.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, thường hay châm xiên sâu 0,3 - 0,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc tê như điện giật xuống bàn chân. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

THUY TUYÊN

水泉 KI 5 Shuiquán

Mô tả huyết Dưới huyết Thái khê thẳng xuống 1 thốn, trên xương gót chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ sau gân gấp dài ngón chân cái, chỗ bám của cơ dạng ngón cái và gân gót chân, rãnh gót của xương gót chân - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau gót chân. ② Bể kinh. ③ Sưng tử cung. ④ Cận thị.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

CHIẾU HẢI

照海 KI 6 Zhàohai

Mô tả huyết Khi điểm huyết bảo bệnh nhân gấp hoặc duỗi lật bàn chân vào trong để xác định gân cơ thẳng chân sau và cơ gấp dài các ngón chân, ở thẳng dưới mắt cá trong chân 1 thốn. Huyết nằm ở chỗ hõm do từ mỏm cao nhất của xương mắt cá chân trong xuống 1 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe hở gân cơ căng chân sau và gân cơ gấp dài các ngón chân; sau mỏm chân đế. Gót của xương gót - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp mắt cá trong. ② Viêm huyệt. ③ Sa tử cung. ④ Khô huyệt. ⑤ Suy nhược thần kinh. ⑥ Y bệnh. ⑦ Động kinh. ⑧ Kinh nguyệt không đều. ⑨ Táo bón. ⑩ Ngứa sinh dục ngoài. Âm hư hỏa vượng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác tê như điện giật xuống bàn chân hoặc bắp chân. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

PHỤC LƯU

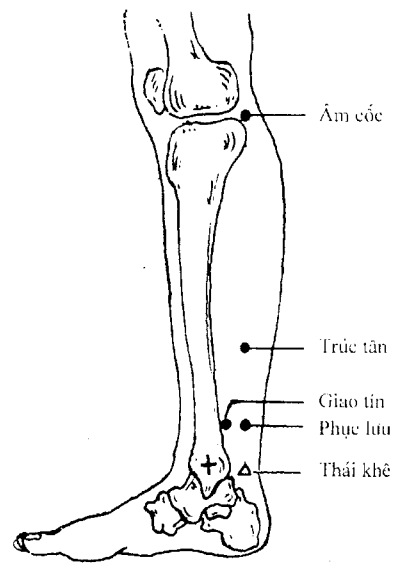
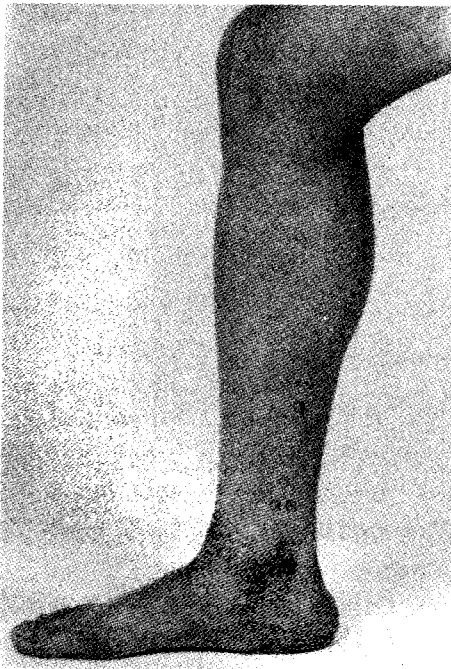
復溜 KI 7 Fùliú

Mô tả huyết Xác định huyết Thái khê rồi đo lên 2 thốn. Huyết trong khe của mắt trước gân gót chân và cơ gấp dài riêng ngón cái.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa bờ trong gân gót chân, mặt sau cơ gấp dài ngón chân cái, mặt sau đầu dưới xương chày - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Lạnh chân từ mắt cá xuống. ② Teo cơ. ③ Viêm dịch hoàn. ④ Viêm thận. ⑤ Nhiễm trùng đường tiểu. ⑥ Xuất huyết tử cung chức năng. ⑦ Bạch đới nhiều. ⑧ Suy nhược thần kinh. ⑨ Đau lưng ⑩ Phù thũng. ⑪ Ra mồ hôi trộm.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi tê lan tới gót chân hoặc ngón chân. Cứu 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



GIAO TÍN

交信 KI 8 JiàoXìn

Mô tả huyết Trước huyết Phục lưu 0,5 thốn. Huyết ở giữa đoạn nổi bờ sau trong xương chày và bờ trong gân gót chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân cơ gấp dài ngón chân cái và gân cơ gấp dài các ngón chân. Dưới nữa là mặt sau đầu dưới xương chày - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Đau mặt trong chân dưới. ② Kinh nguyệt không đều. ③ Băng lậu. ④ Đái rắt. ⑤ Ly. ⑥ Bón.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

TRÚC TÂN

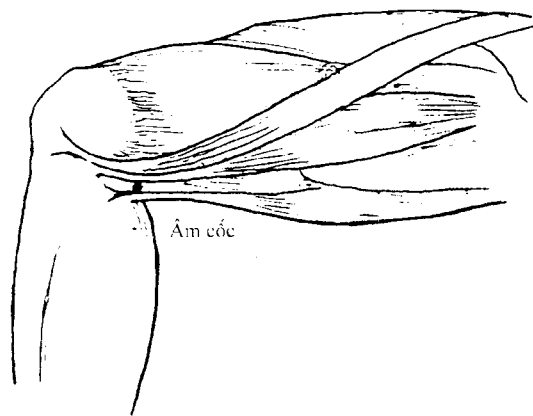
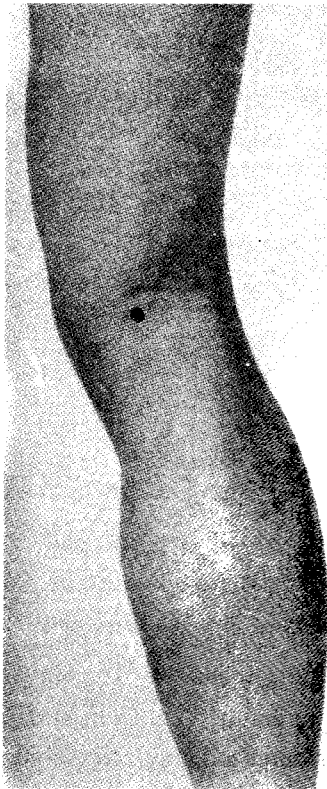
築賓 KI 9 Zhùbīn

Mô tả huyết Trên huyết Thái Khê chừng 5 thốn, sau bờ trong xương chày chừng 2 thốn. Vẽh bản chân lên để hiện ra huyết.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân gót chân và cơ dấp, cơ duỗi dài các ngón chân, cơ chày sau, màng gian cốt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Co rút cơ bắp chân. ② Viêm thận. ③ Bàng-quang. ④ Viêm dịch hoàn. ⑤ Viêm hố khung chậu. ⑥ Động kinh. ⑦ Tâm thần phân liệt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, có cảm giác tê lên đùi hoặc xuống lòng bàn chân. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



ÂM CỐC

陰谷 KI 10 Yingu

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt, ngồi ngay thông chân xuống hoặc co gối để nổi gân lên, huyệt ở đầu trong nếp gấp khoeo, sau lồi cầu trong xương chày, khe trong của gân cơ bán gân (chắc, nhỏ ở phía dưới) và gân cơ bán mạc (mềm, lớn hơn ở trên).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là khe giữa ổ gân cơ bán gân và gân cơ bán mạc, đầu trên cơ sinh đôi trong, cơ khớp khoeo. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh hông khoeo to và dây thần kinh chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp gối, sưng đau mặt trong khớp gối. ② Bệnh thuộc hệ sinh dục và bài tiết. ③ Liệt dương. ④ Xuất huyết tử cung, băng lậu. ⑤ Viêm âm đạo. ⑥ Đái rắt, đái buốt. ⑦ Thoát vị.

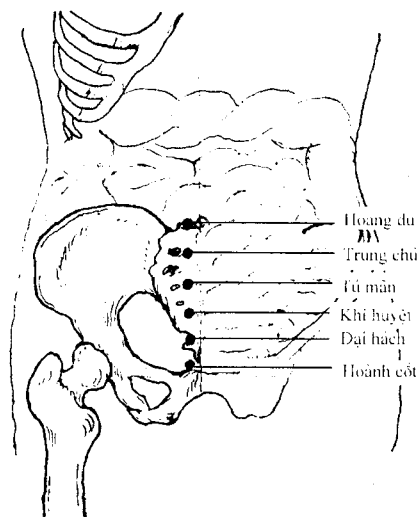
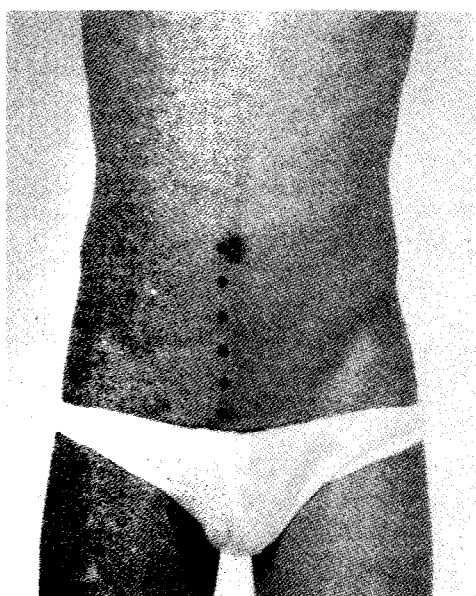
Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cúu Cúu 3 - 5 lửa. Ôn cúu 5 - 10 phút.

HOÀNH CỐT

橫骨 KI 11 Heng gu

Mô tả huyệt Nằm ngửa, xác định huyệt Khúc cốt đo ra 5 phân, sát bờ trên xương mu.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân cơ chéo to của bụng, cơ tháp, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non, (Bàng-quang khi chứa đầy nước tiểu, tử cung khi có thai) - Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng - sinh dục. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.



Tác dụng trị bệnh ① Thoát vị. ② Viêm đường tiểu. ③ Dái dầm. ④ Liệt dương. ⑤ Di tinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút

* *Chú ý:* Có thai cấm châm, bí đái không được châm sâu. Lỗ bị ngộ châm làm bệnh nhân bị bí đái, nên châm huyết Dừng tuyến để giải cứu, châm sâu 5 phân, nằm ngửa dùng thủ pháp triển nhiên (vê kim) chừng 1 phút, đợi cho đến khi bệnh nhân thấy dễ chịu hay mắc tiểu là rút kim ra.

ĐẠI HÁCH

大赫 KI 12 Dàhè

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm ngửa, từ huyết Hoành cốt đo lên 1 thốn, cách Trung cực giữa Nhâm mạch 0,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là căn cơ chéo to của bụng, cơ thấp, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non, tử cung (khi có thai 3 - 4 tháng), Bàng-quang (khi đầy nước tiểu). Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12.

Tác dụng trị bệnh ① Đau âm hộ, ngọc hành. ② Bạch đới. ③ Sưng bọng đái. ④ Di tinh, xuất tinh sớm, suy nhược sinh dục. ⑤ Đau mắt, tròng có gân máu.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý:* Có thai, bí đái không được châm sâu.

KHÍ HUYỆT

氣穴 KI 13 Qì Xué

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm ngửa, từ huyết Hoành cốt đo lên 2 thốn, hoặc huyết Quan nguyên đo ra 5 phân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là căn cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang. Dưới nữa là ruột non (Bàng-quang khi bí tiểu, tử cung khi có thai). Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12.

Tác dụng trị bệnh ① Kinh nguyệt không đều. ② Bạch đới. ③ Chứng vô sinh. ④ Ía chảy. ⑤ Nhiễm trùng niệu đạo.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

TÚ MÃN

四滿 KI 14 Sìmǎn

Mô tả huyết Xác định huyết Thạch môn (dưới rốn 2 thốn) xong đo ra 0,5 thốn. Khi điểm huyết nằm ngửa.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non, Bàng-quang (khi bí tiểu) tử cung (khi có thai 5 - 6 tháng) - Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây bụng sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11.

Tác dụng trị bệnh ① Kinh nguyệt không đều. ② Bạch đới. ③ Chứng không mang thai. ④ Nhiễm trùng đường tiểu. ⑤ Ía chảy.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

TRUNG CHÚ

中注 KI 15 Zhòngzhù

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm ngửa, ở đường chính giữa bụng dưới, dưới rốn 1 thốn, đo ngang ra mỗi bên 5 phân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non, Bàng-quang (khi bí tiểu), tử cung (khi có thai 6 - 7 tháng) - Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10.

Tác dụng trị bệnh ① Kinh nguyệt không đều. ② Đau bụng. ③ Bón. ④ Đau thắt lưng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

HOANG DU

育俞 KI 16 Huàng Shù

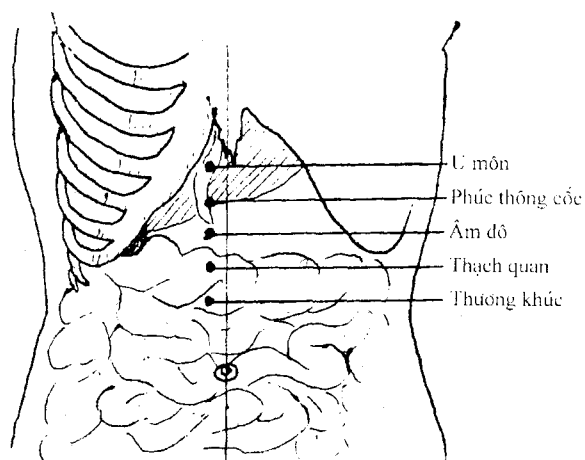
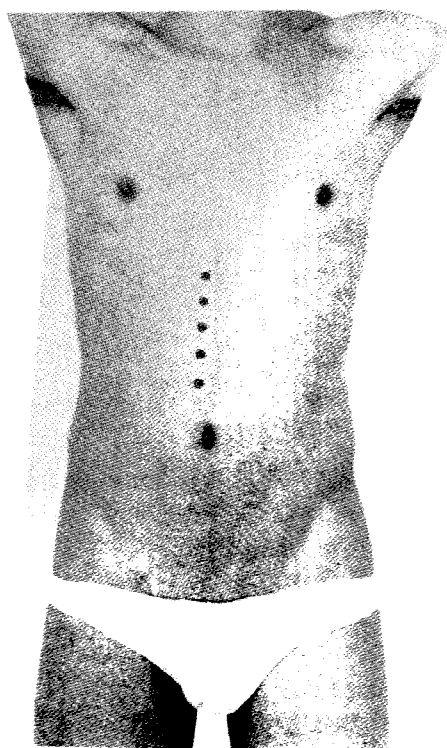
Mô tả huyết Ngay giữa rốn đo ra 5 phân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non (bàng quang khi bí tiểu nhiều, tử cung mang thai nhiều tháng) - Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10.

Tác dụng trị bệnh ① Co thắt dạ dày. ② Đau do thoát vị. ③ Bón. ④ Viêm ruột. ⑤ Co thắt tử cung. ⑥ Nát cụt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút

* Chú ý Có thai nhiều tháng cấm châm.



THƯƠNG KHÚC

商曲 KI 17 Shànguān

Mô tả huyết Xác định huyết Hạ quản (trên rốn 2 thốn) đo ra 0,5 thốn. Khi điểm huyết nằm ngửa.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là Đại trường ngang - Thần kinh vận động của cơ là 6 nhánh gian sườn dưới, và dây bụng sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T9.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm phúc mạc. ② Đau dạ dày. ③ Đau thoát vị.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

THẠCH QUAN

石關 KI 18 Shíguān

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm ngửa. Huyết ở trên rốn 3 thốn, đường chính giữa bụng đo ngang ra mỗi bên 5 phân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là Đại-trường ngang. Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn 9 và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T8.

Tác dụng trị bệnh ① Đau dạ dày. ② Co thắt thực đạo. ③ Bí ỉa. ④ Nấc cụt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* **Chú ý** Có thai gần sinh cấm châm.

ÂM ĐÔ

陰都 KI 19 Yindù

Mô tả huyết Xác định huyết Trung quản, từ huyết này đo ra mỗi bên 0,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, màng ngang, phúc mạc, xung tá tràng - Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T7.

Tác dụng trị bệnh ① Sinh bụng, sôi bụng. ② Đau bụng. ③ Sốt rét. ④ Viêm màng ngực. ⑤ Phế khí thủng. ⑥ Đau nóng cạnh sườn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Bên dưới là gan không nên châm sâu. Đan bà gần sinh cấm châm cứu. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

THÔNG CỐC

腹通谷 KI 20 Fùtònggu

Mô tả huyết Xác định huyết Thượng quản xong đo ra 0,5 thốn. Hoặc trên rốn 5 thốn đo ra mỗi bên 5 phân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là dạ dày - Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh gian sườn dưới và dây bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② Nôn mửa. ③ Ỉa chảy. ④ Cứng gáy. ⑤ Động kinh. ⑥ Hồi hộp.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý* Có thai gần sinh không châm cứu. Không được châm sâu để tránh tổn thương tới gan.

U MÔN

幽門 KI 21 Yòumén

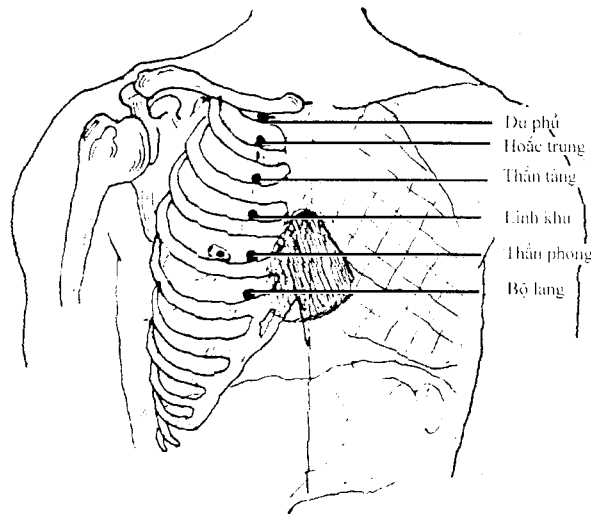
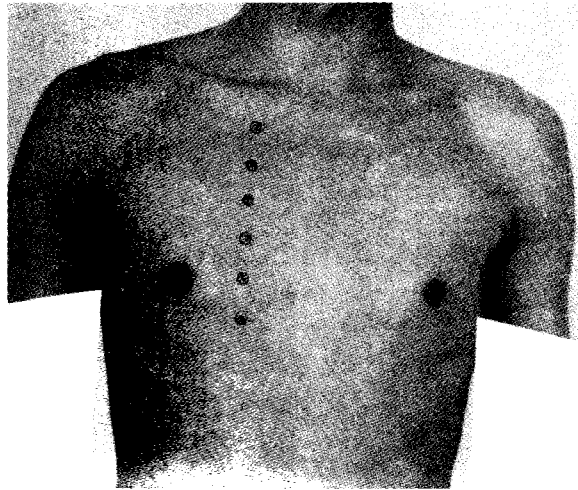
Mô tả huyết Xác định huyết Cự khuyết rồi đo ra 0,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân cơ chéo to của bụng, bờ trong cơ thẳng to, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là gan - Thần kinh vận động cơ là 6 nhánh dây gian sườn dưới và dây bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② No hơi. ③ Co thắt dạ dày. ④ Viêm dạ dày mãn tính.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, 0,7 - 1 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 15 - 20 phút.

* *Chú ý* Dưới là gan không được châm sâu.



BỘ LANG

步廊 KI 22 Bùláng

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm giữa, giữa hai đầu vú ngay huyết Chiên trung giữa ngực, đo từ Chiên trung xuống 1,6 thốn là huyết Trung đình. Từ huyết Trung đình đo ra 2 thốn, nơi chỗ hõm gian sườn 5.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ ngực to, cơ thẳng to, các cơ gian sườn 5, cơ ngang ngực. Dưới nữa, bên phải là mặt trên gan hay phổi, bên trái là tim - Thần kinh vận động cơ là dây ngực to của đám rối thần kinh nách, dây thần kinh gian sườn 5. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T5.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm màng ngực. ② Đau thần kinh liên sườn. ③ Viêm mũi. ④ Viêm dạ dày. ⑤ Viêm khí quản. ⑥ Ho suyễn. ⑦ Tắc ngực. ⑧ Ăn kém.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 thốn.

* *Chú ý* Không được châm sâu quá về bên dưới. Bên phải là phổi và gan, bên trái là tim.

THẦN PHONG**神封 KI 23 Shénfēng****Mô tả huyệt** Từ huyệt Chiên trung đo ra 2 thốn, ở khoảng giữa gian sườn 4.**Giải phẫu, Thần kinh** Dưới huyệt là cơ ngực to, các cơ gian sườn 4, cơ ngang ngực. Dưới nữa là phổi (phải) tim (trái) - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh ngực to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh liên sườn 4. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T4.**Tác dụng trị bệnh** ① Viêm màng ngực. ② Đau thần kinh liên sườn. ③ Viêm tuyến vú. ④ Viêm khí quản.**Phương pháp châm cứu** Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.** Chú ý* Dưới là phổi (bên phải), tim (bên trái) cấm châm sâu.**LINH KHU****靈墟 KI 24 Língxù****Mô tả huyệt** Huyệt Ngọc đường giữa Nhâm mạch đo ra 2 thốn, huyệt nằm khoảng dưới xương sườn 3.**Giải phẫu, Thần kinh** Dưới huyệt là cơ ngực to, các cơ gian sườn 3, cơ ngang ngực. Dưới nữa là phổi (bên phải) tim (bên trái) - Thần kinh vận động cơ là dây ngực to của đám rối thần kinh liên sườn 3. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T3.**Tác dụng trị bệnh** ① Đau thần kinh liên sườn. ② viêm tuyến vú. ③ Viêm khí quản. ④ Nôn mửa. ⑤ Ho suyễn. ⑥ Túc ngực. ⑦ Không thèm ăn.**Phương pháp châm cứu** Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.*Chú ý* Bên dưới là phổi, tim. Cấm châm sâu và kích thích mạnh.**THẦN TÀNG****神藏 KI 25 Shéncáng****Mô tả huyệt** Xác định huyệt Tử cung, từ huyệt này đo ngang ra 2 thốn. Huyệt ở khoảng gian sườn 2.**Giải phẫu, Thần kinh** Dưới huyệt là cơ ngực to, các cơ gian sườn 2. Dưới nữa là phổi, sâu hơn là động mạch chủ trên (bên phải) - Thần kinh vận động cơ là dây ngực to của đám rối thần kinh nách và thần kinh gian sườn 2. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T2.**Tác dụng trị bệnh** ① Đau thần kinh gian sườn. ② Viêm khí quản. ③ Nôn mửa.**Phương pháp châm cứu** Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.** Chú ý* Dưới là phổi, không được châm sâu.**HOẶC TRUNG****或中 KI 26 Yùzhòng****Mô tả huyệt** Xác định huyệt Hoa cái đo ngang ra 2 thốn. Huyệt ở trong khoảng gian sườn 1.**Giải phẫu, Thần kinh** Dưới huyệt là cơ ngực to, các cơ gian sườn 1 dưới nữa là đỉnh phổi - Thần kinh vận động cơ là dây ngực to của đám rối thần kinh nách và dây thần kinh gian sườn 1. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khí quản. ② Nôn mửa. ③ Đau thần kinh gian sườn.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Dưới là phổi cấm châm sâu.

DU PHỦ

俞府 KI 27 Shù fǔ

Mô tả huyệt Nằm giữa ổ chỗ hõm, xương mỏ ác giữa ngực đo ra 2 thốn. Huyệt ở trong khe giữa xương sườn 1 và xương đòn, từ huyệt Toàn cơ ra 2 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ bám da cổ, cơ ngực to, cơ dưới đòn, cơ ức-móng, cơ ức-giáp. Dưới nữa là đỉnh của Phổi - Thần kinh vận động cơ là nhánh cơ bám da cổ của dây thần kinh mặt, dây ngực to và dây dưới đòn của đám rối thần kinh cánh tay, các nhánh của quai thần kinh sọ não thứ XII. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3 hay C4.

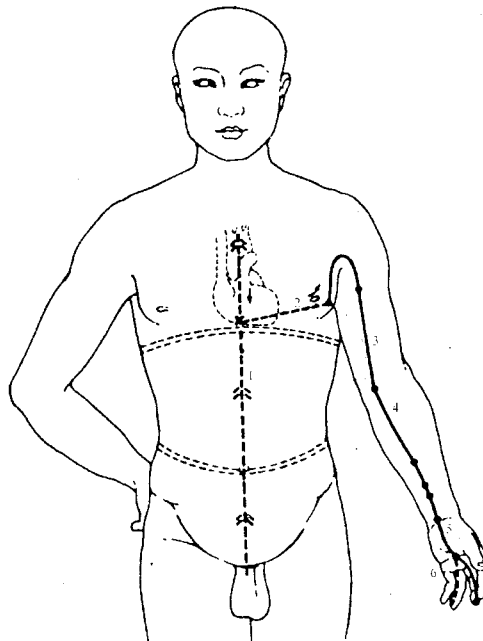
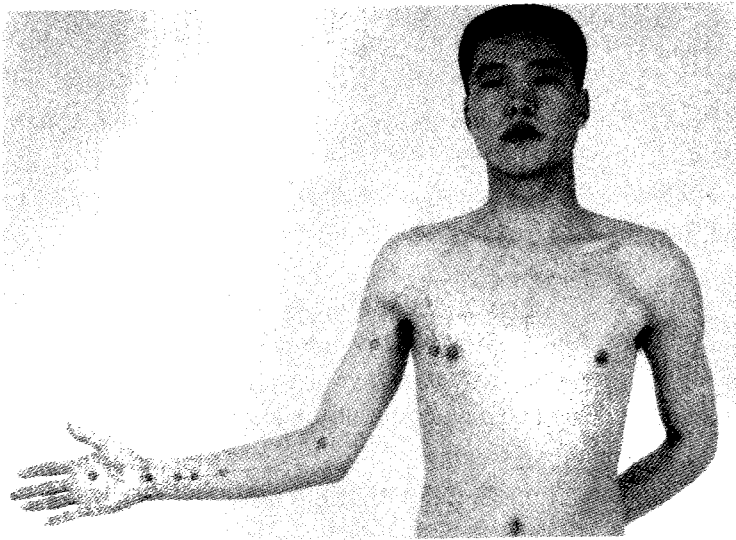
Tác dụng trị bệnh ① Đau ngực, tức ngực. ② Bụng sinh. ③ Suyễn. ④ Viêm khí quản. ⑤ Nôn mửa.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Dưới là đỉnh của phổi, không được châm sâu

HUYỆT THUỘC KINH THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO

手厥阴心包经穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ trong ngực (thuộc về) Tâm bào lạc (*), xuyên qua cơ hoành 2. Xuống liên lạc với Thượng tiêu, Trung tiêu, Hạ tiêu 3. Phân nhánh từ ngực ra cạnh sườn đến dưới nếp nách 3 thốn, vòng lên nách 4. Rồi theo mặt trước cánh tay đi giữa Thái-âm Phế và Thiếu-âm Tâm 5. Vào giữa khuỷu tay xuống cẳng tay, đi giữa hai gân vào gan tay, đi dọc giữa ngón giữa đến đầu

ngón tay 6. Phân nhánh từ gan tay đi dọc bờ (phía ngón út) của ngón đeo nhẫn đến đầu ngón nối với kinh Thủ Thiếu-dương Tam tiêu (Linh khu - Kinh mạch).

Tạng phủ liên hệ Thuộc Tâm bào, liên lạc với Tam tiêu.

Huyệt vị trên đường kinh

- | | |
|---------------|----------------|
| 1. Thiên trì | 2. Thiên tuyền |
| 3. Khúc trạch | 4. Khích môn |
| 5. Gian sử | 6. Nội quan |
| 7. Đại lăng | 8. Lao cung |
| 9. Trung xung | |

Bệnh chứng chính

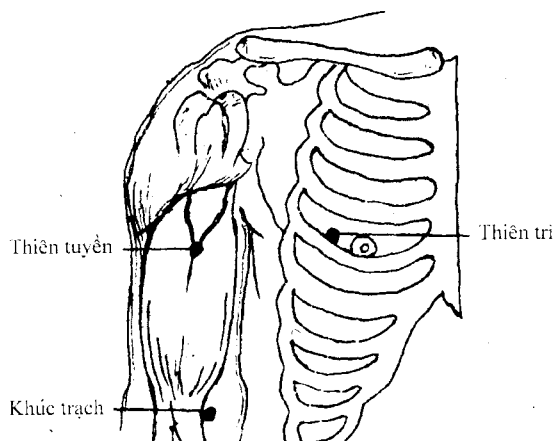
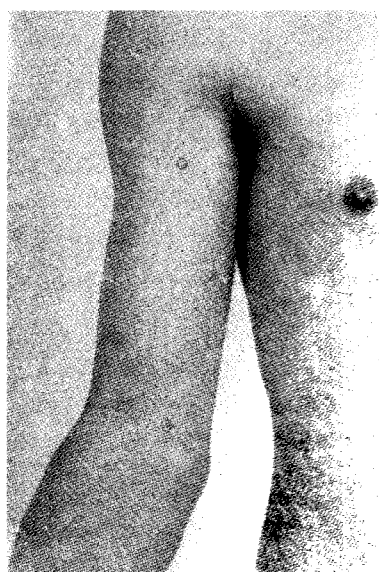
1. Trước ngực, tim
2. Rối loạn tâm thần
3. Mặt trong chi trên

- *Ngoài kinh bị bệnh* Cứng cổ gáy, co rút tay chân, mặt đỏ, đau mắt, sưng dưới nách, cánh tay cùi chỏ co duỗi khó, nóng lòng bàn tay.

- *Nội tạng bị bệnh* Ngủ nói xầm, mơ, tỉnh nói nhảm, hay chóng mặt hoa mắt, bồn chồn bức rức trong người, đầy tức sườn ngực, lưỡi cứng khó nói, hồi hộp không yên, đau tim, hay cười vô cớ, loạn tâm thần.



手厥阴心包絡經



THIÊN TRÌ 天池 PC 1 Tiānchí

Mô tả huyệt Bên ngoài núm vú 1 thốn tương đương với giữa xương sườn 4.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là cơ ngực to, cơ ngực bé, cơ răng cửa to, cơ chéo to của bụng, các cơ gian sườn. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối thần kinh nách và gian sườn 4. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T4.

Tác dụng trị bệnh ① Cơn quặn đau tim. ② Đau thần kinh sườn. ③ Sưng đau dưới nách.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn, khi châm, châm hướng mũi kim ra phía ngoài. Ôn cứu 5 - 7 phút.

* *Chú ý* Dưới là phổi, không châm sâu hoặc kích thích mạnh.

THIÊN TUYỀN 天泉 PC 2 Tiānquán

Mô tả huyệt Co hơi khuỷu tay để rõ cơ. Huyệt ở dưới nếp nách 2 thốn giữa 2 cơ phần ngắn và phần dài của cơ 2 đầu cánh tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là khe giữa phần dài và phần ngắn của cơ 2 đầu cánh tay, chỗ bám cơ cánh tay trước, mặt trước xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây cơ da. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau mặt trong cánh tay. ② Đau nhói tim. ③ Đau hông sườn. ④ Hồi hộp. ⑤ Ho.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, 1 - 2 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

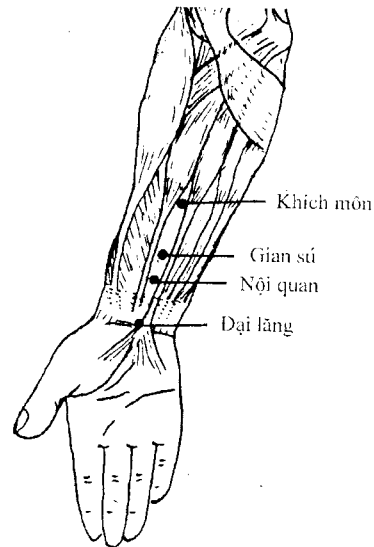
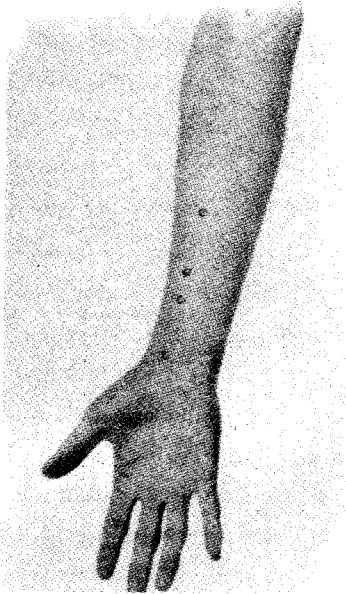
KHÚC TRẠCH 曲澤 PC 3 Qū zé

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt đưa thẳng cùi chỏ ra, để lộ rõ gân, huyệt ở trên nếp gấp khớp khuỷu tay.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là bờ trong gân cơ 2 đầu cánh tay, cơ cánh tay trước, bờ trên cơ sấp tròn, khe khớp khuỷu - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ-da và dây thần kinh giữa. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Đau khuỷu tay. ② Thấp tim, viêm cơ tim, đau vùng tim. ③ Đau căng tay. ④ Trúng nắng. ⑤ Viêm khí quản. ⑥ Ra mồ hôi đầu. ⑦ Bút rút.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi giật như điện xuống ngón tay giữa - Trong trường hợp viêm trường vị cấp tính khi nhiệt độ cao do trúng nắng, có thể dùng tam lăng châm chích ra máu ở tĩnh mạch dưới huyết này. Cú 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



KHÍCH MÔN

隙門 PC 4 Ximén

Mô tả huyết Lật ngược bàn tay vào cẳng tay để lộ rõ khe cơ. Huyết giữa 2 khe cơ gan tay lớn và bé, trên khớp cổ tay 5 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ gan tay lớn và cơ gan tay bé cơ gấp dài ngón tay cái, cơ gấp chung ngón tay nông và sâu. Dưới là khe giữa xương quay và xương trụ - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm cơ tim. ② Hồi hộp do thần kinh. ③ Đau vùng trước tim có nôn mửa. ④ Ít-tê-ri, uể oải. ⑤ Bút rút nóng nảy. ⑤ Ngũ tâm phiền nhiệt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi như điện giật xuống các ngón tay. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút

GIAN SÚ

間使 PC 5 Jiànshi

Mô tả huyết Lật ngửa bàn tay để lộ ra khe 2 gân cơ gan tay lớn và gan tay bé, do trên lần chỉ cổ tay 3 thốn. Huyết nằm giữa 2 gân này.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé, gân cơ gấp dài ngón tay cái, cơ gấp chung các ngón tay nông và sâu, bờ trên cơ sấp vuông. Dưới là màng gian cốt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và dây thần kinh trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Nóng trong lòng bàn tay. ② Đau cánh tay. ③ Viêm cơ tim, đau vùng tim. ④ Bút rút xốt xa hồi hộp. ⑤ Sốt rét. ⑥ Động kinh. ⑦ Tâm thần phân liệt. ⑧ Trúng phong. ⑨ Điên cuồng. ⑩ Nôn mửa.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc tê như điện giật lan xuống ngón tay - Xiên, trong trường hợp trị bệnh thuộc thân mình thì mũi kim hướng lên sâu 1,5 - 2 thốn. có cảm giác tê căng có thể lên tới hố nách.

NỘI QUAN

内關 PC 6 Nội Quan

Mô tả huyết Khi điểm huyết, vênh ngược bàn tay vào cẳng tay để lộ rõ khe của gân cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé. Trên khớp gấp nếp cổ tay 2 thốn.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé, gân cơ gấp dài ngón tay cái, gân cơ gấp chung ngón tay nông và sâu, cơ sấp vuông. Màng gian cốt quay và trụ - Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây thần kinh giữa các nhánh của dây thần kinh trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cẳng tay. ② Viêm cơ tim. ③ Đau vùng ngực, hồi hộp. ④ Đau thần kinh khớp khuỷu-cánh tay. ⑤ Bút rút, nóng ruột bồn chồn khó chịu. ⑥ Nôn mửa. ⑦ Động kinh. ⑧ Mất ngủ. ⑨ Buồn phiền. ⑩ Dùng trong các loại châm tê phẫu thuật, đau thần kinh Vị, loét dạ dày.

Phương pháp châm cứu

Châm thẳng, sâu 0,5 - 1,5 thốn, có thể xuyên tới Ngoại quan, tại chỗ có cảm giác căng tức - Châm xiên trong trường hợp bị bệnh ở thân mình thì mũi kim hướng lên, sâu 1 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tê hoặc có khi lan tới khớp khuỷu hoặc nách ngực - Khi trị các ngón tay bị tê đờ thì châm mũi kim hơi hướng xuống một bên tay quay, sâu 0,3 - 0,5 thốn, có cảm giác tê như bị điện giật xuống mấy ngón tay. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

DAI LĂNG

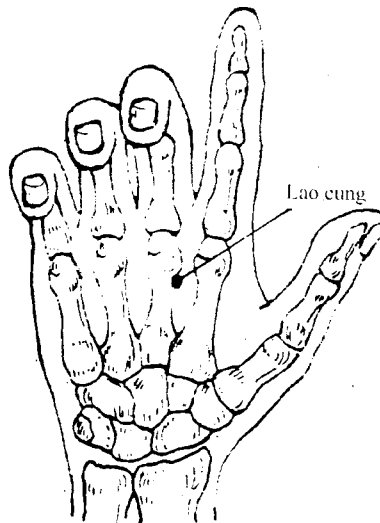
大陵 PC 7 Dàlìng

Mô tả huyết Khi điểm huyết lật ngửa bàn tay ra sau cẳng tay để lộ rõ khe gân. Huyết ở trên lằn chỉ gấp khớp cổ tay, giữa hai gân cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân cơ gan tay lớn và gân cơ gan tay bé, ở sâu là khe giữa gân cơ gấp dài ngón tay cái và cơ gấp chung ngón tay nông và sâu. Khe khớp cổ tay. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh giữa và thần kinh trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cổ tay. ② Viêm khớp cổ tay. ③ Viêm cơ tim, đau vùng tim. ④ Đau sườn ngực. ⑤ Nóng nảy bức rức trong ngực. ⑥ Viêm dạ dày cấp. ⑦ Viêm họng cấp. ⑧ Đau dạ dày. ⑨ Bệnh nhiệt. ⑩ Chứng hay cười, dễ sợ hãi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi như điện giật xuống ngón tay. Xiên, dùng trong trường hợp sưng khớp xương cổ tay, có cảm giác căng tức tại chỗ hoặc tê như điện giật xuống ngón tay. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



LAO CUNG

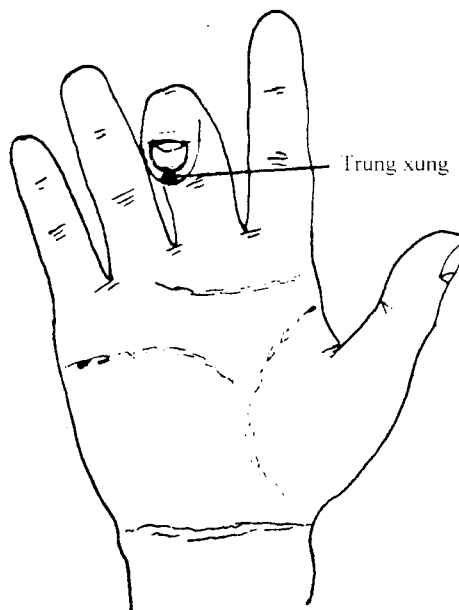
勞宮 PC 8 Láo Gòng

Mô tả huyết Nằm chắt các ngón tay, huyết ở trên đường vân tim của gan bàn tay, nơi khe của ngón giữa và ngón vô danh chạm vào đường vân này.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là gân gan tay giữa, cơ giun, phía trong gân gấp ngón giữa của cơ gấp chung ngón tay nông và sâu, cơ gian cốt gan tay và cơ gian cốt mu tay. Bờ trong đầu dưới xương bàn tay 3 - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh giữa và trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Ra mồ hôi tay. ② Eczéma bàn tay. ③ Đau vùng tim bút rút, hồi hộp. ④ Viêm xoang miệng. ⑤ Não xuất huyết. ⑥ Ý bệnh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng từ lòng bàn tay hướng về phía lưng bàn tay đối diện, sâu chừng 0,5 thốn. Có cảm giác căng đau tại chỗ. Cứu 1- 3 lửa. Ôn cứu 5- 10 phút.



TRUNG XUNG 中冲 PC 9 Zhòngchòng

Mô tả huyết Ở ngón giữa về phía tay quay, cách góc móng tay chừng 0,1 thốn.

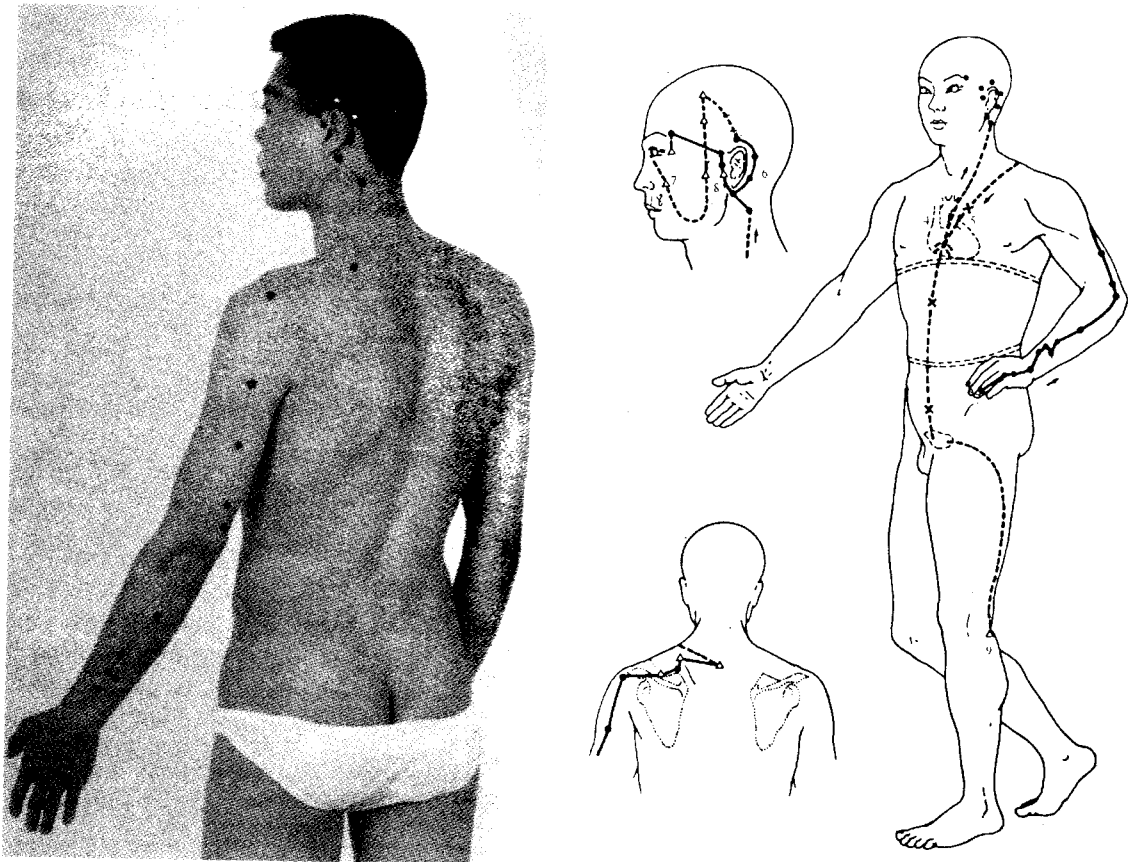
Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là chỗ bám của gân ngón giữa cơ gấp chung ngón tay sâu. Đốt xương ngón tay giữa - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây giữa. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Tim quận đau. ② Kích ngất. ③ Hôn mê. ④ Sốt cao.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,1 thốn, hoặc chích nặn ra máu. Bệnh tâm thần nên cứu. Thường ít khi cứu.

HUYỆT THUỘC KINH THỦ THIỂU DƯƠNG TAM TIÊU

手少阳三焦经穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ ngón đeo nhẫn dọc bờ (phía ngón út) mu ngón tay lên kẽ ngón út và đeo nhẫn dọc mu tay (giữa xương bàn tay 4-5) lên cổ tay 2. Đi giữa hai xương (quay và trụ) qua mỏm khuỷu 3. Dọc mặt sau ngoài cánh tay lên vai, bắt chéo sau kinh Thiếu-dương Đởm, qua vai (Kiên tĩnh) 4. Vào hố trên đòn (Khuyết bồn) 5. Xuống giữa hai vú (Chiên trung) 6. Liên lạc với Tâm bào, qua cơ hoành 7. Từ ngực xuống bụng (thuộc) về Thượng tiêu, Trung tiêu, Hạ tiêu 8. Phân nhánh từ Chiên trung lên hố trên đòn (Khuyết bồn) 9. Lên gáy, đến sau tai, dọc sau rìa tai 10. Lên mỏm trên rìa tai, vòng xuống mặt 11. Rời lên đến dưới hố nách 12. Phân nhánh từ sau tai đi vào trong tai ra trước tai, đi tới huyết Thượng quan đến đuôi mắt để tiếp nối với kinh Thiếu-dương Đởm (Linh khu - Kinh mạch) 13. Tam tiêu hợp nhập vào Ủy dương (Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình) 13. Xuất ở Ủy dương, đồng thời chính ngay Thái-dương, nhập lạc vào Bàng quang (Linh khu - Bản thân).

Tạng phủ liên hệ Thuộc Tam tiêu, liên lạc với Tâm bào.

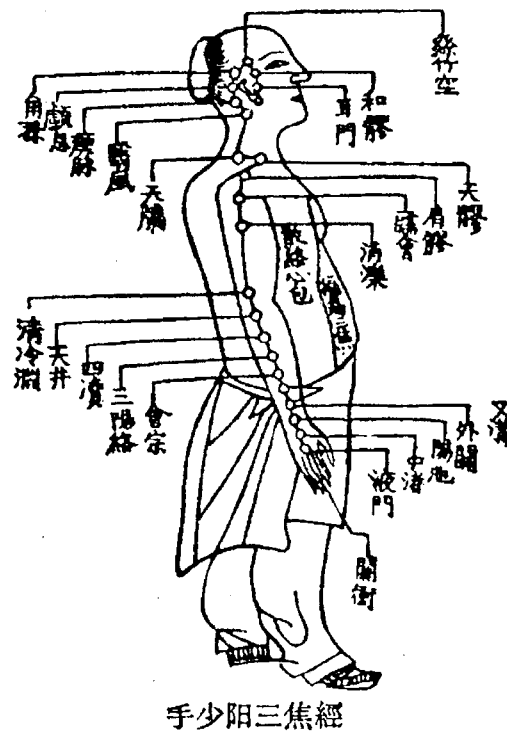
Huyệt vị trên đường kinh

- | | | | |
|---------------|----------------|---------------------|------------------|
| 1. Quan xung | 2. Dịch môn | 3. Trung chủ | 4. Dương trì |
| 5. Ngoại quan | 6. Chi cẩu | 7. Hội tông | 8. Tam-dương lạc |
| 9. Tứ độc | 10. Thiên tỉnh | 11. Thanh lãnh uyên | 12. Tiêu lạc |
| 13. Nhu hội | 14. Kiên liêu | 15. Thiên liêu | 16. Thiên dũ |
| 17. Ế phong | 18. Khế mạch | 19. Lô túc | 20. Giác tôn |
| 21. Nhĩ môn | 22. Hòa liêu | 23. Ty trúc không | |

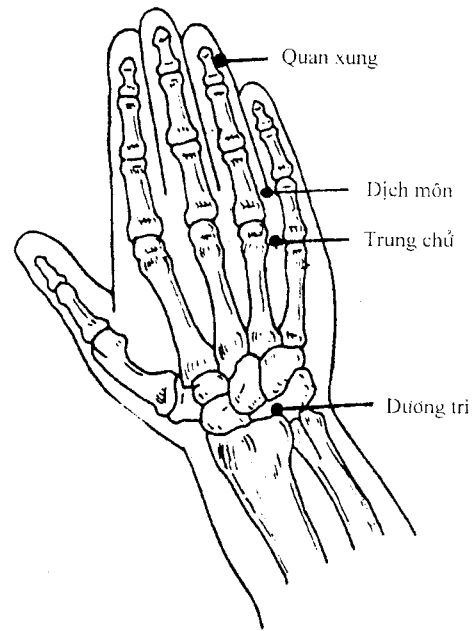
Huyệt giao hội Bình phong, Quyền liêu, Thính cung (Thủ Thái-dương), Đồng tử liêu. Thượng quan, Hàm yển, Huyền lý. Kiên tỉnh (Túc Thiếu-dương), Đại chùy (Mạch Đốc).

Bệnh chứng chính

1. Vùng tai, mặt, hai bên cổ, má, họng, thanh quản
 2. Mặt ngoài chi trên
- *Ngoài kinh bị bệnh* Sưng đau họng-thanh quản, đau nhức má, mang tai, đỏ hoặc đau mắt, điếc, nhức sau tai, đau phía ngoài vai-cánh tay.
- *Nội tạng bị bệnh* Sinh bụng, cứng đầy bụng dưới, tiểu không thông, tiểu nhiều lần, da phù, phù thũng, đái dầm.



手少阳三焦經



QUAN XUNG

關沖 SJ 1 Guànchōng

Mô tả huyết Huyết ở trên đường tiếp giáp da gan tay-mu tay của bờ trong ngón đeo nhẫn, ngang với góc của móng tay, cách 0,1 - 0,2 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ bám gân ngón tay đeo nhẫn của cơ gấp chung ngón tay sâu và cơ duỗi chung ngón tay, bờ trong của đốt thứ 3 xương ngón tay đeo nhẫn - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh trụ và dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm họng. ② Viêm kết mạc. ③ Đau đầu. ④ Nhiệt bệnh, sốt không ra mồ hôi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,3; hoặc châm nặn ra tí máu.

DỊCH MÔN

液門 SJ 2 Yè Mén

Mô tả huyết Khi điểm huyết nắm tay lại, chỗ kẽ ngón tay út và ngón áp út. Huyết ở trên đường tiếp giáp da gan tay-mu tay của bờ trong ngón tay đeo nhẫn, ngang chỗ tiếp nối của thân với đầu trên xương đốt một ngón tay.

Thần kinh, Giải phẫu Dưới huyết là chỗ bám của cơ gian cốt mu tay, bờ trong đầu trên đốt một xương ngón tay đeo nhẫn - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng ngón tay, đau bàn tay. ② Đau cánh tay. ③ Viêm họng-thanh quản. ④ Đốt. ⑤ Đau mắt. ⑥ Sốt rét.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứa 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

TRUNG CHỦ

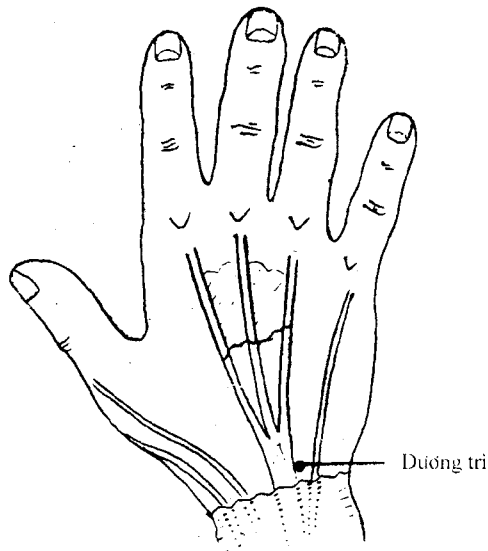
中渚 SJ 3 Zhòng zhu

Mô tả huyết Giữa xương bàn tay thứ 4 và thứ 5 phía mu tay, trên kẻ ngón tay 1 thốn. Khi điểm huyết hơi nắm bàn tay lại.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân duỗi ngón tay trở của cơ duỗi chung ngón tay và gân cơ duỗi riêng ngón tay út, cơ gian cốt thứ 4, cơ giun, bờ trong đầu dưới xương bàn tay 4 - Thần kinh nhánh mu tay dây trụ đi từ tiết đoạn cổ 8 ngực 1. Thần kinh vận động cơ là các nhánh quay và dây trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Cầm điếc. ② U tai, điếc. ③ Nhức đầu. ④ Đau vai lưng. ⑤ Đau thần kinh sườn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng hoặc xiên lên phía cổ tay, sâu 0,5 - 1,5 thốn, tại chỗ co cảm giác căng tức hoặc tê lan ra phía ngón tay đầu mút, hoặc như điện giật xuống mút ngón tay. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



DƯƠNG TRÌ

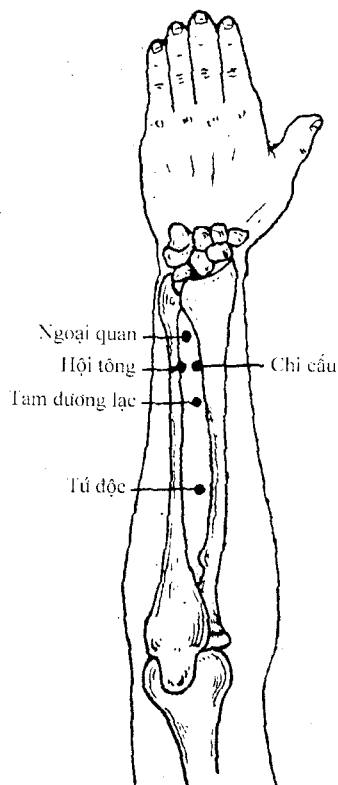
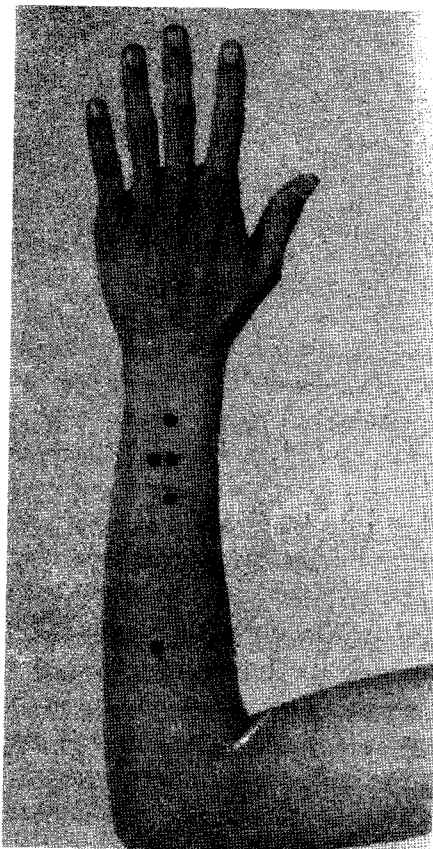
陽池 SJ 4 Yángchí

Mô tả huyết Tại khớp xương cổ tay, phía trên thẳng với ngón tay áp út, gần mắt cá tay. Khi muốn biết rõ cần phải ngửa bàn tay ra sau để rõ nếp gấp khớp và các gân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân cơ duỗi chung ngón tay và duỗi riêng ngón tay trở ở ngoài, với gân cơ duỗi riêng ngón tay út ở trong, khe giữa đầu dưới xương quay và xương trụ, ở trên xương nguyệt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh trụ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp cổ tay, đau tay. ② Viêm họng. ③ Đau vai. ④ Đau mắt. ⑤ Diết. ⑥ Cảm mạo, cúm. ⑦ Sốt rét. ⑧ Đái đường.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan ra đến ngón giữa - Xiên, dùng trong trường hợp trị bệnh về khớp xương cổ tay, khi châm mũi kim hướng qua phải hoặc trái sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức, có thể tẽ giạt toàn bộ đến các khớp ngón tay.



NGOẠI QUAN 外關 SJ 5 Wàiguàn

Mô tả huyết Từ huyết Dương trì đo lên 2 thốn. huyết ở giữa khe xương quay và xương trụ.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa các cơ duỗi chung và cơ duỗi dài riêng ngón tay cái ở ngoài, với các cơ duỗi riêng ngón tay út và cơ duỗi riêng ngón tay trở ở trong, giữa màng gian cốt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh tay trước. ② Viêm khớp chi trên. ③ Viêm tuyến dưới tai, ù tai. ④ Đau đầu. ⑤ Cảm cúm. ⑥ Giải nhiệt do ngoại cảm. ⑦ Viêm phổi. ⑧ Thương hàn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1. 1,5 thốn, hoặc châm xiên tới Nội quan, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới các mút ngón tay - Xiên, để điều trị bệnh ở thân mình, thì hướng mũi kim lên, sâu 1,5 - 2 thốn, khi hướng có cảm giác căng tức, về kim có khi lan tới khớp khuỷu-vai. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

CHI CẦU

支沟 SJ 6 Zhìgòu

Mô tả huyệt Xác định huyệt Dương trì độ lên 3 thốn. Huyệt ở khe xương quay và xương trụ mặt sau cẳng tay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là khe giữa các cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi dài riêng ngón tay cái ở ngoài và các cơ duỗi riêng ngón tay út và cơ duỗi riêng ngón tay trở ở trong. Dưới nữa là giữa màng gian cốt. - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② Nhức mỏi tay vai. ③ Vẹo cổ, sưng đau cạnh cổ. ④ Đau nhói vùng tim. ⑤ Viêm màng ngực. ⑥ Táo bón kinh niên. ⑦ Sốt không có mồ hôi. ⑧ Chóng mặt sau khi sinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 thốn. Có cảm giác căng tức hoặc có khi tê giật ra bên ngoài mút ngón tay. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 15 phút.

HỘI TÔNG

會宗 SJ 7 Huìzōng

Mô tả huyệt Trên huyệt Dương trì 3 thốn, cách huyệt Ngoại quan 1 ngón tay về phía ngón tay út. Huyệt ở sát bờ ngoài xương trụ, mặt sau cẳng tay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là khe giữa cơ trụ sau và cơ duỗi riêng ngón tay trở, bờ ngoài xương trụ - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cánh tay. ② Û tai, lằng tai. ③ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

TAM-DUÔNG LẠC

三陽絡 SJ 8 Sànyángluò

Mô tả huyệt Trên huyệt Dương trì 4 thốn, ở giữa khe xương quay, xương trụ mặt sau cẳng tay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là khe giữa cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi riêng ngón tay út, giữa chỗ bám của cơ duỗi dài riêng và cơ duỗi ngắn riêng ngón tay cái ở trên màng gian cốt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cánh tay. ② Mất tiếng. ③ Lằng tai, điếc. ④ Đau nhức do giải phẫu phổi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, có cảm giác căng tức tới vùng khuỷu tay. Xiên tới huyệt Khích môn, sâu 2 - 3 thốn có cảm giác căng tê ở cánh tay trước, đồng thời chạy xuống mút ngón tay có khi đến cùi chỏ. Cứu 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Nếu ngộ châm gây nôn mửa, ỉa chảy mạch chạy nhanh loạn nhịp, dùng huyệt Túc Tam-lý hoặc Tam-âm giao để giải cứu. Khi châm về kim nhiều lần để đắc khí đồng thời lay động kích thích cán kim chừng 20 phút là được.

TỬ ĐỘC

四瀆 SJ 9 Sìdú

Mô tả huyết Lật bàn tay vào cẳng để lộ rõ khe cơ, huyết dưới khớp khuỷu mặt sau cẳng tay, 5 thốn, giữa 2 xương quay và trụ.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ duỗi chung ngón tay và cơ duỗi chung ngón tay út, cơ dài dạng ngón cái. Mạng gian cốt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Điếc. ③ Đau trước cánh tay. ④ Liệt chi trên. ⑤ Đau răng. ⑥ Suy nhược thần kinh. ⑦ Xâm xoàng. ⑧ Viêm thận.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, có cảm giác căng tức đến khớp khuỷu và lan tới lưng bàn tay. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

THIÊN TỈNH

天井 SJ 10 Tiànjing

Mô tả huyết Co tay để dễ tìm chỗ hõm, chỗ hõm trên đầu móm khuỷu xương trụ, phía trên khớp khuỷu 1 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ 3 đầu cánh tay, đầu dưới xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm tổ chức mềm quanh khớp khuỷu. ② Thiên đầu thống. ③ Lao hạch cổ (cúu). ④ Viêm tuyến biên đào. ⑤ Mề đay ngứa ngáy. ⑥ Tâm thần phân liệt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

THANH-LÃNH UYÊN

清冷淵 SJ 11 Qínglěngyuàn

Mô tả huyết Khi điểm huyết co tay lại, xác định huyết Thiên tỉnh rồi đo lên 1 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ 3 đầu cánh tay, đầu dưới xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cánh tay, vai. ② Đau đầu. ③ Đau mắt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

TIÊU LẠC

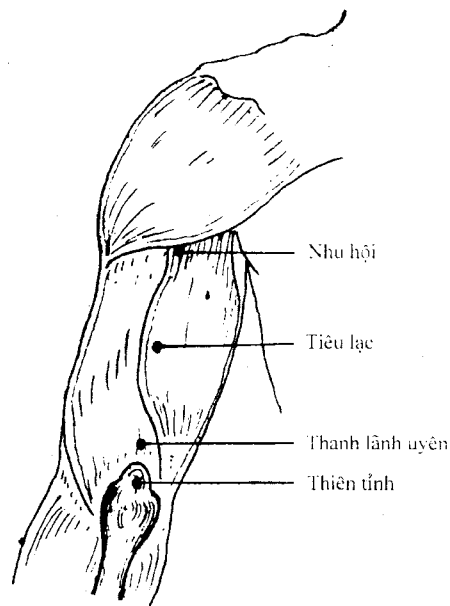
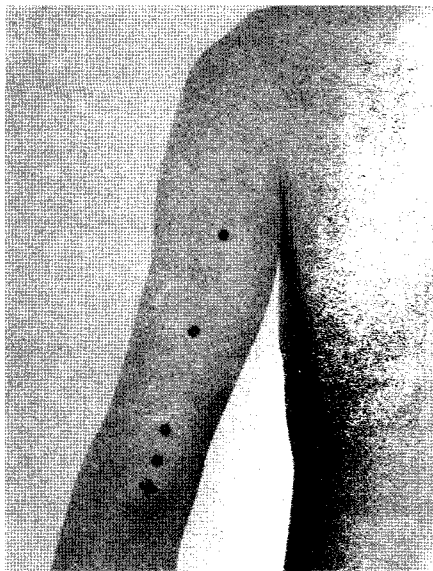
消瀉 SJ 12 Xiàoluò

Mô tả huyết Khi điểm huyết xoay cánh tay ra trước để rõ cơ. Huyết ở giữa đoạn nối của 2 huyết Thanh-lãnh uyên và Nhu hội.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa phần dài và phần rộng ngoài của cơ 3 đầu cánh tay. Xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây quay.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cứng đầu, cổ gáy. ② Cứng lưng, cánh tay. ③ Đau răng. ④ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



NHU HỘI

肱會 SJ 13 Nào Hui

Mô tả huyết Ngồi ngay, xác định huyết Kiên liêu, ở chót vai do xuống 3 thốn thẳng với huyết Thiên tửng. Huyết nằm bờ sau cơ tam giác.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ sau dưới của cơ Delta, khe giữa phần dài và phần rộng ngoài của ba đầu cánh tay, xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ và các nhánh của dây thần kinh quay. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C5.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng tuyến giáp. ② Đau vai. ③ Đau cánh tay.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

KIÊN LIÊU

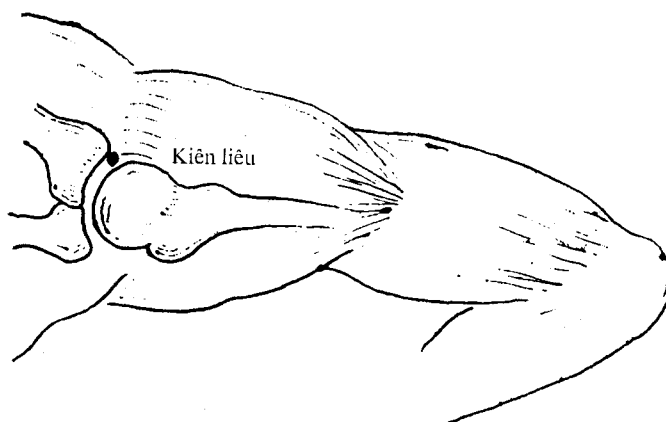
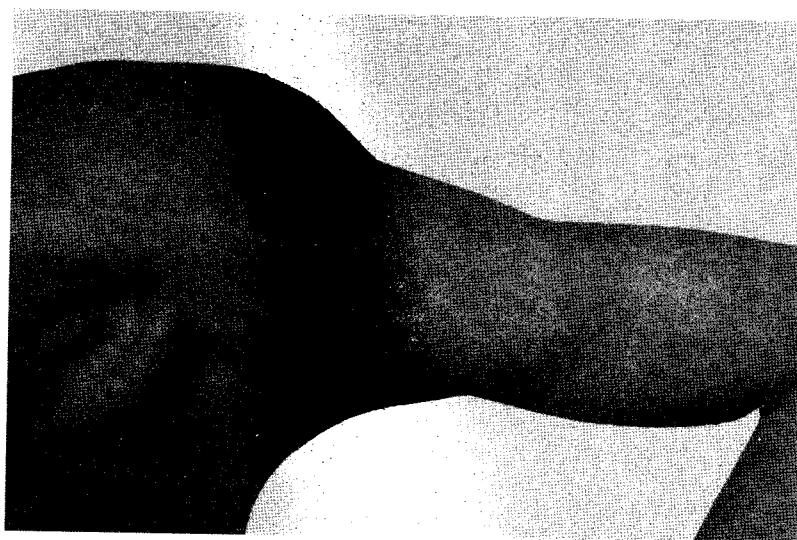
肩髃 SJ 14 Jiànliao

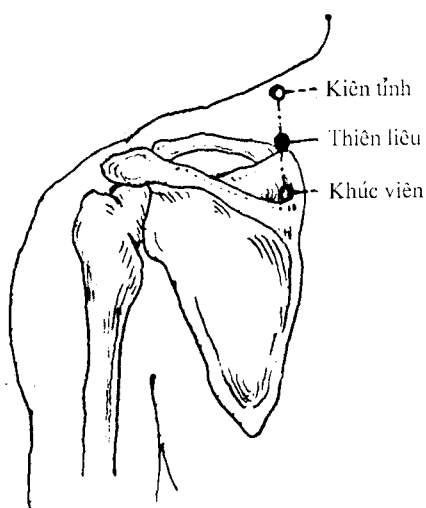
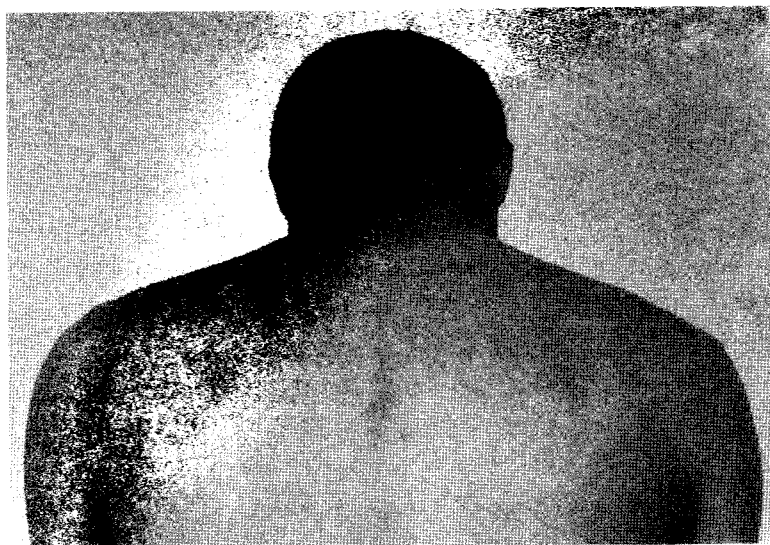
Mô tả huyết Đưa tay lên, tại sau chót vai có hõm, sau huyết Kiên ngung 1 thốn. Huyết ở chỗ hõm phía dưới và sau móm cùng vai.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa bó cùng và bó gai sống của cơ Delta, cơ trên sống, cơ dưới sống, khe của móm cùng vai và đầu trên xương cánh tay - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh mũ, dây thần kinh trên vai. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm quanh khớp vai, co rút tê liệt cơ bả vai. ② Đau thần kinh căng tay ③ Huyết áp cao. ④ Chứng nhiều mồ hôi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, trong điều trị viêm khớp vai. Tay bị lệch ra ngoài, châm mũi kim giữa 2 khớp xương móm cao của xương đòn gánh và khớp xương lớn của cánh tay hướng xuống phía Cực tuyền và thấu huyết Cực tuyền. Khi kích thích có cảm giác căng tức khắp cả khớp xương vai - Xiên, trong điều trị viêm quanh khớp vai, hướng kim xuống dưới sâu 2 - 3 thốn, mũi hướng qua 2 bên kích thích cho đến khi nào có cảm giác căng lan ra đến vùng vai, hoặc có cảm giác như điện giật xuống ngón tay. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.





THIÊN LIÊU

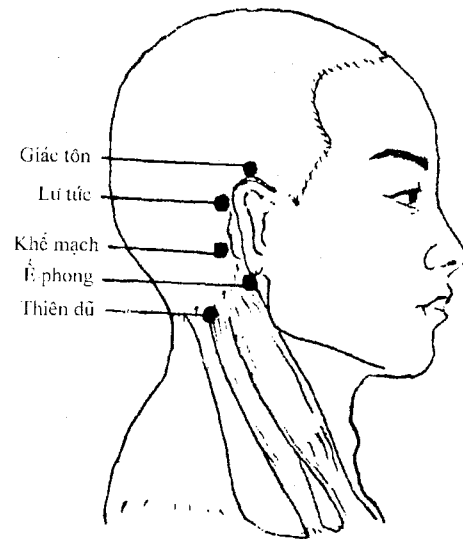
天膠 SJ 15 Tiānliáo

Mô tả huyết Trung điểm của đoạn nối từ huyết Đại chùy và bờ ngoài phía sau mồm cùng vai, hoặc trung điểm của đoạn nối từ huyết Kiên tĩnh và Khúc viên, nằm ở hố trên gai sống xương bả vai. Hoặc xác định huyết Kiên tĩnh rồi đo xuống 1 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ trên sống và cơ góc - Thần kinh vận động cơ là nhánh sọ não XI, nhánh đám rối cổ sâu, nhánh của dây trên vai. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C4.

Tác dụng trị bệnh ① Đau vai, đau nhức vùng cổ, gáy, bả vai. ② Sốt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi hướng mũi kim tới vùng bả vai, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



THIÊN DŨ

天牖 SJ 16 Tiányou

Mô tả huyết Nếp sau gáy làm chuẩn. Huyệt ở tỷ lệ 1/3 ngoài của đường nối Thiên trụ và Thiên dung.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ sau cơ ức-dòn-chũm, cơ gối đầu, cơ đầu dài - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não số XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh chẩm lớn, nhánh dưới chẩm. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng trị bệnh ① Ù tai, lảng tai. ② Cứng cổ. ③ Đau họng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, có cảm giác căng nhức tại chỗ. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 3 - 5 phút.

Ế PHONG

翳風 SJ 17 Yì fēng

Mô tả huyết Chỗ hõm khi há mồm sau dải tai, ấn vào đó thấy đau. Huyệt ở giữa xương hàm dưới và xương chũm, sau mồm nhọn cao nhất của dải tai, sát bờ trước cơ ức-dòn-chũm, sau góc xương hàm dưới.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là trước bờ trước cơ ức-dòn-chũm, cơ trâm hầu, trâm móng, trâm lưỡi và cơ 2 thân, trên các cơ bậc thang - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh dây thần kinh sọ não số IX, số XII, nhánh của dây cổ 3, 4, 5. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Điếc, ù tai, lảng tai. ② Đau mắt. ③ Đau răng. ④ Viêm tuyến dưới tai. ⑤ Liệt dây thần kinh mặt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, Trong trường hợp cảm điếc, sâu 1,5 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới vùng họng, hoặc vùng họng có cảm giác căng nóng lên - Trong trường hợp trị liệt mặt và viêm tuyến mang tai, mũi kim hướng về phía mắt đối diện, sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng đau có khi lan như điện xuống vùng trước lưỡi.

KHÊ MẠCH**痙脈 SJ 18 Chì Mài**

Mô tả huyết Ép vành tai vào đầu, ngay sau tai đúng với lỗ tai chỗ hõm sau vành tai trên Ế phong. Huyết ở chỗ nổi 1/3 dưới với 2/3 trên của đường cong theo bờ vành tai từ Ế phong đến Giác tôn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ cơ ức-dòn-chũm, cơ gối đầu, cơ đầu dài và cơ hai thân bám vào mỏm xương chũm - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não XI, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh dây chẩm lớn, dây chẩm dưới và dây sọ não số XII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Û tai, lảng tai. ② Đau đầu. ③ Động kinh trẻ con.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Khi châm có thể nặn ra tí máu.

LƯU TỨC**顙息 SJ 19 Lú Xí**

Mô tả huyết Trên huyết Khê mạch 1 thốn. Khi tìm, ép sát vành tai vào đầu. Huyết ở chỗ nổi 2/3 dưới với 1/3 trên của đường cong theo bờ vành tai từ huyết Ế phong đến huyết Giác tôn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai sau, cơ chẩm và xương chẩm - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh chẩm lớn. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Û tai, đau tai, viêm tai giữa. ③ Nôn mửa. ④ Sợ sệt.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, sâu 0,1 - 0,3 thốn. Cứu 3 lửa. Không được gây bông. Ôn cứu 15 - 20 phút.

GIÁC TÔN**角孫 SJ 20 Jiǎo sùn**

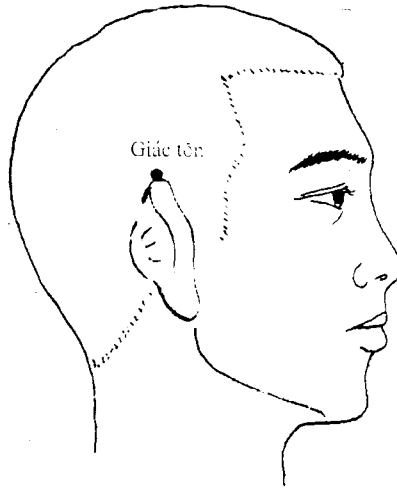
Mô tả huyết Ép vành tai sát vào tóc, lấy tay đè há miệng nhai có động dưới tay là huyết.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai trên, cơ Thái dương. Dưới nữa là xương Thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Nóng tai, sưng vành tai, viêm tuyến mang tai. ② Mờ mắt, mộng thị, mất. ③ Đau răng.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên 0,3 - 0,5 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Khi bị ngộ châm, dễ sinh ra não sung huyết làm bệnh nhân hôn mê nên châm Tam dương lạc để cứu giải. Khi châm giải nên châm cận, tối đa chừng 5 phân đồng thời hướng mũi kim xuyên về phía dưới thủ pháp nhẹ. Cứu huyết này không được gây bông.



NHĩ MÔN

耳門 SJ 21 Ermén

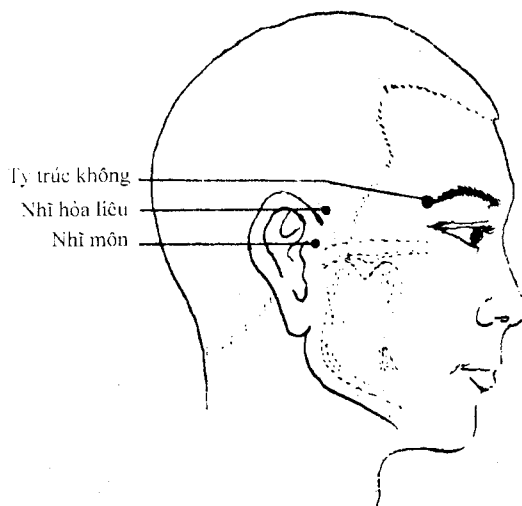
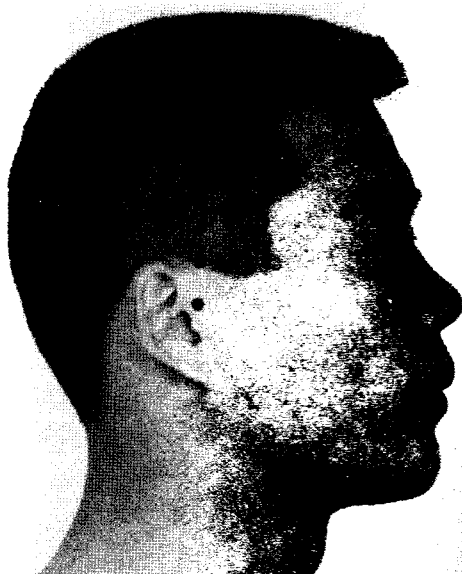
Mô tả huyết Đầu trên chân bình tai, huyết ở ngay phía trước rãnh trên bình tai.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai trước, xương thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Điếc câm. ② U tai, lãng tai, viêm tai giữa. ③ Đau răng. ④ Viêm khớp hàm dưới.

Phương pháp châm cứu Khi châm há miệng ra hướng mũi kim xuống thẩu Thính cung, Thính hội sâu 1,5 - 2,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức đau, có cảm giác lan ra đến nửa mặt. Ôn cứu 3 - 5 phút

* *Chú ý* Cổ thư bảo trong tai có mủ cấm cứu (Giáp ất).



NHĨ HÒA LIÊU

耳和髎 SJ 22 Erhéliáo

Mô tả huyệt Trước lỗ tai, dưới mi tóc trước huyệt Nhĩ môn. Huyệt ở bờ trên của móm tiếp xương Thái-dương phía trên và sau bờ sau của chân tóc mai, sờ thấy động mạch Thái dương nông, trước bình tai chừng 1 đốt ngón tay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ tai trên, cơ Thái dương, xương Thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não thứ V. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu, nặng nửa đầu. ② Ù tai. ③ Cầm khẩu. ④ Liệt mặt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,3 - 0,5 thốn

TY-TRÚC KHÔNG

絲竹空 SJ 23 Sizhúkòng

Mô tả huyệt Chỗ hỏm bên ngoài đuôi lông mày, dè vào có cảm giác ê tức.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ ngoài cơ vòng mi, phần bám vào da cung mày của cơ trán, xương trán - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây mặt. Da vùng huyệt chi phối bởi thần kinh sọ não V₁.

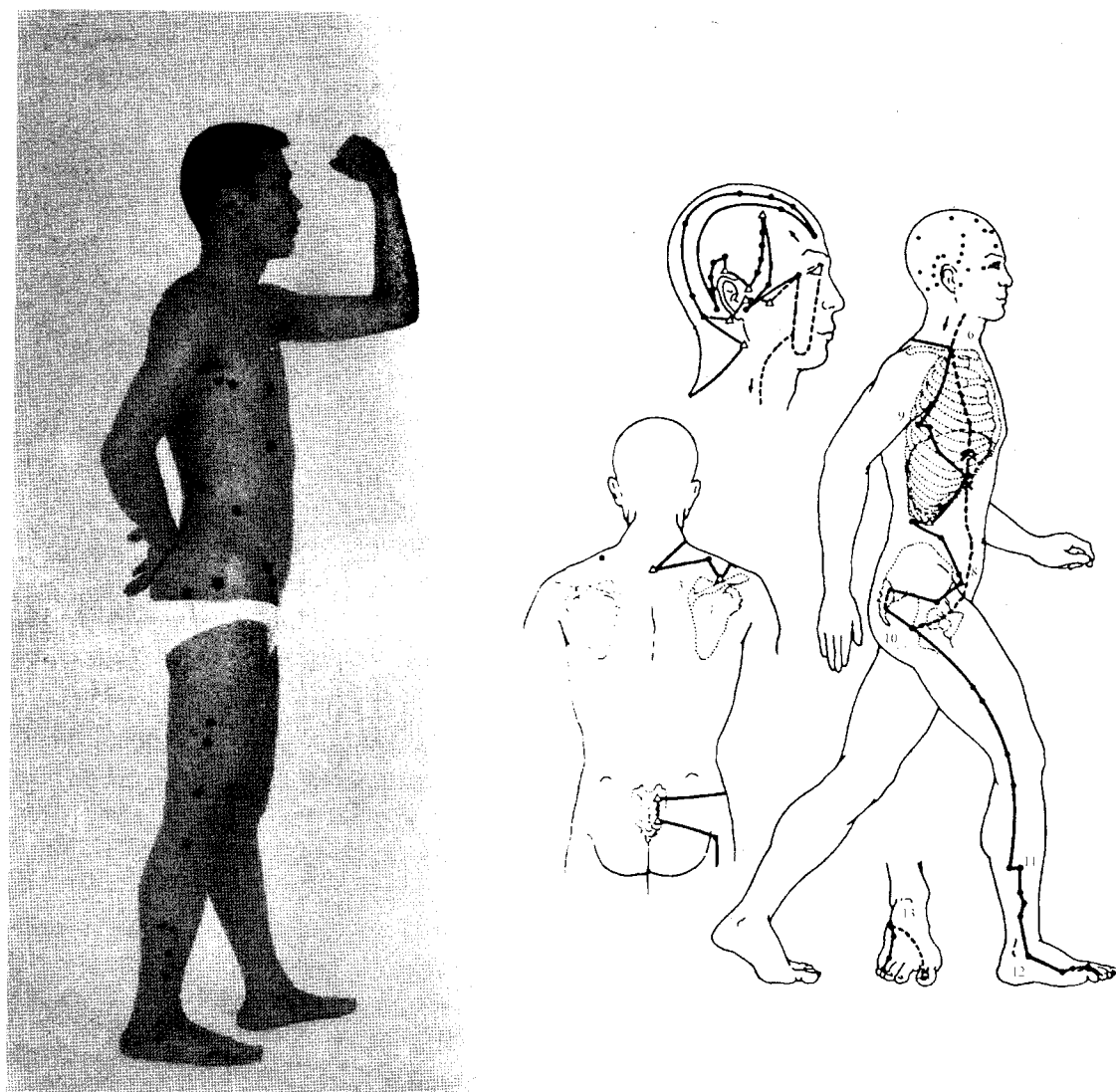
Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Bệnh ở mắt, liệt mặt.

Phương pháp châm cứu Châm ngang, hướng mũi kim ra phía sau hoặc lòn kim dưới da đến huyệt Ngự yêu sâu 0,5 - 1 thốn có cảm giác căng tại chỗ.

* *Chú ý* Sách xưa bảo châm cứu.

HUYỆT THUỘC KINH TÚC THIỂU DƯƠNG ĐỒM

足少阳胆经穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ đuôi mắt, lên góc trán, vòng xuống sau tai 2. Vòng qua đầu sang trán, vòng trở lại gáy đi dọc cổ (trước kinh Tam tiêu). Xuống vai, bắt chéo ra sau kinh Thủ Thiếu-dương vào hố trên đòn, xuống nách 3. Phân nhánh từ sau tai vào trong tai, đi ra trước tai đến phía sau đuôi mắt 4. Phân nhánh từ đuôi mắt xuống huyết Đại nghênh giao hội với kinh Thủ Thiếu-dương lên hố dưới mắt 5. Rồi lại vòng xuống dưới góc hàm để xuống cổ 6. Giao hội với kinh chính ở phía trên đòn (Khuyết bồn) rồi vào trong ngực 7. Qua cơ hoành, liên lạc với Can 8. (thuộc) về Đờm, đi trong sườn 8. Xuống vùng ống bẹn (Khí xung) 9. Vòng quanh lông mu

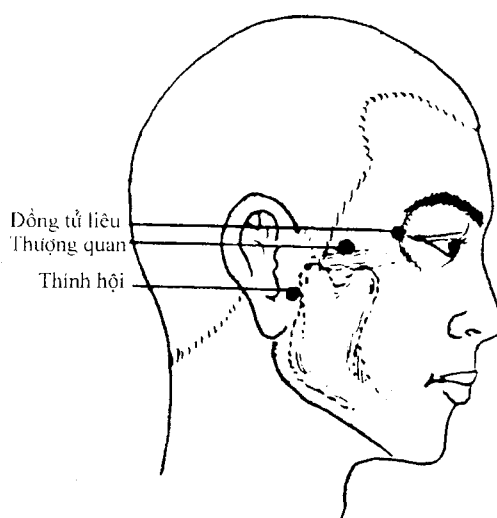
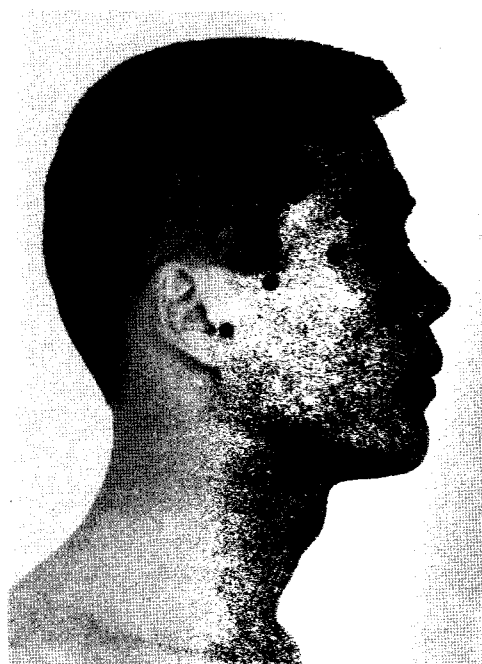
tiền ngang vào mấu chuyển lớn 10. Dọc ngực sườn (Chương môn) 11. Đến mấu chuyển lớn 12. Rồi đi ở mặt ngoài đùi, ra bờ dưới khớp gối 13. Xuống cẳng chân trước ngoài xương mác và trước mắt cá ngoài 14. Qua mu chân đến góc ngoài ngón chân thứ tư 15. Phân nhánh từ mu chân ra, đi giữa xương bàn chân 1-2 đến đầu ngón chân cái rồi vòng lại đến chum lông ở gần móng chân cái và tiếp nối với kinh Túc Quyết-âm Can (Linh khu - Kinh mạch) 14. Đổm hợp nhập vào Dương Lăng-tuyền (Linh khu - Tà khí tạng phủ bệnh hình).

Tạng phủ liên hệ Thuộc Đổm. liên lạc với Can, đồng thời liên hệ trực tiếp với Tâm.

Huyệt vị trên đường kinh

- | | |
|--------------------|----------------------|
| 1. Đồng tử liêu | 2. Thính hội |
| 3. Thượng quan | 4. Hàm yển |
| 5. Huyền lô | 6. Huyền lý |
| 7. Khúc tân | 8. Suất cốc |
| 9. Thiên xung | 10. Phù bạch |
| 11. Khiếu âm | 12. Hoàn cốt |
| 13. Bản thần | 14. Dương bạch |
| 15. Lâm khấp | 16. Mục song |
| 17. Chính dinh | 18. Thừa lĩnh |
| 19. Nào không | 20. Phong trì |
| 21. Kiên tĩnh | 22. Uyên dịch |
| 23. Trấp cân | 24. Nhật nguyệt |
| 25. Kinh môn | 26. Đối Mạch |
| 27. Ngũ khu | 28. Duy đạo |
| 29. Cú liêu | 30. Hoàn khiêu |
| 31. Phong thị | 32. Trung độc |
| 33. Tất dương-quan | 34. Dương Lăng-tuyền |
| 35. Dương giao | 36. Ngoại khâu |
| 37. Quang minh | 38. Dương phụ |
| 39. Tuyền cốt | 40. Khâu khu |
| 41. Túc lâm-khấp | 42. Địa ngũ hội |
| 43. Hiệp khê | 44. Túc khiếu-âm |

Huyệt giao hội Đầu duy, Hạ quan (Túc Dương-minh), Ế phong, Giác tôn, Hòa liêu (Thủ Thiếu-dương), Thính cung, Bình phong (Thủ Thái-dương), Đại chùy (Mạch Đốc), Chương môn (Túc Quyết-âm), Thượng liêu, Hạ liêu (Túc Thái-dương), Thiên trì (Thủ Quyết-âm), Thiên dung (Thủ Thái-dương).



ĐỒNG-TỬ-LIÊU

瞳子 GB 1 Tóng zǐ liáo

Mô tả huyệt Nhắm mắt, chỗ khõe ngoài 5 phân. Huyệt ở chỗ hõm sát ngoài đường khớp của mồm ngoài ổ mắt, xương gò má và xương trán.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ ngoài và các bó phụ của cơ vòng mi, cơ thái dương, chỗ tiếp khớp của xương gò má, xương trán và xương thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₂.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức đầu. ② Viêm giác mạc, teo thần kinh thị giác. ③ Đỏ mắt. ④ Chảy nước mắt. ⑤ Liệt dây thần kinh 7. ⑥ Quáng gà.

Phương pháp châm cứu Châm dưới da hướng mũi kim tới huyệt Thái dương, sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới trong lỗ tai. Ôn cứu 5 - 10 phút

* *Chú ý* Không được cứu bồng.

THÍNH HỘI

聽會 GB 2 Tīng huì

Mô tả huyệt Phía trước rãnh bình tai nơi chỗ hõm khi há mồm, dưới huyệt Nhĩ môn. Khi điểm huyệt hơi há mồm ra.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ sau tuyến mang tai, bờ dưới mồm tiếp xương thái dương, sau lồi cầu xương hàm dưới - Thần kinh tai to của tiết đoạn thần kinh cổ 2-3. Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Cảm điếc. ② Viêm tai giữa, ù tai, lảng tai. ③ Đau răng. ④ Liệt thần kinh mặt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi há miệng, mũi kim xiên sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 - 5 phút.

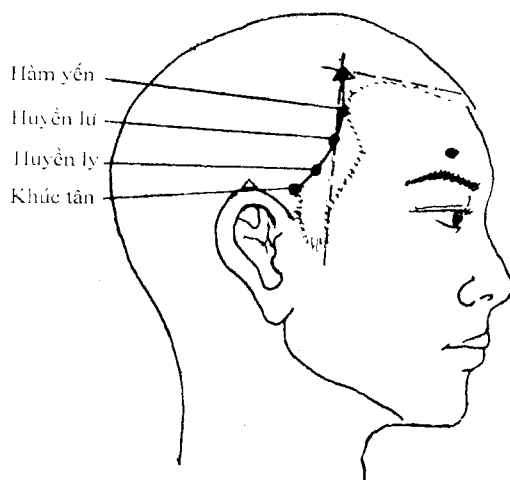
THƯỢNG-QUAN 上關 GB 3 Shàngguān

Mô tả huyết Xác định huyết Hạ quan, do thẳng lên, ở bờ trên xương gò má. Huyết ở chỗ hõm bờ sau chân tóc mái.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai trước, cơ thái dương, xương thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh dây mặt, nhánh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Ù tai, điếc. ② Viêm tai giữa. ③ Đau răng cảm khẩu. ④ Liệt mặt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,7 - 1 thốn. Không cứu. Ôn cứu 3 - 5 phút.



HÀM YẾN 頤厭 GB 4 Hàm Yàn

Mô tả huyết Phía sau mái tóc trán, dưới huyết Đầu duy 1 thốn. Xác định huyết Đầu duy rồi tìm huyết này hoặc để tay sau mé tóc trán, bảo bệnh nhân nhai, dưới tay có di động (có sách ghi dưới huyết Đầu duy 5 phân). Huyết là chỗ nổi 1/4 trên và 3/4 dưới của đoạn nối 2 huyết Đầu duy và Khúc tân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai trên, cơ Thái-dương. Dưới nữa là xương Thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức đầu do thần kinh, nhức nửa đầu. ② Ù tai. ③ Viêm mũi. ④ Động kinh, co quắp. ⑤ Đau mắt, hoa mắt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 1 - 1,5 thốn. Ôn cứu 5 - 10 phút.

HUYỀN LƯ 懸顱 GB 5 Xuánlú

Mô tả huyết Huyết Hàm yển đo xuống 6 phân, đo ra phía sau 1 phân. Huyết là nơi Hàm yển nối với Đầu duy và Khúc tân tỉ lệ 2/4 trên hay 2/4 dưới, sát động mạch Thái dương nông.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai trên, cơ Thái dương, xương Thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức nửa đầu. ② Đau răng. ③ Suy nhược thần kinh. ④ Phù mắt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Không được gây bỏng.

HUYỀN LY

懸厘 GB 6 Xuánlí

Mô tả huyết Dưới huyết Huyền lộ 5 phân, đo ra sau 1 phân. Huyết ở chỗ nổi 1/3 trên và 1/4 dưới của đoạn nổi huyết Đầu đuy và Khúc tân, sát động mạch thái dương nông.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai trên, cơ thái dương, xương thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, nhánh của dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nửa đầu. ② Đau răng. ③ Phù mắt. ④ Suy nhược thần kinh.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn. Ôn cứu 5 - 10 phút. Cứu 5 - 7 lửa, không gây bỏng.

KHÚC TÂN

曲鬚 GB 7 Qùbīn

Mô tả huyết Phía sau, bên đầu trên tai, trên chân tóc, giữa huyết Giác tôn và Hòa liêu. Sát động mạch Thái dương nông.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai trên, cơ Thái dương. Dưới nữa là xương Thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt. Nhánh của dây thần kinh sọ não thứ V. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Thiên đầu thống. ② Đau thần kinh 3 nhánh, cơ giật cơ mặt.

Phương pháp châm cứu Châm dưới da sâu 1 - 1,5 thốn. Ôn cứu 5 - 10 phút.

SUẤT CỐC

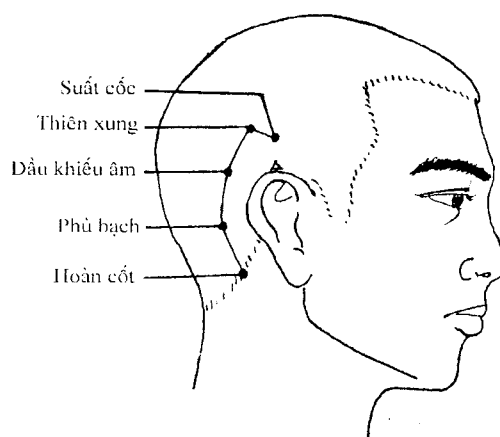
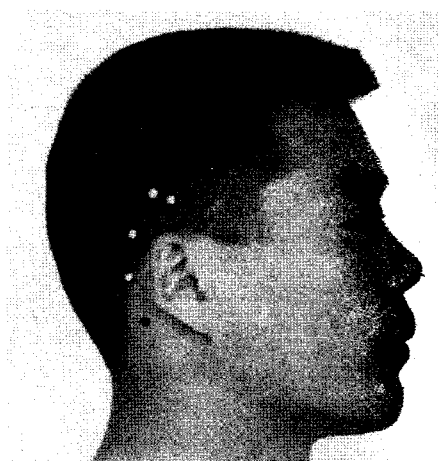
率谷 GB 8 Shuàigu

Mô tả huyết Khi điểm huyết, áp vành tai vào đầu để lấy huyết Giác tôn, xong đo lên 1,5 thốn để lấy huyết.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai trên, cơ thái dương, dưới nữa là xương thái dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt, dây sọ não số 5. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Thiên đầu thống. ② Bệnh thuộc mắt, hoa mắt. ③ Chóng mặt.

Phương pháp châm cứu Châm ngang, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút, khi cứu không được gây bỏng.



THIÊN XUNG

天冲 GB 9 Tiànchòng

Mô tả huyết Sau huyết Suất cốc 0,5 thốn trên chân tóc 2 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai trên, xương Thái-dương - Thần kinh vận động cơ là nhánh mặt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức đầu. ② Sưng đau lợi răng. ③ Sưng tuyến giáp trạng. ④ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

PHÙ BẠCH

浮白 GB 10 Fúbái

Mô tả huyết Xác định huyết Thiên xung và Hoàn cốt, lấy ở tỷ lệ 1/3 trên hoặc 2/3 dưới. Huyết ở sau huyết Thiên xung đo xuống 1 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là xương Thái dương. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức đầu. ② Đau răng. ③ Ù tai, lảng tai. ④ Viêm khí quản.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Không được cứu bỏng và nhiều.

ĐẦU KHIÊU-ÂM

頭窠陰 GB 11 Tóuqiàoyin

Mô tả huyết Khi điểm huyết ngôi hơi cúi đầu, xác định huyết Dương bạch đo thẳng lên, vào bờ tóc 5 phân. Huyết ở chỗ nối 2/3 trên và 1/3 dưới của đoạn nối huyết Thiên xung với huyết Hoàn cốt.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ tai sau, cơ chằm, đường khớp xương thái dương-chằm. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt và nhánh của dây thần kinh chằm lớn. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Đau gáy. ③ Đau tai. ④ Đau ngực. ⑤ Điếc. ⑥ Viêm họng, viêm khí quản. ⑦ Sưng tuyến giáp trạng.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

HOÀN CỐT

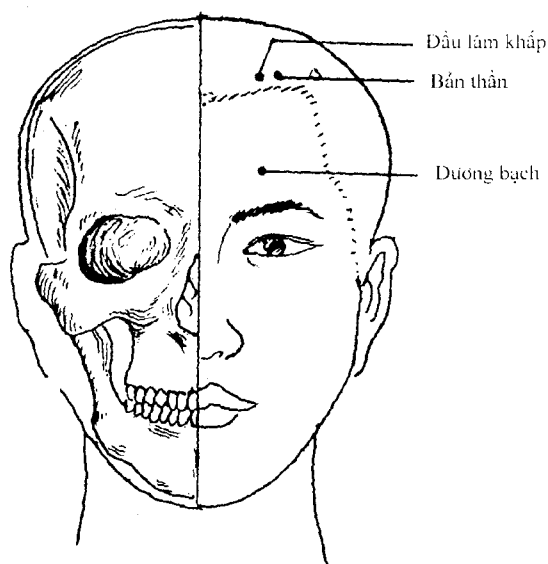
完骨 GB 12 Wàngu

Mô tả huyết Xác định huyết Đầu Khiếu-âm đo xuống 7 phân, ở mí tóc sau tai đo lên 4 phân. Huyết ở chỗ hõm sau mồm trâm chũm phía sau tai, sát bờ sau cơ ức-dòn-chũm.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ ức-dòn-chũm, cơ gối đầu, cơ đầu dài, cơ trâm-móng, cơ trâm lưỡi, cơ trâm hầu và cơ hai thân - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh cổ 2, nhánh dây chẩm lớn, nhánh dây dưới chẩm, các nhánh của dây sọ não số XII, số IX và số VII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Cứng gáy. ③ Phù mắt. ④ Đau răng. ⑤ Liệt mặt. ⑥ Viêm tuyến mang tai. ⑦ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5 - 1 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



BẢN THẦN

本神 GB 13 Bénshén

Mô tả huyết Ngồi ngay điểm huyết Thần dinh (mạch Đốc đo ra 3 thốn), từ huyết Ty-trúc không đo thẳng lên, vào mé tóc 5 phân là huyết.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ cơ trán dính vào cân sọ. Dưới nữa là xương trán - Thần kinh vận động cơ là nhánh dây thần kinh mặt, V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Hoa mắt. ③ Cổ cứng đau. ④ Đau sườn ngực. ⑤ Liệt nửa người. ⑥ Động kinh. ⑦ Điên.

Phương pháp châm cứu Châm xiên dưới da 0,5 - 1 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* **Chú ý** Khi cứu không được gây bông, cẩn thận lúc cứu.

DƯƠNG BẠCH

陽白 GB 14 Yángbái

Mô tả huyết Trước trán ở trên đường thẳng qua chính giữa mắt và phía trên lông mày 1 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ trán. Dưới nữa là xương trán - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt. Da vùng huyết chi phối bởi V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức đầu trước trán. ② Viêm giác mạc. ③ Đau mắt. ④ Mất nhiệt. ⑤ Đau thần kinh tam thoa. ⑥ Bệnh mắt như quáng gà, loạn thị, đau thần kinh vành mắt, liệt cơ mắt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên từ trên xuống dưới dọc theo da có thể thấu tới huyết Ngũ yêu. Trong trường hợp liệt mặt có thể hướng mũi kim qua phải hoặc trái đến Toàn túc, Tý túc không. Sâu 1 - 1,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng có khi lan tới vùng đỉnh đầu. Ôn cứu 5 - 5 phút.

ĐẦU LÂM-KHẤP

頭臨泣 GB 15 Tóulínqì

Mô tả huyết Xác định huyết Dương bạch rồi đo thẳng lên, vào bờ tóc 5 phân. Huyết ở trên đường thẳng qua giữa huyết Thần đình và Đầu duy, trên chân tóc 5 phân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ cơ trán dính vào cân sọ, dưới nữa là xương trán. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức trước đầu. ② Viêm kết mạc cấp mãn tính. ③ Viêm khố mắt ngoài. ④ Chảy nước mắt sống. ⑤ Động kinh. ⑥ Nghẹt mũi.

Phương pháp châm cứu Châm xiên. 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Không được cứu gây bỏng thành sẹo.

MỤC SONG

目窗 GB 16 Mùchuàng

Mô tả huyết Trên huyết Đầu Lâm-khấp 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân sọ, đường khớp trán-đỉnh. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Hoa mắt. ③ Phù đầu mặt. ④ Viêm kết mạc. ⑤ Đau răng. ⑥ Trúng phong.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

CHÁNH DINH

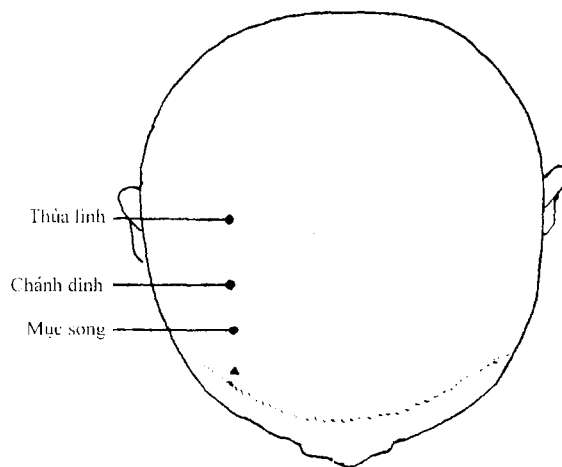
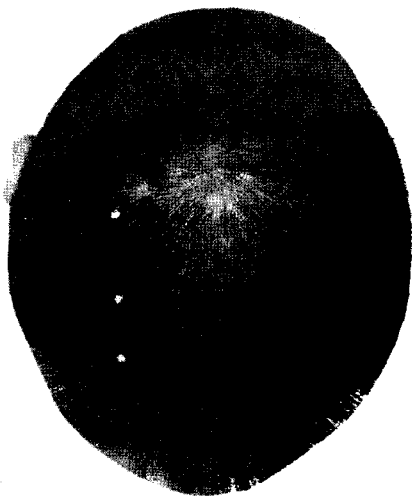
正營 GB 17 Zhèngyíng

Mô tả huyết Xác định huyết Đầu Lâm-khấp ở khớp xương sọ, đo thẳng lên 3 thốn. Huyết ở trên đường nối Đầu Lâm-khấp và Phong trì

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân sọ. Dưới nữa là xương đỉnh sọ - Chi phối bởi dây thần kinh sọ não V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Đau nửa đầu. ② Đau đầu cứng cổ. ③ Đau mắt. ④ Đau răng. ⑤ Xoàng đầu. ⑥ Nôn mửa

Phương pháp châm cứu Châm xiên, 0,5 - 1 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



THỪA LINH

承靈 GB 18 Chénglíng

Mô tả huyệt Nối huyệt với Phong trì và Lâm khấp, sau huyệt Lâm khấp 4,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân đỉnh sọ, xương đỉnh sọ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2 hoặc thần kinh sọ não V₃.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Bệnh mắt. ③ Cảm mạo. ④ Viêm khí quản. ⑤ Chảy máu mũi. ⑥ Nghẹt thở.

Phương pháp châm cứu Châm Châm xiên 0,5 - 1 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

NÃO KHÔNG

腦空 GB 19 Naokòng

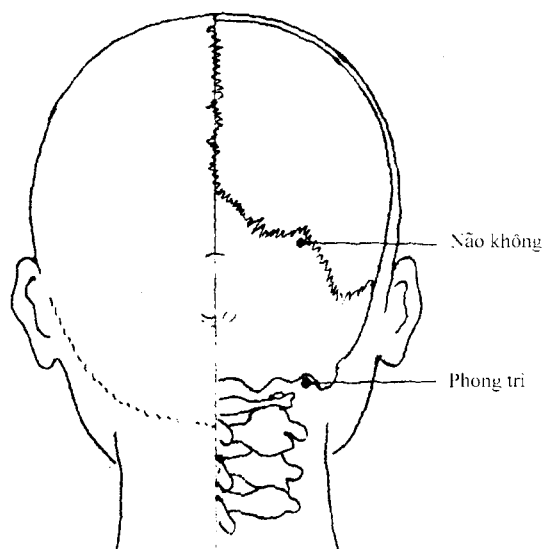
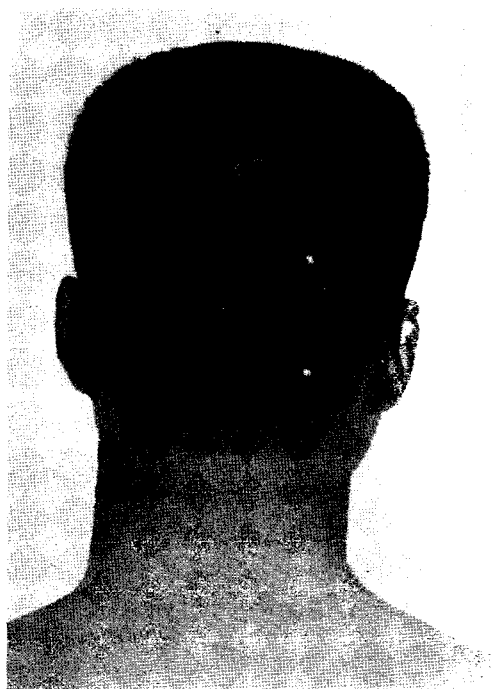
Mô tả huyệt Xác định huyệt Đầu Lâm khấp và Phong trì. Huyệt nằm trên đường nối này và cách Đầu Lâm khấp 6 thốn, ngang với ụ chẩm. Ngang với huyệt Não hộ của Đốc mạch.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là chỗ cơ chẩm, cơ gối đầu và cơ thang bám vào đường cong chẩm trên của xương chẩm. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh của dây cổ 2, nhánh của dây thần kinh chẩm lớn và nhánh dây dưới chẩm. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau sau đầu. ② Cảm mạo. ③ Suyễn. ④ Động kinh. ⑤ Bệnh tâm thần. ⑥ Hồi hộp. ⑦ Û tai.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút, không được gây bỏng

* *Chú ý* Huyệt nằm ở đầu khi cúi cần lưu ý.



PHONG TRÌ

風池 GB 20 Fèngchí

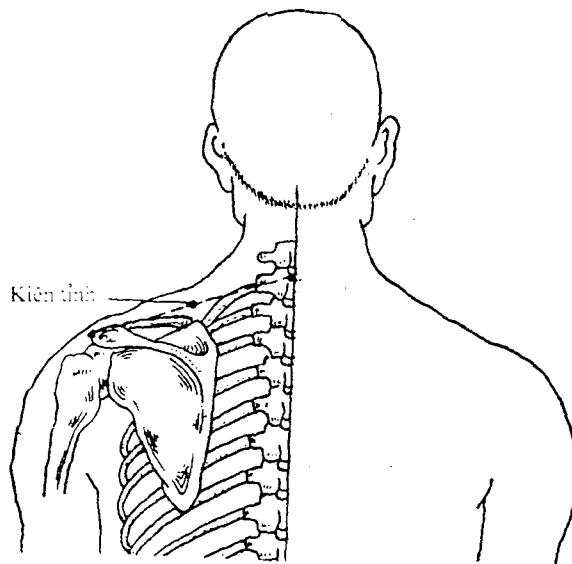
Mô tả huyết Xác định đáy hộp sọ, cơ thang và cơ ức-dòn-chũm. Huyết nằm ở chỗ hõm do bờ trong cơ ức-dòn-chũm và bờ ngoài cơ thang bám vào đáy hộp sọ tạo nên.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là góc tạo nên bởi cơ thang và cơ ức-dòn-chũm đáy là cơ gối đầu và cơ đầu dài. Dưới là đáy hộp sọ - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây cổ 2, nhánh của dây thần kinh chẩm lớn, nhánh của dây thần kinh dưới chẩm. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Cứng cổ, cứng gáy. ③ Cảm mạo. ④ Hoa mắt, bệnh mắt. ⑤ Viêm mũi. ⑥ Û tai. ⑦ Huyết áp cao. ⑧ Động kinh. ⑨ Liệt nửa người. ⑩ Bệnh ở não.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, ngang với trái tai hơi hướng xuống dưới, khi châm huyết này thì hướng mũi kim qua mắt bên kia, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi giật tới đỉnh đầu, vùng xương vành tai, trước trán hoặc lan ra hốc mắt - Châm xiên hướng Phong trì bên kia, sâu 2 - 3 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan ra vùng cổ. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Dưới là hành tủy, không châm sâu.



KIÊN TĨNH

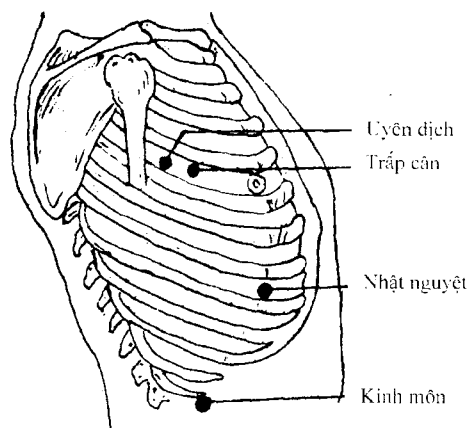
肩井 GB 21 JiànJing

Mô tả huyệt Giữa huyệt Đại chùy và Kiên ngưng để tay lên có chỗ hõm thẳng với huyệt Khuyết bồn, hay huyệt là điểm gặp nhau của đường thẳng ngang qua vú với đường ngang nối huyệt Đại chùy với điểm cao nhất của đầu ngoài xương đòn, đè vào có cảm giác ê tức.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ thang, cơ trên sống và cơ góc - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh dây cổ 2, nhánh của dây trên vai. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau vai, lưng, cổ, gáy. ② Viêm tuyến vú. ③ Rong kinh cơ năng. ④ Lao hạch cổ. ⑤ Liệt do trúng phong, não sung huyết.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn có cảm giác đau căng đến vùng vai và lưng. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 0 - 30 phút.



UYÊN DỊCH

淵腋 GB 22 Yuànnỳè

Mô tả huyệt Đường chính giữa nách kéo xuống 3 thốn, giữa xương sườn thứ 5.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ trước cơ lưng to, cơ răng cửa to, các cơ gian sườn 4- 5. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối nách và dây gian sườn 5. Da vùng huyệt chi phổi bởi tiết đoạn thần kinh T4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm màng ngực. ② Đau thần kinh gian sườn. ③ Viêm hạch nách. ④ Đau vai-cánh tay.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cú 3 - 5 phút.

* **Chú ý** Dưới là phổi, không được châm sâu.

TRÁP CÂN

輒筋 GB 23 Zhéjīn

Mô tả huyệt Trước huyệt Uyen dịch 1 thốn, ngang giữa xương sườn thứ 5. Khi điểm huyệt nằm nghiêng.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là chỗ bám của cơ răng cửa to, bờ dưới cơ ngực to, các cơ gian sườn 4. Dưới nữa là phổi - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối nách và dây gian sườn 4. Da vùng huyệt chi phổi bởi tiết đoạn thần kinh T4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm màng ngực. ② Suyễn. ③ Nôn mửa. ④ Nuốt chua.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cú 3 - 5 phút.

* **Chú ý** Bên dưới là phổi, cấm châm sâu.

NHẬT NGUYỆT

日月 GB 24 Rìyuè

Mô tả huyệt Từ núm vú kéo thẳng xuống ở khoảng giữa gian sườn 7, sát bờ trên xương sườn 8.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ tiếp nối giữa phần thịt và phần cân của cơ chéo to của bụng, các cơ gian sườn 7. Dưới nữa là Gan (phải), Lách (trái) hay Dạ dày (trái) - Thần kinh vận động cơ là các nhánh thần kinh gian sườn 7. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T7.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm gan cấp mãn tính. ② Viêm túi mật. ③ Lở loét do tiêu hóa. ④ Co thắt cách mô.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý* Không nên châm sâu quá vì dưới bên phải là túi mật hay gan, bên phải là lách, dạ dày hoặc kết trường ngang.

KINH MÔN

京門 GB 25 Jīngmén

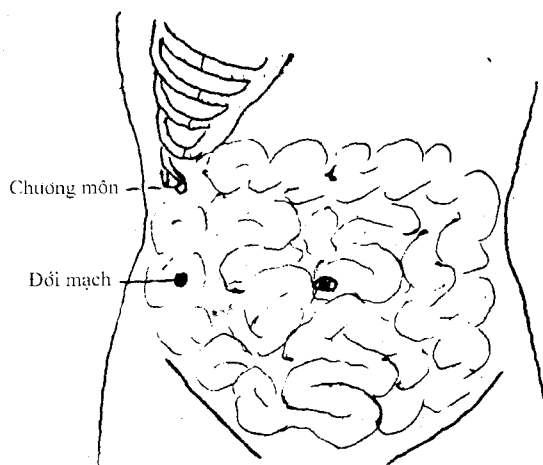
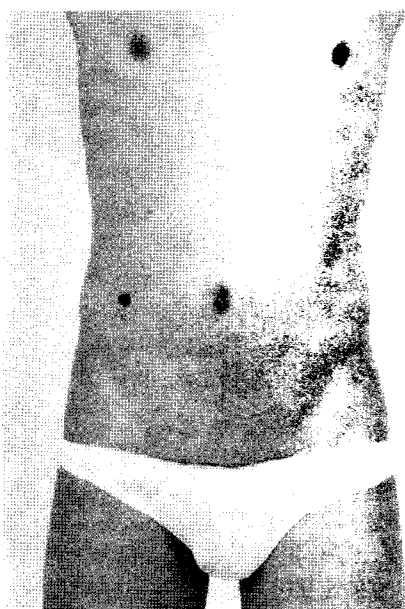
Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm nghiêng, dưới đầu mút của xương sườn cụt, đè vào có cảm giác ê hoặc tức.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, đầu cụt xương sườn 12, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là Thận. - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② Viêm thận. ③ Ía chảy. ④ Đầy bụng. ⑤ Đau thoát vị ruột. ⑥ Đau lưng đùi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,7 - 1 thốn. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý* Dưới là thận và kết trường, không được châm sâu quá.



ĐẢI MẠCH

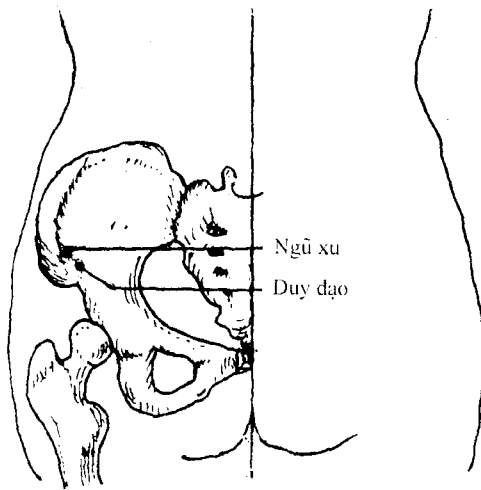
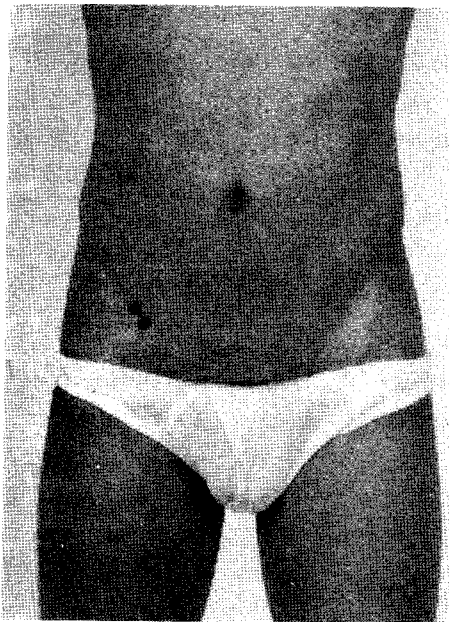
帶脈 GB 26 Dài mài

Mô tả huyết Nằm nghiêng tìm tại xương sườn thứ 11 thẳng vào bụng ngang với rún, nằm dưới huyết Kinh môn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là Đại-trường hoặc Thận - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thắt lưng. ② Đau dây chằng bụng dưới. ③ Viêm màng trong tử cung. ④ Viêm Bàng-quang. ⑤ Đau thần kinh tử cung. ⑥ Thoát vị. ⑦ Bạch đới. ⑧ Kinh nguyệt không đều.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn có cảm giác căng tức ở vùng bên lưng. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.



NGŨ KHU

五樞 GB 27 Wushù

Mô tả huyết Huyết ở phía trước gai chậu trước-trên nằm dưới đường ngang nổi rón với huyết Đối mạch 3 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là Đại-trường - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh liên sườn dưới và dây thần kinh cơ bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12 hoặc L1.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm màng trong tử cung. ② Bạch đới quá nhiều. ③ Đau do thoát vị. ④ Viêm dịch hoàn. ⑤ Đau lưng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn tại chỗ có cảm giác căng đau. Cú 5 lửa. Ôn cứu 10 - 15 phút.

DUY ĐẠO

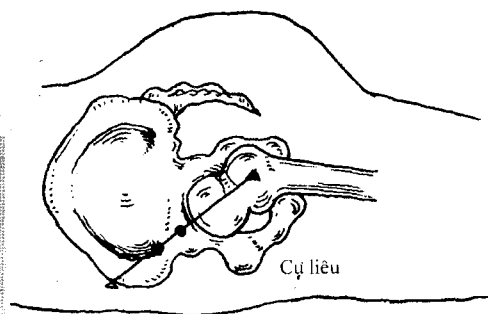
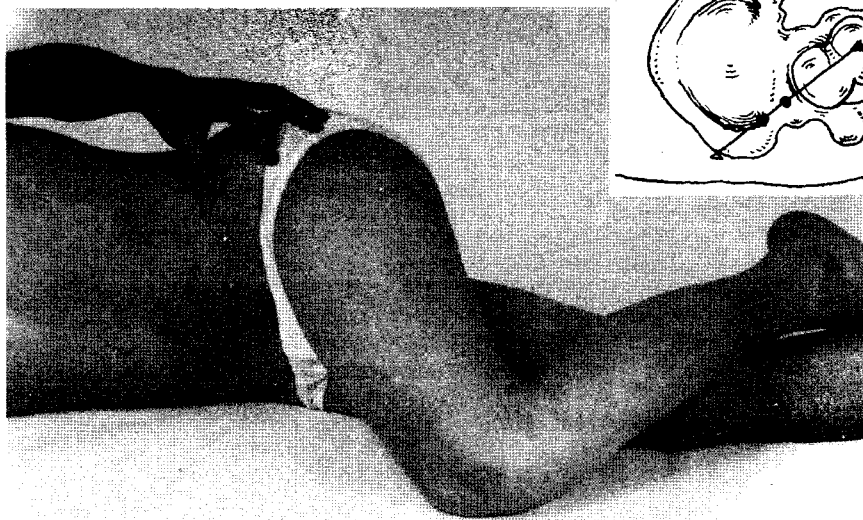
維道 GB 28 Wéi dào

Mô tả huyệt Nằm ngửa, dưới phía trước huyệt ngũ khu 0,5 thốn, dưới Chương môn 5,3 thốn ở dưới trước và gai chậu trước-trên.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ dưới các cơ chéo to của bụng, chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là Đại-trường - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12 hay L1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau ruột. ② Viêm màng trong tử cung, viêm phần phụ, sa tử cung. ③ Thoát vị. ④ Bón. ⑤ Bạch đới. ⑥ Đau thắt bụng dưới qua thắt lưng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cú 5 - 10 lửa. Ôn cứu 10 - 30 phút.



CỤ LIÊU

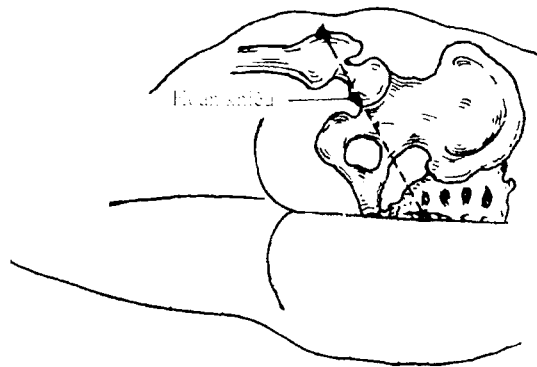
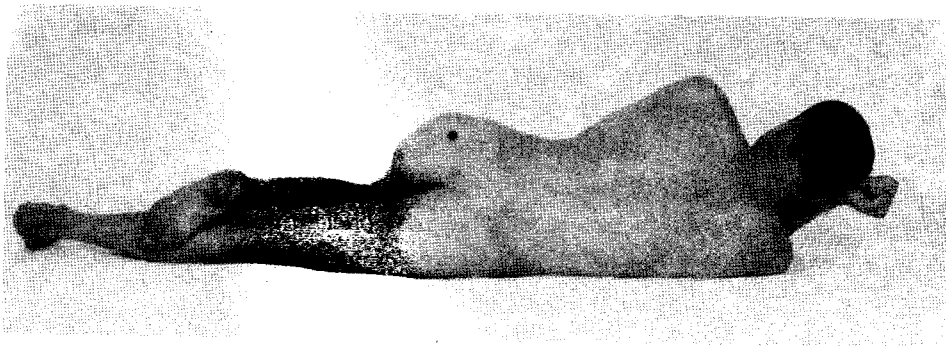
居 GB 29 Jùliáo

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt nằm nghiêng, từ huyệt Duy đạo đo xiên vào bụng xuống 3 thốn, đo vào thêm 5 phân. Huyệt ở giữa đường nối của gai chậu trước-trên với điểm cao nhất của mấu chuyển lớn xương đùi.

Thần kinh, Giải phẫu Dưới huyệt là cơ mông nhỏ, cơ mông bé - Thần kinh vận động cơ là các nhánh dây mông trên. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp háng. ② Co thắt vùng bụng dưới. ③ Đau thắt lưng lan vào bụng dưới. ④ Liệt chân, yếu chân. ⑤ Đau thần kinh tọa. ⑥ Viêm dịch hoàn. ⑦ Viêm bàng-quang.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, mũi kim hướng phía xương chậu, sâu 2 - 3 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới xương chậu. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



HOÀN KHIÊU

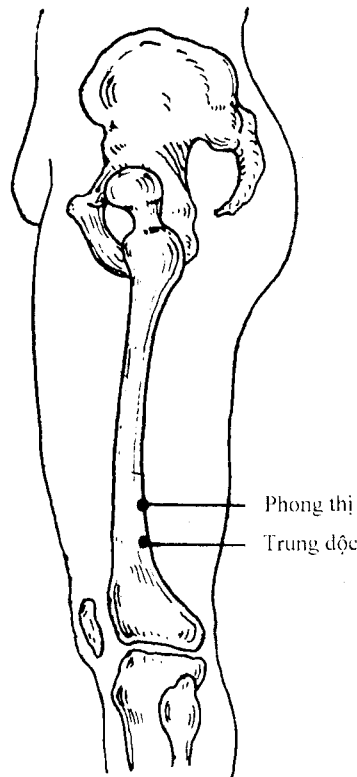
環跳 GB 30 Huántiào

Mô tả huyết Nằm nghiêng đưa chân đau lên trên co lại, chân dưới duỗi thẳng, chỗ ngoài khớp bên bàn tọa nơi có hõm. Huyết là điểm nối 1/3 ngoài và 2/3 trong của đường nối giữa điểm cao nhất của mấu chuyển lớn và khe xương cùng (móm gai đốt sống cùng 4).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ mông to, bờ dưới cơ thấp, bờ trên cơ sinh đôi trên. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mông trên, dây thần kinh mông dưới, và các nhánh của đám rối thần kinh cùng (có dây thần kinh hông đi qua). Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau khớp háng. ② Đau dây thần kinh tọa. ③ Liệt nửa người. ④ Thấp khớp, cước khí.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, trong điều trị đau dây thần kinh tọa, khi châm mũi kim hướng ra phía cơ quan sinh dục, sâu 2 - 3,5 thốn, có cảm giác căng tức hoặc như điện giật lan xuống chi dưới. Khi điều trị viêm khớp háng hoặc bệnh viêm tổ chức chung quanh có thể châm thẳng hoặc hướng mũi kim qua phải, qua trái sâu 2 - 3 thốn. Khi kích thích có cảm giác căng tức có khi lan tới khớp háng. Cứu 5 - 10 lửa. Ôn cứu 15 - 30 phút



PHONG THỊ

風市 GB 31 Fèngshì

Mô tả huyệt Nằm hoặc đứng thẳng, xuôi tay xuống thẳng, ép ngón tay giữa vào bờ sau cơ căng cân đùi. Huyệt ở mút ngón tay giữa áp trên đùi, thường thường nằm trên đầu gối 7 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ sau cân đùi và cơ rộng ngoài, bờ trước cơ 2 đầu đùi, cơ rộng giữa. Xương đùi - Thần kinh vận động cơ là nhánh thần kinh nông trên, các nhánh dây thần kinh đùi và nhánh dây thần kinh hông khoeo to. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng trị bệnh ① Liệt hạ chi. ② Đau thắt lưng đùi. ③ Đau thần kinh tọa. ④ Viêm khớp gối. ⑤ Ngứa ngứa.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2,5 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ có khi tê xuống dưới. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

TRUNG ĐỘC

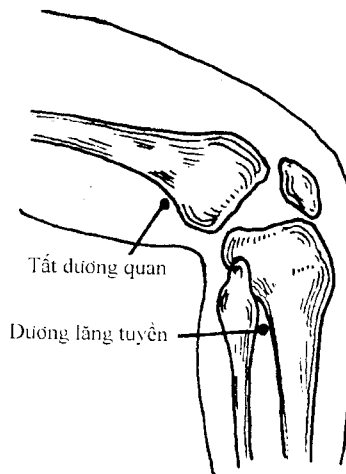
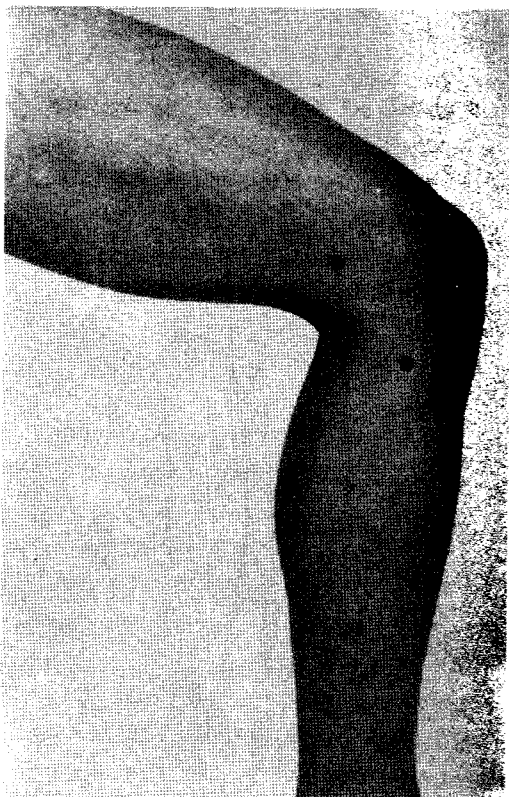
中瀆 GB 32 Zhòngdú

Mô tả huyệt Xác định huyệt Phong thị, xong đo xuống 2 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ sau cân đùi và cơ rộng ngoài bờ trước cơ hai đầu đùi, cơ rộng giữa. Dưới nữa là xương đùi - Thần kinh vận động cơ là nhánh dây mông trên, các nhánh đùi, và nhánh dây hông khoeo to. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L3.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức ống chân. ② Bại xuội chi dưới. ③ Đau dây thần kinh hông. ④ Viêm khớp gối.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,3 - 3 thốn. Cúu 7 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.



TÁT DƯƠNG-QUAN

膝陽關 GB 33 Xiyángguān

Mô tả huyết Khi điểm huyết hơi co đầu gối để thấy chỗ hõm và gân cơ. Trên huyết Dương Lăng-tuyến 3 thốn, chỗ hõm phía sau ngoài lõi cầu ngoài xương đùi.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ ngoài cân đùi và cơ rộng ngoài bờ trước gân cơ hai đầu đùi, cơ rộng giữa, đầu dưới xương đùi. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh hông trên, các nhánh dây thần kinh đùi và nhánh dây thần kinh hông khoeo to. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng đau tại chỗ. ② Khớp gối không co duỗi được, viêm khớp gối. ③ Cước khí.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức tới bên trong đùi chân.

DƯƠNG LĂNG-TUYỀN

陽陵泉 GB 34 Yánglíng quán

Mô tả huyết Khi điểm huyết nèn ngồi ngay co gối, thông chân thẳng xuống. Huyết ở chỗ hõm phía trước chỗ thân nối với đầu trên xương mác.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ mác bên dài và cơ duỗi chung các ngón chân, phía trước và trong đầu trên xương mác - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh cơ-da và dây thần kinh chày trước. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp gối. ② Đau thần kinh liên sườn. ③ Viêm túi mật. ④ Liệt nửa người. ⑤ Đau dây thần kinh tọa. ⑥ Tê, tay chân nhức mỏi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng hướng bờ sau xương ống chân. Sâu 1 - 3 thốn. Tại chỗ có cảm giác tê, căng, tức hoặc như điện giật xuống bàn chân. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

DUƠNG GIAO

陽交 GB 35 Yángjiào

Mô tả huyết Từ huyết Côn lôn ở mắt ngoài đo thẳng lên 7 thốn, huyết gần bờ xương mác trong khe cơ mác bên dài và cơ mác bên ngắn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ mác bên dài và cơ mác bên ngắn. Xương mác - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ - da. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Cuộc khí, nhức ống chân, đau gối. ② Đau thần kinh tọa. ③ Liệt chân. ④ Tức ngực. ⑤ Đau sườn. ⑥ Đắng miệng

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 25 phút.

NGOẠI KHÂU

外丘 GB 36 Wàiqiū

Mô tả huyết Trên mắt cá ngoài chân 7 thốn, huyết ở bờ trước xương mác.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa các cơ mác bên dài và cơ dấp, xương mác. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh cơ da và thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cẳng chân. ② Đau đầu, tức ngực. ③ Đau túi mật. ④ Viêm gan. ⑤ Liệt hạ chi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn.

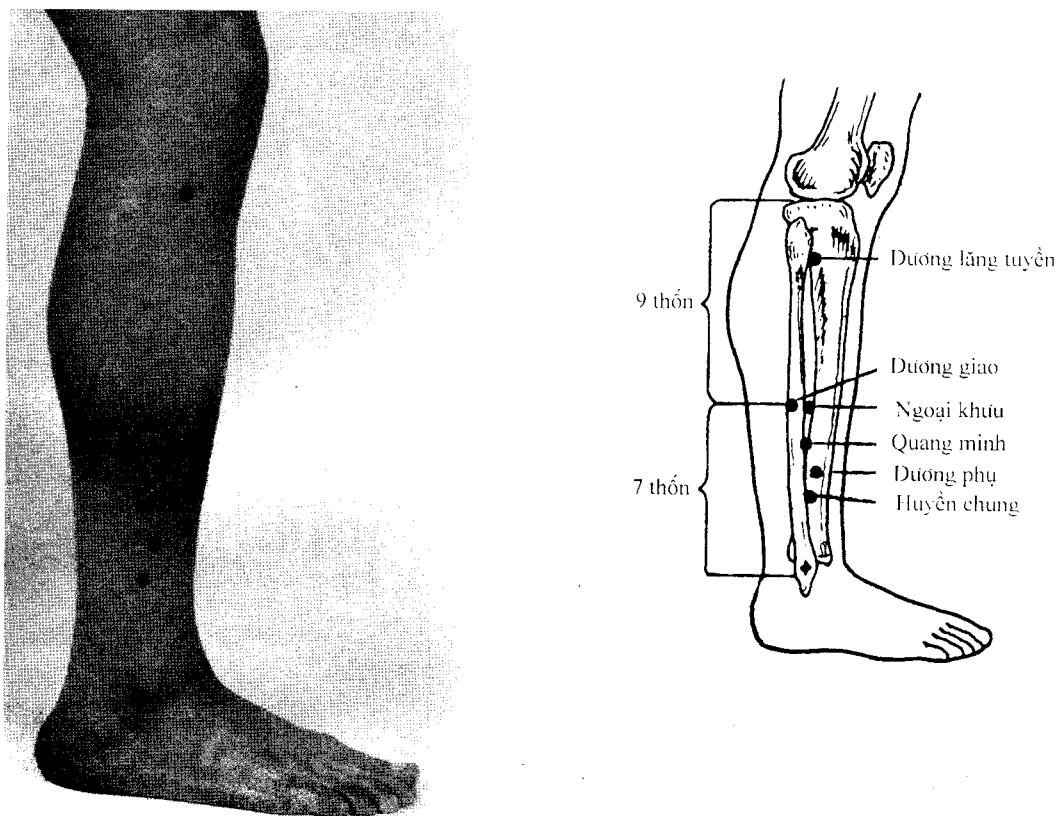
QUANG MINH

光明 GB 37 Guāngmíng

Mô tả huyết Trên mắt cá ngoài đo lên 5 thốn. Huyết ở sát bờ trước xương mác trong khe của cơ duỗi chung các ngón chân và cơ mác bên ngắn. Dưới là bờ trước xương mác - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh cơ-da cẳng chân. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Teo thần kinh thị giác, quáng gà, thị lực giảm, các bệnh ở mắt. ② Đau nhức nửa đầu. ③ Đau mắt ngoài cẳng chân.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, có cảm giác căng lan tới khớp gối và bên ngoài mu bàn chân. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.



DUƠNG PHỤ

陽輔 GB 38 Yáng fu

Mô tả huyết Trên mắt cá ngoài chân 4 thốn hơi xiên về trước 3 phân, sát bờ trước xương mác. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5

Tác dụng trị bệnh ① Nhức mỏi cẳng chân. ② Đau hông, đau gối. ③ Đau trên hố đòn. ③ đau mắt. ④ Đau đầu, nhức nửa đầu. ⑤ Đau họng. ⑥ Liệt hạ chi. ⑦ Nhức mỗi tứ chi. ⑧ Viêm da khớp.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng sâu 1 - 2 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 25 phút

HUYỀN CHUNG

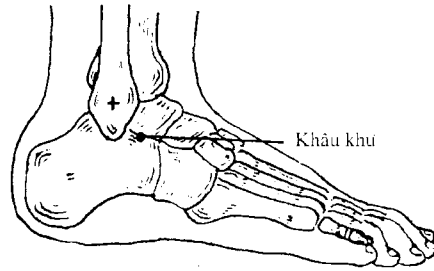
懸鐘 GB 39 Xuánzhòng

Mô tả huyết Đo từ ngoài mắt cá chân, thẳng lên 3 thốn. Huyết ở trên mắt cá ngoài chân sát bờ trước xương mác, ấn vào thấy ê tức.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ mác bên gần với bờ trước xương mác - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh cơ-da. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Cước khí, phong thấp ở chi dưới. ② Liệt nửa người. ③ Vẹo cổ nhức nửa đầu. ④ Lao hạch cổ đau nhức. ⑤ Thần kinh tọa. ⑥ viêm quanh tổ chức mềm khớp gối hoặc mắt cá. ⑦ Không thèm ăn. ⑧ Nhức trong xương. ⑨ Nóng trong ruột.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, có thể thấu Tam-âm giao, sâu 1 - 2 thốn. Khi kích thích có cảm giác căng tức hoặc lan xuống bàn chân. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



KHÂU KHU

丘墟 GB 40 Qíxù

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt nghiêng bàn chân vào trong để dễ tìm, thẳng ngón chân thứ 4 lên đến mắt cá, nơi có chỉ ngang có hõm phía trước mắt cá ngoài. Giữa 2 huyệt Giải Khê và Thân Mạch, ấn tay vào có cảm giác ê tức.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ duỗi ngắn các ngón chân, bờ sau ngoài cơ mác trước. Khe khớp xương hộp-thuyền-chêm 3 - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm túi mật. ② Đau thần kinh liên sườn. ③ Đau thần kinh tọa. ④ Não sung huyết. ⑤ Chuột rút ở cẳng chân.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn, châm mũi kim đối với khớp trong mắt cá lách mũi kim vào khe khớp. Tại chỗ có cảm giác căng tức. Cú 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

TÚC LÂM-KHẤP

足臨泣 GB 41 Zhúlínqì

Mô tả huyệt Chỗ hõm phía trước xương bàn chân 4 và 5.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là bờ ngoài gân duỗi ngón chân thứ 5 của cơ duỗi chung các ngón, cơ gian cốt mu chân. Khe giữa các đầu sau của xương bàn chân 4 và 5 - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây chày trước và dây chày sau. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau chân. ② Đau đầu, chóng mặt. ③ Viêm kết mạc. ④ Viêm tuyến vú. ⑤ Lao hạch cổ. ⑥ Đau hông sườn. ⑦ Ít sữa.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức có khi tê lan tới trước mắt ngón chân thứ 4. Cú 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐỊA NGŨ-HỘI

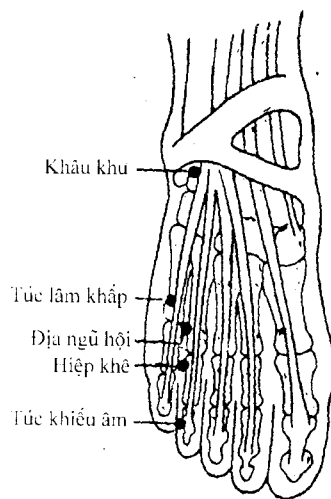
地五會 GB 42 Dì Wǔ Huì

Mô tả huyệt Tại khoảng khớp xương ngón chân thứ 4 trên bàn chân nơi chỗ hõm. Huyệt trong khoảng gian đốt xương bàn chân 4 - 5, chỗ hõm trước gân duỗi ngón chân út của cơ duỗi chung các ngón chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa gân duỗi ngón 4 và 5 của cơ duỗi dài các ngón chân, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đầu trước của các xương bàn chân 4 và 5. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Sung lưng bàn chân ② Û tai. ③ Viêm tuyến vú. ④ Mắt đỏ đau. ⑤ Đau lưng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn



HIỆP KHÊ

俠溪 GB 43 Xiá xì

Mô tả huyết Ép hai đầu ngón chân 4 và 5 vào nhau, ở khoảng giữa đốt xương thứ nhất ngón chân thứ 4 chỗ hõm gần kẽ. Huyết nằm ở đầu kẽ giữa hai ngón chân phía trên mu chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa các gân duỗi ngón 4 và 5 của cơ duỗi dài các ngón chân, gân duỗi ngón 4 của cơ duỗi ngắn các ngón chân, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đốt 1 các xương ngón chân 4 và 5 - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau sưng mu bàn chân, ngón út. ② Nào sung huyết. ③ Û tai, lảng tai. ④ Đau thần kinh liên sườn. ⑤ Sốt không ra mồ hôi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cú 2 - 3 lửa. Ôn cú 3 - 5 phút.

TÚC KHIÊU-ÂM

足竅陰 GB 44 Zúqiàoyìn

Mô tả huyết Bên ngoài ngón chân thứ 4, cách góc móng chân chừng 0,1 thốn. Huyết trên đường tiếp giáp da gan chân-mu chân.

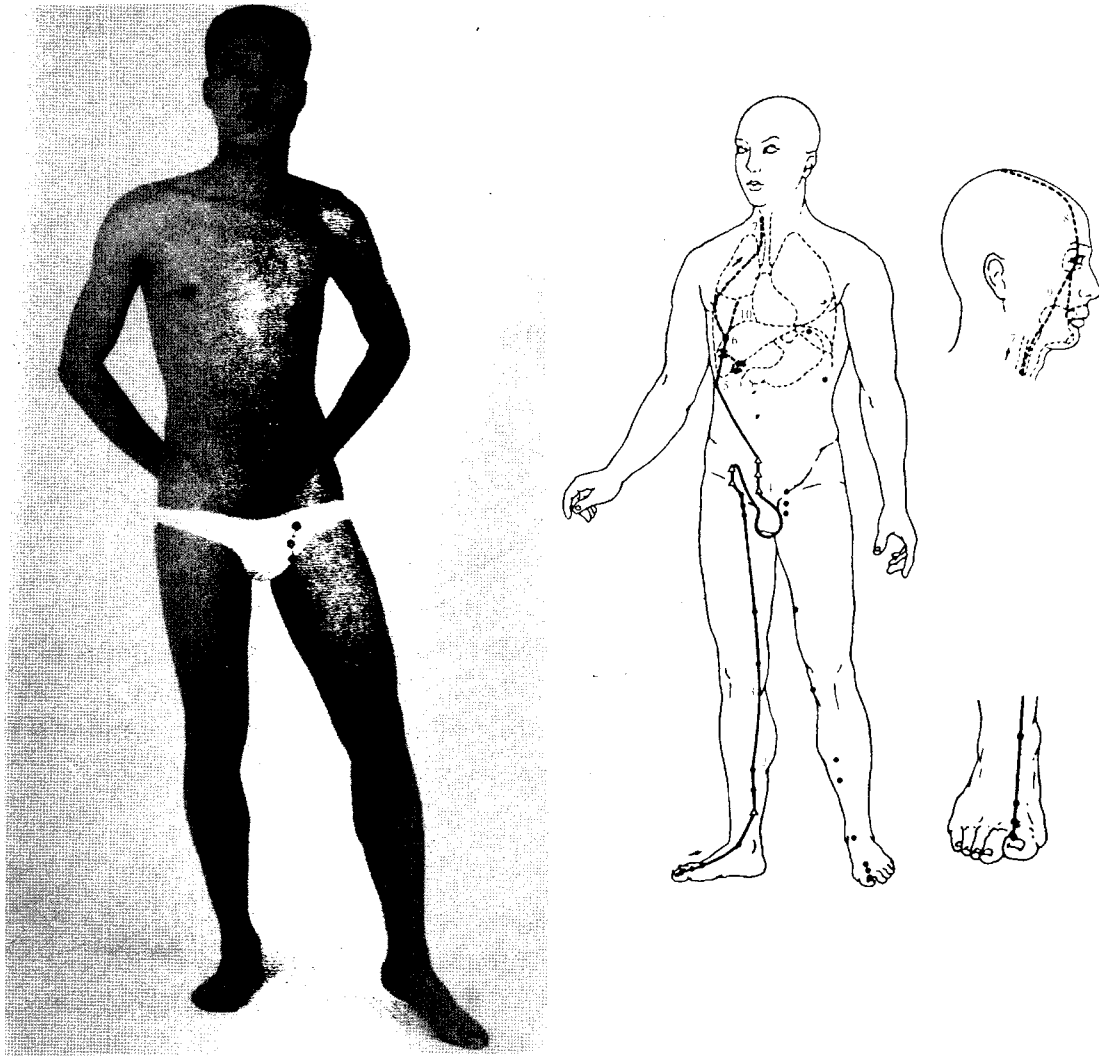
Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là xương ngón chân - Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức đầu. ② Viêm kết mạc. ③ Đau thần kinh hông sườn. ④ Viêm màng ngực. ⑤ Huyết áp cao. ⑥ Hen suyễn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn có thể châm nặn ra tí máu. Cú 2 - 3 lửa. Ôn cú 3 - 5 phút.

HUYỆT THUỘC KINH TÚC QUYẾT ÂM CAN

足厥阴肝经穴



Đường đi

1. Bắt đầu từ chòm lông góc ngoài móng chân cái, dọc mu chân lên trước mắt cá trong 1 thốn 2. Lên cẳng chân giao với kinh Túc Thái âm Tỳ rồi bắt chéo ra sau kinh này, ở trên mắt cá trong 8 thốn 3. Lên bờ trong khoeo chân dọc mặt trong đùi 4. Vào lông mu, vòng quanh bộ phận sinh dục ngoài, lên bụng dưới 5. Đi song song với đường Vị kinh 6. (thuộc về) Can 7. Liên lạc với Đởm 8. Xuyên qua cơ hoành, lên phân bố ở cạnh sườn 9. Đi dọc sau khí quản, thanh quản rồi lên vòm họng 10. Lên nối với tổ chức mạch quanh mắt, ra trán, rồi hội với Mạch Đốc ở giữa đỉnh đầu (Bách hội) 11. Phân nhánh từ chỗ chúc mạch quanh mắt xuống má, vòng vào trong môi. Từ Can qua cơ hoành vào Phế để nối với kinh Thủ Thái âm Phế (Linh khu - Kinh mạch).

Tạng phủ liên hệ Thuộc can, liên lạc với Đờm, đồng thời có liên hệ trực tiếp với Phế, Vị, Thận.

Huyệt vị trên đường kinh

- | | |
|----------------|----------------|
| 1. Đại đôn | 2. Hành gian |
| 3. Thái xung | 4. Trung phong |
| 5. Lôi cầu | 6. Trung đô |
| 7. Tắt quan | 8. Khúc tuyền |
| 9. Âm bao | 10. Túc Ngũ-lý |
| 11. Âm liêm | 12. Cấp mạch |
| 13. Chương môn | 14. Kỳ môn |

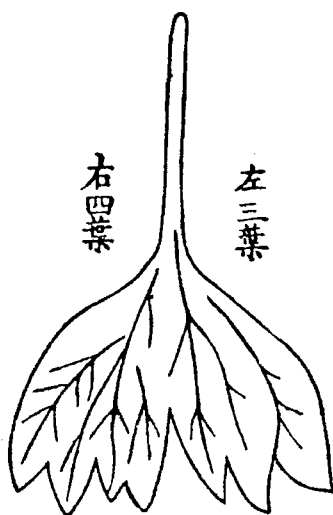
Huyết giao hội Tam-âm giao, Xung môn, Phủ xá (Túc Thái-âm). Khúc cốt, Trung cực, Quan nguyên (Mạch Nhâm).

Bệnh chứng chính

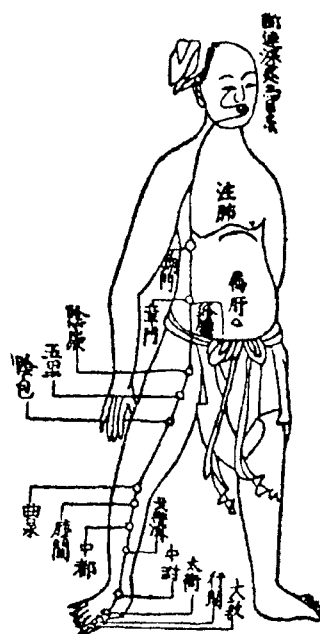
1. Vùng hông sườn căng tức
2. Bụng dưới, bài tiết, sinh dục

Ngoài kinh bị bệnh Đau đầu, chóng mặt ù tai, thị lực kém, phát sốt, tay chân co rút.

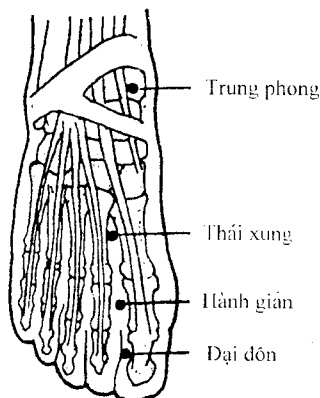
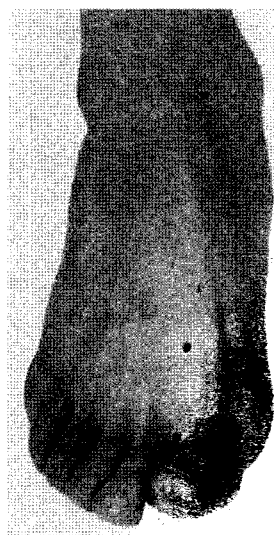
Nội tạng bị bệnh Đau nhức hoặc căng tức vùng hông sườn, đờ cứng căng tức bụng giữa, đau bụng, nôn mửa hoặc vàng da, mai hạch khí, đại tiện phân sống, đau bụng dưới, thoát vị, đái dầm, bí đái, tiểu vàng.



肝脏图



足厥阴肝经



ĐẠI ĐÔN

大敦 LR 1 Dàidùn

Mô tả huyết Tại đốt thứ nhất ngón chân cái trên gốc móng chân trong cách móng chừng 0,2 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ bám của gân cơ duỗi dài riêng ngón cái, vào là xương đốt 2 ngón cái. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh chày trước. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau ngón cái. ② Viêm dịch hoàn. ③ Sa tử cung. ④ Đau thoát vị. ⑤ Băng lậu. ⑥ Đái rắt, đái ra máu, đái dầm. ⑦ Hysteria.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 7 lửa.

HÀNH GIAN

行間 LR 2 XíngJiàn

Mô tả huyết Ép ngón chân cái sát vào ngón thứ hai, chỗ bên kề ngón chân cái. Huyết nằm trên đầu kê của 2 ngón trên, ở phía mu chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa các gân duỗi ngón 2 của cơ duỗi dài và duỗi ngắn các ngón chân ở phía ngoài, với các gân duỗi dài riêng ngón 1 và gân duỗi ngón 1 của cơ duỗi ngắn các ngón chân ở phía trong. Cơ gian cốt mu chân. Khe giữa các đốt 1 xương ngón chân 1 và 2 - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau ngón chân, tê ngón chân. ② Đau do thoát vị ruột. ③ Viêm dịch hoàn. ④ Trẻ con co quắp giật cấp tính. ⑤ Có kinh nguyệt nhiều. ⑥ Đau hai bên sườn. ⑦ Đỏ mắt. ⑧ Động kinh mất ngủ. ⑨ Nhức đầu, hỏa vượng có tính cách thực chứng.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn có cảm giác căng đau ở lưng bàn chân. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút

THÁI XUNG

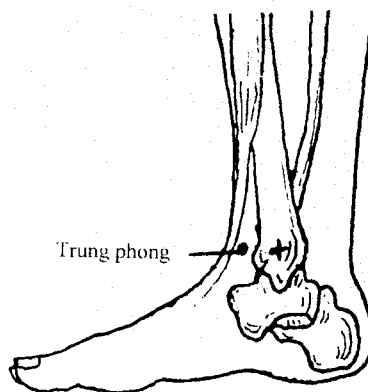
太冲 LR 3 Tàichòng

Mô tả huyết Sau kê giữa ngón chân 1 và 2, đo lên 1,5 thốn. Huyết ở góc tạo nên bởi hai đầu xương sau bàn chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ duỗi dài riêng ngón cái, cơ duỗi ngắn các ngón chân, cơ gian cốt mu chân, khe giữa các đầu sau của các xương bàn chân 1 và 2. Thần kinh hông khoeo trong của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 4 cùng đi qua. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh chày trước và nhánh của dây thần kinh chày sau. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4 hoặc L5.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu chóng mặt. ② Viêm gan. ③ Kinh nguyệt không đều. ④ Mồ hôi không cầm sau khi sinh. ⑤ Bí đái. ⑥ Huyết áp cao. ⑦ Mất ngủ. ⑧ Viêm tuyến vú. ⑨ Chứng giảm tiểu bản. ⑩ Đau nhức các khớp tay chân.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn, có thể thấu Dũng tuyền, tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc tê như điện xuống đáy chân. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



TRUNG PHONG

中封 LR 4 Zhòngfēng

Mô tả huyết Vẽnh bàn chân lên xương để lộ rõ gân cơ, huyết ở trước bờ dưới mắt cá chân trong 1 thốn. Giữa huyết Giải Khê và Thương Khâu.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ trong gân cơ chày trước, khe khớp của xương sên và xương gót - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây chày trước. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Bệnh thuộc tổ chức mềm quanh khớp chân. ② Viêm gan. ③ Bí đái. ④ Đau dương vật. ⑤ Thoát vị. ⑥ Đau bụng dưới. ⑦ Di tinh.

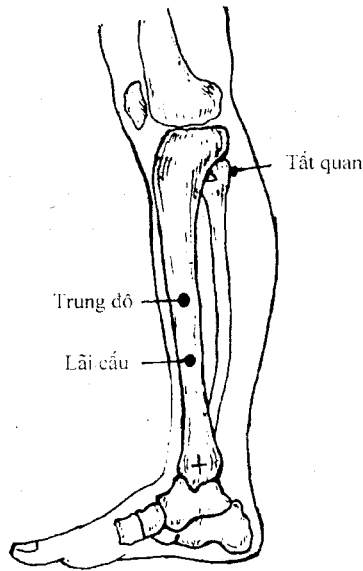
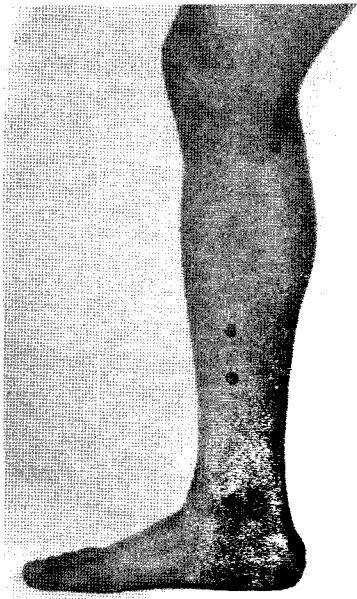
Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cú 3 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

LÃI CẦU

蠡沟 LR 5 Lígòu

Mô tả huyết Xác định mặt trong xương chày, từ mắt cá trong đo lên 5 thốn. Huyết ở 1/3 sau của mặt trong xương chày.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là mặt trước trong của xương chày. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.



Tác dụng trị bệnh ① Đau căng chân trong. ② Kinh nguyệt không đều. ③ Viêm màng trong tử cung. ④ Bí đại. ⑤ Viêm dịch hoàn. ⑥ Đau thoát vị. ⑦ Tính dục mạnh.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, vào bờ sau xương chày, sâu 0,5 - 1 thốn. Có cảm giác căng tức tại chỗ - Châm xiên trong điều trị ở thân mình thì hướng mũi kim lên bờ sau xương chày 1,5 - 2 thốn, sau khi đắc khí về mạnh có cảm giác căng tức có thể lan tới đầu gối, có khi lan tới vùng sinh dục. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 3 - 5 phút.

TRUNG ĐÔ

中都 LR 6 Zhòngdù

Mô tả huyết Mất cá chân trong đo lên 7 thốn, huyết Lãi cầu thẳng lên 2 thốn, bờ sau xương chày.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là giữa xương chày và cơ dẹt - Nhánh giữa dây thần kinh hiển của tiết đoạn thắt lưng 3 - 4. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Rong kinh. ② Viêm gan cấp tính. ③ Tê liệt chi dưới.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 3 - 10 phút.

TẤT QUAN

膝關 LR 7 Xiguàn

Mô tả huyết Xác định huyết Âm Lăng-tuyền. Huyết Tất quan ở chỗ hõm ngang với huyết Âm Lăng-tuyền và sau huyết này độ 1 khoát ngón tay. Ngồi co chân để điểm huyết.

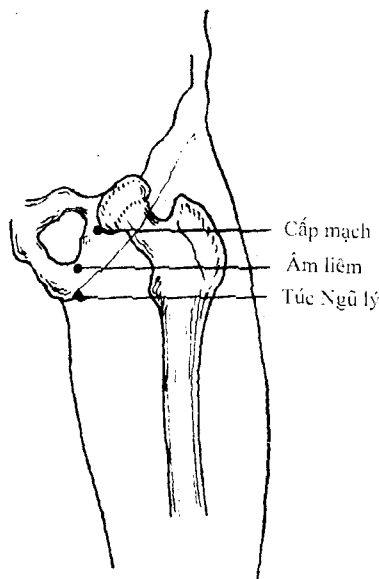
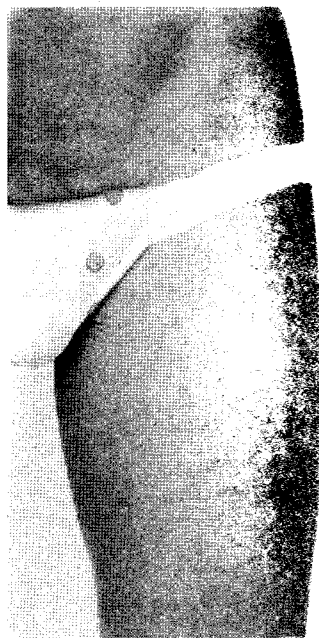
Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là phần trên cơ sinh đôi trong cơ khoeo, chỗ bám của gân cơ bán mạc vào mặt sau xương chày - thần kinh vận động cơ là nhánh của dây chày sau và nhánh của dây thần kinh hông khoeo to. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L4.

Tác dụng trị bệnh ① Thường có tác dụng tại chỗ trị viêm khớp gối. ② Thống phong.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 phút.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm cơ đùi trong. ② Tiểu khó, bí đái, đái không tự chủ. ③ Đau bụng dưới. ④ Kinh không đều. ⑤ Đau thắt lưng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng sâu 1,5 - 3 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



TÚC NGŨ-LÝ

足五里 LR 10 Zúwuli

Mô tả huyết Xác định huyết Âm liêm, rồi đo xuống 1 thốn hoặc dưới nếp nhăn của bẹn 3 thốn ở bờ trong động mạch đùi.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ lược và cơ khép nhỏ, cơ khép bé và các cơ bịt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây bịt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau mặt trong đùi. ② Lở búi đái. ③ Bí đái, đái dầm. ④ Thích ngủ.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 3 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* **Chú ý** Không châm sâu, dễ tổn thương bó mạch thần kinh đùi.

ÂM LIÊM

陰廉 LR 11 Yínlián

Mô tả huyết Khi điểm huyết bảo bệnh nhân nằm ngửa, sờ động mạch nhảy ở bẹn. Huyết nằm sát bờ trong động mạch đùi và dưới cung đùi hay nếp nhăn của bẹn 2 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ lược và cơ khép nhỏ, cơ khép bé và cơ bịt. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh bịt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L5, hoặc L2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau âm hộ. ② Sa tử cung, sưng tinh hoàn, đau dương vật, đau háng. ③ Kinh nguyệt không đều, phụ nữ vô kinh, rối loạn kinh nguyệt. ④ Bạch đới,

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 3 - 5 phút.

* **Chú ý** Khi châm tránh làm tổn thương bó mạch thần kinh ở đùi.

CẤP MẠCH**急脈 LR 12 Jímài**

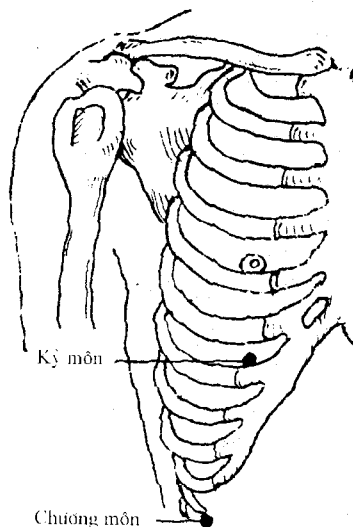
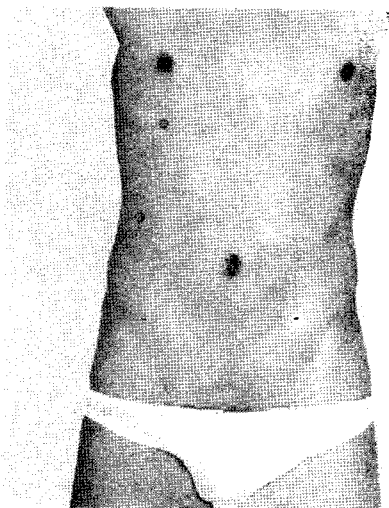
Mô tả huyết Ở háng, huyết nằm trên nếp lằn của bẹn, dưới cung đùi, trên và ngoài huyết Khi xung độ 0,5 thốn, ngoài Nhâm mạch 2,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cung đùi Fallope, khe cơ lược và cơ khe khép nhỏ, cơ khép bé và cơ bịt - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh bịt. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1, L2.

Tác dụng trị bệnh ① Sưng đau ngọc hành, sưng đau âm hộ, sa tử cung. ② Suy nhược sinh dục.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, 1 - 1,5 thốn. Cú 3 - lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút

* **Chú ý** Khi châm tránh làm tổn thương bó mạch thần kinh và vỡ động mạch ở đùi.

**CHƯƠNG MÔN****章門 LR 13 Zhàngmén**

Mô tả huyết Dưới đầu của xương sườn cụt thứ 11.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ chéo to của bụng, cơ chéo bé của bụng, cơ ngang bụng, mạc ngang, đầu xương sườn 11, phúc mạc. Dưới nữa là bờ dưới gan hay lách, Đại-trường lên hoặc xuống - Thần kinh vận động cơ là 6 dây thần kinh gian sườn dưới cùng và dây thần kinh bụng-sinh dục. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10.

Tác dụng trị bệnh ① Tỳ sưng lớn. ② Viêm gan. ③ Đau hông sườn. ④ Đau ngực. ⑤ Đau thắt lưng. ⑥ Sôi bụng, đầy bụng. ⑦ Tiêu hóa kém, sinh ruột ăn không ngon. ⑧ Sốt rét. ⑨ Buồn nôn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng hoặc xiên, sâu 0,8 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức, đồng thời chạy tê ra sau thành bụng. Cú 3 lửa. Ôn cứu 10 - 30 phút

* **Chú ý** Phía dưới huyết, bên phải là gan, bên trái là tụy tạng, bệnh gan tụy lớn không được châm sâu.

KỶ MÔN

期門 LR 14 Qimén

Mô tả huyết Nằm giữa, huyết là giao điểm của hai đường thẳng ngang qua đầu núm vú và đường ngang qua huyết Cự khuyết thường nằm vào bờ trên của xương sườn 7.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ chéo to của bụng, các cơ gian sườn 6. Dưới nữa là gan (bên phải), lá lách (bên trái) - Thần kinh vận động cơ là dây thần kinh liên sườn. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T6.

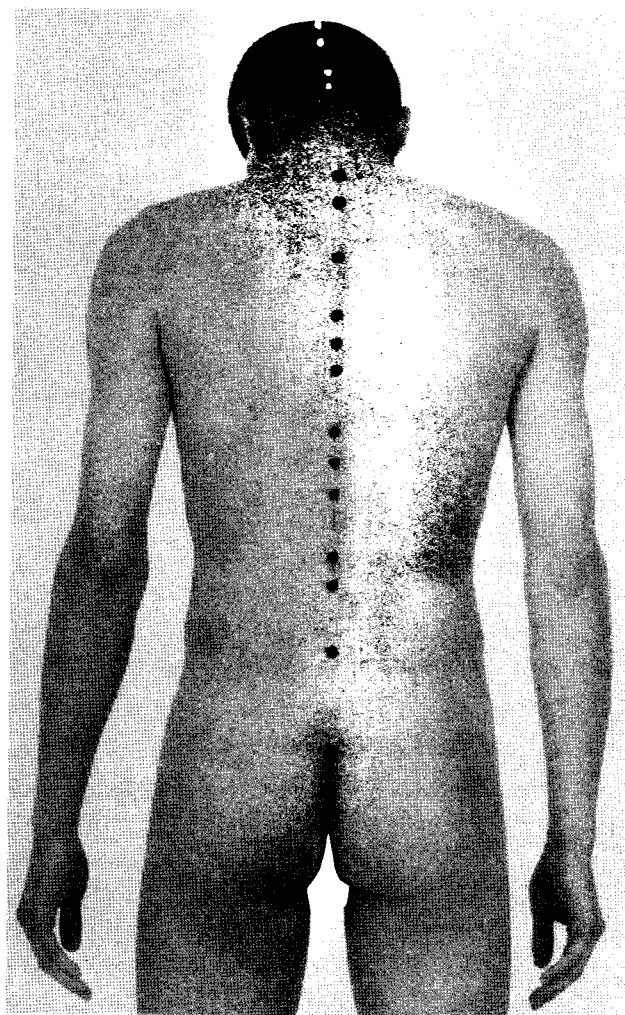
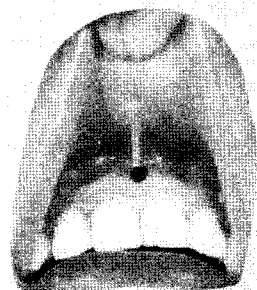
Tác dụng trị bệnh ① Túc ngực. ② Đau thần kinh liên sườn. ③ Đau xóc hai bên sườn. ④ Mờ mắt. ⑤ Viêm túi mật. ⑥ Viêm màng ngực. ⑦ Viêm gan. ⑧ Ợ mửa nước chua.

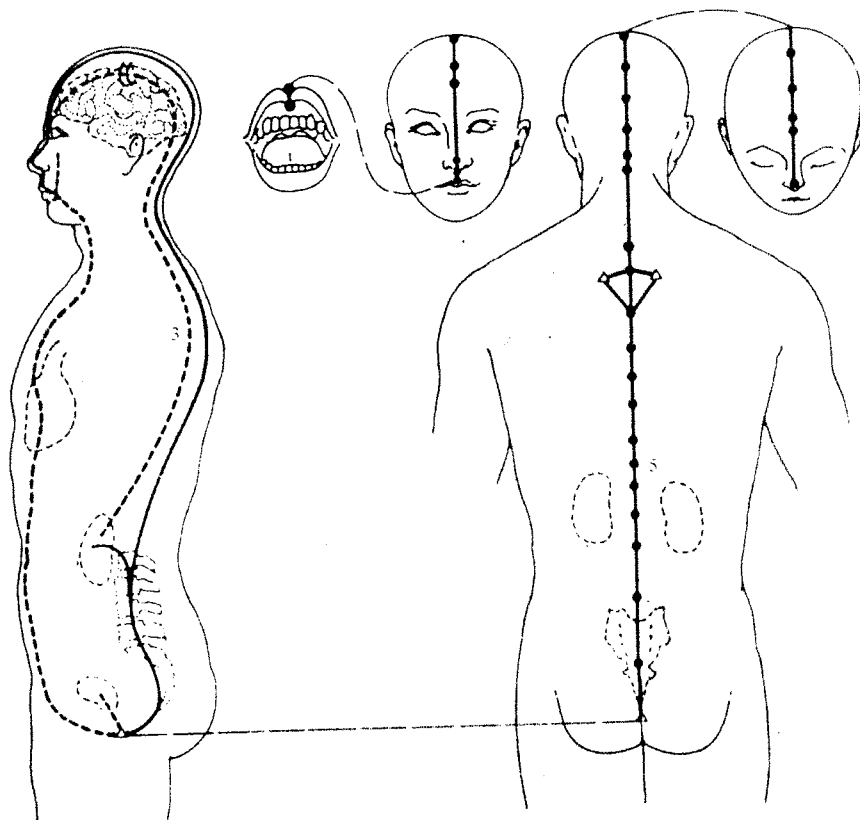
Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 thốn có cảm giác lan ra ở thành bụng. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút

* *Chú ý* Không nên châm sâu quá vì dưới là gan (bên phải), hoành kết trường và đáy bao tử (bên trái).

HUYỆT THUỘC MẠCH ĐỐC

督脉穴





Đường đi

Gồm có 4 nhánh:

- *Nhánh thứ nhất* 1. Bắt đầu vùng Hội âm ở bụng dưới phân bố lên dọc theo cột sống đến huyết Phong phủ sau cổ 3. Lọc vào não 4. Lên đỉnh đầu, sang trán 5. Lên theo trụ mũi (Nạn kinh).

- *Nhánh thứ hai* 2. Bắt đầu ở trong bào cung bụng dưới, đi dưới xuống tầng sinh môn, đến vùng Hội âm qua mút xương cùng-cụt, từ mút cùng cụt này vòng quanh vùng mông cùng với mạch của Túc Thiếu-âm từ bên trong đùi đi lên và cùng hội với kinh mạch của Túc Thái-dương, quay lui nhập lại sâu trong xương sống (vào tạng Thận).

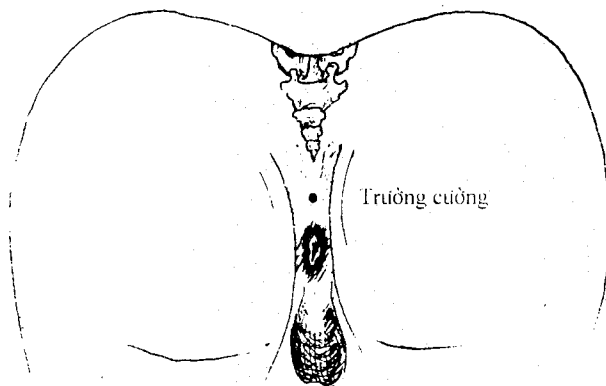
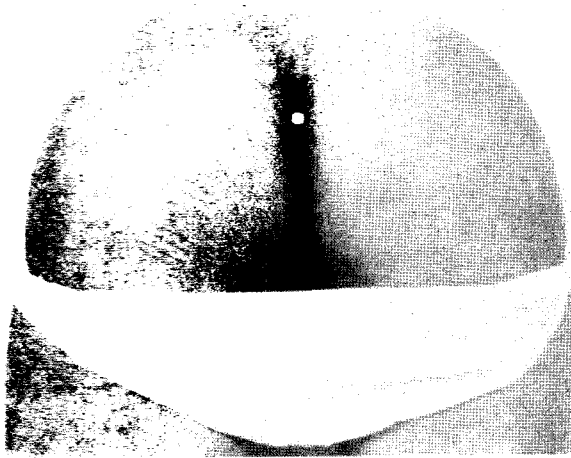
- *Nhánh thứ ba* Cùng bắt đầu với mạch Túc Thái-dương ở nơi khoeo trong mắt, lên trán rồi lại giao hội vào đỉnh đầu. Nhập lọc vào não, lại phân chia xuống dưới cổ gáy, dọc theo hai bên đốt sống đi xuống đến trong thất lưng, cùng liên hệ với Thận.

- *Nhánh thứ tư* Từ bụng dưới đi thẳng lên, qua bụng, rốn, hướng lên xuyên thông vào tim, rồi nhập vào huyệt lên đến mặt má vòng quanh miệng môi đến vùng giữa dưới mắt (Tổ vản - Cốt không luận).

Tạng phủ liên hệ Thận, bào cung, tửy não.

Huyệt vị trên đường kinh

- | | |
|-----------------|---------------|
| 1. Trường cường | 2. Yêu du |
| 3. Dương quan | 4. Mệnh môn |
| 5. Huyền khu | 6. Tích trung |
| 7. Trung khu | 8. Cân túc |
| 9. Chí dương | 10. Linh đài |



TRƯỜNG CƯỜNG

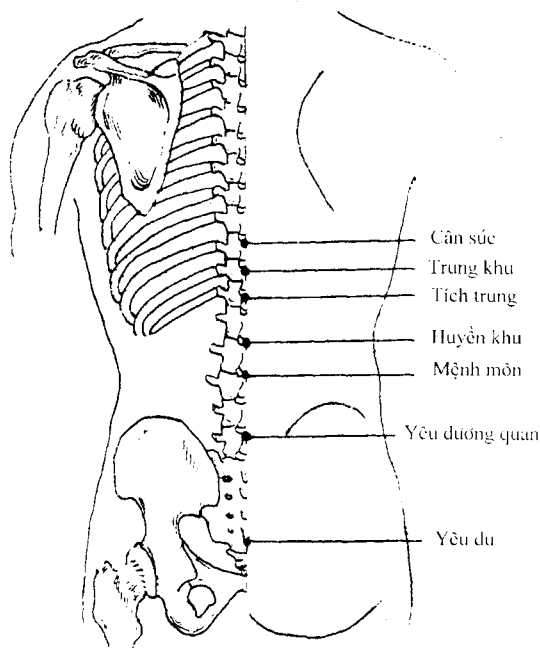
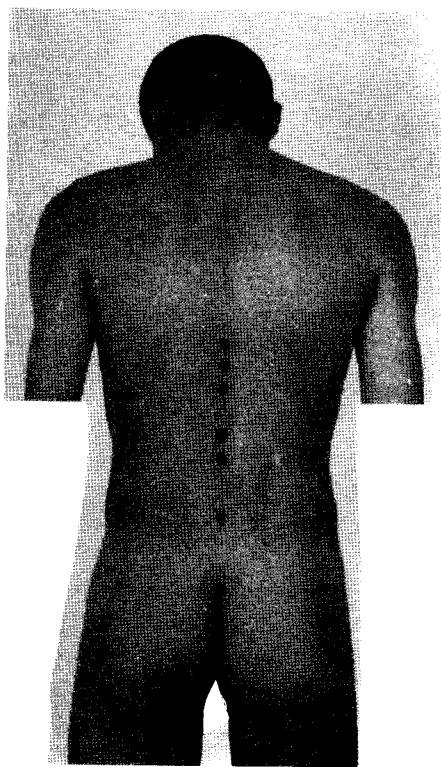
長強 DU 1 Cháng qiáng

Mô tả huyệt Huyệt ở giữa hậu môn và trước đầu xương cụt. Khi điểm huyệt nằm chồm hõm hoặc chồm hum, đầu gối vào bụng.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là đường thố hậu môn - xương cụt, có cơ thắt ngoài hậu môn, cơ nâng hậu môn bám vào đường thố này. Dưới nữa là khoang dưới phúc mạc - Thần kinh vận động cơ do nhánh của dây thẹn trong. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S5 hoặc Col.

Tác dụng trị bệnh ① Trị ra máu. ② Sa trực trường. ③ Lở láy cơ quan sinh dục. ④ Ía chảy. ⑤ Liệt dương. ⑥ Tâm thần phân liệt.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, vào giữa bờ xương cụt và trực trường, sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức có thể lan tới hậu môn, có khi chạy tới Mạng môn, hoặc theo Đốc mạch. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



YÊU DU

腰俞 DU 2 Yàoshù

Mô tả huyết Dưới đốt xương cùng thứ 4, ở khe xương cùng (có sách nói giữa 2 huyết Hạ liêu).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cân của khối cơ chung ở rãnh cột sống, dây chằng cùng cụt. Dưới nữa là móm gai đốt sống cùng 4 - Thần kinh: Nhánh dây cụt của đoạn đuôi ngựa và tiết đoạn thần kinh cùng 4 - 5 ($S_4 - S_5$). Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S_5 và $Co1$.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thắt lưng. ② Đau xương cùng-cụt. ③ Kinh nguyệt không đều. ④ Động kinh. ⑤ Trĩ. ⑥ Đái không tự chủ. ⑦ Tê liệt chi dưới.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,7 - 1,5 thốn. Cú 3 - 15 lửa. Ôn cú 0 - 20 phút.

YÊU DƯƠNG-QUAN

腰陽關 DU 3 Yàoyángguān

Mô tả huyết Ở giữa gai sau hai đốt sống thắt lưng 4-5, ngang với mào chậu.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, chỗ bám của cân khối cơ chung rãnh cột sống, cơ ngang-gai dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống - Thần kinh là nhánh sau dây thần kinh thắt lưng 4. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sống. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L_4 .

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức vùng thắt lưng-cùng. ② Liệt chi dưới. ③ Kinh nguyệt không đều. ④ Di tinh, liệt dương. ⑤ Viêm ruột mãn tính.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, mũi kim hơi hướng lên trên, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng, khi châm sâu có cảm giác tê như điện giật lan xuống hai chân. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cú 5 - 20 phút.

MỆNH MÔN

命門 DU 4 Mìngmén

Mô tả huyệt Chỗ hõm dưới đầu móm gai đốt sống thất lưng thứ hai.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân ngực-thất lưng của cơ lưng to, chỗ bám của cơ răng bé sau dưới, cơ gian gai, cơ ngang-gai, dây chằng trên gai, dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sống. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau dây thần kinh thất lưng. ② Viêm tửu sống. ③ Viêm màng trong, ngoài tử cung. ④ Đái dầm. ⑤ Liệt dương, bệnh thuộc bộ phận sinh dục, bài tiết. ⑥ Lạnh tử ống quyển trở xuống bàn chân (chân dương suy).

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, mũi kim hơi hướng lên trên, sâu 1 - 1,5 thốn, có cảm giác căng tức tại chỗ. Khi châm sâu vào khoảng giữa đốt sống thất lưng 1 - 2 thì hai chân có cảm giác như kiến bò hoặc tê như điện giật lan tỏa xuống hai chân. Cứu 3 - 7 lửa. Tuổi trẻ khi cứu nên coi chừng, có thể trở hỏa lên đầu gây nhức đầu khó ngủ chóng mặt. Ôn cứu 10 - 30 phút.

HUYỀN KHU

懸樞 DU 5 Xuánshù

Mô tả huyệt Ngồi ngay hơi cúi xuống đè dưới đốt xương sống thứ 13 (xương thất lưng thứ 1). Huyệt ở chỗ hõm dưới đầu móm gai đốt sống thất lưng 1.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân ngực - thất lưng của cơ lưng to, chỗ bám của cơ răng bé sau dưới, cơ gian gai, cơ ngang-gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sống. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cứng vùng xương thất lưng. ② Đau bụng, ỉa chảy. ③ Lỵ. ④ Sa trực tràng.

Phương pháp châm cứu Châm Xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

TÍCH TRUNG

脊中 DU 6 Jìzhōng

Mô tả huyệt Dưới gai đốt sống lưng thứ 11 nơi chỗ hõm. Khi điểm huyệt nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là chỗ bám của gân cơ thang, cân ngực-thất lưng của cơ lưng to, cơ răng bé sau-dưới, cơ gai dài của lưng, cơ ngang-gai, dây chằng trên gai, dây chằng vàng, dưới nữa là ống sống - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây sọ não XI, nhánh đám rối cổ sâu, các nhánh của dây sống. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11.

Tác dụng trị bệnh ① Đau vai lưng. ② Tê liệt chi dưới. ③ Động kinh. ④ Viêm gan.

Phương pháp châm cứu Châm Xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 lửa.

TRUNG KHU

中樞 DU 7 Zhōngshù

Mô tả huyệt Dưới gai đốt sống lưng thứ 10 ở chỗ hõm. Khi điểm huyệt ngồi hoặc nằm sấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ thang, cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang-gai, dây chằng trên gai, chằng gian gai dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sau và các nhánh của dây thần kinh sống. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng-thắt lưng. ② Tê liệt chi dưới. ③ Viêm gan. ④ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

CÂN SÚC

筋縮 DU 8 Jinsuò

Mô tả huyết Khi điểm huyết ngồi hơi cúi đầu xuống hoặc nằm sấp, lấy huyết ở chỗ hõm dưới đầu móm gai đốt sống lưng thứ 9.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ thang, cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang-gai, dây chằng trên vai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng, dưới nữa là ống sống - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T9.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng, đau thắt lưng. ② Đau liên sườn. ③ Đau thần kinh xương thắt lưng có tính cách căng thẳng. ④ Động kinh. ④ Uốn ván. ⑤ It-tê-ri. ⑥ Viêm gan. ⑦ Viêm túi mật. ⑧ Viêm màng ngực. ⑨ Đau dạ dày.

Phương pháp châm cứu Châm chích lên, sâu 0,5 - 1 thốn. Có tác giả luôn kim dưới móm gai hướng vào giữa đốt sống lưng 9 - 10. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

CHÍ DƯƠNG

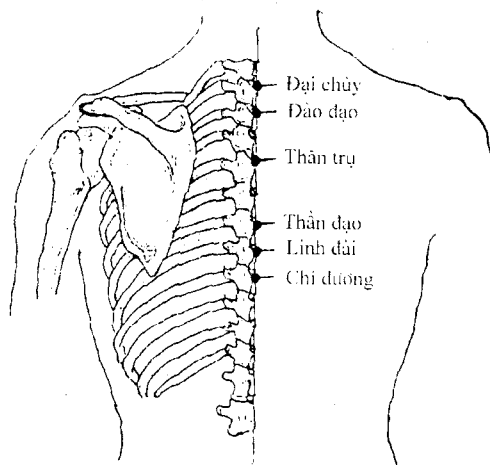
至陽 DU 9 Zhiyáng

Mô tả huyết Ngồi ngay, hơi cúi đầu phía trước, ấn tại dưới đốt xương sống thứ 7 là huyết. Hoặc là điểm gặp nhau của đường nối hai đầu móm xương bả vai và đường dọc xương sống.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ thang, cân ngực-thắt lưng của cơ lưng to, cơ gai dài của lưng, cơ ngang-gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T7.

Tác dụng trị bệnh ① Đau thần kinh liên sườn. ② Đau lưng. ③ Viêm gan. ④ Viêm túi mật. ⑤ Viêm màng ngực. ⑥ Vàng da. ⑦ Sỏi bụng. ⑧ Không muốn ăn. ⑨ Ho suyễn. ⑩ Túc ngực.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,7 - 1 thốn, có cảm giác căng tức ở dưới vai hoặc lan ra trước ngực. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.



LINH ĐÀI

靈台 DU 10 Lینگ Tái

Mô tả huyệt Chỗ hõm dưới đầu móm gai đốt sống lưng 6.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là gân cơ thang, cơ gai dài của lưng, cơ ngang-gai, dây chằng trên vai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T6.

Tác dụng trị bệnh ① Đau sống lưng. ② Cứng gáy. ③ Đỉnh nhọt. ④ Suyễn, viêm khí quản. ⑤ Giun chui ống mật. ⑥ Sốt rét. ⑦ Đau bao tử.

Phương pháp châm cứu Châm mũi kim hướng chéo lên trên sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc có khi lan đến dưới vai hoặc trước ngực. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

THẦN ĐẠO

神道 DU 11 Shéndào

Mô tả huyệt Ở chỗ hõm giữa gai sau 2 đốt sống lưng thứ 5 - 6. Khi điểm huyệt nằm sấp hoặc hơi ngồi khom lưng.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là gân cơ thang, cơ gai dài của lưng, cơ ngang gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, nhánh đám rối cổ sâu và các nhánh của dây thần kinh sống (nhánh trong của nhánh sau dây thần kinh ngực 5). Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T5.

Tác dụng trị bệnh ① Sốt nhiệt cao. ② Bệnh thuộc tạng tim. ③ Sốt rét. ④ Động kinh. ⑤ Đau thần kinh liên sườn.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* **Chú ý** Khi châm huyệt này lỗ ngọ châm sinh ra hôn mê như chết, dùng huyệt Trường cường để hóa giải, châm sâu 1,5 thốn kích thích. Khi cứu nên cẩn thận.

THÂN TRỤ

身柱 DU 12 Shēnzhù

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt ngồi hơi cúi đầu xuống. Dưới gai đốt sống thứ 3, nơi chỗ hõm.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là gân cơ thang, gân cơ trám, cơ gối cổ, cơ gai dài của lưng, cơ ngang vai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, các nhánh của đám rối cổ, các nhánh của thần kinh sống. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau lưng hông. ② Viêm khí quản. ③ Viêm phổi, lao phổi. ④ Suyễn. ⑤ Bệnh tâm thần. ⑥ Y bệnh (It-tê-ri). ⑦ Huyệt trị bệnh tâm thần phân liệt, đau cột sống thắt lưng-sốt rét rất có hiệu quả.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, mũi kim hướng lên, sâu 0,7 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc nặng hoặc lan ra dưới vai. Không nên châm sâu quá. Cứu 3 - 5 lửa. Khi cứu nên cẩn thận. Ôn cứu 10 - 20 phút.

ĐÀO ĐẠO

陶道 DU 13 Táodào

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt ngồi ngay, dưới đốt xương sống thứ nhất, huyệt ở chỗ hõm dưới đầu móm gai đốt sống lưng thứ nhất.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là gân cơ thang, gân cơ trám, gân cơ răng bẻ sau-trên, cơ gối đầu, cơ gai dài của lưng, cơ ngang-gai, dây chằng trên gai, dây chằng gian gai, dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh sọ não số XI, các nhánh đám rối cổ, các nhánh của thần kinh sống. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T1.

Tác dụng trị bệnh ① Co giật các cơ vùng đầu cổ. ② Đau đầu. ③ Đau cột sống, yếu cột sống. ④ Sốt cấp tính. ⑤ Lao phổi. ⑥ Sốt rét. ⑦ Cảm cúm. ⑧ Hoảng hốt. ⑨ Ra mồ hôi trộm.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, mũi kim hơi xiên lên trên, sâu 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức xuống dưới hoặc lan ra hai bên vai. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Khi cứu cần chú ý vì huyệt này nằm trên Đốc mạch.

ĐẠI CHUY

大椎 DU 14 Dàzhui

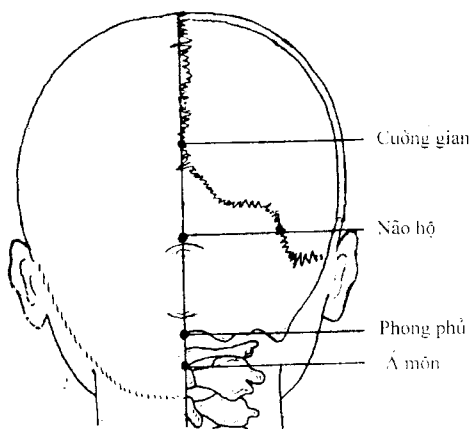
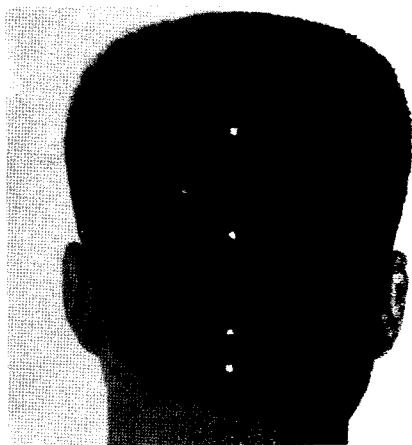
Mô tả huyệt Khi điểm huyệt ngồi ngay hơi cúi đầu xuống một tí, bảo bệnh nhân quay đầu qua lại phải trái, u xương tròn nào cao nhất động dẩy dưới ngón tay nhiều là xương cổ thứ 7. Huyệt nằm dưới đầu móm gai này (Trên đầu móm gai xương sống lưng thứ nhất).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ gân thang, cơ gân trám, gân cơ răng bẻ sau-trên, cơ gối đầu, cơ gian gai, cơ ngang-vai, dây chằng trên gai và dây chằng giữa vai, dây chằng vàng. Dưới nữa là ống sống. Nhánh sau dây thần kinh cổ 8 và nhánh trong của nhánh sau dây thần kinh ngực 1. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C8.

Tác dụng trị bệnh ① Cứng gáy, vẹo cổ. ② Nhiệt cấp tính, sốt cao. ③ Đau đầu đau lưng. ④ Sốt rét. ⑤ Cảm cúm. ⑥ Ho, đau ngực. ⑦ Lao phổi. ⑧ Động kinh. ⑨ Viêm khí quản, phế khí thũng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi xiên lên trên 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức xuống dưới hoặc lan ra hai bên vai. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Trong trường hợp tiết ứ dịch phế quản khi về kim, nếu bệnh nhân có phản ứng thở dội lên, thường có kết quả tốt.



Á MÔN

啞門 DU 15 Yǎ Mén

Mô tả huyết Huyết nằm giữa hai mỗm gai của đốt sống cổ 1 và 2. Khi điểm huyết nên ngồi thẳng, đầu hơi cúi tới phía trước.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ thang, cơ bán gai, cơ thẳng sau đầu to, màng đội-trục sau. Dưới mỗm là ống sống. Thần kinh vận động cơ do 3 ngành sau của 3 dây thần kinh sống cổ trên và nhánh của dây sọ não số XI. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau cứng vùng gáy. ② Đau cứng cột sống. ③ Xuất huyết mũi không cầm. ④ Câm, ngọng nghịu, lưỡi khó phát âm, rụt lưỡi, teo lưỡi, mất tiếng đột ngột. ⑤ Diên cuồng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, mũi kim hướng tới phía miệng của bệnh nhân ngang với trái tai. Khi châm không được thủ pháp với kỹ thuật vê kim hoặc dề thấp. Tại chỗ có cảm giác căng tức, khi châm sâu có cảm giác như điện giật xuống tứ chi, gập cảm giác này lập tức phải rút kim lui không được châm sâu thêm nữa. Khi sử dụng huyết này cần phải nắm vững độ sâu, không được châm quá sâu hoặc chéch lên trên vì gặp hành tủy, nếu châm dụng vào hành tủy thì bệnh nhân có thể đứng tim và ngưng thở ngay. Cầm cứu. Cú có thể phát sinh nhức đầu, nặng lắm gây câm hoặc sinh các biến chứng khác.

PHONG PHỦ

風府 DU 16 Fēng fǔ

Mô tả huyết Cúi đầu xuống thì gân cơ thang nổi lên ở chỗ bám vào hộp sọ. Ngửa đầu lên thì khe xương hõm xuống có thể sờ được đáy hộp sọ. Huyết ngay ở chỗ hõm giữa hai cơ thang ngang với đáy hộp sọ. Thường lấy ở chỗ hõm giữa gáy, trên chân tóc 1 thốn, giữa khe xương chẩm và đốt sống cổ 1.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu, cứng gáy. ② Cảm mạo. ③ Tê tứ chi. ④ Trúng phong. ⑤ Bệnh tâm thần.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cầm cứu.

* **Chú ý** Bên dưới là hành tủy không được châm sâu hoặc chéch kim lên trên, nguy hiểm.

NÃO HỘ**腦戶 DU 17 Nǎohù**

Mô tả huyệt Xác định huyệt Phong phủ rồi đo lên 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là căn hộp sọ, chỗ bám của gân cơ thang và gân cơ rỗi to hay cơ bán gai. Mào chẩm ngoài của xương chẩm. Thần kinh vận động cơ do nhánh của dây thần kinh sọ não số XI và nhánh dây cổ 2. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu, cứng cổ. ② Mất ngủ. ③ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Ôn cứu 2. 3 phút.

* *Chú ý* Tránh châm vào xương. Sách xưa bảo cấm cứu, cứu làm cho câm. Nếu châm nhầm, phát sinh nhức đầu, nên dùng huyệt Bách hội để giải cứu, châm mũi kim xiên xuống phía dưới lắc nhẹ bốn mặt hoặc lắc trên cán kim thì bớt.

CƯỜNG GIAN**強間 DU 18 Qiáng Jiàn**

Mô tả huyệt Ngồi ngay thẳng, xác định huyệt Não hộ đo lên 1,5 thốn. Huyệt là điểm giữa đoạn nối huyệt Phong phủ và Bách hội.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân sọ, dưới nữa là xương sọ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2 hay C3.

Tác dụng trị bệnh ① Đau sau đầu, nhức đầu xây xẩm. ② Vẹo cổ, cứng gáy. ③ Hoa mắt. ④ Trẻ con động kinh. ⑤ Điên cuồng.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, theo mé da, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 lửa. 3. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Tránh châm vào dụng xương.

HẬU ĐỈNH**后頂 DU 19 Hòu Dìng**

Mô tả huyệt Điểm giữa của huyệt Bách hội và Cường gian, hoặc từ Cường gian đo lên 1,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân sọ, dưới nữa là xương sọ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đỉnh đầu, nhức nửa đầu. ② Cảm mạo. ③ Mất ngủ. ④ Động kinh.

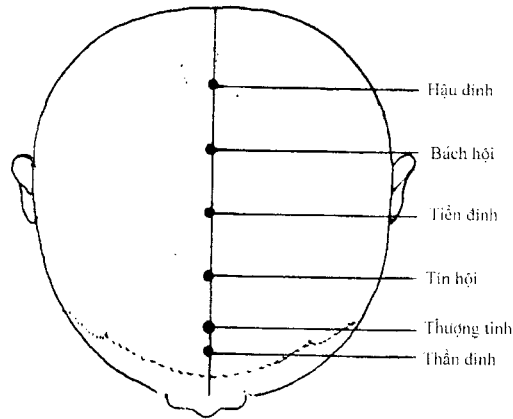
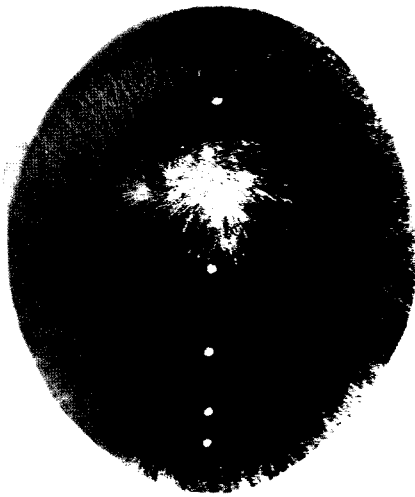
Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Tránh châm dụng xương.

BÁCH HỘI**百會 DU 20 Bǎihuì**

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt ngồi ngay thẳng, kéo vòng hai bên đỉnh tai lên ngay giữa đầu. Huyệt là điểm gặp nhau của hai đường vuông góc: Một là đường ngang qua đỉnh vành tai và một đường dọc qua giữa đầu, sờ vào đó có một khe hõm nhỏ.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân sọ, dưới nữa là xương sọ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C2.



Tác dụng trị bệnh ① Nhức đỉnh đầu. ② Sa trực trường. ③ Nghẹt mũi. ④ Nặng đầu hay quên. ⑤ Điên cuồng. ⑥ Hôn mê lạnh. ⑦ ù tai, hoa mắt. ⑧ Hồi hộp, mất ngủ.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, hướng mũi kim ra phía trước sau hoặc phải trái. Không được châm đụng xương sọ. Sâu 0,5 - 1,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng đau. Cứu 3 lửa, ở Trung quốc xứ lạnh thường hay cứu, còn nước ta không nên cứu vì xứ nóng. Nếu cứu nhiều trợ cho hỏa khí đi lên có thể gây nhức đầu, chóng mặt, ù tai, suy nhược thần kinh. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Da đầu mỏng không nên cứu dễ gây sẹo (Đồng nhân).

TIỀN ĐỈNH

前頂 DU 21 Qiánding

Mô tả huyết Xác định huyết Bách hội đo tới trước 1,5 thốn. Khi điểm huyết ngồi thẳng hoặc hơi cúi tới trước.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân sọ, dưới nữa là xương sọ - Da vùng huyết chi phối bởi thần kinh sọ não V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Chóng mặt, hoa mắt. ③ Phù thũng. ④ Trẻ con động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

TÍN HỘI

信會 DU 22 Xin Hui

Mô tả huyết Xác định huyết Bách hội, đo tới trước 3 thốn, ở giữa thóp trước. Khi điểm huyết ngồi thẳng hay dựa đầu ra sau.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân sọ, thóp trước - Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C₂ hoặc dây sọ não số V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu, xâm xoang. ② Viêm mũi, trĩ mũi. ③ Động kinh trẻ con.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Dưới 8 tuổi không nên cứu vì thóp trước chưa khít (Đồng nhân). Ngộ châm làm té xỉu, nên dùng huyết Phong môn để giải cứu.

THƯỢNG TINH

上星 DU 23 Shàngxīng

Mô tả huyệt Đường chính giữa đầu, phía sau chân tóc trán 1 thốn, khi điểm huyệt nên ngồi thẳng hay hơi ngửa đầu ra ngoài.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân sọ, dưới nữa là xương sọ - Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V. Da vùng huyệt chi phối bởi thần kinh sọ não V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu. ② Viêm mũi, mũi xuất huyết, trĩ mũi. ③ Viêm giác mạc, bệnh mắt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn tại chỗ có cảm giác căng đau. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Không nên cứu nhiều (Ngoại dãi). Cứu nhiều lần làm hỏa bốc lên đầu làm mờ mắt (Minh đường). Trẻ con cấm cứu, cấm châm vì thóp hở.

THẦN ĐÌNH

神庭 DU 24 Shéntíng

Mô tả huyệt Trên huyệt Ấn đường 3,5 thốn hoặc sau chân tóc 0,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cân sọ, dưới nữa là xương sọ. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu, chóng mặt. ② Viêm mũi. ③ Động kinh. ④ Bệnh tâm thần.

Phương pháp châm cứu

Châm xiên 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 3 lửa. Khi cứu nên cẩn thận. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* *Chú ý* Châm huyệt này lộ ngọ châm thì dùng huyệt Tích trung để hóa giải, kích thích mạnh.

TỔ LIÊU

素髎 DU 25 Sùliáo

Mô tả huyệt Ngay chính giữa đầu nhọn nhất của sống mũi. Khi điểm huyệt ngồi thẳng hoặc hơi dựa đầu lui sau.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là ngành ngang sụn cánh mũi, nơi tiếp khớp của góc dưới - trước sụn lá mía và sụn cánh mũi. Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V₁.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm mũi, xuất huyết mũi, thịt thừa trên mũi. ② Kích ngất. ③ Huyết áp thấp. ④ Tim đập chậm.

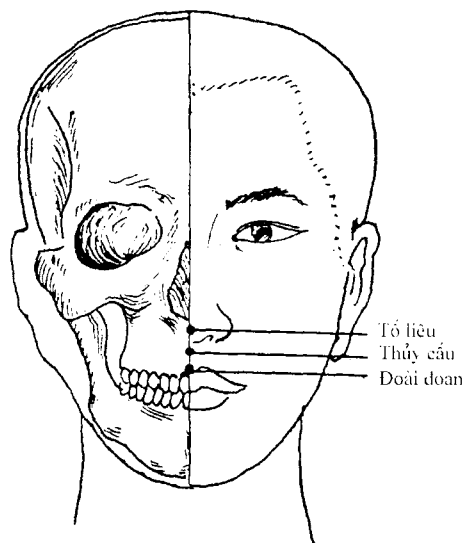
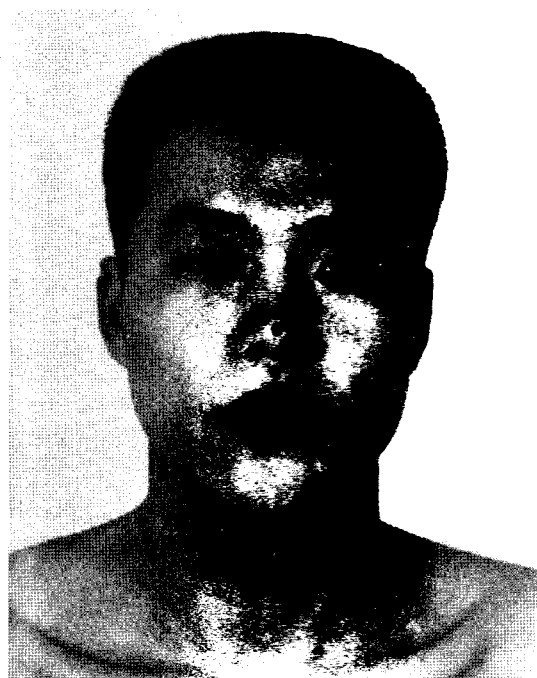
Phương pháp châm cứu Châm xiên, mũi kim từ chóp mũi chéch lên trên, sâu 0,5 - 1 thốn, có cảm giác tê đau hướng lên trên gốc mũi, vùng xoang mũi. Thịt thừa trên mũi nên dùng kim tam lăng chích ra máu.

NHÂN TRUNG

人中 DU 26 Shuigòu

Mô tả huyệt Ngay giữa đáy rãnh Nhân trung. Huyệt là điểm nối với tỷ lệ 1/3 trên với 2/3 dưới.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ vòng môi trên - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não VIII. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₂.



Tác dụng trị bệnh ① Liệt mặt, cảm giác kiến bò ở môi, méo miệng. ② Chấn thương lưng cấp tính, đau thắt lưng khó cúi ngửa. ③ Hôn mê, kích ngất. ④ Trúng nắng. ⑤ Động kinh. ⑥ Hystéria, tâm thần phân liệt. ⑦ Say xe, say tàu. ⑧ Bệnh mũi. ⑨ Phù mắt. ⑩ Hôi miệng.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, mũi kim hướng lên trên 0,5 - 1 thốn khi châm có cảm giác đau tại chỗ, khi vê có cảm giác đau nhức dễ làm tỉnh người - Khi điều trị chứng rệu nước dãi, trước hết châm mũi kim lên trên xong rút lui đến dưới da rồi châm qua phải, qua trái (gọi là Tam thấu pháp) có cảm giác căng đau tại chỗ. Cứu 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

ĐOÀI ĐOÀN

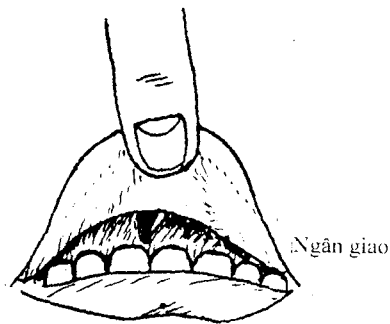
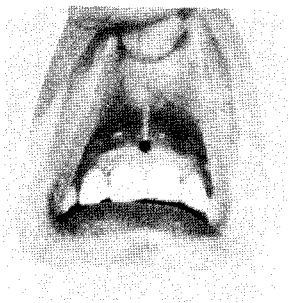
兑端 DU 27 Dùi Duàn

Mô tả huyết Chỗ nhọn của môi trên, ngay dưới rãnh nhân trung, nơi tiếp giáp giữa da và niêm mạc môi trên.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ dưới các cơ vòng môi trên - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não số VII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₂.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm xoang miệng. ② Đau môi, đau lợi răng. ③ Nôn mửa. ④ Nghẹt mũi, polip mũi. ⑤ Động kinh. ⑥ Điên cuồng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng 0,3 - 0,5 thốn. Không cứu.



NGÂN GIAO

𪔐交 DU 28 Yínjiàn (Inn Tsiao)

Mô tả huyết Lật môi trên lên, huyết giữa lợi răng và kẽ môi trên, đầu trên nếp hãm môi trên.

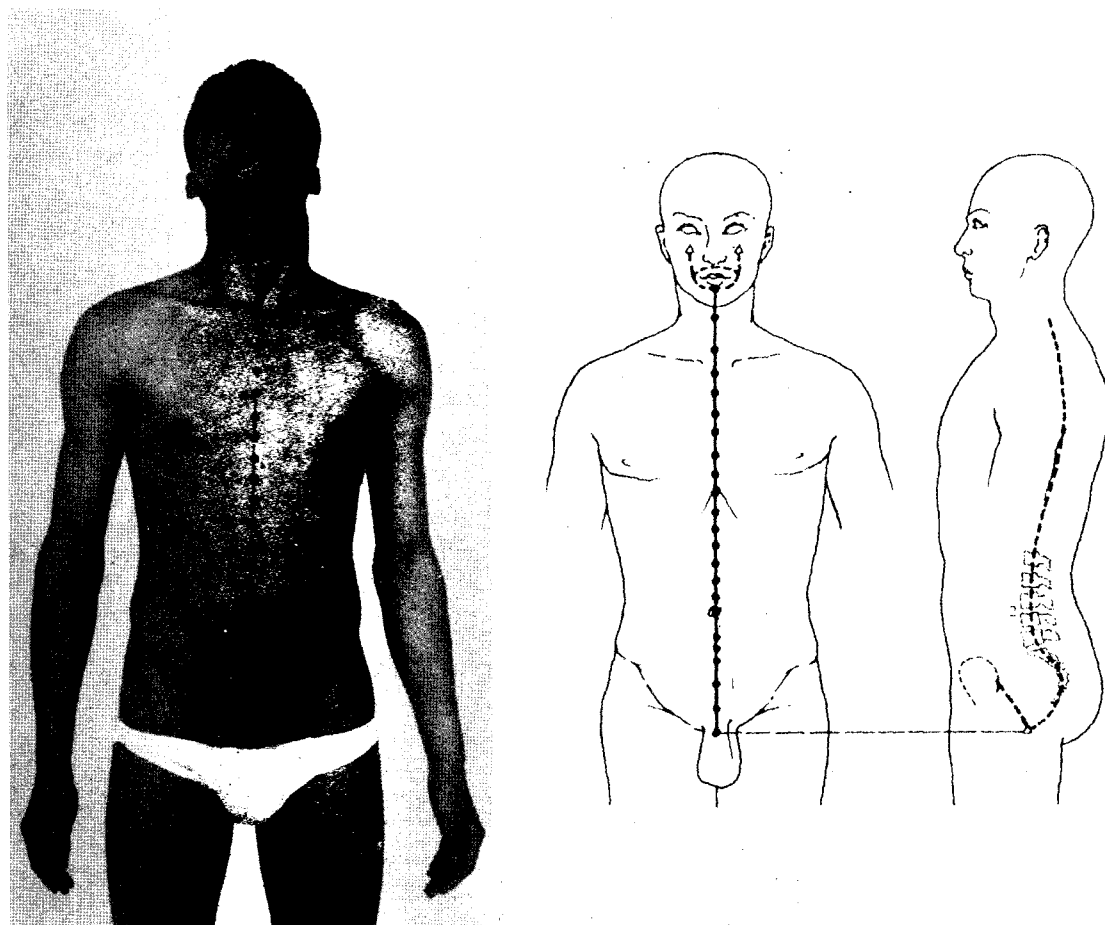
Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ vòng môi trên, trên nếp hãm môi trên, trước khe các chân răng cửa - Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần sọ não VII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh V₂.

Tác dụng trị bệnh ① Polip mũi. ② Đau răng chảy máu. ③ Chấn thương lưng cấp tính. ④ Bệnh tâm thần.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, hướng mũi kim lên trên 0,2 - 0,3 thốn, hoặc châm nặn ra tí máu. Cầm cứu.

HUYỆT THUỘC MẠCH NHÂM

任脉穴



Đường đi

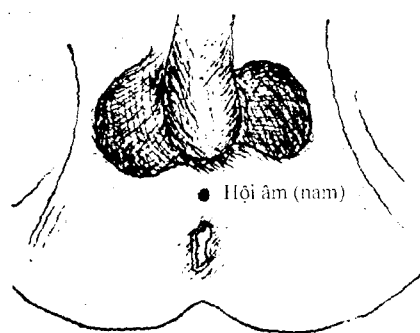
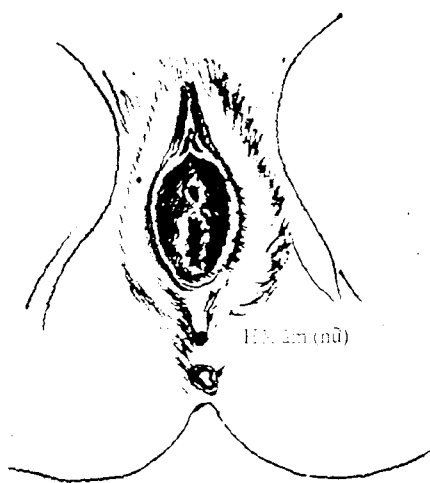
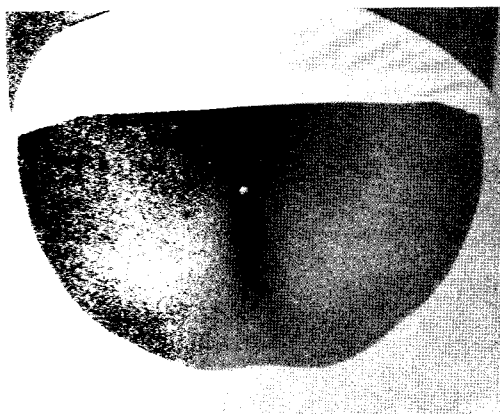
Gồm hai nhánh:

1. Nhánh thứ nhất từ trong bào cung xuyên qua trong xương sống đi thẳng lên ở vùng lưng (Linh khu - Ngũ âm ngũ vị) 2. Nhánh thứ hai bắt đầu ở mặt dưới của huyết Trung cực ở vùng bụng dưới 3. Dọc theo bụng và ngực 4. Đi thẳng lên đến họng, thanh quản 5. Rồi đi thẳng lên vùng má, qua mặt vào mắt (Tổ vãn - Cốt không luận).

Cơ quan liên hệ Bào cung, mắt

Huyệt vị trên đường kinh

- | | |
|--------------|----------------|
| 1. Hội âm | 2. Khúc cốt |
| 3. Trung cực | 4. Quan nguyên |
| 5. Thạch môn | 6. Khí hải |
| 7. Âm giao | 8. Thần khuyệt |
| 9. Thủy phân | 10. Hạ quản |



HỘI ÂM

會陰 RN 1 Huiyin

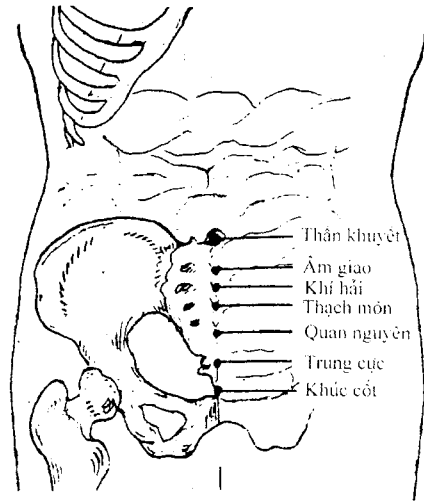
Mô tả huyết Đàn ông ở giữa bìu dái và hậu môn, đàn bà ở đường sau âm thân và hậu môn. Đó là chỗ hội tụ của các nếp da chạy từ hậu môn, phần sinh dục và hai bên háng tới. Huyết ở giữa nút đáy chậu.

Giải phẫu, Thần kinh Huyết ở giữa nút xơ đáy chậu, nút được tạo nên bởi sự đan chéo nhau của các thớ cơ: Ngang nông đáy chậu, thắt vằn hậu môn, thắt vằn niệu đạo, cơ hành hang (âm đạo-trực trường, trực trường niệu đạo). Cơ ngang sâu đáy chậu và bó trước hậu môn của cơ nâng hậu môn - Thần kinh vận động cơ là do 2 nhánh đáy chậu của thần kinh thẹn trong. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh S3, S4.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm niệu đạo. ② Viêm tuyến tiền liệt. ③ Di tinh. ④ Kinh nguyệt không đều. ⑤ Thượng mã phong. ⑥ Chết đuối. ⑦ Điên cuồng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0 - 1,5 thốn. Cú 3 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* **Chú ý** Khi châm phải sát trùng cẩn thận, nơi dễ nhiễm trùng thành rò.



KHÚC CỐT

曲骨 RN 2 Qùgù

Mô tả huyết Nằm ngửa, huyết ở chính giữa bờ trên xương mu.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng giữa bụng, ở giữa nền và trụ của đường trắng. Sau đường trắng là mạc ngang và phúc mạc. Vào sâu nữa là ổ bụng dưới (đáy Bàng quang khi rỗng, đáy tử cung khi có thai). Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh L1.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm bàng-quang. ② Viêm dịch hoàn. ③ Sa tử cung. ④ Kinh nguyệt không đều. ⑤ Bí đái, đái khó.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Khi châm có cảm giác tức căng hoặc chạy tới cơ quan sinh dục. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

TRUNG CỰC

中极 RN 3 Zhòngjí

Mô tả huyết Trên đường giữa bụng dưới rốn 4 thốn, trên bờ xương mu 1 thốn. Khi điểm huyết nằm ngửa.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non, Bàng-quang (khi căng nước tiểu). Tử cung (khi mang thai) - Nhánh dây thần kinh chậu hạ vị của tiết đoạn thắt lưng 1. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T12.

Tác dụng trị bệnh ① Liệt dương, xuất tinh sớm, di tinh. ② Đái dầm, bí đái. ③ Đau dây thần kinh hông. ④ Kinh nguyệt không đều. ⑤ Chứng nhiều bạch trọc. ⑥ Phụ nữ vô sinh. ⑦ Nhiễm trùng đường tiểu. ⑧ Viêm hố khung chậu. ⑨ Thống kinh. ⑩ Viêm thận.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi lan tới cơ quan sinh dục ngoài, đến vùng hội âm. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 15 - 20 phút.

QUAN NGUYÊN

關元 RN 4 Guànyuán

Mô tả huyết Xác định đoạn rốn và bờ trên xương mu. Huyết ở điểm tỷ lệ 3/5 trên và 2/5 dưới.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng, dưới nữa là mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non, bàng quang (khi bí tiểu), tử cung (khi có thai). Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11 hoặc T12.

Tác dụng trị bệnh Huyết có tác dụng nâng cao sức đề kháng, bổ các chứng hư tổn, phù thũng, thận dương suy, mệt mỏi, lừ đừ, cấp cứu chứng thoát của trứng phong, suy nhược toàn thân.

Phương pháp châm cứu

Châm xiên hướng xuống dưới, sâu 1,5 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác căng đau có khi chạy lan tới cơ quan sinh dục. Cứ 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút. Trong trường hợp cổ thoát bồi dương (hư thoát) có thể cứu 9 - 50 lửa.

THẠCH MÔN

石門 RN 5 Shí mén

Mô tả huyết Huyết ở trên điểm nối tỷ lệ 2/5 trên và 3/5 dưới của đoạn rốn và bờ trên xương mu.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non (khi không bí tiểu hoặc không có thai). Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T11.

Tác dụng trị bệnh ① Bề kinh. ② Rong huyết. ③ Bí đại. ④ Phù thũng. ⑤ Viêm tuyến vú. ⑥ Hạ huyết áp.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứ 7 lửa. Ôn cứu 20 - 30 phút.

* *Chú ý* Không châm sâu quá.

KHÍ HẢI

氣海 RN 6 Qihǎi

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm giữa, từ rốn đo xuống 1,5 thốn. Huyết là điểm nối 1,5/5 trên với 3,5/5 dưới của đoạn rốn-bờ trên xương mu.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng, sau đường trắng là mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là ruột non. (Bàng quang khi bí tiểu, tử cung khi có thai 4 - 5 tháng). Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10 hoặc T11.

Tác dụng trị bệnh ① Đái dầm, bệnh thuộc về niệu đạo. ② Đau thoát vị ruột. ③ Suy nhược ngũ tạng. ④ Chân khí toàn thân hư tổn. ⑤ Suy nhược sinh dục. ⑥ Tay chân mát lạnh. ⑦ Suy nhược thần kinh. ⑧ Hư thoát.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, hướng xuống dưới 2 - 3 thốn có cảm giác căng tức có khi lan tới cơ quan sinh dục. Cứ 3 - 5 lửa. Ôn cứu 15 - 20 phút.

* *Chú ý* Có thai cấm châm cứu (*Ngoại đài bí yếu*) Chứng hư thoát có thể cứu 3 - 50 lửa. Dưới là Tiểu trường có thai không nên châm sâu. Trước khi châm cứu nên đi tiểu.

ÂM GIAO

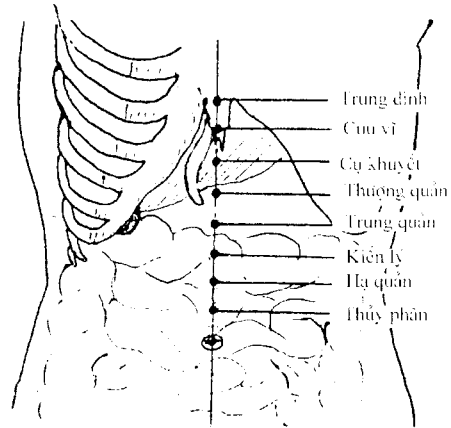
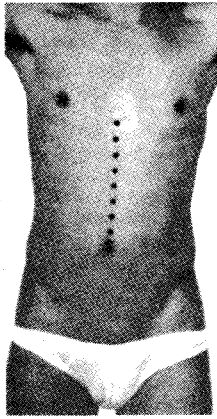
陰交 RN 7 Yínjiao

Mô tả huyết Nằm giữa huyết ở điểm nối 1/5 trên với 4/5 dưới của đoạn rốn-bờ trên xương mu.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng, sau đường trắng là màng ngang, phúc mạc, vào sâu nữa là ruột non hoặc tử cung khi 5-6 tháng. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T10 hay T11.

Tác dụng trị bệnh ① Đau bụng quanh rốn. ② Đau do thoát vị. ③ Sa tử cung. ④ Bệnh thuộc hệ sinh dục ngoài. ⑤ Bệnh về kinh nguyệt, băng lậu, khí hư. ⑥ Phù thũng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.



THẦN KHUYẾT 神闕 RN 8 ShénQuè

Mô tả huyệt Ngay giữa rốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là đường trắng, có thừng tinh mạch rốn và dây chằng liên, thừng động mạch rốn, ống niệu rốn dính ở dưới. Dưới nữa là phúc mạc, ruột non (tử cung khi thai 7-8 tháng). Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn T10.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm ruột cấp mãn tính. ② Lỵ mãn tính. ③ Lao ruột. ④ Ỉa chảy. ⑤ Kích ngát vì dính ruột. ⑥ Sa trực tràng. ⑦ Thoát chủng do trứng phong. ⑧ Bệnh thuộc hư hàn, chân dương hư.

Phương pháp châm cứu Không châm. Nếu ngộ châm làm cho dịch hoàn đau kịch liệt, nên dùng huyệt Mệnh môn để giải cứu, cứu kích thích cho đến khi hết đau. Cứu 7-14 lửa, cách muối, cách gừng hoặc cách thuốc tán nhiều được vị. Ôn cứu 20 - 30 phút. Trong trường hợp cứu để hồi dương, cứu cho đến khi bệnh nhân ấm tay chân thì thôi.

THỦY PHÂN 水分 RN 9 Shuifēn

Mô tả huyệt Đường chính giữa bụng, trên rốn 1 thốn. Khi điểm huyệt phải nằm ngửa.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là đường trắng, mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là tụy tạng, tá tràng, tử cung (có thai 8 - 9 tháng). Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn T10.

Tác dụng trị bệnh ① Cổ trướng. ② Nôn mửa. ③ Ỉa chảy. ④ Viêm thận.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cứu 5 lửa. Ôn cứu 0 - 20 phút.

* **Chú ý** Trong bệnh phù thũng và cổ trướng phải cứu lâu, không châm. Nếu ngộ lỗ châm làm bệnh nhân phù thũng, nên châm 2 huyệt Thiên khu và Hoang du để giải cứu, có thể dùng Huyệt kiệt tán bột dán vào đó, nếu không có Huyệt kiệt thì dùng Hòe hoa sậy khô tán bột dán lên cũng được.

HẠ QUẢN 下脘 RN 10 Xiàwǎn

Mô tả huyệt Xác định đoạn rốn và điểm gặp nhau của hai bờ sườn. Huyệt ở điểm nối 6/8 trên và 2/8 dưới.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng. Dưới nữa là mạc ngang, phúc mạc. Dưới nữa là tụy tạng, tá tràng hoặc tử cung khi có thai gần đẻ. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T9.

Tác dụng trị bệnh ① Trướng hơi. ② Co thắt dạ dày, sa dạ dày, viêm dạ dày mãn tính. ③ Viêm ruột mãn. ④ Bụng có nước. ⑤ Người gầy dần.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

KIẾN LÝ

建里 RN 11 Jiànlǐ

Mô tả huyết Xác định điểm gặp nhau của 2 bờ sườn và rốn. Huyết là điểm nổi 3/8 dưới và 5/8 trên của đoạn này.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng, dưới nữa là mạc ngang, phúc mạc. Sau thành bụng là Đại-trường ngang và tụy tạng. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T8.

Tác dụng trị bệnh ① Đau dạ dày cấp mãn tính. ② Khó tiêu, đầy bụng, sôi ruột. ③ Nôn mửa. ④ Tim quận đau. ⑤ Phù thũng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Cú 5 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý* Có thai cấm cứu. Châm sâu quá có thể tổn thương tới Tụy tạng.

TRUNG QUẢN

中脘 RN 12 Zhōngwǎn

Mô tả huyết Huyết trên đường giữa bụng, từ rốn đo lên 4 thốn. Điểm huyết nằm giữa.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng, dưới nữa là mạc ngang, phúc mạc, phần ngang của dạ dày - Thần kinh: Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn T7 hoặc T8.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm dạ dày, loét dạ dày, sa dạ dày, viêm dạ dày cấp mãn tính. ② Tắc ruột cấp tính. ③ Nôn mửa. ④ Sinh bụng. ⑤ Ỉa chảy, bón, tiêu hóa kém. ⑥ Huyết áp cao. ⑦ Thần kinh suy nhược. ⑧ Bệnh tâm thần.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn, có thể hướng mũi kim 4 huyết quanh gần đó bằng cách châm xiên lòn dưới thịt. Khi châm vùng bụng trên có cảm giác tức căng nặng hoặc dạ dày có cảm giác rút lại. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 10 - 20 phút.

* *Chú ý* Dưới là dạ dày, tụy tạng, động mạch chủ bụng, không nên châm sâu quá, người ốm yếu lại càng thận trọng. Nếu bệnh nhân có gan, tử cung lớn, không nên châm xiên quanh ra 4 phía.

THƯỢNG QUẢN

上脘 RN 13 Shàngwǎn

Mô tả huyết Trên đường giữa bụng, từ rốn đo lên 5 thốn. Khi điểm huyết nằm giữa.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đường trắng. Dưới nữa là mạc ngang, phúc mạc. Phần ngang của dạ dày. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T7.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm dạ dày cấp mãn tính. ② Nợ hơi. ③ Co thắt dạ dày, co thắt thực đạo.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn, có cảm giác căng nặng ở vùng bụng trên. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

CỰ KHUYẾT

巨闕 RN 14 Jùquè

Mô tả huyệt Ngồi ngay hoặc nằm ngửa. Huyệt là điểm gặp nhau của hai bờ sườn và rốn, tỷ lệ 6/8 dưới lên hoặc 2/8 trên xuống.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là đường trắng, sau là phúc mạc. Dưới nữa là thùy gan trái. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T6.

Tác dụng trị bệnh ① Co thắt hoành cách mô. ② Túc ngực, viêm màng ngực. ③ Co thắt dạ dày. ④ Đau thắt tim, tim đập mạnh, viêm màng ngoài tim. ⑤ Đau bụng ợ chua, nôn mửa. ⑥ Tâm thần phân liệt. ⑦ Điên cuồng. ⑧ Động kinh. ⑨ Kém trí nhớ.

Phương pháp châm cứu Châm Thẳng, sâu chừng 1,5 - 2 thốn, tại chỗ có cảm giác tức căng có khi lan lên trên hoặc xuống dưới. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Bên dưới là gan, không châm sâu quá.

CÚU VĨ

鳩尾 RN 15 Jiu Wei

Mô tả huyệt Khi điểm huyệt nằm ngửa hay ngồi ngay, tại chỗ chán thủy (mổ ác) do xuống 1 thốn. Huyệt ở sát đầu mũi ức, chỗ đầu trên của đường trắng, ở điểm nối tỷ lệ 7/8 dưới hoặc 1/8 trên của đoạn rốn-diểm gặp nhau của bờ sườn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là chỗ trên của đường trắng. Dưới nữa là thùy gan trái. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T6.

Tác dụng trị bệnh ① Nấc cụt. ② Đau thắt tim. ③ Tâm thần. ④ Suyễn. ⑤ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, mũi kim hơi hướng xuống dưới 1 thốn. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 10 - 30 phút.

* *Chú ý* Bệnh nhân lớn tim và gan sưng không nên châm sâu, rút kim lại không nên châm xiên lên trên. Khi châm hay nhất là bảo bệnh nhân đưa hai cánh tay lên trên.

TRUNG ĐÌNH

中庭 RN 16 Zhòngtíng

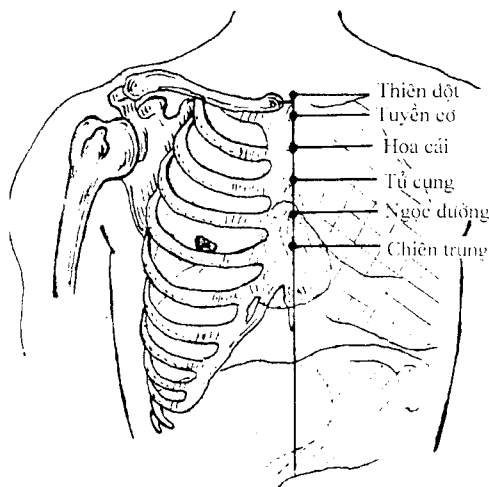
Mô tả huyệt Dưới huyệt Chiên trung 1,6 thốn, ngang với khe xương sườn thứ 5.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là khớp thân xương ức, mũi ức hoặc 2 góc bờ sườn gặp nhau. Có các gân cơ ngực to, gân cơ thẳng to - Thần kinh vận động cơ do đám rối nách và các dây gian sườn. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T5.

Tác dụng trị bệnh ① Suyễn. ② Nôn mửa. ③ Nghẹn. ④ Nấc cụt.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cú 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Trẻ con xương ức mềm, không được châm thẳng.



CHIÊN TRUNG

膻中 RN 17 Dǎngzhōng

Mô tả huyệt Giữa ức, ngang giữa hai đầu vú, đàn bà lấy theo xương sườn thứ 4, ngay ở giữa. Huyệt là nơi gặp nhau của đường dọc giữa xương ức và đường ngang qua bờ trên khớp ức-sườn 4.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là xương ức - Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T4.

Tác dụng trị bệnh ① Tắc ngực, đau ngực, viêm màng ngực. ② Suyễn. ③ Khó thở. ④ Nấc cụt. ⑤ Đau thần kinh liên sườn. ⑥ Bệnh thuộc khí uất. ⑦ Tuyến sữa giảm.

Phương pháp châm cứu Châm dưới da, mũi kim hướng lên trên hoặc hai bên vú, sâu 0,5 - 1,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức hoặc nặng trước ngực. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

* **Chú ý** Khi châm huyệt này lỡ bị ngộ châm làm cho bệnh nhân lạnh tay lạnh chân, bất tỉnh nhân sự thì dùng huyệt Thiên đột để giải, dùng phương pháp vẽ kim đồng thời thủ pháp đè thấp 3 lần, mỗi lần vẽ chừng 9 lần. Chừng 10 giây thì rút kim.

NGỌC ĐƯỜNG

玉堂 RN 18 YùTáng

Mô tả huyệt Huyệt là điểm gặp nhau của đường dọc của xương ức và đường ngang qua bờ trên khớp ức-sườn 4. (Có sách ghi ở trên huyệt Chiên trung 1,6 thốn, ngang với xương sườn 3).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là xương ức. Da vùng huyệt chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T3.

Tác dụng trị bệnh ① Tắc ngực. ② Đau thần kinh sườn. ③ Viêm khí quản. ④ Suyễn. ⑤ Nôn-mửa. ⑥ Phế khí thủng.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút

* **Chú ý** Xương ức mềm, nhất là trẻ con không nên châm thẳng góc, dễ xuyên qua trung thất.

TỬ CUNG

紫宮 RN 19 Zígōng

Mô tả huyệt Trên huyệt Ngọc đường 1,6 thốn, ngang giữa xương sườn thứ 2.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là xương ức - Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn T2.

Tác dụng trị bệnh ① Suyễn. ② Lao phổi. ③ Túc ngực.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

HOA CÁI

華蓋 RN 20 Huágài

Mô tả huyết Nằm giữa, từ huyết Chiên trung đo lên 4,8 thốn, hoặc từ Thiên đột đo xuống 2 thốn. Huyết là điểm gặp nhau của đường dọc giữa xương ức và đường ngang qua giữa 2 khớp ức-suôn 2.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là xương ức, chỗ tiếp nối đầu xương ức với thân xương ức. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh T1 hoặc T2.

Tác dụng trị bệnh ① Đau ngực, tức ngực. ② Ho suyễn. ③ Viêm khí quản, viêm yết hầu. ④ Đau thần kinh sườn.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5 - 1 thốn. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 20 phút.

* *Chú ý* Không được châm sâu quá, vì xương ức mềm có thể xuyên qua nội tạng.

TUYỀN CƠ

璇玑 RN 21 Xuánji

Mô tả huyết Dưới huyết Thiên đột 1 thốn, ở trên đường dọc giữa xương ức. Giữa khớp ức-suôn thứ nhất.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là đầu trên xương ức - Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3 hoặc C4.

Tác dụng trị bệnh ① Hen phế quản, viêm phế quản mãn tính. ② Co thắt thực đạo, co thắt môn vị.

Phương pháp châm cứu Châm ngang, hướng mũi kim xuống dưới, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng đau. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

THIÊN ĐỘT

天突 RN 22 Tiàntù

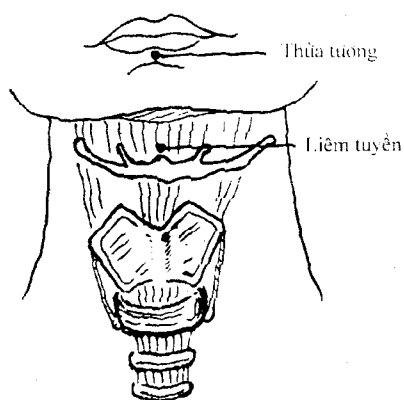
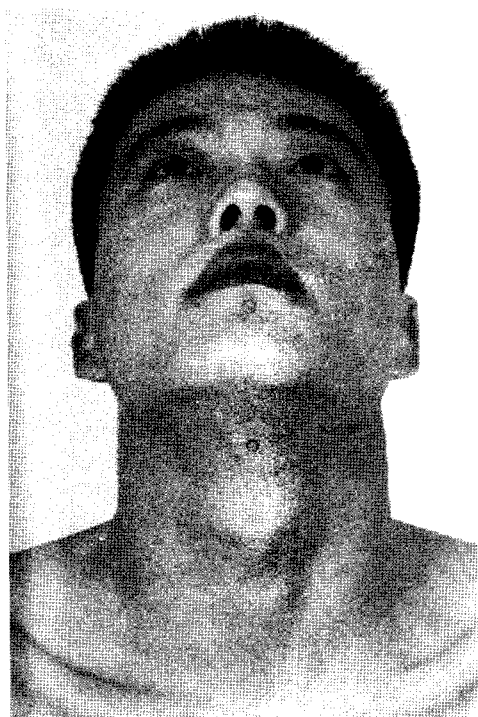
Mô tả huyết Huyết ở giữa chỗ lõm hõm bờ trên xương ức.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ trong cơ ức-dòn chũm, bờ trong hai cơ ức-dòn móng, bờ trong của hai cơ ức-giáp-trạng - Thần kinh vận động cơ là các nhánh sọ não XI, XII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm yết hầu. ② Viêm tuyến biên đào. ③ Khan tiếng, ④ Sưng tuyến giáp trạng. ⑤ Mai hạch khí. ⑥ Suyễn. ⑦ Ho. ⑧ Co thắt cơ hoành

Phương pháp châm cứu Châm ngang, trước hết châm thẳng sâu 0,2 - 0,3 thốn xong theo xương ngực men theo trước khí quản sâu chừng 1 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức cổ như tức nghẹt - Thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức. Cứu 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.

* *Chú ý* Sau khi châm hướng mũi kim theo mặt sau xương ức, không nên sâu quá, tránh động mạch chủ hoặc động mạch vô danh; châm thẳng cũng không được sâu quá dễ vào khí quản gây ho. Tránh các loại thủ pháp, cẩn thận để tránh tổn thương chóp phổi và động mạch dưới xương đòn.



LIÊM TUYỀN

廉泉 RN 23 Liánquán

Mô tả huyết Chỗ cuống hầu, trên lằn chỉ ngang 0,2 thốn. Ngược đầu lên để tìm huyết. Huyết ở bờ trên sụn giáp trằng.

Giải phẫu, Thần kinh Huyết ở trước khe của xương móng và sụn giáp trằng. Dưới huyết là cơ ức-dòn-móng, cơ giáp-móng, sau cơ là thanh quản, thực quản - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của đám rối cổ sâu và dây thần kinh sọ não số XII. Da vùng huyết chi phối bởi tiết đoạn thần kinh C3.

Tác dụng trị bệnh ① Khó nuốt, nghẹn, chảy dãi.. ② Viêm yết hầu, viêm tuyến amydal. ③ Cứng lưỡi, lưỡi mềm khó nói, liệt cơ lưỡi. ④ Mất tiếng,.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, vào vùng gốc của lưỡi, sâu 1 - 1,5 thốn. Không nên châm thẳng vì kim có thể xuyên qua thanh quản gây ho. Châm cứu bằng Ngải cứu.

THỪA TƯƠNG

承漿 RN 24 Chéngjàng

Mô tả huyết Chỗ hõm giữa rãnh môi-cằm, phía dưới bờ môi dưới, trên đường bổ dọc giữa hàm dưới.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là giữa 2 cơ vuông cằm. Dưới bờ dưới cơ vòng om. Trên bờ trên cơ chòm râu-cằm - Thần kinh vận động cơ là các nhánh cổ mặt của dây sọ não số VII. Da vùng huyết chi phối bởi thần kinh sọ não V₃.

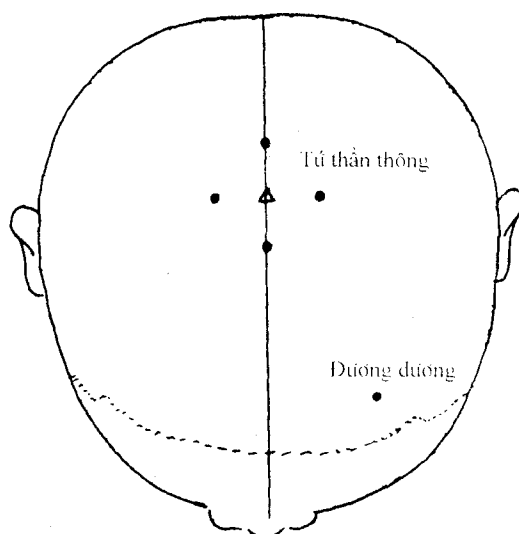
Tác dụng trị bệnh ① Liệt mặt. ② Bại xuội do tai biến mạch máu não. ③ Đau răng. ④ Lở loét xoang mũi. ⑤ Chứng rệu nước dãi.

Phương pháp châm cứu Châm xuyên, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức đau. Cứu 3 - 5 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.

HUYỆT VỊ
NGOÀI ĐƯỜNG KINH CHÍNH

HUYỆT VÙNG ĐẦU CỔ

头颈部穴



TỨ THẦN-THÔNG

四神聰 EX - HN 1 Sishéncóng

Mô tả huyệt Xác định huyệt Bách hội, rồi đo tới trước và sau (trên Đốc mạch) mỗi đoạn 1 thốn, đo ra 2 bên phải trái 1 thốn. Tất cả gồm 4 huyệt.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là căn sọ. Xương đỉnh

Tác dụng trị bệnh ① Nhức đỉnh đầu, căng thẳng đầu. ② Suy nhược thần kinh. ③ Động kinh.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1 thốn.

ĐƯƠNG DƯƠNG

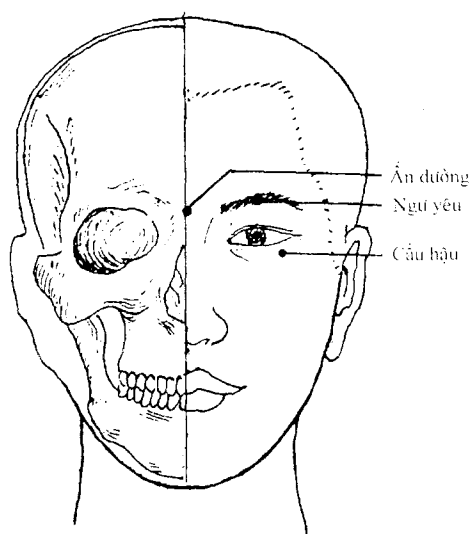
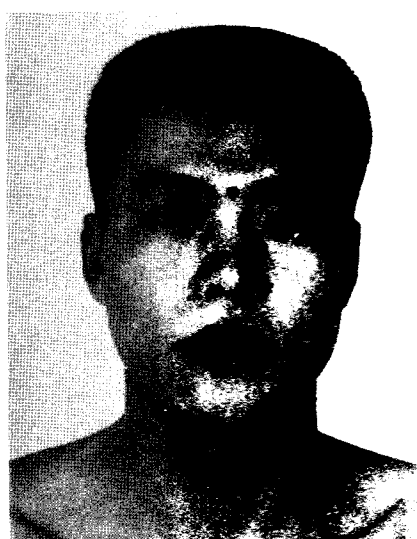
當陽 EX - HN 2 Dangyang

Mô tả huyệt Huyệt ở vùng trán, hai mắt nhìn thẳng lên. Từ đồng tử giống vào, trong chân tóc 1 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh

Tác dụng trị bệnh ① Đau nhức đầu. ② Cảm mạo. ③ Nghẹt mũi. ④ Chóng mặt hoa mắt. ⑤ Đau mắt, mắt sưng đỏ và các loại bệnh thuộc mắt.

Phương pháp châm cứu Châm 0,2 - 0,3 th. Có cảm giác căng tại chỗ, có thể cứu.



ẤN ĐƯỜNG

印堂 EX - HN 3 Yintang

Mô tả huyệt Huyệt nằm ở chính giữa đường nối hai đầu lông mày, giống từ giữa sống mũi thẳng trở lên.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là chỗ bám của hai cơ tháp, chỗ tiếp khớp của hai xương sống mũi và xương trán. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây thần kinh mặt. Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng trị bệnh ① Nhức đầu. ② Nghẹt mũi. ③ Cảm mạo. ④ Động kinh. ⑤ Trẻ con co giật

Phương pháp châm cứu Châm xiên, từ trên xuống, khi châm bóp hai bên Toàn túc lại để châm xuống hoặc hướng về phía phải hay trái, xuyên thẳng xuống huyệt Tĩnh minh hay Toàn túc, sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức có khi lan đến vùng chóp mũi. Khi bệnh nhân bớt chặm có thể châm xong nặn ra một tí máu. Ôn cứu 3 - 5 phút.

NGỰ YÊU

魚腰 EX - HN 4 Yúyào

Mô tả huyệt Đồng tử nhìn thẳng, huyệt là điểm gặp nhau của đường ngang chia đôi lông mày và đường dọc qua chính giữa ổ mắt (nơi đồng tử kéo lên).

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ mày, cơ tháp, cơ trán và cơ vòng mi, dưới nữa là xương trán. Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh mặt.

Tác dụng trị bệnh ① Cận thị. ② Viêm kết mạc cấp tính. ③ Liệt cơ mắt, đau thần kinh hố trên mắt, mộng thịt, mắt có màng. ④ Liệt thần kinh mặt.

Phương pháp châm cứu Châm ngang - Khi điều trị thần kinh hố trên mắt có thể luồn theo da và hướng mũi kim sang hai bên thấu đến Toàn túc hoặc Ty túc không, sâu 1 - 1,5 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức có khi làm căng nhãn cầu.

CẦU HẬU

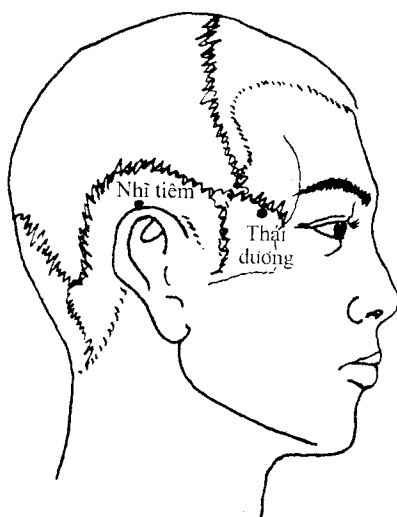
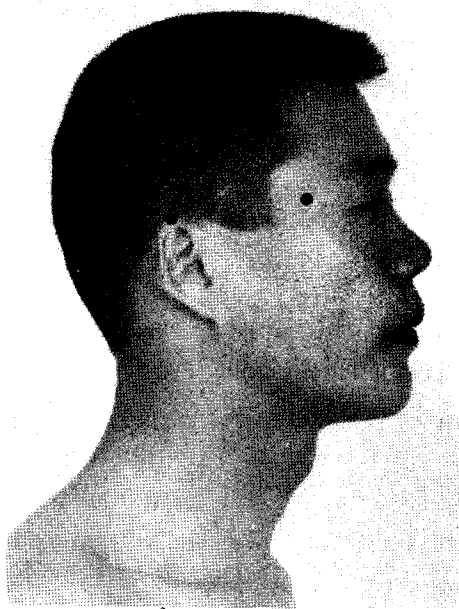
球后 EX - HN 7 Qiuhou

Mô tả huyết Bệnh nhân mắt nhìn thẳng, bờ dưới phía ngoài trông mắt. Huyết ở chỗ giao tiếp của 3/4 trong và 1/4 ngoài (*Nhân khoa châm cứu liệu pháp*).

Tác dụng trị bệnh Cận thị, viêm thần kinh thị giác, teo thần kinh thị giác, nhìn xiên, lác mắt, đục thủy tinh thể, mắt mờ dần.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, bảo bệnh nhân mắt nhìn thẳng lên, nhân cầu cố định, mũi kim hơi hướng vào phía trên nơi thần kinh thị giác, châm sâu 1,5 - 2 thốn. Toàn bộ nhân cầu có cảm giác căng tức như muốn ra ngoài.

* *Chú ý* Châm huyết này nhằm mạch máu rất dễ xuất huyết nội, nên khi rút kim ra cần ép mạnh vào 2 - 3 phút để đề phòng ra máu, nếu có xuất huyết nội làm cho tím quanh vùng mắt, chừng một tuần thì bớt không ảnh hưởng gì đến thị lực cả. Không nên châm sâu quá.



THÁI DƯƠNG

太陽 EX - HN 5 Taiyang

Mô tả huyết Phía sau điểm giữa đoạn nối đuôi lông mày và đuôi mắt ước chừng 1 thốn, nơi chỗ hõm sát cạnh ngoài mỏm ổ mắt xương gò má dè vào có cảm giác ê tức có khi thấy rõ mạch máu phồng lên.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cân và cơ thái dương. Xương thái dương - Nhánh tai thái dương dây thần kinh sinh ba.

Tác dụng trị bệnh ① Đau đầu, đau nửa đầu. ② Cảm mạo. ③ Liệt mặt. ④ Bệnh mắt. ⑤ Đau thần kinh sinh ba.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, khi trị thiên đầu thống có thể châm ngang, luồn mũi kim ra đến huyết Suất cốc dài 1 - 2 thốn, khi châm có cảm giác căng tức lan đến 2 mang tai - Khi trị liệt dây thần kinh số 7 có thể hướng mũi kim xuống huyết Giáp xa, sâu chừng 1 thốn, có cảm giác căng tức có khi lan tới vùng lưỡi - Khi điều trị viêm kết mạc cấp tính hoặc nhức đầu có thể châm nặn ra một tí máu.

NHĨ TIÊM

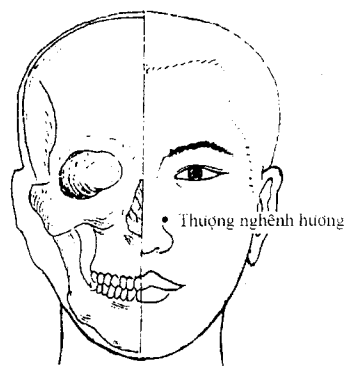
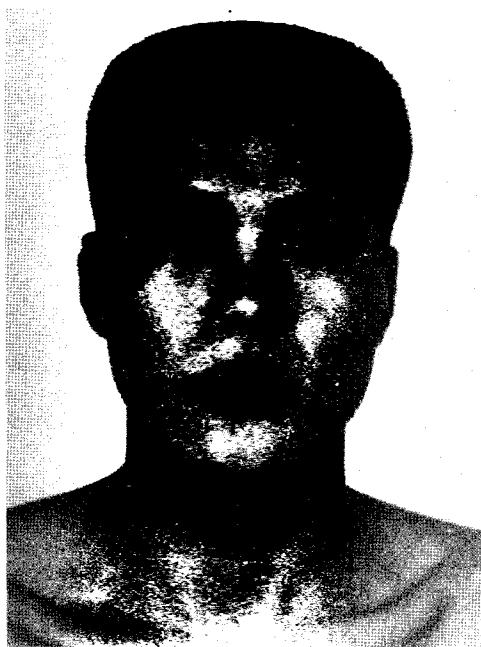
耳尖 EX - HN 6 Er Jian.

Mô tả huyệt Gấp vành tai về phía trước. Huyệt là nơi cao nhất ở chỗ nhọn của hai nửa vành gấp.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là sụn vành tai. Da vùng huyệt chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng trị bệnh ① Mộng thị mất, mắt hột, mắt có màng, viêm kết mạc. ② Sốt cao.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn, nặn ra một tý máu.



THƯỢNG NGHÊNH-HƯƠNG

上迎香 EX - HN 8 Shangyingxiang

Mô tả huyệt Ở chỗ tận cùng mút rãnh trên của nếp mũi-má (*Châm cứu học giản biên*). Bảo bệnh nhân nằm ngửa hoặc ngồi thẳng dựa lui sau, huyệt ở nơi gấp nhau của sụn cánh mũi và xương xoắn mũi.

Tác dụng trị bệnh ① Đỏ loét mắt. ② Đau đầu, cảm mạo. ③ Viêm mũi, polip mũi. ④ Viêm xoang mũi.

Phương pháp châm cứu Châm mũi kim hướng xiên lên phía trên, sâu 0,3 - 0,6 thốn. Khi đắc khí có cảm giác đau tại chỗ, chảy nước mắt vì đau. Có thể cứu.

NỘI NGHÊNH-HƯƠNG

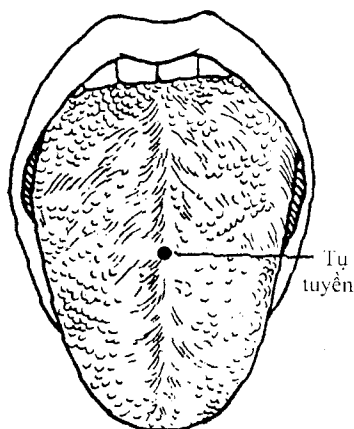
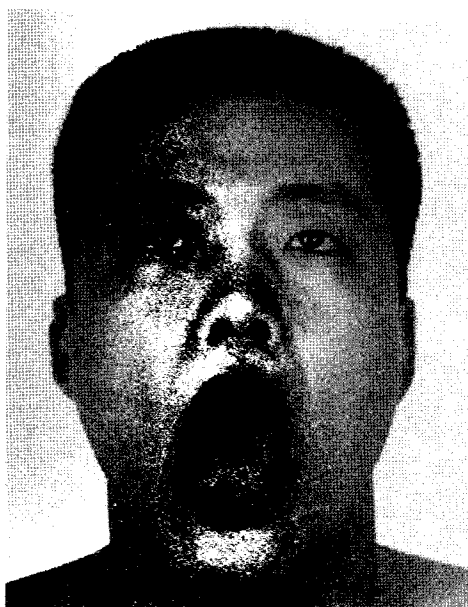
内迎香 EX - HN 9 Nei Ying Xiang.

Mô tả huyệt Bên trong lỗ mũi, ở trên lớp niêm mạc mũi.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là sụn cánh mũi hay xương cuốn. Niêm mạc ổ huyết chi phối bởi dây thần kinh sọ não số V.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm kết mạc. ② Viêm họng. ③ Trúng nắng.

Phương pháp châm cứu Chích nặn tí máu. Khi châm có thể làm hắt hơi. Người thể chất hay chảy máu cầm dũa.



TỤ TUYẾN

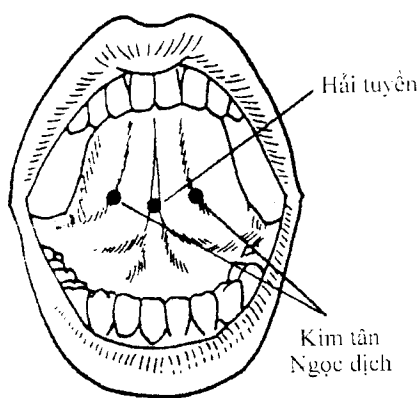
聚泉 EX-HN 10 Jùquán

Mô tả huyết Chính giữa lưỡi có lỗ hòm nhỏ là huyết. Khi điểm huyết, ngẩng thẳng thè lưỡi ra.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ lưỡi trên, vách lưỡi, cơ móng-lưỡi, cơ cầm lưỡi, cơ ngang lưỡi - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây sọ não số XII.

Tác dụng trị bệnh ① Liệt cơ lưỡi. ② Suyễn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng 0,1 - 0,2 thốn, có thể cứu cách gừng hoặc dùng kim tam lăng chích nặn tí máu.



HẢI TUYỀN

海泉 EX-HN 11 Haiquan

Mô tả huyệt Nằm dưới lưỡi, điểm giữa nếp hãm lưỡi, nằm ngay giữa 2 huyệt Kim tân, Ngọc dịch.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là niêm mạc lưỡi, vách lưỡi, cơ cằm-lưỡi, cơ móng-lưỡi. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não thứ V.

Tác dụng trị bệnh ① Cơ thất cơ hoành. ② Đái đường. ③ Viêm lưỡi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng sâu 0,1 thốn, cho ra tí máu, không châm sâu quá.

KIM TÂN, NGỌC DỊCH

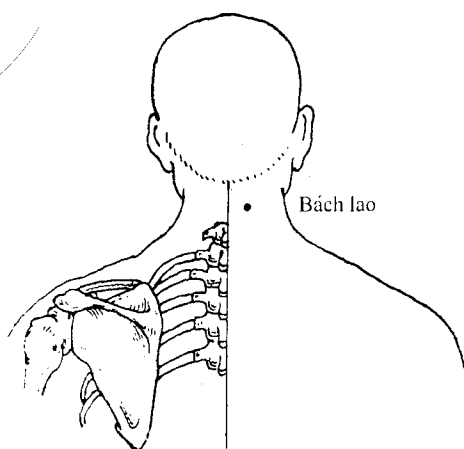
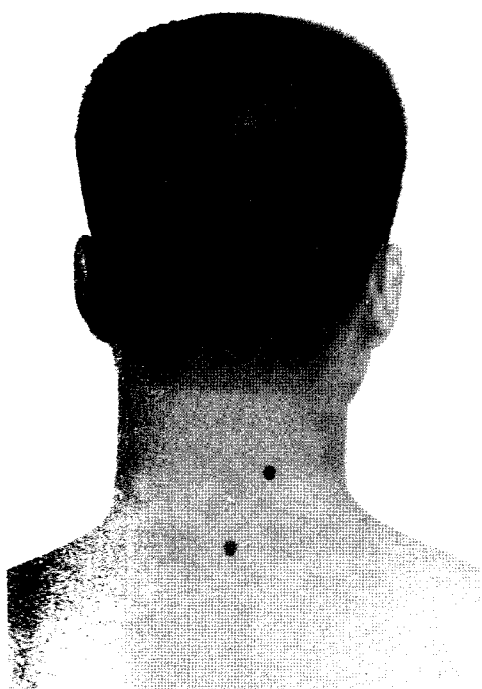
金津. 玉液 EX-HN 12, 13 Jinjìn, YùYè

Mô tả huyệt Uốn cong lưỡi, xác định hai tĩnh mạch xanh hai bên ở dưới lưỡi.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là cơ cằm-lưỡi và cơ móng-lưỡi. Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh sọ não số XII

Tác dụng trị bệnh ① Lở miệng. ② Viêm lưỡi. ③ Viêm họng. ④ Viêm trường vị cấp tính. ⑤ Đái đường.

Phương pháp châm cứu Chích nặn ra tí máu, không cứu.



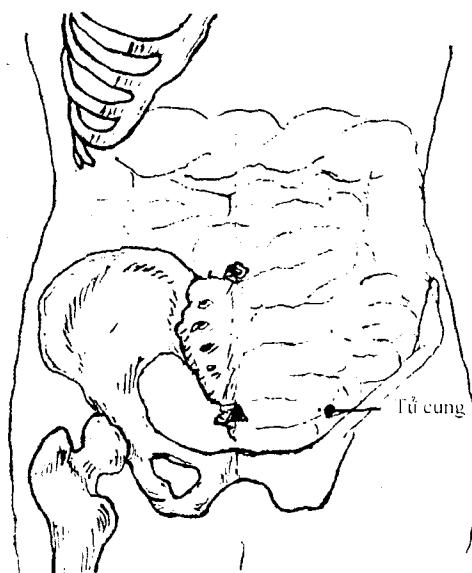
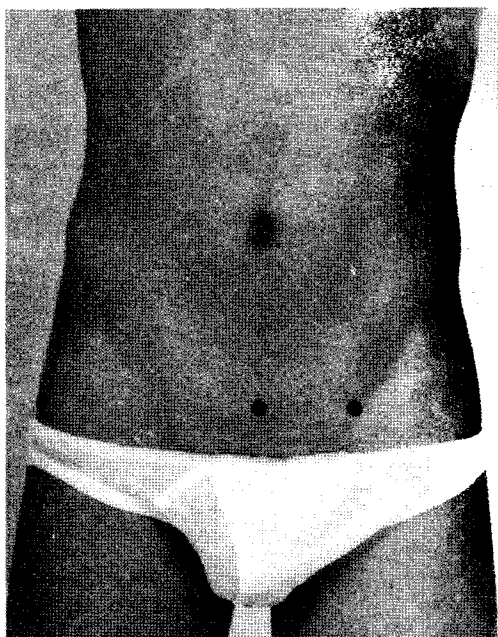
Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ thang, cơ gối đầu, cơ gối cổ, cơ dài đầu, cơ bán gai của đầu, cơ bán gai của cổ, cơ ngang xương, cuối cùng là xương sống đốt cổ 4. Thần kinh vận động cơ là nhánh của dây sọ não số XI, các nhánh của đám rối cổ sau.

Tác dụng trị bệnh ① Vẹo cổ đau cứng gáy. ② Lao hạch cổ. ③ Lao phổi. ④ Suy nhược cơ thể.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 10 - 20 phút.

HUYỆT VÙNG NGỰC BỤNG

胸腹部穴



TỬ CUNG

子宮 EX - CA 1 Zigóng

Mô tả huyệt Dưới rốn 4 thốn (ổ huyệt Trung cực) đo ra 3 thốn. Khi điểm huyệt nằm ngửa.

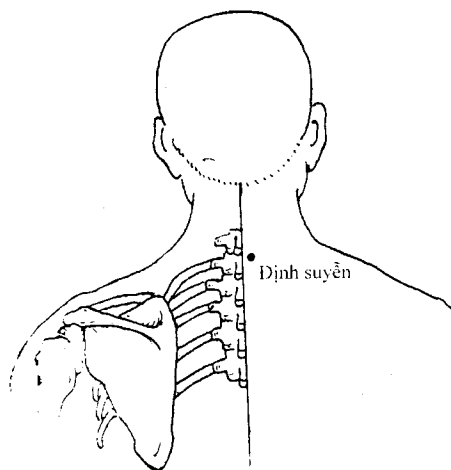
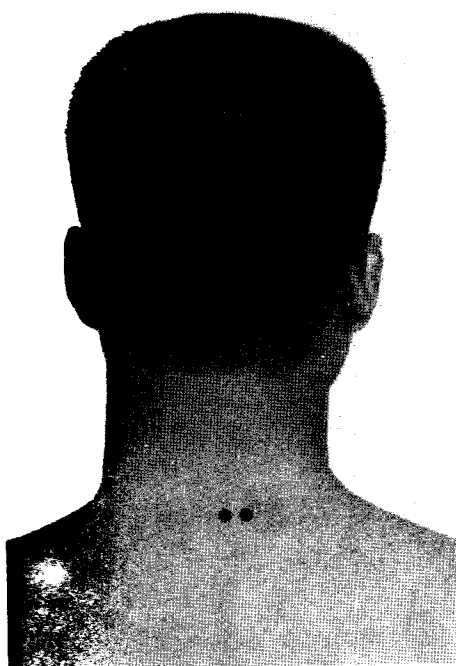
Giải phẫu, Thần kinh

Tác dụng trị bệnh ① Sa tử cung. ② Kinh nguyệt không đều, thống kinh. ③ Viêm hố khung chậu. ④ Đản bà không mang thai. ⑤ Sưng thận, sa thận, lớn thận. ⑥ Viêm Bàng-quang. ⑦ Viêm dịch hoàn. ⑧ Viêm ruột thừa.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng hoặc ngang, tới liên hợp xương mu sâu 1,5 - 2,5 thốn, có cảm giác căng tức bụng dưới hoặc tê lan tới bộ phận sinh dục.

HUYỆT VÙNG LƯNG

背部穴



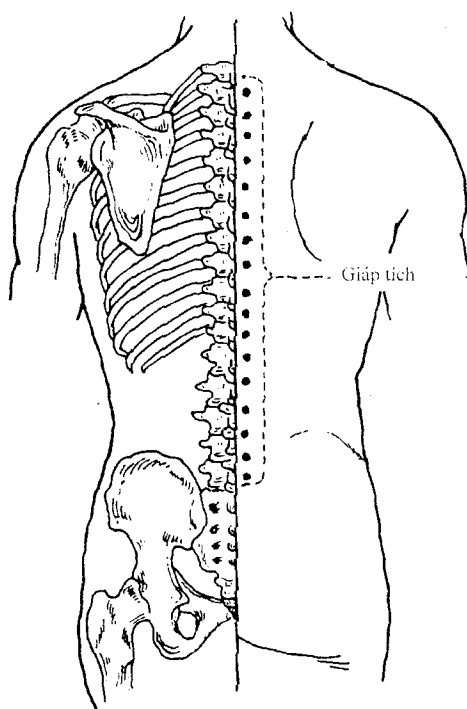
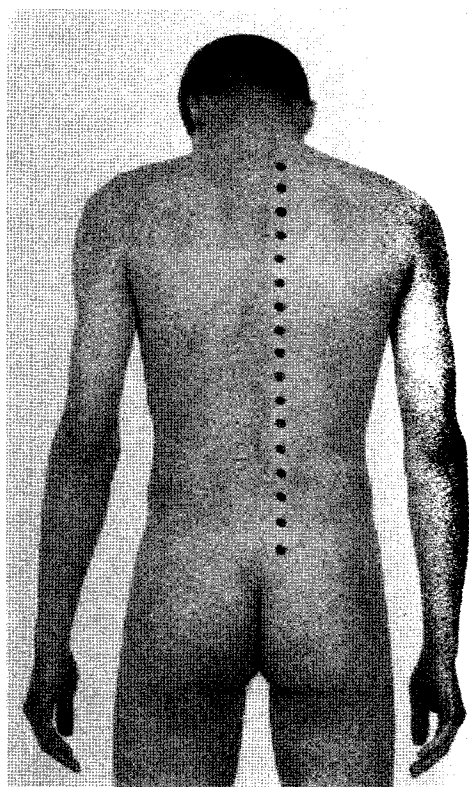
ĐỊNH SUYỄN

定喘 EX-B 1 DìngChuan

Mô tả huyệt Gai đốt sống cổ thứ 7, đo ra 0,5 - 1 thốn

Tác dụng trị bệnh ① Ho, viêm khí quản. ② Suyễn. ③ Phong mê đay. ④ Vẹo cứng cổ.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, mũi kim hướng về phía cột sống, sâu 0,5 - 1 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức cổ khi lan đến vùng lưng vai hoặc ngực. Cứu 3 - 5 lần. Ôn cứu 5 - 15 phút



GIÁP TÍCH

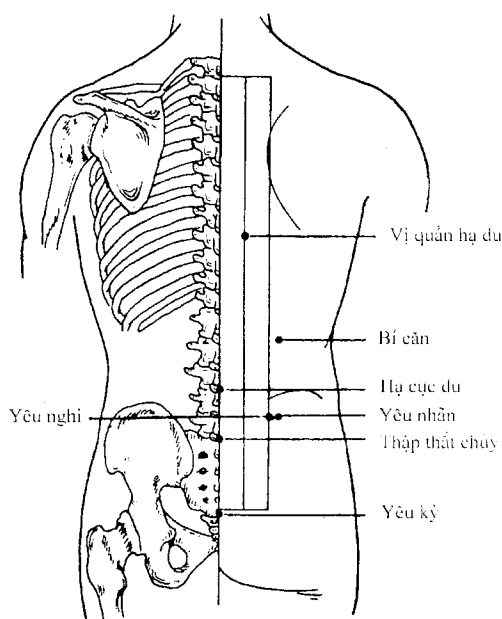
夾脊 EX - B2 Jíaji

Mô tả huyết Từ dưới gai sau đốt sống lưng thứ 1 đến dưới gai sau đốt sống thắt lưng 5, đường giữa cột sống ngang ra 0,5 thốn, mỗi bên có 17 huyết hai bên cộng 34 huyết.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết từ cạn đến sâu có: Từ đốt sống lưng 1 đến đốt sống lưng 5 là cơ thang, từ lưng 1 đến lưng 4 thêm cơ trâm, từ lưng 1 đến lưng 3 thêm cơ răng bé sau-trên. Từ đốt sống lưng 6 đến đốt sống lưng 12 là cơ thang, cơ lưng to, ở đốt sống lưng 11 và 12 thêm cơ răng bé sau-dưới. Từ đốt sống thắt lưng 1 đến đốt sống thắt lưng 5 là cân cơ lưng to, ở đốt sống thắt lưng 1 và 2 thêm cơ răng bé sau-dưới. Dưới lớp sâu là khối cơ rãnh cột sống như cơ gian-gai, cơ bán gai, cơ ngang gai. Các đốt sống và khoảng gian, đốt sống - Thần kinh vận động cơ là một nhánh của dây thần kinh sọ não số 11, nhánh của đám rối cổ sâu, nhánh của đám rối cánh tay và các nhánh của các rễ thần kinh sống.

Tác dụng trị bệnh ① Ho, viêm khí quản. ② Suyễn. ③ Lao phổi. ④ Suy nhược thần kinh. ⑤ Các loại bệnh mãn tính. ⑥ Bệnh trường vị. ⑦ Các loại bệnh thuộc gan mật, tiết niệu, sinh dục. ⑧ Đau vai lưng, thắt lưng, liệt bại.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, dùng khi châm vào rễ thần kinh thì hơi hướng mũi kim vào bên trong một chút, sâu 1,5 thốn (ở đốt sống cổ, lưng) và 2,5 thốn (ở đốt thắt lưng) khi kích thích tại chỗ có cảm giác như điện giật tới tứ chi hoặc lan ra 2 bên sườn - Châm xiên, Trong trường hợp khi bị viêm khớp đốt sống thì nên châm mũi kim lên trên đốt sống, dưới da sâu 1 - 1,5 thốn, hoặc châm huyết này xuyên qua huyết kia 2 - 3 thốn khi kích thích có cảm giác căng tức tại chỗ. Cứu 3 - 7 lửa. 3. Ôn cứu 5 - 20 phút.



DI DU (VỊ QUẢN HẠ DU)

胃管下俞 EX-B 3 Yí Shù

Mô tả huyết Dưới gai xương cột sống lưng thứ 8, đo ra mỗi bên 1,5 thốn. Nếu lấy thêm huyết ở giữa cột sống nữa gọi là Vị-quản hạ du

Tác dụng trị bệnh ① Bệnh thuộc dạ dày. ② Đau thần kinh liên sườn. ③ Đái đường.

Phương pháp châm cứu Châm xiên 0,5-1 thốn

BỈ CĂN

痞根 EX-B 4 Pìgèn

Mô tả huyết Khi điểm huyết nằm sấp, dựa vào xương sườn cột thứ 12 để xác định đốt sống thắt lưng 1. Từ bờ dưới móm gai đốt sống thắt lưng 1 đo ra 3,5 thốn là huyết. Hoặc xác định huyết Hoàng môn rồi đo ra mỗi bên 0,5 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ lưng to, cơ răng bé sau-dưới, cơ chậu sườn-thắt lưng, cơ vuông thắt lưng. Dưới nữa là thận hay lách. Thần kinh vận động cơ là nhánh của đám rối cánh tay và dây sống thắt lưng 1.

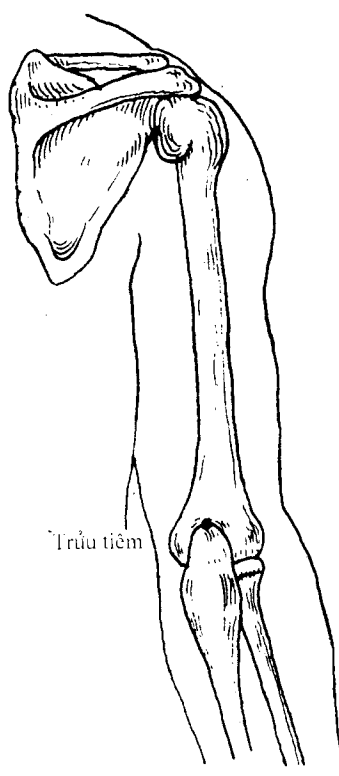
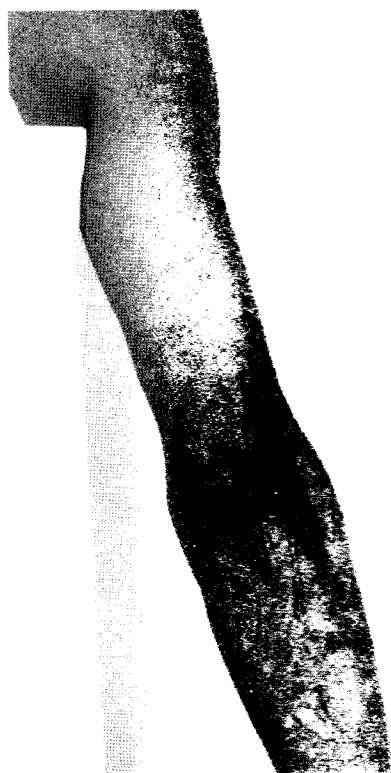
Tác dụng trị bệnh ① Chữa gan lách lớn. ② Viêm dạ dày. ③ Viêm ruột. ④ Sa thận.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 1,5 thốn. Không nên châm sâu quá, tổn thương lách hoặc thận. Nếu bì khối lâu ngày không lành thì cứu nhiều ở bên trái, nếu cả hai bên đều bị thì cứu cả hai.

HẠ CỰC DU**下极俞 EX-B 5 XiàJíShù****Mô tả huyệt** Dưới gai đốt sống thắt lưng thứ 3**Tác dụng trị bệnh** ① Đau thắt lưng. ② Viêm bàng quang. ③ Tê liệt chi dưới.**Phương pháp châm cứu** Châm xiên sâu 1 - 1,5 thốn.**YÊU NGHI****腰宜 EX-B 6 Yàoyí****Mô tả huyệt** Giữa gai xương thắt lưng thứ 4 đo ra 3 thốn. Khi điểm huyệt nằm sấp hay ngồi khom lưng xuống.**Tác dụng trị bệnh** ① Tổn thương tổ chức mềm vùng thắt lưng. ② Bệnh phụ khoa.**Phương pháp châm cứu** Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn.**YÊU NHÃN****腰眼 EX-B 7 Yàoyan****Mô tả huyệt** Khi điểm huyệt nằm sấp, thẳng hai chân, bảo người bệnh thẳng cao hai tay hơi nghiêng mình đi một tý sẽ có chỗ hõm ở hai bên thắt lưng, ngang với chỗ hõm ở đốt sống thắt lưng 4. Huyệt ở dưới đốt sống lưng 16 đo ra 3,8 thốn.**Giải phẫu, thần kinh** Dưới huyệt là bản gân cơ lưng to, cơ lưng dài, cơ ngang-gai, cơ gian móm ngang, cơ vuông thắt lưng, cơ dải chậu - Thần kinh vận động cơ do chi nhánh của đám rối cánh tay, dây sống lưng 3 và nhánh của đám rối thắt lưng.**Tác dụng trị bệnh** ① Tổn thương tổ chức mềm vùng thắt lưng. ② Sa thận. ③ Viêm dịch hoàn. ④ Bệnh phụ khoa. ⑤ Suy nhược cơ thể. ⑥ Suyễn. ⑦ Đái đường.**Phương pháp châm cứu** Châm thẳng hoặc ngang, sâu 1,5 - 2,5 thốn, có cảm giác căng tức ở vùng thắt lưng, có khi lan tới vùng mông. Cú 5 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.**THẬP-THẮT-CHÙY****+ 七椎 EX-B 8 Shíqīzhù****Mô tả huyệt** Khi điểm huyệt nằm sấp, dưới gai xương thắt lưng thứ 5 nơi chỗ hõm.**Tác dụng trị bệnh** ① Đau lưng-lưng cùng. ② Đau thần kinh tọa. ③ Rong huyết chức năng. ④ Thống kinh. ⑤ Bệnh ở hậu môn. ⑥ Liệt trẻ con. ⑦ Liệt do ngoại thương.**Phương pháp châm cứu** Châm thẳng, sâu 1,5 - 2 thốn tại chỗ có cảm giác tê căng đồng thời hướng lan ra vùng mông. Khi châm sâu, có cảm giác có thể như điện giật lan xuống chi dưới. Cú 3 - 7 lửa. Ôn cứu 5 - 15 phút.**YÊU KỲ****腰奇 EX-B 9 Yào Qí****Mô tả huyệt** Dưới gai đốt sống cùng thứ 2.**Tác dụng trị bệnh** Động kinh.**Phương pháp châm cứu** Châm xiên lên sâu 2 - 2,5 thốn.

HUYỆT Ở TAY

上枝穴



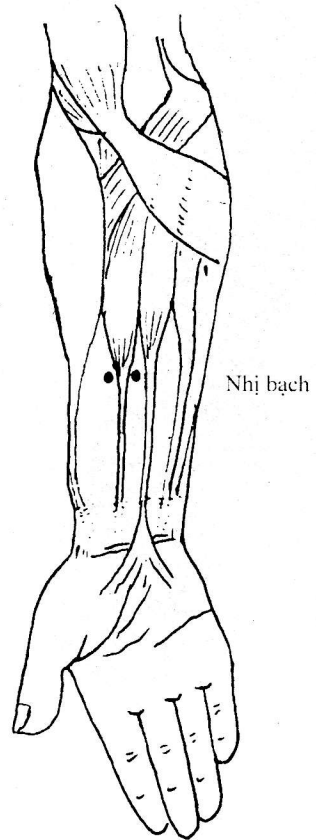
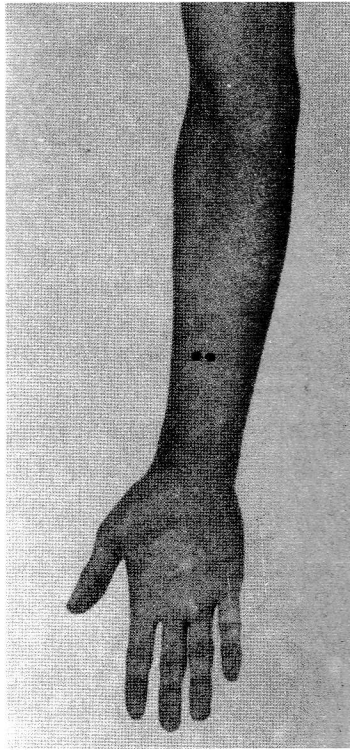
TRỦY TIÊM

肘尖 EX-UE 1 Zhòujiàn.

Mô tả huyết Khi điểm huyết tay ôm bụng tạo góc 90°. Đỉnh nhọn của mỏm lồi khớp khuỷu xương trụ.

Tác dụng trị bệnh ① Lao hạch cổ. ② Đỉnh nhọt.

Phương pháp châm cứu Cứu 10 - 20 phút.



NHỊ BẠCH

二白 EX-UE 2 Erbái

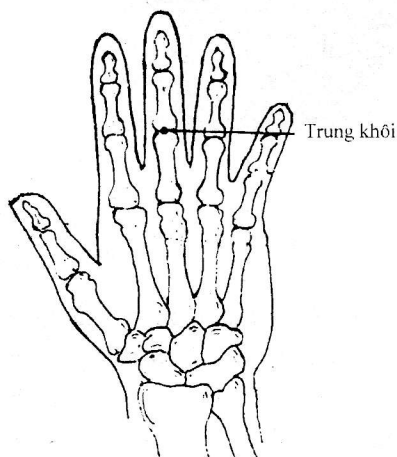
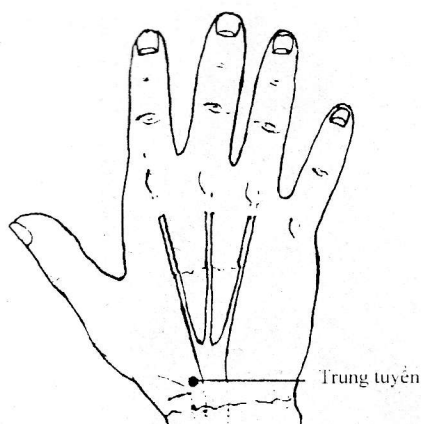
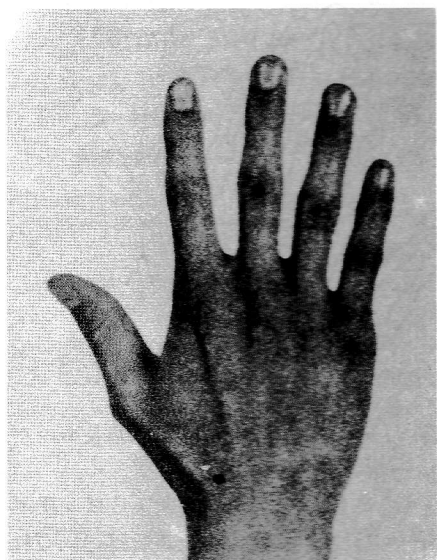
Mô tả huyết Cách lằn chỉ khớp cổ tay 4 thốn, một huyết lấy ở bờ trong, một huyết lấy ở bờ ngoài cơ gan tay bé.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là bờ trong, bờ ngoài gân cơ gan tay bé, dưới nữa là cơ dài gấp ngón tay cái, cơ gấp nông và sâu các ngón tay - Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh giữa và trụ.

Tác dụng trị bệnh ① Trĩ. ② Sa trực trường. ③ Đau dây thần kinh tay trước

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 1 thốn. Cứu 10 - 15 phút.

* *Chú ý* Dễ tổn thương bó mạch thần kinh giữa, không kích thích quá mạnh.



TRUNG TUYỀN

中泉 EX-UE 3 Zhòng quán

Mô tả huyệt Ở lưng bàn tay, huyệt ở giữa 2 huyệt Dương khê và Dương trì.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là góc giữa gân cơ duỗi dài chung các ngón tay và gân cơ duỗi dài riêng ngón tay cái, gân cơ quay 2. Khe khớp xương cổ tay (Ngửa tay lên xuống để tìm chỗ hõm của 2 gân) - Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây quay.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khí quản. ② Suyễn. ③ Tráng giác mạc. ④ Đau dạ dày. ⑤ Vị khí thượng nghịch nôn ra máu. ⑥ Túc ngực khó nằm. ⑦ Bệnh thuộc tổ chức mềm ở khớp cổ tay. ⑧ Nóng lòng bàn tay.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,3 - 0,5 thốn. Cú 3 - 7 lửa.

TRUNG KHÔI

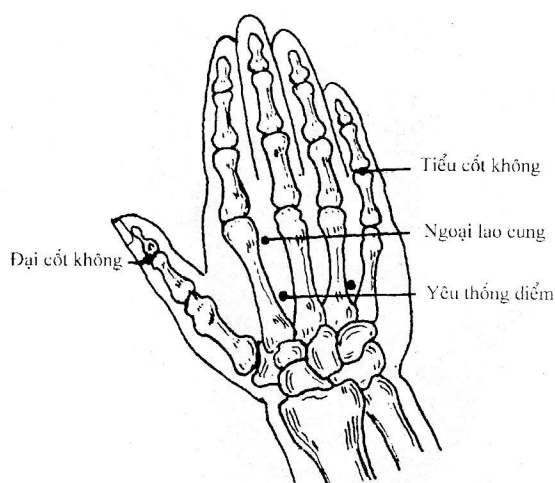
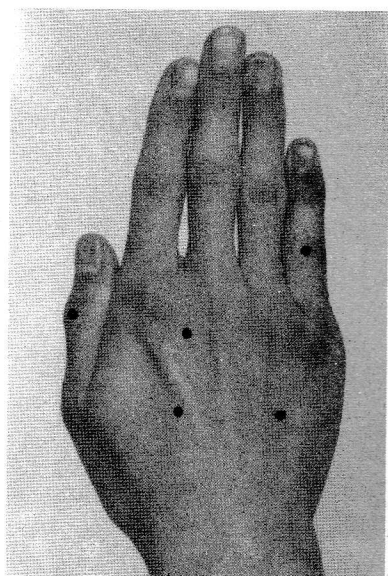
中魁 EX-UE 4 Zhòngkuí

Mô tả huyệt Đỉnh cao nhất khớp đối 2 và 3 ngón tay giữa, mặt sau bàn tay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyệt là gân duỗi ngón giữa của cơ duỗi chung các ngón tay. Khe khớp đốt xương 2,3 của ngón tay giữa - Thần kinh vận động cơ do nhánh của dây quay.

Tác dụng trị bệnh ① Nôn mửa. ② Nấc cụt. ③ Co thắt thực đạo. ④ Chảy máu mũi.

Phương pháp châm cứu Cú 5 - 10 phút.



ĐẠI CỐT-KHÔNG

大骨空 EX-UE 5 Dagukong

Mô tả huyết Gấp đầu ngón tay cái có chỗ hõm, giữa mặt sau khớp ngón tay cái 1 và 2.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là chỗ bám của gân cơ duỗi dài riêng ngón tay cái. Khe của khớp xương ngón tay cái 1 và 2. Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh quay.

Tác dụng trị bệnh ① Các loại bệnh thuộc mắt. ② Thở tả. ③ Chảy máu cam.

Phương pháp châm cứu Cú 10 - 15 phút.

TIỂU CỐT-KHÔNG

小骨空 EX-UE 6 Xiaogukong

Mô tả huyết Giữa mặt sau khớp đốt 1 và 2 của ngón tay út. Huyết nơi chỗ cao.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân duỗi ngón út, khe khớp đốt ngón tay út 1 và 2. Thần kinh vận động cơ là nhánh dây quay.

Tác dụng trị bệnh Bệnh mắt như đau mắt, loét mắt, chảy nước mắt, đau họng, đau khớp ngón tay.

Phương pháp châm cứu Cú.

YÊU THỐNG

腰痛 EX-UE 7 Yào Tòng.

Mô tả huyết Gồm 2 huyết: Yêu thống 1: Ở lưng bàn tay nơi giao tiếp của xương bàn tay 2 và 3. Yêu thống 2: Ở lưng bàn tay nơi giao tiếp của xương bàn tay 4 và 5. (Có sách còn ghi thêm Yêu thống 3: Ở lưng bàn tay nơi giao tiếp của xương bàn tay 3 và 4).

Tác dụng trị bệnh Yêu thống 1: Bệnh ở đầu, chấn thương ở tứ chi và vùng thắt lưng. Yêu thống 2: Chấn thương ở tứ chi, vùng ngực. Yêu thống 3: Chấn thương ở tứ chi, vùng thắt lưng.

Phương pháp châm cứu Châm xiên tới phía khớp cổ tay, sâu 1 - 1,5 thốn.

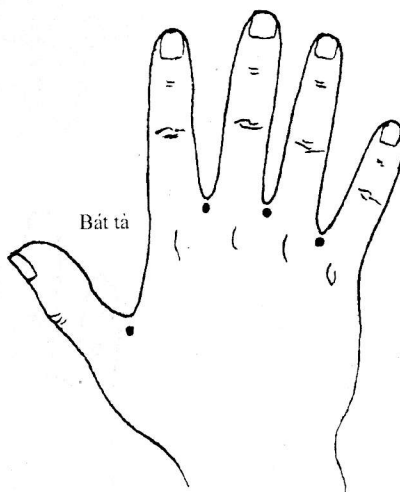
NGOẠI LAO-CUNG

外勞宮 EX-UE 8 Wàiláogong

Mô tả huyết Khi điểm huyết bàn tay dễ sập, huyết ở mu bàn tay, giữa xương bàn tay thứ 2-3, tương ứng với huyết Lao cung ở lòng bàn tay

Tác dụng trị bệnh ① Sưng tê ngón tay, năm ngón tay không co duỗi được, mất cảm giác ngón tay. ② Trẻ con phong đòn gánh. ③ Đau nhức sưng tấy mu bàn tay. ④ Kém tiêu hóa. ⑤ Đau bụng ỉa chảy. ⑥ Phân trắng không tiêu.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 thốn, hoặc châm xiên sâu 0,5 - 1 thốn hướng mũi kim vào cổ tay. Có cảm giác căng tức, tê, đau đến mút ngón tay. Ôn cứu 3 - 10 phút. Cứu 3 lửa



BÁT TÀ

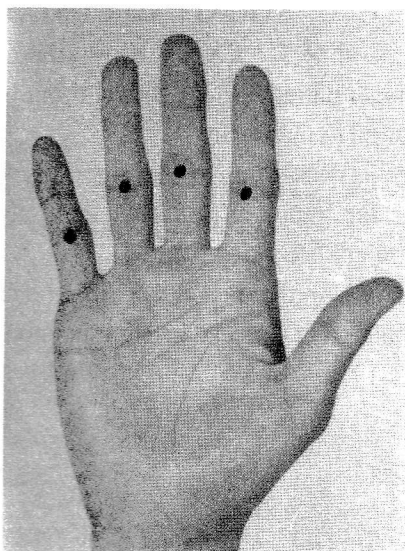
八邪 EX-UE 9 Bǎxié

Mô tả huyết Ở kẽ các ngón tay, huyết nằm trên đường tiếp giáp da gan tay-mu tay, ngang với khe khớp xương bàn tay-ngón tay.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là các cơ liên cốt, cơ khớp ngón cái (ngón cái, ngón trỏ) cơ gian cốt và cơ giun. Thần kinh vận động cơ ở huyết nằm giữa ngón cái và trỏ do một nhánh dây thần kinh giữa và hai nhánh dây thần kinh trụ, còn các huyết khác do các nhánh của dây thần kinh trụ.

Tác dụng trị bệnh ① Tê các ngón tay, khớp các ngón tay đau, liệt ngón tay do trúng phong. ② Nhức đầu. ③ Đau răng (dùng Đại đô). ④ Đau sưng cánh tay (dùng huyết Thượng đô, Trung đô, Hạ đô).

Phương pháp châm cứu Hơi nắm tay lại, châm thẳng dọc theo phía xương lòng bàn tay sâu chừng 1 thốn, tại chỗ có cảm giác căng tức, có khi có cảm giác như điện giật hướng ra mút ngón tay. Có thể châm ra tí máu. Ít khi cứu.



TỨ PHÙNG

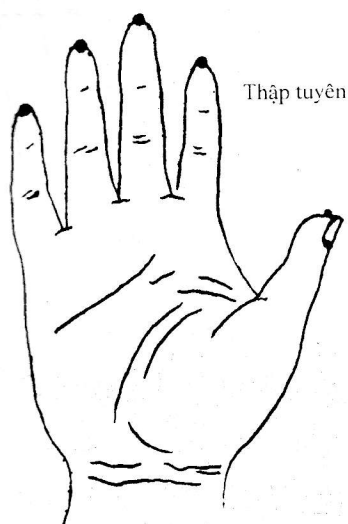
四逢 EX-UE 10 Sifeng

Mô tả huyết Điểm giữa lằn chỉ gấp mặt trước của khớp đốt 1,2 của các ngón tay 2, 3, 4 và 5.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là gân cơ gấp chung các ngón tay, khe khớp đốt 1 và 2 của 4 ngón tay 2,3,4 và 5 - Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây giữa và trụ.

Tác dụng trị bệnh ① Ho gà. ② Trẻ con tiêu hóa kém. ③ Cam tích. ④ Viêm khớp ngón tay. ⑤ Giun ở ruột.

Phương pháp châm cứu Dùng kim tam lăng châm điểm thích nặn ra một tí nước vàng dẻo. Tại chỗ có cảm giác căng đau.



THẬP TUYÊN

十宣 EX-UE 11 Shixuan

Mô tả huyết Ở đỉnh cao nhất giữa đầu 10 ngón tay.

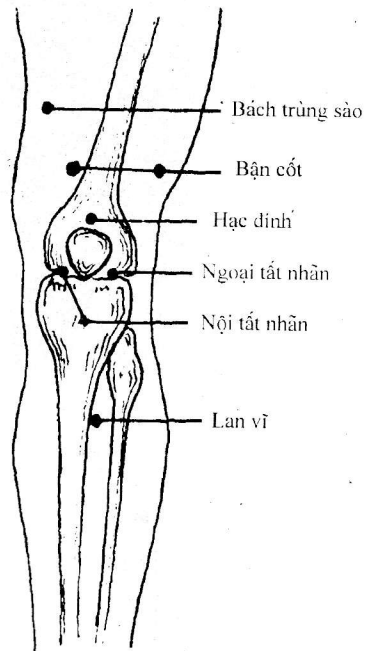
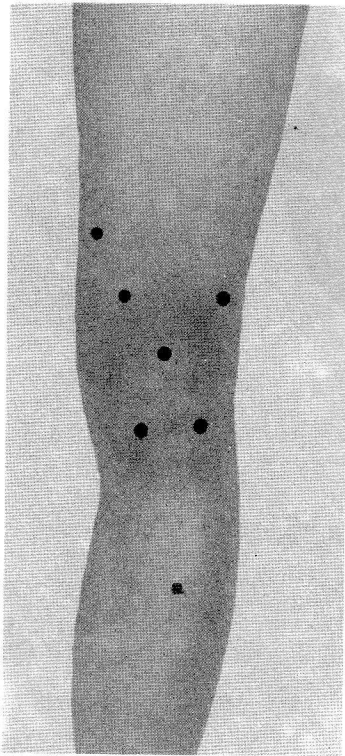
Giải phẫu, thần kinh Dưới huyết là đầu đốt cuối của các xương ngón tay.

Tác dụng trị bệnh ① Sốt cao. ② Kích ngát hôn mê. ③ Say nắng. ④ Động kinh. ⑤ It-tê-ri. ⑥ Tê müt ngón tay.

Phương pháp châm cứu Châm cạy, hoặc điểm thích nặn ra tí máu. Châm cạy chừng 0,1 thốn về kim mạnh rút kim trong trường hợp cấp cứu. Trong trường hợp chữa viêm họng, viêm Amydale cấp có thể điểm thích nặn ra máu.

HUYỆT Ở CHÂN

下枝穴



BẬN CỐT

髌骨 EX-LE1 Kuàngu

Mô tả huyết Xác định huyết Lương khâu, đo qua trái qua phải mỗi bên 1 thốn. Tất cả có 4 huyết.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm khớp gối. ② Liệt hạ chi.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Khi châm có cảm giác căng tức tại chỗ hoặc lan ra khớp gối.

HẠC ĐỈNH

鶴頂 EX-LE2 Hèdingt

Mô tả huyết Bờ trên xương bánh chè, huyết nằm ở ngay giữa lỗ hõm.

Tác dụng trị bệnh ① Bệnh thuộc quanh tổ chức mềm khớp gối.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hoặc xiên sâu 0,5 - 1 thốn.

BÁCH TRÙNG SÀO

百虫窩 EX-LE3 Bải Chóng Wò

Mô tả huyết Trên huyết Huyết hải 1 thốn hoặc ở chỗ hõm trên góc trong bờ xương khớp gối 3 thốn.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa cơ may và cơ rộng trong, cơ rộng giữa, xương đùi. Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh đùi chi phối.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 2 - 3 thốn.

NỘI TẮT-NHÃN

内膝眼 EX-LE4 Neixiyan

Mô tả huyết Chỗ hõm dưới xương bánh chè và trong gân bánh chè của cơ 4 đầu đùi ngang với khớp gối.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là hõm giữa xương bánh chè của cơ 4 đầu đùi, gân cơ may. Xương bánh chè, khe của khớp xương đùi và xương chày - Thần kinh vận động cơ là các nhánh của dây thần kinh đùi.

Tác dụng trị bệnh ① Đau mắt trong đầu gối, ② Đứng lên ngồi xuống khó khăn.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,5 - 0,8 thốn. Cứu 5 - 10 phút.

TẮT NHÃN

膝眼 EX-LE5 Xiyan

Mô tả huyết Còn có tên khác là Độc ty. Bên trong gọi là Nội Tắt-nhãn, bên ngoài gọi là Ngoại Tắt-nhãn. Khi điểm huyết nên co chân lại 90° hoặc nằm thẳng. Huyết ở chỗ hõm của hai bên dây chằng xương khớp gối. Huyết nằm bên ngoài gọi là Ngoại Tắt-nhãn, huyết ở bên trong đầu gối gọi là Nội Tắt-nhãn.

Tác dụng trị bệnh ① Hạt tắt phong. ② Lở nhọt. ③ Đau đùi. ④ Trúng phong. ⑤ Đau nhức hai ống cẳng chân. ⑥ Viêm khớp gối.

Châm cứu Châm sâu 5 phân. Tại chỗ có cảm giác căng đau. Cứu 3 - 5 lửa.

LAN VĨ

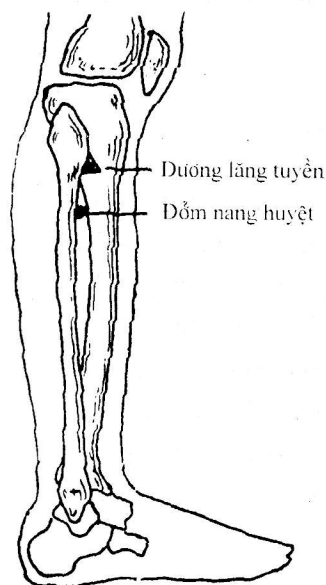
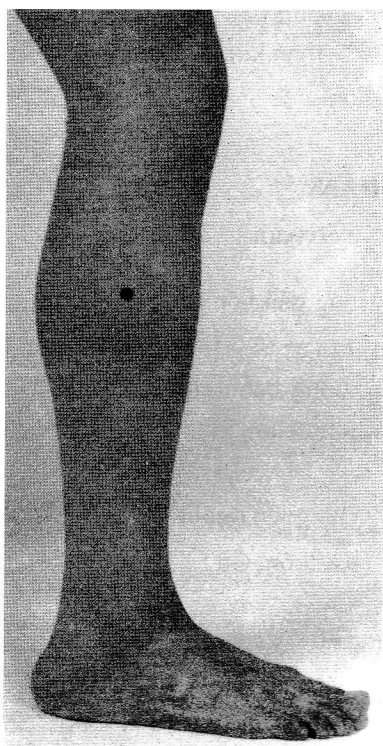
阑尾 EP 24 Lanwei

Mô tả huyết Dưới huyết Túc Tam-lý 2 thốn hơi về phía trước một tí. Ở người bị viêm ruột thừa thì giữa huyết Túc Tam-lý và huyết Thượng Cự-hu, thường tìm thấy điểm ấn đau. Điểm này là huyết Lan-vĩ (huyết Ruột thừa). Nói chung ở huyết Túc Tam-lý từ 1,5 - 2 thốn khi điểm huyết ngồi thẳng hoặc nằm ngửa co chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là cơ cẳng trước và cơ duỗi chung cẳng chân - Lóp nông có nhánh da dây thần kinh hiển và dây thần kinh da bắp chân ngoài của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 3-cùng 2. Lóp sâu có dây thần kinh hông khoeo trong của tiết đoạn thần kinh 4-5.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm ruột thừa cấp mãn tính. ② Tiêu hóa kém. ③ Chân buông lỏng.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, hơi nghiêng về phía xương chày, sâu 1,5 - 2,5 thốn, có cảm giác như điện giật xuống mu chân. Châm xiên, hướng mũi kim xuống dưới sâu 2 - 3 thốn, có cảm giác căng tức hướng xuống mu chân có khi chạy lên đầu gối. Có thể cứu.



ĐỒM-NANG

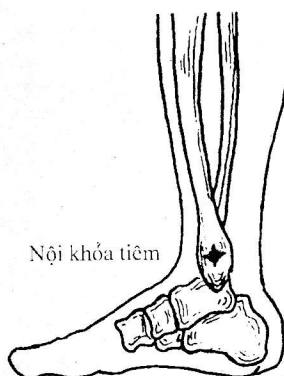
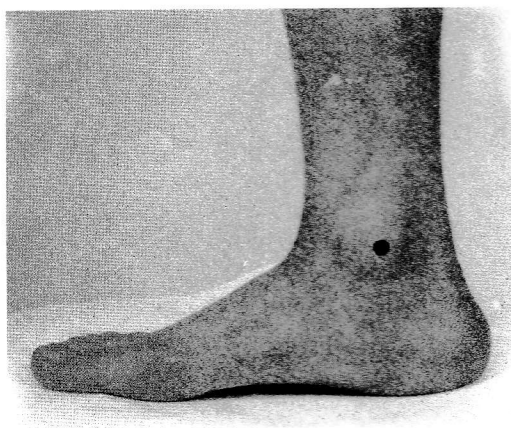
膽囊 EX - LE 6 Dẫn năng

Mô tả huyết Xác định huyết Dương Lăng-tuyến xong đo xuống 1 - 2 thốn. Huyết nằm phía ngoài cẳng chân, ở dưới chỗ hõm bờ trước dưới đầu xương mác. Khi có chứng giun chui ống mật hoặc viêm túi mật thì chỗ này có thể ấn đau.

Giả phẫu, thần kinh Dưới huyết là cơ mác dài ngắn - Dây thần kinh hông khoeo ngoài và dây thần kinh hông khoeo trong của tiết đoạn thần kinh thắt lưng 4-cùng 1.

Tác dụng trị bệnh ① Bệnh thuộc đường mật. ② Tê liệt chi dưới.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 1 - 2 thốn. Tại chỗ có cảm giác căng tức lan xuống dưới. Có thể cứu.



NỘI KHỎA-TIÊM

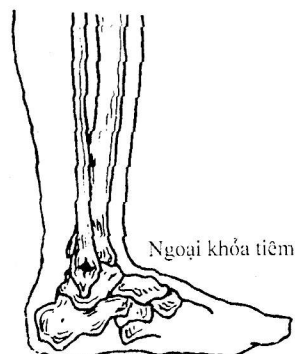
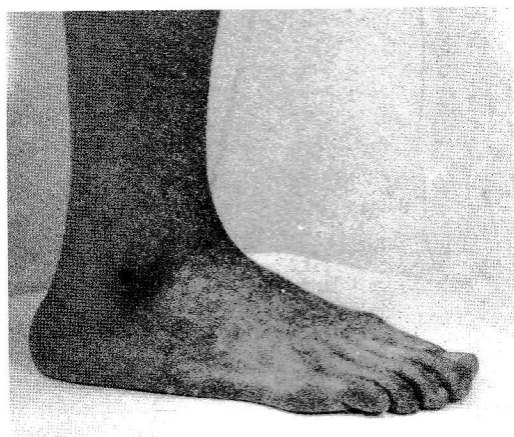
内踝尖 EX-LE8 Nèihuǎijiàn.

Mô tả huyệt Ngay mỗm đầu dưới xương chày, mắt cá chân trong.

Giải phẫu, thần kinh Dưới huyệt là đầu dưới xương chày và xương gót chân.

Tác dụng trị bệnh ① Vọp bể, chuột rút cơ bắp. ② Đau răng. ③ Viêm tuyến biên đào.

Phương pháp châm cứu Châm xiên hoặc ngang sâu 0,5 - 1 thốn tại chỗ có cảm giác căng tức đau ê. Cú 5 lửa



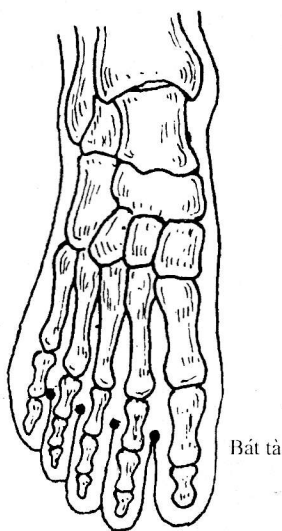
NGOẠI KHỎA-TIÊM

外踝尖 EX-LE8 Wai Huai Jiàn.

Mô tả huyệt Điểm cao nhất của mắt cá chân ngoài

Tác dụng trị bệnh ① Đau răng. ② Cước khí. ③ Liệt nửa người. ④ Trúng phong.

Phương pháp châm cứu Chích ra máu.



BÁT PHONG

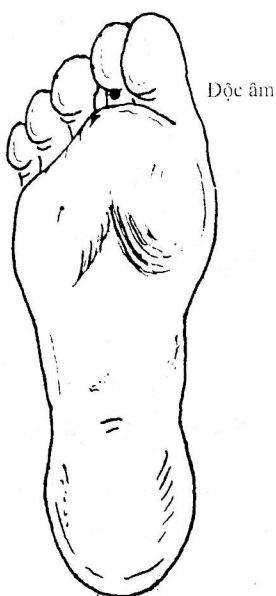
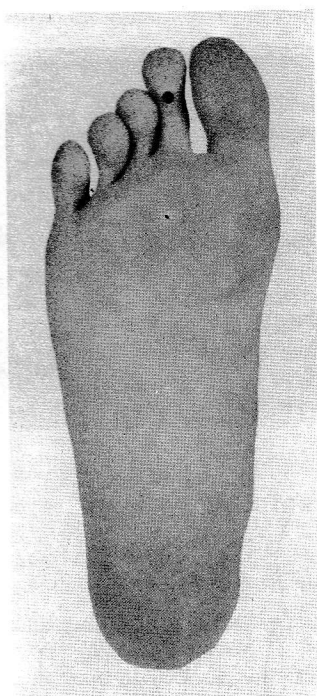
八風 EX-LE10 Bafeng

Mô tả huyết Ép sát các ngón chân lại với nhau, huyết ở đầu 4 kẻ chân giữa các ngón, chỗ tiếp giáp da mu chân và da gan chân.

Giải phẫu, Thần kinh Dưới huyết là khe giữa các gân duỗi ngón chân, cơ gian cốt mu chân. Thần kinh vận động cơ do các nhánh của dây thần kinh chày trước và dây thần kinh chày sau.

Tác dụng trị bệnh ① Viêm thần kinh mủt. ② Sưng ngón chân, mu chân. ③ Cước khí. ④ Thấp chần. ⑤ Đau đầu. ⑥ Đau răng. ⑦ Đau dạ dày. ⑧ Kinh nguyệt không đều. ⑨ Sốt rét. ⑩ Rắn cấn.

Phương pháp châm cứu Châm xiên, sâu 0,5 - 1,5 thốn, tại chỗ có cảm giác tê căng tức hoặc tê rần xuống mủt ngón chân. Có thể nặn ra tí máu. Cứu 1 - 3 lửa. Ôn cứu 5 - 10 phút.



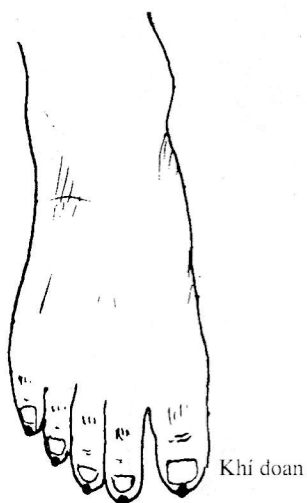
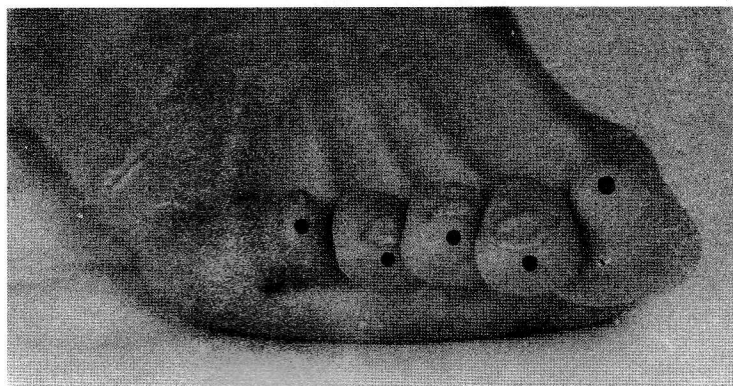
ĐỘC ÂM

獨陰 EX - LE 11 Duyin

Mô tả huyết Lật chân lên, huyết ở điểm giữa của lằn chỉ vân của khớp 2 ngón chân thứ 2.

Tác dụng trị bệnh ① Sinh khó ② Thai chết lưu. ③ Sốt nhau. ④ Kinh nguyệt không đều. ⑤ Đau tim đột ngột. ⑥ Đau ngực bụng. ⑦ Thoát vị. ⑧ Phụ nữ ọc khan. ⑨ Nôn mửa ⑩ Tích tụ.
① Trúng độc cá nóc.

Phương pháp châm cứu Châm 0,2 thốn, có cảm giác tê đến đầu ngón chân. Cứu 3 lửa.



KHÍ ĐOAN

氣端 EX-LE 12 Qì Duàn

Mô tả huyết Huyết ở đầu mút của 10 ngón chân, cách móng chân chừng 0,1 thốn.

Tác dụng trị bệnh ① Tê ngón chân. ② Sưng mu bàn chân. ③ Cước khí. ④ Trúng phong hôn mê. ⑤ Sung huyết não.

Phương pháp châm cứu Châm thẳng, sâu 0,1 - 0,2 thốn nặn máu. Cứu 3 lửa.

KẾT HỢP HUYỆT ĐẠO DÙNG ĐỂ ĐIỀU TRỊ
MỘT SỐ BỆNH THÔNG THƯỜNG

1. ĐAU ĐẦU
(Headaches)

Bách hội	Baihui	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20
Khúc trí	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Kiên tĩnh	Jianjing	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21
Liệt khuyết	Lieque	I.7	I.7	I.7	I.7	I.7
Nội quan	Neiguan	IX.6	IX.6	IX.6	IX.6	IX.6
Phế du	Feishu	VII.13	VII.13	VII.13	VII.13	VII.13
Phong phủ	Fengfu	XIII.16	XIII.16	XIII.16	XIII.16	XIII.16
Phong trí	Fengchi	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20
Tam âm giao	Sanyinjiao	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6
Thần đình	Shenting	XIII. 24	XIII. 24	XIII. 24	XIII. 24	XIII. 24
Túc lâm khắp	Footlingqi	XI.41	XI.41	XI.41	XI.41	XI.41
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36

2. MỎI MẮT
(Tired eyes)

Bách hội	Baihui	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20
Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Hợp cốc	Hegu	II.4	II.4	II.4	II.4	II.4

Kiên trung du	Jianzhongshu	VI.15	VI.15	VI.15	VI.15	VI.15
Kiên tỉnh	Jianjing	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21
Phong trì	Fengchi	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20
Quang minh	Guangming	XI.37	XI.37	XI.37	XI.37	XI.37
Thiên trụ	Tianzhu	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10
Thần môn	Shenmen	V.7	V.7	V.7	V.7	V.7
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Tỉnh minh	Jingming	VII.1	VII.1	VII.1	VII.1	VII.1

3. ĐAU RĂNG

(Toothache)

Giáp xa	Jiache	III.6	III.6	III.6	III.6	III.6
Hạ quan	Xiaguan	III.7	III.7	III.7	III.7	III.7
Hợp cốc	Hegu	II.4	II.4	II.4	II.4	II.4
Kiên tỉnh	Jianjing	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21
Quyển liêu	Quanliao	VI.18	VI.18	VI.18	VI.18	VI.18
Quyết âm du	Jueyinshu	VII.14	VII.14	VII.14	VII.14	VII.14
Thiên trì	Tianchi	IX.1	IX.1	IX.1	IX.1	IX.1
Đại nghênh	Daying	III.5	III.5	III.5	III.5	III.5
Ôn lựu	Wenliu	II.7	II.7	II.7	II.7	II.7

4. ĐAU THẦN KINH TAM THOÁ

(Trigeminal neuralgia)

Dương bạch	Yangbai	XI.14	XI.14	XI.14	XI.14	XI.14
Hành gian	Xingjian	XII.2	XII.2	XII.2	XII.2	XII.2
Hạ quan	Xiaguan	III.7	III.7	III.7	III.7	III.7
Hỏa liêu	Haliao	X.22	X.22	X.22	X.22	X.22

Ngoại quan	Waiguan	X.5	X.5	X.5	X.5	X.5
Ế phong	Yifeng	X.17	X.17	X.17	X.17	X.17
Quyền liêu	Quangliao	VI.18	VI.18	VI.18	VI.18	VI.18
Tứ bạch	Sibai	III.2	III.2	III.2	III.2	III.2
Toản trúc	Zanzhu	VII.2	VII.2	VII.2	VII.2	VII.2
Ty trúc không	Sizhukong	X.23	X.23	X.23	X.23	X.23
Túc lâm khắp	Footlingqi	XI.41	XI.41	XI.41	XI.41	XI.41
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36

5. LIỆT DÂY THẦN KINH NGOẠI BIÊN (Facial nerve paralysis)

Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Chí thất	Zhishi	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52
Dương bạch	Yangbai	XI.14	XI.14	XI.14	XI.14	XI.14
Dương lăng tuyền	Yanglingquan	XI.34	XI.34	XI.34	XI.34	XI.34
Giải khô	Jiexi	III.41	III.41	III.41	III.41	III.41
Giáp xa	Jiache	III.6	III.6	III.6	III.6	III.6
Kiên tĩnh	Jianjing	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21
Phong trì	Fengchi	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Quyền liêu	Quanliao	VI.18	VI.18	VI.18	VI.18	VI.18
Tứ bạch	Sibai	III.2	III.2	III.2	III.2	III.2
Tỳ du	Pishu	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20
Thiên trụ	Tianzhu	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10
Thính cung	Tinggong	VI.19	VI.19	VI.19	VI.19	VI.19
Thần đình	Shenting	XIII.24	XIII.24	XIII.24	XIII.24	XIII.24
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23

Toản trúc	Zanshu	VII.2	VII.2	VII.2	VII.2	VII.2
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Đầu duy	Touwei	III.8	III.8	III.8	III.8	III.8
Địa thương	Dicang	III.4	III.4	III.4	III.4	III.4
Đồng tử liêu	Tongziliao	XI.1	XI.1	XI.1	XI.1	XI.1

6. VỆO GÁY CẤP (Whiplash syndrome)

Huyền chung	Xuanzhong	XI.39	XI.39	XI.39	XI.39	XI.39
Hợp cốc	Hegu	II.4	II.4	II.4	II.4	II.4
Khích môn	Ximen	IX.4	IX.4	IX.4	IX.4	IX.4
Khúc trạch	Quze	IX.3	IX.3	IX.3	IX.3	IX.3
Khúc trì	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Kiên tĩnh	Jianjing	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21
Phong trì	Fengchi	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20
Thiên trụ	Tianzhu	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10
Thiếu hải	Shaohai	V.3	V.3	V.3	V.3	V.3
Thần môn	Shenmen	V.7	V.7	V.7	V.7	V.7
Xích trạch	Chize	I.5	I.5	I.5	I.5	I.5
Đại chùy	Dazhui	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14
Đại lăng	Daling	IX.7	IX.7	IX.7	IX.7	IX.7

7. ĐAU CỨNG CỔ, VAI VÀ CÁNҺ TAY (Pains and stiffness in the neck, shoulder and arms)

Hợp cốc	Hegu	II.4	II.4	II.4	II.4	II.4	II.4
Khúc trì	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Kiên tĩnh	Jianjing	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21

Phong trì	Fengchi	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20
Thiên trụ	Tianzhu	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10
Thiên tông	Tianzong	VI.11	VI.11	VI.11	VI.11	VI.11	VI.11
Đào đạo	Taodao	XIII.13	XIII.13	XIII.13	XIII.13	XIII.13	XIII.13
Đại chủ	Dazhui	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14

8. ĐAU GÁY CỔ VAI

(Stiff shoulder)

Huyền chung	Xuanchong	XI.39	XI.39	XI.39	XI.39	XI.39
Hợp cốc	Hegu	II.4	II.4	II.4	II.4	II.4
Khúc trì	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Kiên liêu	Jianliu	X.14	X.14	X.14	X.14	X.14
Kiên ngưng	Jianning	II.15	II.15	II.15	II.15	II.15
Phong trì	Fengchi	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20
Thiên trụ	Tianzhu	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10
Thiên tông	Tianzong	VI.11	VI.11	VI.11	VI.11	VI.11
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Trung phủ	Zhongfu	I.1	I.1	I.1	I.1	I.1

9. TÊ CẢNH TAY

(Numbness in the arms)

Dương khê	Yangke	II.5	II.5	II.5	II.5	II.5
Dương trì	Yangchi	X.4	X.4	X.4	X.4	X.4
Khích môn	Ximen	IX.4	IX.4	IX.4	IX.4	IX.4
Khúc trạch	Qizhai	IX.3	IX.3	IX.3	IX.3	IX.3
Khúc trì	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Kiên tĩnh	Jianning	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21

Thiên tông	Jianzong	VI.11	VI.11	VI.11	VI.11	VI.11
Thiếu hải	Shaohai	V.3	V.3	V.3	V.3	V.3
Thần môn	Shenmen	V.7	V.7	V.7	V.7	V.7
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thái uyên	Taiyuan	I.9	I.9	I.9	I.9	I.9
Tí nhu	Binao	II.14	II.14	II.14	II.14	II.14
Trung phủ	Zhongfu	I.1	I.1	I.1	I.1	I.1
Vân môn	Yunmen	I.2	I.2	I.2	I.2	I.2
Đại chùy	Dazhui	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14
Đại lăng	Daling	IX.7	IX.7	IX.7	IX.7	IX.7

10. VIÊM THẦN KINH CÁNҺ TAY (Neuralgia in the arms)

Hiệp bạch	Xiabai	I.4	I.4	I.4	I.4	I.4
Hợp cốc	Hegu	II.4	II.4	II.4	II.4	II.4
Khích môn	Ximen	IX.4	IX.4	IX.4	IX.4	IX.4
Khúc trạch	Quze	IX.3	IX.3	IX.3	IX.3	IX.3
Khúc trì	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Kiên ngung	Jianyu	II.15	II.15	II.15	II.15	II.15
Thiếu hải	Shaohai	V.3	V.3	V.3	V.3	V.3
Thủ tam lý	Shousanli	II.10	II.10	II.10	II.10	II.10
Thần môn	Shenmen	V.7	V.7	V.7	V.7	V.7
Thái uyên	Taiyuan	I.9	I.9	I.9	I.9	I.9
Tí nhu	Binao	II.14	II.14	II.14	II.14	II.14
Đại lăng	Daling	IX.7	IX.7	IX.7	IX.7	IX.7

11. ĐAU LƯNG (Lumbago)

Chí thất	Zhishi	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52
Phong thị	Fengshi	XI.31	XI.31	XI.31	XI.31	XI.31

Tam tiêu du	Sanjiaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22
Thủ liệu	Ciliao	VII.32	VII.32	VII.32	VII.32	VII.32
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Trung cực	Zhongji	XIV.3	XIV.3	XIV.3	XIV.3	XIV.3
Trung phong	Zhongfeng	XII.4	XII.4	XII.4	XII.4	XII.4
Vị du	Weishu	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21
Ủy trung	Weizhong	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40
Đại trường du	Dachangshu	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25

12. ĐAU VAI LƯNG

(Aching back and shoulders)

Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Cao hoàng	Gaochuangshu	VII.43	VII.43	VII.43	VII.43	VII.43
Kiên trinh	Jianzhen	VI.9	VI.9	VI.9	VI.9	VI.9
Kiên tĩnh	Jianning	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21
Phế du	Feshu	VII.13	VII.13	VII.13	VII.13	VII.13
Phong trì	Fengchi	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20
Thiên trụ	Tianshu	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Đại trường du	Dachangshu	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25

13. ĐAU LƯNG CẤP

(Acute pain in the back)

Chỉ thất	Zhishi	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52
Giải khê	Jiexi	III.41	III.41	III.41	III.41	III.41
Lương khâu	Liangqiu	III.34	III.34	III.34	III.34	III.34
Tam tiêu du	Sanjiaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22

Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thừa sơn	Chengshan	VII.57	VII.57	VII.57	VII.57	VII.57
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Ủy trung	Weizhong	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40

14. ĐAU VÙNG LƯNG DƯỚI

(Mild pain in the lower back)

Bàng quang du	Panguanshu	VII.28	VII.28	VII.28	VII.28	VII.28
Chỉ thất	Zhishi	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52
Cự liêu	Juliao	XI.29	XI.29	XI.29	XI.29	XI.29
Hoang du	Huangshu	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16
Huyết hải	Xuehai	IV.10	IV.10	IV.10	IV.10	IV.10
Tam tiêu du	Sanjaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22
Tam âm giao	Sanyinjiao	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6
Thiên khu	Tianshu	III.25	III.25	III.25	III.25	III.25
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Tiểu trường du	Xiaochangshu	VII.27	VII.27	VII.27	VII.27	VII.27
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Túc tam lý	Zushanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Âm lăng tuyền	Yinglingquan	IV.9	IV.9	IV.9	IV.9	IV.9
Đại trường du	Dachangshu	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25

15. ĐAU THẦN KINH LIÊN SUỐN

(Intercostal neuralgia)

Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Cự khuyết	Juque	XIV.14	XIV.14	XIV.14	XIV.14	XIV.14

Cách du	Geshu	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17
Đương lăng tuyến	Yanglingquan	XI.34	XI.34	XI.34	XI.34	XI.34
Kỳ môn	Qimen	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14
Tam tiêu du	Sanjiaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22
Tỳ du	Pishu	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Tâm du	Xinshu	VII.15	VII.15	VII.15	VII.15	VII.15
Đản trung	Shanzhong	XIV.17	XIV.17	XIV.17	XIV.17	XIV.17

16. ĐAU DÂY THẦN KINH HÔNG (Sciatica)

Chỉ thất	Zhishi	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52
Cự liêu	Juliao	XI.29	XI.29	XI.29	XI.29	XI.29
Đương lăng tuyến	Yanglingquan	XI.34	XI.34	XI.34	XI.34	XI.34
Giải Khê	Jiexi	III.41	III.41	III.41	III.41	III.41
Huyền chung	Xuanzhong	XI.39	XI.39	XI.39	XI.39	XI.39
Tam tiêu du	Sanjiaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thừa phủ	Chengfu	VII.36	VII.36	VII.36	VII.36	VII.36
Thừa sơn	Chengshan	VII.57	VII.57	VII.57	VII.57	VII.57
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Ủy trung	Weizhong	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40
Ân môn	Yinmen	VII.37	VII.37	VII.37	VII.37	VII.37
Đại trường du	Dachangshu	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25

17. CHÂN VÀ HÔNG YẾU MỎI (Fatigue in legs and hips)

Chỉ thất	Zhishi	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52
Cự liêu	Juliao	XI.29	XI.29	XI.29	XI.29	XI.29

Côn lân	Kunlun	VII.60	VII.60	VII.60	VII.60	VII.60
Dũng tuyến (củu)	Yongquan (Moxibustion)	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1
Giải khô	Jiexi	III.41	III.41	III.41	III.41	III.41
Huyết hải	Xuehai	IV.10	IV.10	IV.10	IV.10	IV.10
Lương khâu	Liangqiu	III.34	III.34	III.34	III.34	III.34
Tam âm giao	Sanyinjiao	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thái khô	Taixi	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Ủy trung	Weizhong	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40
Đại trường du	Dachangshu	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25
Độc tị	Dubi	III.35	III.35	III.35	III.35	III.35

18. ĐAU GỐI (Pains in the knee)

Huyết hải	Xuehai	IV.10	IV.10	IV.10	IV.10	IV.10
Khúc tuyến	Ququan	XII.8	XII.8	XII.8	XII.8	XII.8
Lương khâu	Liangqiu	III.34	III.34	III.34	III.34	III.34
Tam âm giao	Sanyinjiao	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6
Thừa sơn	Chengshan	VII.57	VII.57	VII.57	VII.57	VII.57
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Ủy dương	Weiyang	VII.39	VII.39	VII.39	VII.39	VII.39
Ủy trung	Weizhong	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40
Độc tị	Dubi	III.35	III.35	III.35	III.35	III.35

19. ĐAU DẠ DÀY MÃN TÍNH (Chronic gastritis)

Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Chương môn	Zhangmen	XII.13	XII.13	XII.13	XII.13	XII.13

Cự khuyết	Juque	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Cách du	Geshu	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17
Lương môn	Liangmen	III.21	III.21	III.21	III.21	III.21
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Tỳ du	Pishu	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20
Thiên khu	Tianshu	III.25	III.25	III.25	III.25	III.25
Thượng quản	Shangwan	XIV.13	XIV.13	XIV.13	XIV.13	XIV.13
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Vị du	Weishu	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21
Đôm du	Danshu	VII.19	VII.19	VII.19	VII.19	VII.19

20. DẠ DÀY CO THẮT (Stomach cramps)

Bất dung	Burong	III.19	III.19	III.19	III.19	III.19
Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Cự khuyết	Juque	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Cửu vĩ	Jiuwei	XIV.15	XIV.15	XIV.15	XIV.15	XIV.15
Cách du	Geshu	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17
Hạ quản	Xiawan	XIV.10	XIV.10	XIV.10	XIV.10	XIV.10
Lương khâu	Liangqiu	III.34	III.34	III.34	III.34	III.34
Lương môn	Liangmen	III.21	III.21	III.21	III.21	III.21
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Tỳ du	Pishu	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20
Thượng quản	Shangwan	XIV.13	XIV.13	XIV.13	XIV.13	XIV.13
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Vị du	Weishu	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21
Đôm du	Danshu	VII.19	VII.19	VII.19	VII.19	VII.19

21. ỈA CHẢY MÃN TÍNH

(Chronic diarrhea)

Khúc tri	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Thiên khu	Tianshu	III.25	III.25	III.25	III.25	III.25
Thủ tam lý	Shousanli	II.10	II.10	II.10	II.10	II.10
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thủy phân	Shuifen	XIV.9	XIV.9	XIV.9	XIV.9	XIV.9
Thương dương	Changyang	II.1	II.1	II.1	II.1	II.1
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Đại chùy	Dazhui	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14
Đại trường du	Dachangshu	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25	VII.25

22. TÁO BÓN

(Constipation)

Tam tiêu du	Sanjiaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22
Tam âm giao	Sanyinjiao	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6
Tỳ du	Pishu	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20
Thiên khu	Tianshu	III.25	III.25	III.25	III.25	III.25
Tiểu trường du	Xiaochangshu	VII.27	VII.27	VII.27	VII.27	VII.27
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12

23. TRĨ

(Hemorrhoid)

Bách hội	Baihui	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20
Hội dương	Huiyang	VII.35	VII.35	VII.35	VII.35	VII.35

Khúc trạch	Quze	IX.3	IX.3	IX.3	IX.3	IX.3
Khúc trì	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Tam tiêu du	Sanjiaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22
Thiên khu	Tianshu	III.25	III.25	III.25	III.25	III.25
Thứ liệu	Cihao	VII.32	VII.32	VII.32	VII.32	VII.32
Trường cường	Changqiang	XIII.1	XIII.1	XIII.1	XIII.1	XIII.1
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Vị du	Weishu	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21
Đại chùy	Dazhui	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14	XIII.14

24. TRỢ DƯỠNG (Increasing potency)

Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Dũng tuyến	Yongquan	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1
Dưỡng trì	Yangshi	X.4	X.4	X.4	X.4	X.4
Hoang du	Huangshu	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16
Mệnh môn	Mingmen	XIII.4	XIII.4	XIII.4	XIII.4	XIII.4
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Tam tiêu du	Sanjiaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thái Khê	Taiji	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Tất quan	Xiguan	XII.7	XII.7	XII.7	XII.7	XII.7
Âm cốt	Yingc	XIII.10	XIII.10	XIII.10	XIII.10	XIII.10
Âm liêm	Yinlian	XII.11	XII.11	XII.11	XII.11	XII.11
Đản trung	Shanzhong	XIV.17	XIV.17	XIV.17	XIV.17	XIV.17
Đại cụ	Dajugu	III.27	III.27	III.27	III.27	III.27

25. LIỆT DƯỞNG (Impotence)

Chí thất	Zhishi	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52
Hạ liêu	Xiliao	VII.34	VII.34	VII.34	VII.34	VII.34
Hoang du	Huangshu	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16
Phục lưu	Fuliu	VIII.7	VIII.7	VIII.7	VIII.7	VIII.7
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Tam tiêu du	Sanjiaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thượng liêu	Shangliao	VII.31	VII.31	VII.31	VII.31	VII.31
Thái khô	Taixi	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3
Trung cực	Zhonghi	XIV.3	XIV.3	XIV.3	XIV.3	XIV.3
Trung liêu	Zhongliao	VII.33	VII.33	VII.33	VII.33	VII.33
Trúc tân	Zhubin	VIII.9	VIII.9	VIII.9	VIII.9	VIII.9
Trường cường	Changqiang	XIII.1	XIII.1	XIII.1	XIII.1	XIII.1
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Âm bao	Yinbao	XII.9	XII.9	XII.9	XII.9	XII.9
Âm liêm	Yinlian	VIII.11	VIII.11	VIII.11	VIII.11	VIII.11
Đại hách	Daho	VIII.12	VIII.12	VIII.12	VIII.12	VIII.12

26. LÃNH DỤC NỮ (Frigidity)

Bách hội	Baihui	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20
Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Chí thất	Zhishi	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52
Hoành cốt	Henggu	VIII.11	VIII.11	VIII.11	VIII.11	VIII.11

Khí huyết	Qixue	VIII.13	VIII.13	VIII.13	VIII.13	VIII.13
Khí hải	Quihai	XIV.6	XIV.6	XIV.6	XIV.6	XIV.6
Phủ xá	Fushe	IV.13	IV.13	IV.13	IV.13	IV.13
Phục lưu	Fuliu	VIII.7	VIII.7	VIII.7	VIII.7	VIII.7
Quan nguyên du	Guanyuanshu	VII.26	VII.26	VII.26	VII.26	VII.26
Thứ liệu	Ciliao	VII.32	VII.32	VII.32	VII.32	VII.32
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Trường cường	Changqiang	XIII.1	XIII.1	XIII.1	XIII.1	XIII.1

27. NÔN NAO

(Hangover)

Bách hội	Baihui	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20
Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Chương môn	Zhangmen	XII.13	XII.13	XII.13	XII.13	XII.13
Cự khuyết	Juque	XIV.14	XIV.14	XIV.14	XIV.14	XIV.14
Hạ quản	Xiawan	XIV.10	XIV.10	XIV.10	XIV.10	XIV.10
Kỳ môn	Qimen	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14
Phong tri	Fengchi	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20	XI.20
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Tam túc lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Tỳ du	Pishu	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20
Thiên khu	Tianshu	III.25	III.25	III.25	III.25	III.25
Thiên trụ	Tianzhu	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10	VII.10
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thượng quản	Shangwan	XIV.13	XIV.13	XIV.13	XIV.13	XIV.13
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12

28. MẤT NGỦ

(Insomnia)

Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Chương môn	Zhangmen	XII.13	XII.13	XII.13	XII.13	XII.13
Cự khuyết	Juque	XIV.14	XIV.14	XIV.14	XIV.14	XIV.14
Cách du	Geshu	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17
Dũng tuyến (củu)	Yongquan (Moxibustion)	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1
Kỳ môn	Qimen	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14
Nội quan	Neiguan	IX.6	IX.6	IX.6	IX.6	IX.6
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Tam âm giao	Sanyinjiao	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23

29. KÉM ĂN

(Loss of appetite)

Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18
Hoang du	Huangshu	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16
Kỳ môn	Qimen	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14
Tỳ du	Pishu	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Vị du	Weishu	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21
Đại cự	Daju	III.27	III.27	III.27	III.27	III.27

30. LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG

(Neurosis)

Bách hội	Baihui	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20
Can du	Ganshu	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18	VII.18

Dũng tuyến	Yongquan	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1
Hạ quản	Xiawan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Kiên tỉnh	Jianjing	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21
Nội quan	Neiguan	IX.6	IX.6	IX.6	IX.6	IX.6
Tỷ du	Pishu	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20	VII.20
Thân trụ	Shenzhu	XIII.12	XIII.12	XIII.12	XIII.12	XIII.12
Thượng quản	Shangwan	XIV.13	XIV.13	XIV.13	XIV.13	XIV.13
Trung cực	Zhongji	XIV.3	XIV.3	XIV.3	XIV.3	XIV.3
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Vị du	Weishu	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21	VII.21

31. HUYẾT ÁP CAO

(High blood pressure)

Cách du	Geshu	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17	VII.17
Dũng tuyến	Yongquan	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1
Huyền chung	Xuanchong	XI.39	XI.39	XI.39	XI.39	XI.39
Hợp cốc	Hegu	II.4	II.4	II.4	II.4	II.4
Khúc trí	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Kiên tỉnh	Jianjing	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21
Kỳ môn	Qimen	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14	XII.14
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Tam âm giao	Sanyangjiao	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6	IV.6
Tâm du	Xinshu	VII.15	VII.15	VII.15	VII.15	VII.15

32. HUYẾT ÁP THẤP

(Low blood pressure)

Bách hội	Baihui	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20
Cao hoàng du	Gaohuangshu	VII.43	VII.43	VII.43	VII.43	VII.43

Chiếu hải	Zhaohai	VIII.6	VIII.6	VIII.6	VIII.6	VIII.6
Dương khô	Yangxi	II.5	II.5	II.5	II.5	II.5
Dương trì	Yangchi	X.4	X.4	X.4	X.4	X.4
Hoang du	Huangshu	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16	VIII.16
Khúc trì	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Kiên tỉnh	jianjing	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21	XI.21
Thần đường	Shentang	VII.44	VII.44	VII.44	VII.44	VII.44
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thái khô	Taixi	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3
Thái uyên	Taiyuan	I.9	I.9	I.9	I.9	I.9
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Tâm du	Xinshu	VII.15	VII.15	VII.15	VII.15	VII.15
Âm lăng tuyền	Yinlingquan	IV.9	IV.9	IV.9	IV.9	IV.9
Đại cực	Daju	III.27	III.27	III.27	III.27	III.27
Đại lăng	Daling	IX.7	IX.7	IX.7	IX.7	IX.7

33. QUÁ BÉO (Reducing weight)

Cự liệu	Juliao	XI.29	XI.29	XI.29	XI.29	XI.29
Côn lân	Kunlun	VII.60	VII.60	VII.60	VII.60	VII.60
Dũng tuyền	Yongquan	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1	VIII.1
Huyết hải	Xuchai	IV.10	IV.10	IV.10	IV.10	IV.10
Lương khâu	Liangqiu	III.34	III.34	III.34	III.34	III.34
Quan nguyên	Guanyuan	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4	XIV.4
Tam tiêu du	Sanjiaoshu	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22	VII.22
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thừa phù	Chengfu	VII.36	VII.36	VII.36	VII.36	VII.36
Thừa sơn	Chengshan	VII.57	VII.57	VII.57	VII.57	VII.57

Thái khô	Taixi	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3
Trung phủ	Zhongfu	I.1	I.1	I.1	I.1	I.1
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Ủy trung	Weizhong	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40	VII.40
Địa cơ	Diji	IV.8	IV.8	IV.8	IV.8	IV.8

34. NÂNG CAO CHÍNH KHÍ (Restoring vitality)

Bách hội	Baihui	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20	XIII.20
Can du	Ganshu	V.18	V.18	V.18	V.18	V.18
Chí thất	Zhishi	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52	VII.52
Cân súc	Jinsu	XIII.8	XIII.8	XIII.8	XIII.8	XIII.8
Hợp cốc	Hegu	II.4	II.4	II.4	II.4	II.4
Khí hải	Qihai	XIV.6	XIV.6	XIV.6	XIV.6	XIV.6
Khúc tri	Quchi	II.11	II.11	II.11	II.11	II.11
Mệnh môn	Mingmen	XIII.4	XIII.4	XIII.4	XIII.4	XIII.4
Phế du	Feishu	VII.13	VII.13	VII.13	VII.13	VII.13
Quan nguyên du	Guanyuanshu	VII.26	VII.26	VII.26	VII.26	VII.26
Thận du	Shenshu	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23	VII.23
Thái khô	Taixi	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3	VIII.3
Thái xung	Taichong	XII.3	XII.3	XII.3	XII.3	XII.3
Trung phủ	Zhongfu	I.1	I.1	I.1	I.1	I.1
Trung quản	Zhongwan	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12	XIV.12
Túc tam lý	Zusanli	III.36	III.36	III.36	III.36	III.36
Đẫn trung	Shanzhong	XIV.17	XIV.17	XIV.17	XIV.17	XIV.17
Đại chùy	Dazhui	XIII.4	XIII.4	XIII.4	XIII.4	XIII.4

HỌC CHÂM CỨU BẰNG HÌNH ẢNH

LÊ QUÝ NGƯỜU

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: 054.3823847 - 3821228

Fax: 054.3848345

Email: nxbthuanhoa@vnn.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN DUY TỜ

Chịu trách nhiệm nội dung

LÊ VĂN ĐIỂM

Biên tập : **HOÀNG LÊ**
Trình bày : **QUANG MINH**
Sửa bản in : **TIẾN TRÍ**
Bìa : **ĐÌNH KHẢI**

Thực hiện liên kết



CÔNG TY VĂN HÓA HƯƠNG TRANG

NHÀ SÁCH **QUANG BÌNH**
(Nhà sách **QUANG MINH** cũ)

416 Nguyễn Thị Minh Khai - P5 - Q.3 - TP.HCM

ĐT: (84.8) 38322386 - 38340990 - 38249879

Fax: (84.8) 38249739 - 38342457

Email: kinhdoanh@huongtrang.net

Web: www.huongtrang.net

NXB THUẬN HÓA

Trân Trọng Giới Thiệu

CHÂM CỨU PHƯƠNG HUYỆT HỌC	LÊ QUÝ NGŨU - LƯƠNG TÚ VÂN
TỪ ĐIỂN HUYỆT VỊ CHÂM CỨU	QUÝ NGŨU - TÚ VÂN
CÂY THUỐC QUANH TA	QUÝ NGŨU - TÚ VÂN
HƯỚNG DẪN ĐỌC, VIẾT HÁN NÔM TRONG ĐÔNG Y	QUÝ NGŨU - TÚ VÂN
CHÂM CỨU CÁC PHƯƠNG PHÁP KẾT HỢP	LÊ QUÝ NGŨU
TRANH CHÂM CỨU	LÊ QUÝ NGŨU
12 BÀI THỰC HÀNH NHIẾP ẢNH	NGUYỄN VĂN THANH
KỸ THUẬT TẠO ẢNH ĐẸP	NGUYỄN VĂN THANH
CẨM NANG HỘI HỌA	PHAN VĂN - QUANG MINH
TỬ THƠ	ĐOÀN TRUNG CÒN
2000 CÂU GIAO TIẾP TIẾNG NHẬT	TẠ HÙNG - PHƯƠNG DUNG
TỰ HỌC TIẾNG ANH TOÀN TẬP	TRẦN SĨ LANG - HOÀNG LÊ CHÍNH
TỪ ĐIỂN VIỆT - ANH (BỎ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỪ ĐIỂN ANH - VIỆT (BỎ TÚI)	HOÀNG VĂN LỘC
TỪ ĐIỂN ANH - VIỆT 75.000 TỪ	HOÀNG VĂN LỘC
DẤU TÍCH VĂN HÓA TRIỀU NGUYỄN	HỒ VĨNH
NHỮNG BÀI THUỐC RƯỢU : PHÒNG VÀ TRỊ BỆNH	DS. PHẠM VĂN CHIÊU
ỐNG KÍNH CHỤP ẢNH	MINH THÀNH
FLASH DÙ TRONG NGHỆ THUẬT NHIẾP ẢNH	MINH THÀNH
DƯỢC TÀI ĐÔNG Y	LÊ QUÝ NGŨU



CÔNG TY TNHH TM & DỊCH VỤ VĂN HÓA

HƯƠNG TRANG

NHÀ SÁCH **QUANG BÌNH**

416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 5 - Q.3 - TP.HCM

ĐT: (84.8) 38322386 - 38340990 - Fax: (84.8) 38249739

Email: kinhdoanh@huongtrang.net - Web: www.huongtrang.net

HỌC CHÂM CỨU BẰNG HÌNH



Giá: 78.000đ